

VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC KINH TẾ

Những xu hướng
KINH TẾ VÀ CÔNG NGHỆ
(Tài liệu phục vụ nghiên cứu)

Số 2.2025

“Tài liệu này do PGS.TS Lê Bộ Lĩnh – Viện trưởng Viện nghiên cứu Chiến lược kinh tế (IESS) chủ trì biên soạn nhằm cung cấp các thông tin đánh giá chuyên sâu về lĩnh vực Kinh tế nhà nước ở Việt Nam; tình hình kinh tế Việt Nam và Thế giới năm 2025, triển vọng 2026; điểm lại những xu hướng công nghệ nổi bật toàn cầu đã diễn ra trong năm 2025”

MỤC LỤC

PHẦN I: KINH TẾ NHÀ NƯỚC.....	3
1 Kinh tế nhà nước ở Việt Nam: Thực trạng, cải cách và định hướng...	4
2 Kinh tế nhà nước: Lý luận và thực tiễn (Tài liệu tham khảo cho tọa đàm chuyên gia ngày 25/8/2025).....	26
3 Tổng thuật tọa đàm “Kinh tế nhà nước: Lý luận và thực tiễn”.....	61
PHẦN II: TRIỂN VỌNG KINH TẾ VÀ CÔNG NGHỆ 2025 – 2026.....	75
4 Triển vọng kinh tế Việt Nam 2025 – 2026: Đánh giá từ các Tổ chức quốc tế.....	76
5 Tổng thuật tọa đàm “Giải pháp kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng những tháng cuối năm 2025”.....	86
6 Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2025 – 2026: Đánh giá từ các Tổ chức quốc tế.....	105
7 Tổng quan các công nghệ tiên phong 2025 – 2026.....	118

PHẦN I

KINH TẾ NHÀ NƯỚC

KINH TẾ NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG, CẢI CÁCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG

I. Nền tảng tư tưởng và pháp lý của kinh tế nhà nước

1. Vai trò hiến định: Xác định “vai trò chủ đạo”

Nền tảng của kinh tế nhà nước Việt Nam được xây dựng trên một mệnh lệnh hiến định và tư tưởng chính trị sâu sắc. Khái niệm “vai trò chủ đạo” không chỉ là một thuật ngữ kinh tế mà còn là một nguyên lý chính trị, định hình toàn bộ cấu trúc và định hướng phát triển của khu vực này.

Điều 51 của Hiến pháp năm 2013 là văn bản pháp lý tối cao, khẳng định: “Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo”.¹ Các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng nhất quán khẳng định quan điểm này, coi kinh tế nhà nước là công cụ vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng, điều tiết nền kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô và là nền tảng của kinh tế quốc dân cùng với kinh tế tập thể.³ Về mặt lý luận, vai trò chủ đạo được thể hiện qua việc đi đầu trong nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa và củng cố sức mạnh vật chất để Nhà nước thực hiện chức năng quản lý vĩ mô.¹

Tuy nhiên, một trong những thách thức nền tảng dai dẳng của mô hình kinh tế Việt Nam nằm ở sự mâu thuẫn cố hữu giữa hai nguyên tắc được quy định trong cùng một điều luật. Trong khi khẳng định “vai trò chủ đạo” của kinh tế nhà nước, Điều 51 Hiến pháp cũng đồng thời bảo đảm rằng “các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật”.¹ Sự mâu thuẫn này không chỉ tồn tại trên lý thuyết mà còn là nguồn gốc của nhiều vướng mắc trong thực tiễn. Việc thực thi “vai trò chủ đạo” trong lịch sử thường được diễn giải bằng việc dành cho doanh nghiệp nhà nước (DNNN) những ưu đãi về tiếp cận vốn, đất đai và các cơ hội mua sắm công⁶, điều này trực tiếp đi ngược lại nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng. Do đó, các nỗ lực cải cách nhằm tạo ra một sân chơi bình đẳng, thúc đẩy các nguyên tắc thị trường thường xuyên vấp phải sự kháng cự từ các lợi ích nhóm và quán tính tư tưởng vốn gắn liền với vị thế đặc quyền của khu vực nhà nước. Nhiều thách thức trong cải cách DNNN, như tiến trình cổ phần hóa chậm chạp hay hiệu quả hoạt động chưa tương xứng có thể được truy nguyên về mâu thuẫn nền tảng chưa được giải quyết triệt để này.

Trong những năm gần đây, đã có một sự chuyển dịch quan trọng trong nhận thức về “vai trò chủ đạo”. Thay vì được hiểu là sự thống trị về thị phần hay quy mô, vai trò này đang dần được định hình lại theo hướng trở thành một động lực chiến lược, một “người mở đường”. Các chuyên gia và nhà hoạch định chính sách cho rằng vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước phải thể hiện ở khả năng kiến tạo và

dẫn dắt phát triển, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ cao, kinh tế xanh, kinh tế số, trí tuệ nhân tạo, những nơi mà khu vực tư nhân có thể còn do dự hoặc chưa đủ năng lực để đầu tư.⁷ Theo cách hiểu mới này, DNNN không còn là một trọng tài hay nhà ban hành chính sách, mà là một “người chơi trên thị trường”, phải tuân thủ luật chơi chung, không được bao cấp hay hưởng đặc quyền, đặc lợi.¹⁰ Mục tiêu của DNNN không chỉ là hiệu quả tài chính đơn thuần mà còn gắn với các mục tiêu xã hội có thể định lượng được. Sự chuyển dịch nhận thức này mang ý nghĩa sâu sắc, đòi hỏi một cuộc cải cách toàn diện về cách thức đo lường hiệu quả và quản trị DNNN trong tương lai.

2. Khung pháp lý: Từ doanh nghiệp nhà nước đến thực thể doanh nghiệp

Song song với sự phát triển tư duy, khung pháp lý điều chỉnh DNNN cũng đã trải qua một quá trình tiến hóa quan trọng, chuyển đổi các đơn vị này từ những cơ quan hành chính phụ thuộc vào kế hoạch hóa tập trung thành các thực thể doanh nghiệp hoạt động theo luật pháp chung.

Sự thay đổi mang tính bước ngoặt nằm ở định nghĩa pháp lý về DNNN. Luật Doanh nghiệp 2014 quy định DNNN là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.¹¹ Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp 2020 đã mở rộng đáng kể định nghĩa này, bao gồm “các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết”.¹³ Sự thay đổi này chính thức công nhận các doanh nghiệp đã cổ phần hóa nhưng nhà nước vẫn giữ cổ phần chi phối là một bộ phận của khu vực DNNN, qua đó áp đặt các quy tắc quản trị và giám sát lên một phạm vi rộng lớn hơn. Theo luật hiện hành, DNNN được tổ chức dưới các hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn (một thành viên hoặc hai thành viên trở lên) và công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân, con dấu riêng và tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh trong phạm vi vốn được giao.¹³

Hệ thống pháp luật điều chỉnh DNNN hiện nay bao gồm hai trụ cột chính: Luật Doanh nghiệp (hiện hành là phiên bản 2020) áp dụng chung cho mọi loại hình doanh nghiệp và văn bản chuyên biệt là **Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (Luật số 69/2014/QH13)**.¹⁸ Luật 69/2014/QH13 là văn bản cốt lõi, quy định các nguyên tắc, mục tiêu và phương thức đầu tư, quản lý, giám sát vốn nhà nước. Luật này đặt ra các mục tiêu rõ ràng: thực hiện định hướng, điều tiết kinh tế vĩ mô; đổi mới và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước; nâng cao hiệu quả hoạt động của chính doanh nghiệp. Một trong những nguyên tắc quản lý quan trọng nhất được nêu trong luật là “Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp”.¹⁹ Đây là một nguyên tắc quản trị hiện đại, nhằm tách bạch chức năng chủ sở hữu và chức năng quản lý, trao quyền tự chủ cho doanh nghiệp.

Việc mở rộng định nghĩa DNNN trong Luật 2020 là một con dao hai lưỡi. Mục đích của sự thay đổi này là để tăng cường giám sát của nhà nước đối với các

công ty đã cổ phần hóa nhưng vẫn còn tỷ lệ vốn nhà nước chi phối. Tuy nhiên, nó cũng có thể vô tình làm chậm lại quá trình cải cách. Trước đây, việc cổ phần hóa để giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước xuống dưới 100% đồng nghĩa với việc đưa doanh nghiệp ra khỏi phạm vi điều chỉnh chặt chẽ của quy chế DNNN, tạo ra động lực cải cách mạnh mẽ. Với định nghĩa mới, một doanh nghiệp có thể bán tới 49% cổ phần cho tư nhân nhưng vẫn bị coi là DNNN, vẫn phải chịu các thủ tục hành chính phức tạp và sự can thiệp của bộ máy quan liêu. Điều này có thể làm giảm sức hấp dẫn của cổ phần thiểu số trong mắt các nhà đầu tư và làm giảm áp lực phải chuyển đổi sang mô hình quản trị hoàn toàn theo thị trường.

Hơn nữa, thực tiễn cho thấy một khoảng cách lớn giữa nguyên tắc pháp lý và thực tế vận hành. Nguyên tắc không can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh, dù được ghi nhận rõ ràng trong Luật 69/2014¹⁹ thường xuyên bị vi phạm. Vụ án MobiFone mua AVG là một minh chứng điển hình và đau xót. Trong vụ việc này, Bộ Thông tin và Truyền thông, với tư cách là cơ quan đại diện chủ sở hữu đã trực tiếp chỉ đạo ban lãnh đạo MobiFone thực hiện một thương vụ mua bán trái pháp luật và gây thiệt hại nghiêm trọng bất chấp các quy trình thẩm định nội bộ.²⁰ Điều này cho thấy rằng, khi các cá nhân có quyền lực chính trị quyết định phớt lờ luật pháp, khung pháp lý dù được thiết kế tốt đến đâu cũng trở nên vô hiệu. Nó khẳng định một thực tế rằng cải cách pháp luật phải đi đôi với việc củng cố cơ chế thực thi, tăng cường tính minh bạch và thiết lập các hệ thống giải trình trách nhiệm đủ mạnh để buộc ngay cả các quan chức cấp cao nhất cũng phải tuân thủ các quy định đã được ban hành.

Bảng 1: Dòng thời gian các cột mốc pháp lý và chính sách quan trọng trong cải cách DNNN (1986 - hiện tại)

Năm	Văn bản/Sự kiện Chính	Các Quy định/Ý nghĩa Chính	Nguồn Tham khảo
1986	Chính sách Đổi Mới	Khởi đầu quá trình chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường.	23
1995	Luật Doanh nghiệp Nhà nước	Lần đầu tiên thiết lập một địa vị pháp lý riêng biệt cho DNNN, tách biệt khỏi các đơn vị hành chính.	24
2005, 2014, 2020	Các phiên bản Luật Doanh nghiệp	Dần dần đưa DNNN vào một khung pháp lý chung với các loại hình doanh nghiệp khác, thúc đẩy bình đẳng. Luật 2020 mở rộng định nghĩa DNNN.	11
2014	Luật số 69/2014/QH13 về Quản lý, sử dụng vốn nhà nước	Chuyên nghiệp hóa việc quản lý vốn nhà nước, tách bạch vai trò chủ sở hữu và quản lý kinh doanh, đặt ra các nguyên tắc về hiệu quả, bảo toàn vốn.	18
2018	Thành lập Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC)	Nỗ lực tách chức năng đại diện chủ sở hữu vốn ra khỏi các bộ quản lý ngành, theo mô hình quốc tế (Temasek, SASAC).	25
2022	Quyết định 360/QĐ-TTg	Phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại DNNN giai đoạn 2021-2025”, đặt mục tiêu xử lý doanh nghiệp yếu kém,	27

		tập trung vào lĩnh vực then chốt.	
2024-2025	Chủ trương kết thúc hoạt động của CMSC	Đánh dấu sự kết thúc của một thử nghiệm thể chế quan trọng, chuyển các tập đoàn, tổng công ty về lại các bộ quản lý ngành.	29

II. Hành trình cải cách và tái cơ cấu kéo dài hàng thập kỷ

1. Kỷ nguyên cổ phần hóa và thoái vốn: Tiến triển và trở ngại

Cổ phần hóa (CPH) và thoái vốn nhà nước là hai trụ cột chính trong nỗ lực tái cơ cấu khu vực DNNN của Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua. Quá trình này nhằm mục tiêu giảm số lượng DNNN, thay đổi mô hình quản trị theo hướng thị trường, huy động nguồn lực xã hội và nâng cao hiệu quả hoạt động.²⁴

Giai đoạn 2016 - 2020 đã chứng kiến những bước tiến đáng kể. Trong giai đoạn này, cả nước đã CPH thành công 180 doanh nghiệp với tổng giá trị vốn nhà nước được phê duyệt là 233.792 tỷ đồng. Hoạt động thoái vốn cũng rất thành công, thu về cho ngân sách nhà nước 177.397 tỷ đồng từ giá trị sổ sách chỉ 27.312 tỷ đồng, đạt tỷ lệ cao gấp 6,5 lần.³³ Những con số này cho thấy khi được thực hiện một cách quyết liệt và trong điều kiện thị trường thuận lợi, CPH và thoái vốn có thể mang lại hiệu quả tài chính rất lớn cho nhà nước.

Tuy nhiên, từ năm 2021 đến nay, tiến trình này đã rơi vào tình trạng gần như tê liệt. Giai đoạn 2021 - 2022 chỉ CPH được 5 doanh nghiệp. Kế hoạch CPH 30 doanh nghiệp trong giai đoạn 2023 - 2025 đã không thực hiện được trường hợp nào.³⁴ Hoạt động thoái vốn cũng diễn ra nhỏ giọt với kết quả năm 2024 là không đáng kể.³⁵ Với tình hình này, mục tiêu thu về 248.000 tỷ đồng từ tái cơ cấu DNNN trong giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết của Quốc hội ngày càng trở nên xa vời.²⁷ Các nguyên nhân chính dẫn đến sự đình trệ này được chỉ ra một cách nhất quán trong các báo cáo của Chính phủ và phân tích của chuyên gia, bao gồm: các quy định pháp lý còn chồng chéo, phức tạp; tâm lý e ngại, sợ trách nhiệm của cán bộ thực thi; đặc biệt là những vướng mắc gần như không thể tháo gỡ liên quan đến việc xác định giá trị tài sản, nhất là giá trị quyền sử dụng đất.³⁵ Bên cạnh đó, yếu tố “lợi ích nhóm” tìm cách thao túng quá trình CPH để trục lợi cũng là một rào cản lớn, dù ít được thừa nhận công khai.³⁸

Sự bế tắc của quá trình cải cách hiện nay có thể được lý giải bởi hai yếu tố sâu xa. **Thứ nhất**, quá trình này đang là nạn nhân của chính những “thành công” và “thất bại” trong quá khứ. Các đợt CPH trước đây đã xử lý phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và ít phức tạp hơn. Những DNNN còn lại hiện nay là những “gã khổng lồ” có quy mô lớn nhất, cấu trúc phức tạp nhất và có mối quan hệ chính trị chặt chẽ nhất, thường nắm giữ những quỹ đất có giá trị khổng lồ. Đồng thời, các đại án tham nhũng liên quan đến việc định giá và bán tài sản nhà nước, đặc biệt là vụ MobiFone-AVG²¹, đã tạo ra một “làn sóng băng” trong đội ngũ cán bộ công chức. Nỗi sợ bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì tội “làm thất thoát tài sản nhà nước” đã khiến nhiều người chọn giải pháp an toàn là không làm gì cả, viện dẫn các khó khăn về thủ tục,

đặc biệt là vấn đề định giá đất, để trì hoãn việc ra quyết định. Như vậy, cuộc chiến chống tham nhũng, dù vô cùng cần thiết, đã vô tình gây ra tác dụng phụ là làm tê liệt chính quá trình cải cách mà nó muốn làm trong sạch. **Thứ hai**, CPH đã không còn là một chính sách kinh tế đơn thuần mà đã biến thành một quá trình chính trị có mức độ rủi ro cao. Trọng tâm của các thương vụ CPH không còn là việc nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp, mà đã chuyển sang cuộc giằng co, đàm phán về các tài sản nhà nước có giá trị lớn, đặc biệt là đất đai.⁴⁰ Điều này thu hút sự chú ý của các “lợi ích nhóm” và các nhà đầu tư bất động sản, những người xem CPH là cơ hội vàng để thu tóm “đất vàng” với giá rẻ. Thủ đoạn “đìm giá” tài sản, tức cố tình làm cho kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trở nên bất bết để biện minh cho một mức định giá thấp, trong khi che giấu giá trị thực của quỹ đất, đã trở thành một vấn đề nhức nhối.³⁹ Do đó, mỗi quyết định CPH ngày nay đều bị đặt dưới sự giám sát chặt chẽ và tiềm ẩn rủi ro chính trị to lớn. Đây không chỉ đơn thuần là việc bán một nhà máy mà là sự chuyển giao khối tài sản công khổng lồ, có thể lên tới hàng tỷ USD. Điều này giải thích tại sao các thủ tục lại trở nên phức tạp và tại sao các nhà hoạch định chính sách lại do dự trong việc đẩy nhanh tiến độ.

2. Thử nghiệm “siêu Ủy ban”: Tập trung hóa quản lý vốn nhà nước

Để giải quyết những bất cập trong quản lý DNNN, đặc biệt là tình trạng các Bộ vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước vừa làm đại diện chủ sở hữu vốn, năm 2018, Việt Nam đã thành lập Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC), thường được gọi là “Siêu Ủy ban”.

Mô hình CMSC được lấy cảm hứng từ các mô hình quản lý vốn nhà nước thành công trên thế giới như Temasek Holdings của Singapore và SASAC của Trung Quốc.²⁶ Mục tiêu cốt lõi là tách bạch chức năng quản lý nhà nước của các bộ ngành khỏi chức năng đại diện chủ sở hữu vốn, qua đó chuyên nghiệp hóa hoạt động đầu tư và quản lý vốn, nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN.²⁵ CMSC được giao quản lý phần vốn nhà nước tại 19 tập đoàn kinh tế và tổng công ty lớn nhất quốc gia, bao gồm những cái tên đầu tàu như Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam), Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel)...²⁹ Tính đến đầu năm 2023, tổng vốn chủ sở hữu hợp nhất của 19 đơn vị này lên tới 1,173 triệu tỷ đồng và tổng tài sản hợp nhất là 2,445 triệu tỷ đồng, chiếm khoảng 63% tổng vốn chủ sở hữu của toàn bộ DNNN trên cả nước.⁴⁵

Sau hơn 5 năm hoạt động, dù các doanh nghiệp thuộc quản lý của CMSC về cơ bản vẫn bảo toàn và phát triển được vốn nhà nước⁴⁵, mô hình này đã bộc lộ nhiều hạn chế và bị đánh giá là chưa đạt được kỳ vọng. CMSC bị xem là một “cấp trung gian” làm tăng thêm thủ tục hành chính và sự chậm trễ trong việc ra quyết định thay vì là một nhà đầu tư chuyên nghiệp, năng động. Một trong những nguyên nhân cốt lõi là do thiếu một hành lang pháp lý đồng bộ và hoàn chỉnh cho mô hình hoạt động đặc thù này, khiến CMSC gặp nhiều vướng mắc trong quá trình vận

hành.⁴⁷ Cuối năm 2024, Chính phủ đã kết thúc hoạt động của CMSC, chuyển 19 tập đoàn, tổng công ty trở về lại sự quản lý của các bộ ngành chuyên quản.²⁹ Đây là một quyết định mang tính bước ngoặt, đánh dấu sự kết thúc của một thử nghiệm thể chế quan trọng.

Sự thất bại của CMSC không hẳn đến từ ý tưởng ban đầu. Nguyên tắc tách bạch chức năng chủ sở hữu và chức năng quản lý nhà nước là một thông lệ quốc tế tốt được các tổ chức như OECD khuyến nghị. Vấn đề nằm ở khâu thực thi, CMSC được thành lập nhưng không được trao đủ quyền lực, sự tự chủ và các quy trình tinh gọn cần thiết để có thể vượt qua quyền lực cố hữu của các bộ ngành. Khác với mô hình Temasek hoạt động với mức độ tự chủ thương mại rất cao²⁶, CMSC vẫn bị ràng buộc bởi một hệ thống pháp luật phức tạp của Việt Nam về đầu tư công, mua sắm công và quản lý DNNN. Các bộ ngành, dù đã mất đi vai trò chủ sở hữu chính thức, vẫn duy trì được ảnh hưởng đáng kể thông qua các công cụ quản lý ngành như quy hoạch, cấp phép và các mối quan hệ cá nhân. Kết quả là CMSC rơi vào một tình thế khó xử: chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động của các DNNN nhưng lại không có đủ thẩm quyền để đưa ra các quyết định thương mại một cách nhanh chóng và dứt khoát. CMSC trở thành một “chủ sở hữu” trên danh nghĩa nhưng không có thực quyền.

Việc giải thể CMSC và đưa các DNNN trở lại dưới sự quản lý của các bộ ngành có thể giúp tinh giản một số thủ tục hành chính trong ngắn hạn, nhưng lại tiềm ẩn nguy cơ tái diễn những vấn đề cố hữu mà chính CMSC được lập ra để giải quyết. Nó làm gia tăng rủi ro về xung đột lợi ích, khi một bộ vừa là người xây dựng chính sách, vừa là người điều tiết thị trường, lại vừa là chủ sở hữu của doanh nghiệp lớn nhất trong thị trường đó. Điều này có thể dẫn đến các chính sách thiên vị, bóp nghẹt cạnh tranh và làm chậm các cải cách mang tính liên ngành. Do đó, quyết định này thể hiện một sự đánh đổi: chấp nhận rủi ro về quản trị và cạnh tranh trong dài hạn để đổi lấy sự đơn giản hóa về mặt hành chính trong ngắn hạn.

Bảng 2: Sơ lược về 19 tập đoàn, tổng công ty nhà nước từng thuộc quản lý của CMSC

STT	Tên Tập đoàn/Tổng công ty	Lĩnh vực Chính	Vai trò Chiến lược
1	Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Đầu tư tài chính	Công cụ đầu tư và tái cơ cấu vốn của Chính phủ
2	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam)	Năng lượng (Dầu khí)	An ninh năng lượng, nguồn thu ngân sách chính
3	Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	Năng lượng (Điện)	An ninh năng lượng, hạ tầng điện quốc gia
4	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)	Năng lượng (Xăng dầu)	Bình ổn thị trường xăng dầu bán lẻ
5	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem)	Công nghiệp nặng	Cung cấp hóa chất cơ bản, phân bón

6	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG)	Nông nghiệp	Trồng và chế biến cao su, phát triển công nghiệp gỗ
7	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	Năng lượng, Khoáng sản	An ninh năng lượng (than), khai thác khoáng sản
8	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Viễn thông, CNTT	Hạ tầng viễn thông, chuyển đổi số quốc gia
9	Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	Viễn thông, CNTT	Dịch vụ viễn thông di động
10	Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (Vinataba)	Hàng tiêu dùng	Sản xuất và kinh doanh thuốc lá
11	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines)	Giao thông vận tải	Hãng hàng không quốc gia, kết nối quốc tế
12	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC)	Giao thông vận tải	Vận tải biển, dịch vụ cảng biển, logistics
13	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (VNR)	Giao thông vận tải	Vận tải đường sắt
14	Tổng Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	Giao thông vận tải	Đầu tư và vận hành hạ tầng đường cao tốc
15	Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV)	Giao thông vận tải	Quản lý và vận hành hệ thống sân bay
16	Tổng Công ty Cà phê Việt Nam (Vinacafe)	Nông nghiệp	Sản xuất, chế biến, xuất khẩu cà phê
17	Tổng Công ty Lương thực miền Nam (Vinafood II)	Nông nghiệp	An ninh lương thực, xuất khẩu gạo
18	Tổng Công ty Lương thực miền Bắc (Vinafood I)	Nông nghiệp	An ninh lương thực, xuất khẩu gạo
19	Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (Vinafor)	Nông nghiệp	Trồng và quản lý rừng, chế biến gỗ

Nguồn: Tổng hợp từ ²⁹

III. Dấu ấn kinh tế và phân tích hiệu quả hoạt động

1. Bức tranh định lượng về khu vực Nhà nước

Để có một cái nhìn chính xác và khách quan về vị thế của khu vực DNNN trong nền kinh tế quốc dân, việc phân tích dữ liệu từ nguồn thống kê chính thức là điều cần thiết. Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam do Tổng cục Thống kê (GSO) phát hành hàng năm là nguồn dữ liệu có thẩm quyền cao nhất cho mục đích này.⁵⁰

Theo định nghĩa thống kê của GSO, khu vực nhà nước bao gồm các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và các doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50%, phù hợp với định nghĩa của Luật Doanh nghiệp 2020.⁵⁰ Dữ liệu cho thấy, dù chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ về số lượng doanh nghiệp trên cả nước (thường dưới 1%)⁵², khu vực DNNN lại đang nắm giữ một tỷ trọng tài sản và nguồn vốn khổng lồ. Điều này

tạo ra một “nghịch lý về năng suất”: khu vực này sử dụng một lượng vốn rất lớn nhưng lại tạo ra một tỷ trọng đóng góp vào GDP, doanh thu và lợi nhuận không tương xứng so với khu vực tư nhân trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Phân tích sâu hơn các chỉ số hiệu quả như doanh thu trên một đơn vị vốn hay lợi nhuận trên một đơn vị vốn thường cho thấy khu vực DNNN có hiệu suất sử dụng vốn thấp hơn đáng kể. Đây không chỉ là một vấn đề học thuật, nó cho thấy một chi phí cơ hội khổng lồ đối với nền kinh tế Việt Nam. Lượng vốn lớn đang bị “giam” trong các DNNN hoạt động kém hiệu quả có thể tạo ra nhiều việc làm, tăng trưởng và đổi mới hơn nếu được phân bổ lại cho các khu vực kinh tế năng động hơn.

Bên cạnh đó, việc đánh giá đóng góp của DNNN vào ngân sách nhà nước cũng cần một cái nhìn đa chiều. Mặc dù các DNNN thường được ghi nhận là những đơn vị nộp ngân sách lớn ⁵³, con số tổng hợp này cần được bóc tách cẩn thận. Một phần đáng kể trong số thu này không đến từ lợi nhuận do hoạt động kinh doanh hiệu quả, mà đến từ các nguồn khác như thuế tài nguyên (ví dụ, từ hoạt động khai thác dầu khí của PetroVietnam), các loại thuế phí thu được từ vị thế độc quyền hoặc gần độc quyền (ví dụ, ngành điện), hoặc cổ tức mà Nhà nước nhận được với tư cách là chủ sở hữu. Do đó, một con số nộp ngân sách cao không nhất thiết là bằng chứng cho thấy sức khỏe tài chính và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, mà có thể chỉ phản ánh những lợi thế do nhà nước ban cho.

Bảng 3: So sánh các chỉ tiêu kinh tế cơ bản giữa các khu vực doanh nghiệp (năm 2021)

Chỉ tiêu	Khu vực Nhà nước	Khu vực Ngoài Nhà nước	Khu vực FDI	Tổng số
Số doanh nghiệp (nghìn DN)	2.5	808.1	24.7	835.3
Lao động (triệu người)	0.8	9.0	5.3	15.1
Nguồn vốn (nghìn tỷ đồng)	2,900.2	16,841.1	7,160.9	26,902.2
Doanh thu thuần (nghìn tỷ đồng)	1,607.4	12,216.5	9,002.8	22,826.7
Lợi nhuận trước thuế (nghìn tỷ đồng)	124.9	363.6	450.0	938.5
Tỷ lệ đóng góp (%)				
Về số doanh nghiệp	0.3%	96.7%	3.0%	100%
Về lao động	5.3%	59.6%	35.1%	100%
Về nguồn vốn	10.8%	62.6%	26.6%	100%
Về doanh thu thuần	7.0%	53.5%	39.4%	100%
Về lợi nhuận trước thuế	13.3%	38.7%	48.0%	100%
Chỉ số hiệu quả (tính toán)				
Vốn/Doanh nghiệp (tỷ đồng)	1,160.1	20.8	290.0	-

Doanh thu/Lao động (tỷ đồng)	2.01	1.36	1.70	-
Lợi nhuận/Vốn (ROA giản đơn)	4.3%	2.2%	6.3%	-

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam 2023. Các chỉ số hiệu quả được tính toán dựa trên dữ liệu gốc.

2. Những người khổng lồ của kinh tế nhà nước: Phân tích các trường hợp điển hình

Tập đoàn công nghiệp - viễn thông quân đội (Viettel): Viettel thường được xem là một mô hình thành công điển hình của DNNN. Tập đoàn đã đạt được những kết quả kinh doanh ấn tượng với doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng ở mức cao.⁵⁵ Không chỉ thống lĩnh thị trường trong nước, Viettel còn mở rộng đầu tư ra nước ngoài một cách hiệu quả, mang lại nguồn ngoại tệ đáng kể cho đất nước.⁵⁷ Quan trọng hơn, Viettel đang thể hiện rõ vai trò “tiên phong” theo định hướng chiến lược mới của Chính phủ. Tập đoàn đang đầu tư mạnh mẽ vào nghiên cứu và phát triển (R&D) trong các lĩnh vực công nghệ cao mang tính chiến lược như thiết bị mạng 5G và thiết kế chip bán dẫn.⁵⁵ Thành công của Viettel cho thấy khi được trao quyền tự chủ, có chiến lược đúng đắn và được quản trị tốt, DNNN hoàn toàn có thể trở thành động lực cho sự đổi mới và cạnh tranh quốc tế.

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN): EVN là một ví dụ điển hình cho một DNNN chiến lược đang phải đối mặt với những áp lực khổng lồ. Tập đoàn này hoạt động trong một cơ chế bất đối xứng: chi phí đầu vào, đặc biệt là giá than và khí để sản xuất điện, biến động theo giá thị trường thế giới, trong khi giá bán điện lẻ cho người tiêu dùng lại chịu sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước vì các mục tiêu an sinh xã hội và kiểm soát lạm phát.⁶¹ Sự bất đối xứng này đã đẩy EVN vào tình trạng thua lỗ tài chính nặng nề trong những năm gần đây với các khoản lỗ lên tới hàng chục nghìn tỷ đồng.⁶² Tình trạng này không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe tài chính của EVN mà còn đe dọa khả năng đầu tư mở rộng lưới điện, một hạ tầng thiết yếu cho sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Trường hợp của EVN cho thấy rõ sự xung đột giữa sứ mệnh kinh doanh và nhiệm vụ chính trị - xã hội mà nhiều DNNN phải gánh vác.

Tập đoàn Công nghiệp – năng lượng quốc gia Việt Nam (PVN): Là một trụ cột truyền thống về an ninh năng lượng và nguồn thu ngân sách, PVN hiện đang đứng trước thách thức lớn của cuộc chuyển dịch năng lượng toàn cầu. Nhận thức được điều này, PVN đang có những bước đi chiến lược để chuyển đổi mô hình kinh doanh hướng mạnh sang lĩnh vực năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió ngoài khơi.⁶⁴ Bằng cách tận dụng kinh nghiệm hàng chục năm trong lĩnh vực kỹ thuật và thi công các công trình trên biển, PVN có lợi thế lớn để trở thành đơn vị dẫn dắt ngành công nghiệp mới mẻ và đầy tiềm năng này tại Việt Nam.⁶⁸ Đây là một ví dụ khác về việc DNNN thực hiện vai trò “mở đường”, đầu tư vào các lĩnh vực chiến lược của tương lai.

Nhóm “Big Four” Ngân hàng Thương mại Nhà nước (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank): Bốn ngân hàng này là xương sống của hệ thống tài chính Việt Nam. Họ không chỉ là những định chế tài chính lớn nhất về quy mô tài sản và vốn, mà còn là công cụ quan trọng để Ngân hàng Nhà nước thực thi chính sách tiền tệ, điều tiết thị trường và định hướng dòng vốn tín dụng vào các lĩnh vực ưu tiên của nền kinh tế.⁶⁹ Sự ổn định và hiệu quả hoạt động của nhóm ngân hàng này có ý nghĩa sống còn đối với sự ổn định của toàn bộ nền kinh tế vĩ mô.

IV. Quản trị, trách nhiệm giải trình và các thách thức hệ thống

1. Phân tích thất bại quản trị: Vụ án MobiFone-AVG

Vụ án Tổng công ty Viễn thông MobiFone mua 95% cổ phần của Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn Cầu (AVG) là một ví dụ kinh điển về sự sụp đổ toàn diện của hệ thống quản trị doanh nghiệp. Phân tích vụ việc này giúp bóc tách các lớp của một thất bại mang tính hệ thống, nơi mọi cơ chế kiểm soát và cân bằng quyền lực đều bị vô hiệu hóa.

Thương vụ này, về bản chất là việc MobiFone, một DNNN đã sử dụng vốn nhà nước để mua lại một công ty tư nhân đang thua lỗ nặng (AVG) với một mức giá bị thổi phồng một cách phi lý, gây thiệt hại cho nhà nước ước tính hơn 6.590 tỷ đồng.²⁰ Quá trình ra quyết định đã vi phạm hàng loạt quy định pháp luật. Dự án được thực hiện khi chưa có chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, vi phạm Luật Đầu tư và Luật 69/2014/QH13.²² Để che giấu và tránh sự giám sát, thương vụ đã bị đóng dấu “Mật” một cách trái quy định.⁷⁰

Động lực chính đằng sau thương vụ không phải là lợi ích kinh doanh mà là sự can thiệp chính trị và tham nhũng. Nguyên Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Nguyễn Bắc Sơn đã trực tiếp, quyết liệt chỉ đạo ban lãnh đạo MobiFone phải thực hiện thương vụ này bằng mọi giá. Sau đó, ông và nhiều quan chức cấp cao khác đã nhận hối lộ hàng triệu USD từ phía AVG.²⁰ Vụ án khép lại với những bản án tù nghiêm khắc dành cho hai cựu bộ trưởng và hàng loạt quan chức cấp cao, cho thấy mức độ nghiêm trọng của vụ việc.²⁰

Vụ án này phơi bày sự bất lực của các cơ cấu quản trị doanh nghiệp khi phải đối mặt với quyền lực chính trị tập trung. Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc của MobiFone, dù về mặt pháp lý phải chịu trách nhiệm với doanh nghiệp đã không thể hoặc không dám chống lại mệnh lệnh bất hợp pháp từ cơ quan đại diện chủ sở hữu là Bộ Thông tin và Truyền thông. Điều này cho thấy trong thực tế, đối với nhiều DNNN, chuỗi mệnh lệnh mang tính chính trị có hiệu lực cao hơn chuỗi mệnh lệnh của doanh nghiệp. Các cơ chế quản trị như họp hội đồng, lập báo cáo thẩm định... đã trở thành những thủ tục hình thức nhằm hợp pháp hóa một quyết định tham nhũng đã được định sẵn. Bài học rút ra là việc chỉ định một Hội đồng quản trị hay ban hành điều lệ công ty là chưa đủ. Nếu không có sự tự chủ thực sự và một cơ chế bảo vệ các nhà lãnh đạo doanh nghiệp dám nói “không” với các

mệnh lệnh chính trị sai trái thì quản trị doanh nghiệp vẫn chỉ là một tấm bình phong.

Hơn nữa, vụ án cho thấy sự nguy hiểm của việc nhập nhằng giữa chức năng quản lý nhà nước và chức năng chủ sở hữu doanh nghiệp. Bộ Thông tin và Truyền thông vừa là cơ quan quản lý ngành viễn thông, vừa là chủ sở hữu trực tiếp của MobiFone. Sự tập trung quyền lực này đã tạo ra một môi trường lý tưởng cho lạm dụng, vì không có một cơ quan độc lập nào đủ thẩm quyền để kiểm tra và cân bằng quyết định của Bộ trưởng. Đây là lập luận mạnh mẽ nhất cho nguyên tắc tách bạch chức năng chủ sở hữu khỏi chức năng quản lý nhà nước, nguyên tắc mà “Siêu Ủy ban” CMSC được lập ra để thực hiện nhưng đã không thành công. Vụ án AVG chính là câu trả lời cho câu hỏi “tại sao” cần phải có một mô hình như CMSC.

2. Phân tích một giao dịch thành công: Thoái vốn tại Sabeco

Trái ngược hoàn toàn vụ AVG, việc nhà nước thoái vốn đa số tại Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco) được coi là một thương vụ thành công mang tính bước ngoặt. Phân tích các yếu tố dẫn đến thành công này cung cấp những bài học quý giá cho quá trình cải cách.

Năm 2017, Bộ Công Thương đại diện cho vốn nhà nước đã bán thành công 53,59% cổ phần tại Sabeco, thu về cho ngân sách gần 4,8 tỷ USD (tương đương gần 110.000 tỷ đồng).⁷¹ Các yếu tố chính dẫn đến thành công bao gồm sự minh bạch và việc áp dụng các cơ chế thị trường. Mức giá khởi điểm được định ở mức 320.000 đồng/cổ phiếu, một mức giá cao và sát với giá trị thị trường, phản ánh đúng vị thế thương hiệu hàng đầu của Sabeco.⁷¹ Quan trọng nhất, việc bán vốn được thực hiện thông qua hình thức đấu giá cạnh tranh công khai trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE), thu hút sự tham gia của các nhà đầu tư lớn và có năng lực.⁷² Về mặt chiến lược, nhà nước không chỉ thu về một khoản tiền khổng lồ cho ngân sách mà vẫn giữ lại 36% cổ phần, một tỷ lệ đủ để có “quyền phủ quyết” đối với các quyết định quan trọng của công ty.⁷¹ Sau khi về tay chủ mới, Sabeco vẫn tiếp tục hoạt động hiệu quả.⁷³

Thành công của thương vụ Sabeco cho thấy sự minh bạch và các cơ chế thị trường là liều thuốc giải hữu hiệu nhất cho vấn nạn định giá thấp và tham nhũng. Nỗi lo lớn nhất trong quá trình thoái vốn là bán rẻ tài sản nhà nước. Quy trình của Sabeco đã giải quyết được vấn đề này bằng cách niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán trước khi bán vốn, qua đó thiết lập một mức giá tham chiếu minh bạch do thị trường quyết định.⁷² Cuộc đấu giá sau đó đã sử dụng mức giá này làm giá sàn, đảm bảo tính cạnh tranh và tối đa hóa giá trị thu về cho nhà nước. Điều này hoàn toàn trái ngược với thương vụ AVG, vốn là một cuộc đàm phán riêng tư dựa trên các báo cáo thẩm định giá đầy sai sót. Bài học rất rõ ràng “quy trình càng công khai, càng dựa trên cơ chế thị trường thì kết quả thu về cho nhà nước càng tốt”.

3. “Nút thắt” định giá đất đai

Một trong những trở ngại lớn nhất, cả về kỹ thuật và chính trị đối với tiến

trình CPH DNNN chính là việc xác định giá trị quyền sử dụng đất. Đây là một “nút thắt cổ chai” đã làm tê liệt nhiều kế hoạch cải cách.

Vấn đề cốt lõi nằm ở chỗ, luật pháp yêu cầu giá trị của một DNNN khi CPH phải bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất mà doanh nghiệp đó đang quản lý. Tuy nhiên, không có một phương pháp nào đơn giản, minh bạch và không gây tranh cãi để xác định giá trị này.³⁶ Các phương pháp định giá đất hiện hành rất phức tạp và thường không phản ánh đúng giá thị trường.⁷⁴ Khung pháp lý lại bị phân mảnh giữa Luật Đất đai, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các nghị định liên quan, tạo ra sự chồng chéo và nhiều kẽ hở.³⁶

Hệ quả thực tế là sự trì trệ kéo dài. Các DNNN phải lập phương án sử dụng đất và trình UBND cấp tỉnh phê duyệt trước khi tiến hành định giá doanh nghiệp. Quá trình này có thể kéo dài nhiều năm, đến khi hoàn tất quy hoạch của địa phương và điều kiện thị trường có thể đã thay đổi, khiến phương án trở nên lỗi thời.⁷⁵ Đây được xem là một trong những nguyên nhân chính làm chậm tiến độ CPH.³⁵ Để giải quyết vấn đề này, nhiều chuyên gia đã đề xuất các giải pháp mang tính đột phá như tách hẳn đất đai ra khỏi giá trị doanh nghiệp khi CPH. Theo đó, doanh nghiệp sau CPH sẽ chuyển sang hình thức thuê đất của nhà nước và trả tiền thuê theo giá thị trường. Điều này sẽ tháo gỡ được “nút thắt” lớn nhất trong quá trình định giá.⁷⁶

Vấn đề định giá đất thực chất là một hình ảnh thu nhỏ của cuộc xung đột lớn hơn giữa nhà nước và thị trường. Đây không chỉ là một bài toán kế toán kỹ thuật, mà là một cuộc đấu tranh về việc phân bổ lại của cải và về bản chất của quyền tài sản trong một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo luật, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu⁷⁸, DNNN chỉ được giao quyền sử dụng. Quá trình CPH buộc phải chuyển đổi quyền sử dụng mang tính hành chính này thành một tài sản có thể định lượng và mua bán trên thị trường. Đây chính là nơi xung đột tư tưởng và kinh tế nảy sinh. Nếu định giá đất quá thấp, sẽ dẫn đến cáo buộc tư nhân hóa tài sản công vì lợi ích của một nhóm nhỏ.⁴⁰ Ngược lại, nếu định giá quá cao theo giá thị trường, giá trị của doanh nghiệp có thể trở nên quá lớn, vượt quá khả năng của nhà đầu tư và làm thất bại thương vụ. Vấn đề nan giải này cho thấy sự khó khăn sâu sắc trong việc áp dụng các cơ chế thị trường (như định giá tài sản) vào một hệ thống có nền tảng phi thị trường (như sở hữu nhà nước về đất đai). Đề xuất tách đất ra khỏi doanh nghiệp và cho thuê theo giá thị trường là một nỗ lực để giải quyết mâu thuẫn này bằng cách giữ đất đai thuộc sở hữu nhà nước, tránh được quá trình định giá gây tranh cãi.

V. Sự cấp bách chiến lược và triển vọng

1. Chiến lược quốc gia và hình dung lại về DNNN

Tầm nhìn của Chính phủ Việt Nam về vai trò của DNNN trong tương lai được thể hiện rõ trong các văn kiện chiến lược quan trọng. Đại hội Đảng lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 đều nhấn mạnh yêu cầu phải đổi mới, nâng cao hiệu quả DNNN, đưa các doanh nghiệp này hoạt động theo các chuẩn mực quản trị quốc tế và đi đầu trong đổi mới sáng tạo.⁷⁹

DNNN được kỳ vọng sẽ là lực lượng vật chất nòng cốt của kinh tế nhà nước.

Cụ thể hóa tầm nhìn này là Quyết định số 360/QĐ-TTg năm 2022 phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại DNNN giai đoạn 2021 - 2025”. Đề án này đặt ra các mục tiêu rõ ràng: Tập trung DNNN vào các ngành, lĩnh vực then chốt, thiết yếu; xử lý dứt điểm các doanh nghiệp, dự án thua lỗ, kém hiệu quả; củng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế.²⁷

Một điểm nhấn quan trọng trong tầm nhìn mới là việc giao cho DNNN sứ mệnh “mở đường” trong các lĩnh vực chiến lược, công nghệ cao và phát triển bền vững, những nơi mà khu vực tư nhân có thể còn ngần ngại do rủi ro cao hoặc đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Các lĩnh vực này bao gồm kinh tế xanh, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và năng lượng tái tạo.⁷ Các hoạt động thực tế của Viettel trong việc nghiên cứu, thiết kế chip bán dẫn⁵⁹ và của PVN trong việc phát triển các dự án điện gió ngoài khơi⁶⁶ là những minh chứng việc chiến lược này đang được triển khai.

Tuy nhiên, có một sự phân hóa rõ rệt đang diễn ra. Trong khi một vài “nhà vô địch quốc gia” như Viettel và PVN đang tích cực đón nhận vai trò tiên phong mới, phần lớn các DNNN khác vẫn đang vật lộn với những vấn đề cơ bản về hiệu quả thấp, nợ nần và quản trị lỗi thời. Các số liệu về tiến độ CPH chậm chạp³⁴, tình trạng thua lỗ vẫn còn tồn tại ở một số doanh nghiệp⁶², các vấn đề quản trị cổ hữu cho thấy tầm nhìn chiến lược của Chính phủ vẫn chưa trở thành hiện thực trên toàn khu vực. Điều này tạo ra một khu vực DNNN “hai tốc độ”: một nhóm nhỏ các doanh nghiệp năng động, đi đầu về chiến lược và phần lớn các doanh nghiệp cũ kỹ đang là gánh nặng cho nền kinh tế. Thách thức chính sách lớn nhất là làm thế nào để nâng cao hiệu quả của cả khu vực thay vì chỉ dựa vào một vài ngôi sao sáng.

2. Thích ứng với một thế giới toàn cầu hóa

Khu vực DNNN Việt Nam không chỉ chịu áp lực cải cách từ bên trong mà còn từ các yếu tố bên ngoài, đặc biệt là các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới và xu hướng toàn cầu về kinh doanh bền vững (ESG).

Các FTA như Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đều có các chương riêng về DNNN. Các cam kết này yêu cầu DNNN phải hoạt động dựa trên các cân nhắc thương mại, không được có các hành vi phản cạnh tranh và phải minh bạch hóa thông tin.⁸⁵ Mặc dù Việt Nam đã đàm phán được một số ngưỡng doanh thu và ngoại lệ nhất định, xu hướng chung là rất rõ ràng: DNNN phải tuân thủ kỷ luật thị trường và cạnh tranh bình đẳng hơn với các doanh nghiệp tư nhân và nước ngoài.⁸⁵

Đồng thời, các tiêu chuẩn về Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) đang nhanh chóng chuyển từ mối quan tâm phụ thành một yêu cầu cốt lõi của các nhà đầu tư quốc tế và các chuỗi cung ứng toàn cầu.⁸⁷ Để thu hút vốn đầu tư nước ngoài và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, các doanh nghiệp Việt Nam, bao gồm cả DNNN buộc phải áp dụng các thông lệ và báo cáo theo tiêu chuẩn ESG.⁸⁹ Điều này càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh Việt Nam đã đưa ra những cam kết

manh mẽ về chống biến đổi khí hậu tại COP26.⁹⁰

Những cam kết quốc tế này đang tạo ra một đòn bẩy mạnh mẽ từ bên ngoài để thúc đẩy cải cách trong nước. Các điều khoản về DNNN trong EVFTA và CPTPP cung cấp cho các nhà cải cách trong nước một lập luận vững chắc. Họ có thể định hình các thay đổi cần thiết (như tăng cường minh bạch, giảm trợ cấp) không chỉ là những chính sách kinh tế tốt mà còn là nghĩa vụ phải thực hiện theo các điều ước quốc tế. Áp lực từ bên ngoài này có thể trao quyền cho các nhà kỹ trị và các nhà cải cách trong bộ máy chính phủ để thúc đẩy thay đổi mà nếu không có thể bị chặn lại bởi các lợi ích nhóm và sự trì trệ chính trị.

3. Con đường phía trước: Các mô hình cải cách và khuyến nghị

Tổng hợp phân tích từ các phần trên, nội dung này đề xuất một số khuyến nghị mang tính chiến lược và khả thi nhằm tháo gỡ các vướng mắc, nâng cao hiệu quả và định hình lại tương lai của khu vực kinh tế nhà nước Việt Nam.

• Khuyến nghị 1: Đơn giản hóa và làm rõ khung pháp lý cổ phần hóa

○ *Vấn đề:* Quá trình CPH đang bị tê liệt bởi sự phức tạp của pháp luật và tâm lý sợ trách nhiệm với nút thắt lớn nhất là định giá đất đai.³⁵

○ *Giải pháp:* Cần có một bước đi đột phá là tách bạch giá trị đất đai ra khỏi giá trị doanh nghiệp khi CPH. Doanh nghiệp sau CPH sẽ chuyển sang hình thức thuê đất của nhà nước theo một cơ chế rõ ràng, dựa trên giá thị trường.⁷⁶ Thay đổi mang tính nền tảng này sẽ loại bỏ được rào cản lớn nhất và tốn thời gian nhất. Đồng thời, cần rà soát và sửa đổi các văn bản pháp quy liên quan, như Nghị định 126/2017/NĐ-CP để tinh giản các thủ tục không cần thiết.³³

• Khuyến nghị 2: Củng cố việc tách bạch chức năng chủ sở hữu và chức năng quản lý nhà nước.

○ *Vấn đề:* Việc giải thể CMSC có nguy cơ đưa mô hình quản lý quay trở lại tình trạng xung đột lợi ích cổ hữu, mà vụ án MobiFone-AVG là một lời cảnh báo nghiêm khắc.²¹

○ *Giải pháp:* Các DNNN đã được chuyển về lại các bộ quản lý ngành, do đó, cần phải thiết lập các cơ chế giám sát độc lập và mạnh mẽ hơn. Điều này có thể bao gồm việc tăng cường vai trò giám sát của các Ủy ban của Quốc hội, trao thêm quyền cho Kiểm toán Nhà nước và xây dựng các “bức tường lửa” (firewalls) rõ ràng trong nội bộ các bộ để tách biệt bộ phận làm chính sách, điều tiết khỏi bộ phận quản lý vốn nhà nước.

• Khuyến nghị 3: Thực thi quản trị doanh nghiệp hiện đại và áp dụng tiêu chuẩn ESG.

○ *Vấn đề:* Các cơ cấu quản trị tại nhiều DNNN vẫn còn mang tính hình thức và dễ bị chi phối bởi quyền lực chính trị.

○ *Giải pháp:* Cần bắt buộc áp dụng các Nguyên tắc quản trị doanh nghiệp của OECD cho tất cả các tập đoàn, tổng công ty nhà nước lớn. Yêu cầu phải có các thành viên hội đồng quản trị độc lập, có chuyên môn và uy tín. Đặc biệt, cần gắn

việc đánh giá và trả lương thưởng cho ban lãnh đạo không chỉ với các chỉ tiêu tài chính, mà còn với các chỉ tiêu ESG có thể đo lường được.⁸⁷ Điều này sẽ giúp DNNN tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế và phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

● **Khuyến nghị 4: Trao quyền cho SCIC để trở thành một Quỹ đầu tư vốn nhà nước theo mô hình Temasek.**

○ *Vấn đề:* Vai trò của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) trong thời gian qua chủ yếu là một công ty mẹ tiếp nhận và thực hiện thoái vốn thay vì là một nhà đầu tư năng động.⁹¹

○ *Giải pháp:* Cần thực thi đầy đủ tầm nhìn đã được phê duyệt trong chiến lược phát triển của SCIC.⁹² Sử dụng nguồn thu từ thoái vốn để tái cấp vốn cho SCIC, trao cho SCIC quyền tự chủ và nguồn lực để thực hiện các khoản đầu tư chiến lược, dài hạn vào các ngành kinh tế mới, hoạt động theo nguyên tắc thương mại và giữ khoảng cách cần thiết với các can thiệp chính trị. Đồng thời, có thể nghiên cứu nhân rộng mô hình quỹ đầu tư tài chính nhà nước ở cấp địa phương, tương tự như mô hình của Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP.HCM (HFIC) để quản lý vốn nhà nước một cách chuyên nghiệp và hiệu quả hơn ở các địa phương.⁹⁴

VI. Kết luận và khuyến nghị

1. Kết luận

Phân tích toàn diện về kinh tế nhà nước, từ lý luận đến thực tiễn, cho thấy vai trò của nhà nước trong nền kinh tế là không thể thiếu nhưng cũng không ngừng phát triển. Mặc dù các trường phái kinh tế khác nhau có những quan điểm đa dạng về mức độ và hình thức can thiệp, nhưng một điểm chung nổi bật là sự thừa nhận về sự cần thiết của nhà nước để cung cấp khuôn khổ pháp lý, bảo vệ tài sản, cung cấp hàng hóa công cộng và sửa chữa các thất bại của thị trường. Các cuộc khủng hoảng kinh tế lớn trong lịch sử đã liên tục chứng minh rằng thị trường tự do không phải lúc nào cũng tự điều chỉnh, củng cố sự cần thiết của sự can thiệp chủ động của nhà nước để ổn định và thúc đẩy tăng trưởng.

Tuy nhiên, việc can thiệp quá mức hoặc không hiệu quả của nhà nước có thể dẫn đến những “thất bại của chính phủ”, bao gồm sự kém hiệu quả, quan liêu, tìm kiếm đặc lợi và kìm hãm đổi mới. Các nghiên cứu điển hình từ Liên Xô và Venezuela cho thấy những rủi ro của nền kinh tế chỉ huy và quốc hữu hóa kém hiệu quả, trong khi kinh nghiệm của Nhật Bản, Thụy Điển và Hoa Kỳ minh họa sự thành công của các mô hình nhà nước phát triển, phúc lợi và hỗn hợp, nơi có sự cân bằng giữa vai trò của nhà nước và thị trường. Điều này nhấn mạnh rằng không có một mô hình “tối ưu” duy nhất; sự thành công phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể, năng lực thể chế, thiết kế chính sách và khả năng thích ứng của nhà nước.

Đối với Việt Nam, một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, không phải ở quy mô mà ở chất lượng, công

nghệ và khả năng dẫn dắt. Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong tăng trưởng kinh tế và cải thiện phúc lợi xã hội thông qua vai trò của nhà nước. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế trong việc hoàn thiện thể chế, quản lý DNNN và nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, cách mạng công nghiệp 4.0 và biến đổi khí hậu, kinh tế nhà nước Việt Nam phải đổi mới với những thách thức mới về chủ quyền, việc làm, bất bình đẳng và chuyển đổi xanh.

2. Khuyến nghị

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường: Ưu tiên xây dựng một hệ thống pháp luật minh bạch, công bằng và hiệu quả, đặc biệt là trong việc bảo vệ quyền sở hữu và thúc đẩy môi trường cạnh tranh bình đẳng cho tất cả các thành phần kinh tế.

Thứ hai, tái cấu trúc và nâng cao hiệu quả DNNN: Cần tiếp tục cải cách DNNN theo hướng tự chủ hơn, tập trung vào các lĩnh vực chiến lược, công nghệ cao và có khả năng dẫn dắt thị trường, đồng thời thoái vốn khỏi các ngành cạnh tranh mà khu vực tư nhân có thể làm tốt hơn. Tăng cường quản trị minh bạch, trách nhiệm giải trình và loại bỏ các đặc quyền, bao cấp.

Thứ ba, nâng cao năng lực quản lý nhà nước: Đổi mới bộ máy quản lý nhà nước tinh gọn, hiệu quả, chống quan liêu, tham nhũng, nâng cao năng lực hoạch định, thực thi chính sách trong bối cảnh phức tạp của nền kinh tế toàn cầu và số hóa.

Thứ tư, phát triển kinh tế số và nguồn nhân lực: Nhà nước cần đóng vai trò dẫn dắt trong việc xây dựng hạ tầng số, khuôn khổ pháp lý cho kinh tế số và đầu tư mạnh vào phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, kỹ năng số để tận dụng tối đa cơ hội từ AI và tự động hóa.

Thứ năm, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu: Đẩy mạnh các chính sách chuyển đổi xanh, đầu tư vào năng lượng tái tạo, phát triển công nghiệp xanh và xây dựng khả năng thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, đồng thời đảm bảo công bằng xã hội trong quá trình chuyển đổi này.

Thứ sáu, tăng cường hợp tác quốc tế và đa phương: Trong bối cảnh địa chính trị phức tạp và chủ nghĩa dân tộc kinh tế gia tăng, Việt Nam cần tiếp tục chủ động hội nhập quốc tế, tham gia vào các thể chế đa phương để bảo vệ lợi ích quốc gia, thúc đẩy thương mại công bằng và giải quyết các thách thức chung.

Tóm lại, vai trò của nhà nước trong nền kinh tế là một sự cân bằng tinh tế giữa việc cung cấp nền tảng và định hướng chiến lược, đồng thời cho phép các lực lượng thị trường phát huy tối đa hiệu quả. Việc liên tục đánh giá, học hỏi từ thực tiễn và thích ứng với các xu hướng toàn cầu sẽ là chìa khóa để kinh tế nhà nước tiếp tục đóng góp vào sự phát triển bền vững và thịnh vượng của quốc gia.

Nguồn trích dẫn

1. Thành phần kinh tế nhà nước gồm có những bộ phận nào?, <https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/839F2A8-hd-thanh-phan-kinh-te-nha-nuoc-gom-co-nhung-bo-phan-nao.html>
2. Chế định về kinh tế thể hiện trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, <https://tuyengiao.hungyen.dcs.vn/che-dinh-ve-kinh-te-the-hien-trong-hien-phap-nuoc-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-c2282.html>
3. Nhận thức về vai trò của kinh tế nhà nước đối với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam - Dangcongsan.vn, https://dangcongsan.vn/hoidonglyluan/Lists/XayDungDang/View_Detail.aspx?ItemID=124
4. Về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước - Tạp chí Cộng sản, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/815713/ve-vai-tro-chu-dao-cua-kinh-te-nha-nuoc.aspx>
5. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - Trường Chính trị Phú Yên, <https://truongchinhtri.phuyen.gov.vn/vi/nghien-cuu-khoa-hoc/tu-tuong-cua-dang/96-Vai-tro-chu-dao-cua-kinh-te-nha-nuoc-trong-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia.html>
6. State-Owned Enterprises and Economic Reform in Vietnam - DTIC, <https://apps.dtic.mil/sti/tr/pdf/ADA594023.pdf>
7. GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ CHO KINH TẾ NHÀ NƯỚC - Xây Dựng Chính Sách, Pháp Luật, <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/giai-phap-dot-pha-cho-kinh-te-nha-nuoc-119250727104607733.htm>
8. Nhận thức về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước - <https://baochinhphu.vn/nhan-thuc-ve-vai-tro-chu-dao-cua-kinh-te-nha-nuoc-102250722075015496.htm>
9. Đề xuất giải pháp đột phá phát triển kinh tế nhà nước - <https://tapchitaichinh.vn/de-xuat-giai-phap-dot-pha-phat-trien-kinh-te-nha-nuoc.html>
10. Nhận thức rõ về Kinh tế Nhà nước: Từ khái niệm tới thực tiễn, <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/nhan-thuc-ro-ve-kinh-te-nha-nuoc-tu-khai-niem-toi-thuc-tien-119250727105844833.htm>
11. Khái niệm Doanh nghiệp nhà nước có sự thay đổi theo Luật Doanh nghiệp 2020 - <http://www.truongchinhtribinhduong.edu.vn/Tin-tuc/khai-niem-doanh-nghiep-nha-nuoc-co-su-thay-doi-theo-luat-doanh-nghiep-2020-7071>
12. Việc xác định thế nào là doanh nghiệp nhà nước, https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-chi-tiet-cau-hoi.html?id=18081&row_limit=1
13. Doanh nghiệp nhà nước là gì? Phân loại doanh nghiệp nhà nước - <https://thuviennhadat.vn/phap-luat/doanh-nghiep-nha-nuoc-la-gi-phan-loai-doanh-nghiep-nha-nuoc-640738.html>
14. Thế nào là doanh nghiệp nhà nước? Phân biệt doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân theo quy định mới nhất? <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/ho-tro-phap-luat/the-nao-la-doanh-nghiep-nha-nuoc-phan-biet-doanh-nghiep-nha-nuoc-va-doanh-nghiep-tu-nhan-theo-quy-d-32977.html>
15. Quy định về doanh nghiệp nhà nước theo Luật Doanh nghiệp mới nhất, <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/chinh-sach-moi/29441/luat-doanh-nghiep-duoc-sua-doi-dinh-nghia-lai-ve-doanh-nghiep-nha-nuoc>
16. Luật Không số Doanh nghiệp Nhà nước - Trung ương, <https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpbq-toanvan.aspx?ItemID=9955>

17. Khái niệm và đặc điểm Doanh nghiệp nhà nước, <http://phuongthaopartnerships.com/bai-viet/khai-niem-va-dac-diem-doanh-nghiep-nha-nuoc/125>
18. Luật số 69/2014/QH13 của Quốc hội: LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP - <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=178138>
19. Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh ..., <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Quan-ly-su-dung-von-Nha-nuoc-dau-tu-vao-san-xuat-kinh-doanh-tai-doanh-nghiep-2014-259731.aspx>
20. Vụ MobiFone mua AVG: Các bị cáo gây thiệt hại hơn 6.590 tỷ đồng, <https://bacninh.tv/tin-tuc/209/83787/vu-mobifone-mua-avg-cac-bi-cau-gay-thiet-hai-hon-6-590-ty-dong>
21. Bài học từ vụ án mua cổ phần AVG - <https://nhandan.vn/bai-hoc-tu-vu-an-mua-co-phan-avg-post445948.html>
22. Vụ án MobiFone mua AVG - https://vi.wikipedia.org/wiki/V%E1%BB%A5_%C3%A1n_MobiFone_mua_AVG
23. Bài 1: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế từ năm 1986 đến nay, <https://tapchitaichinh.vn/bai-1-chuyen-dich-co-cau-kinh-te-theo-khu-vuc-kinh-te-tu-nam-1986-den-nay.html>
24. tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước trong tiến trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở việt nam, https://ciem.org.vn/Content/files/2_%20T%C3%B3m%20t%E1%BA%Aft%20lu%E1%BA%ADn%20%C3%A1n%20VN.pdf
25. Đề xuất mô hình mới về quản lý doanh nghiệp nhà nước, <https://vneconomy.vn/de-xuat-mo-hinh-moi-ve-quan-ly-doanh-nghiep-nha-nuoc.htm>
26. Mô hình 'Siêu Ủy ban' của thế giới như thế nào? - <https://vnexpress.net/mo-hinh-sieu-uy-ban-cua-the-gioi-nhu-the-nao-3817527.html>
27. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2021 – 2025 <https://laocaigov.vnptweb.vn/thong-tin-danh-cho-doanh-nghiep/co-cau-lai-doanh-nghiep-nha-nuoc-giai-doan-2021-2025-1165533>
28. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021-2025, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thong-tin-khac.aspx?ItemID=3401>
29. Thông tin mới nhất về số phận 19 “ông lớn” Nhà nước sau khi rời siêu ủy ban - <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/thong-tin-moi-nhat-ve-so-phan-19-ong-lon-nha-nuoc-sau-khi-roi-sieu-uy-ban-20250112132343848.htm>
30. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp kết thúc hoạt động: 'Tránh tâm lý hoang mang' - <https://tuoitre.vn/uy-ban-quan-ly-von-nha-nuoc-tai-dn-ket-thuc-hoat-dong-tranh-tam-ly-hoang-mang-20241206162540657.htm>
31. TIẾN TRÌNH CẢI CÁCH VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC SAU GẦN 40 NĂM ĐỔI MỚI, <https://rrsd.org.vn/khoa-hoc/tien-trinh-cai-cach-va-thuc-trang-phat-trien-doanh-nghiep-nha-nuoc-sau-gan-40-nam-doi-moi.html>
32. Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước: Lợi ích, quy trình, chi phí - <https://topi.vn/co-phan-hoa-doanh-nghiep-nha-nuoc-loi.html>
33. Thúc đẩy quá trình cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước - KINH TẾ - https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/992802/view_content
34. Hiến kế đẩy nhanh tiến trình thoái vốn, cổ phần hóa, <https://baomoi.com/hien-ke-day-nhanh-tien-trinh-thoi-von-co-phan-hoa-c52409528.epi>

35. Khó nhọc thoái vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp sau 8 tháng - <https://vneconomy.vn/kho-nhoc-thoai-von-nha-nuoc-tai-cac-doanh-nghiep-sau-8-thang.htm>
36. Thoái vốn Nhà nước: Qui định của pháp luật, một số vấn đề đặt ra và kiến nghị 7 nhóm giải pháp phòng, chống tiêu cực - <https://phaply.net.vn/thoai-von-nha-nuoc-qui-dinh-cua-phap-luat-mot-so-van-de-dat-ra-va-kien-nghi-7-nhom-giai-phap-phong-chong-tieu-cuc-a256037.html>
37. THÁO GỖ VƯƠNG MẮC ĐỀ THỨC ĐẨY CỔ PHẦN HÓA, THOÁI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP - <https://quochoi.vn/pages/tim-kiem.aspx?ItemID=87980>
38. Không dễ xảy ra lợi ích nhóm khi cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước, <https://tuoitre.vn/khong-de-xay-ra-loi-ich-nhom-khi-co-phan-hoa-thoai-von-doanh-nghiep-nha-nuoc-20201102210544563.htm>
39. Nhóm lợi ích 'luộc' doanh nghiệp nhà nước khi cổ phần hóa? - <https://tienphong.vn/nhom-loi-ich-luoc-doanh-nghiep-nha-nuoc-khi-co-phan-hoa-post980119.tpo>
40. Định giá đất đối với doanh nghiệp cổ phần hóa - https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/825701/view_content
41. Bắt cập định giá đất trong cổ phần hóa DNNN - <https://baodauthau.vn/bat-cap-dinh-gia-dat-trong-co-phan-hoa-dnnn-post53054.html>
42. Những mô hình 'Siêu Ủy ban' của thế giới mà Việt Nam học tập | <https://tienphong.vn/nhung-mo-hinh-sieu-uy-ban-cua-the-gioi-ma-viet-nam-hoc-tap-post1061830.tpo>
43. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại 18 Tập đoàn, TCty từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại DN về Bộ Tài chính - <https://baochinhphu.vn/chuyen-giao-quyen-dai-dien-chu-so-huu-von-nha-nuoc-tai-18-tap-doan-tcty-tu-uy-ban-quan-ly-von-nha-nuoc-tai-dn-ve-bo-tai-chinh-102250301114945477.htm>
44. Danh sách 19 tập đoàn và tổng công ty về lại các Bộ sau khi Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp kết thúc hoạt động - <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/chinh-sach-moi/76431/danh-sach-19-tap-doan-va-tong-cong-ty-ve-lai-cac-bo-sau-khi-uy-ban-quan-ly-von-nha-nuoc-tai-doanh-nghiep-ket-thuc-hoat-dong>
45. Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, <https://special.nhandan.vn/Tiep-tuc-doi-moi-nang-cao-hieu-qua-hoat-dong-cua-Uy-ban/index.html>
46. Các Tập đoàn, Tổng công ty thuộc CMSC thúc đẩy nhiều dự án đầu tư trọng điểm - <https://vov.vn/kinh-te/cac-tap-doan-tong-cong-ty-thuoc-cmsc-thuc-day-nhieu-du-an-dau-tu-trong-diem-post1108264.vov>
47. Hoạt động của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, <https://vjol.info.vn/index.php/tckinhhteluatvanganh-hvnh/article/download/104948/88359/>
48. Danh sách 19 tập đoàn, tổng công ty về lại các bộ quản lý ngành?, , <https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/83A52CA-hd-danh-sach-19-tap-doan-tong-cong-ty-ve-lai-cac-bo-quan-ly-nganh.html>
49. Kinh nghiệm quản lý, đầu tư vốn nhà nước và khuyến nghị cho Việt Nam, <https://tapchitaichinh.vn/kinh-nghiem-quan-ly-dau-tu-von-nha-nuoc-va-khuyen-nghi-cho-viet-nam.html>
50. Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2023 - <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2024/01/Sach-trang-Doanh-Nghiep-2023.pdf>
51. Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2023 - <https://thuvienthongke.com/sach-trang->

doanh-nghiep-viet-nam-nam-2023/v9571.aspx

52. Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, <https://tapchinganhang.gov.vn/thuc-trang-va-mot-so-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-hoat-dong-cua-doanh-nghiep-nha-nuoc-10477.html>

53. tình hình thực hiện nsnn 6 tháng đầu năm 2023 - https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM281208

54. Trình Quốc hội số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023, <https://noidung.quochoi.vn/vanphongquochoi/cocautochuc/Pages/trang-chu.aspx?ItemID=94144>

55. Viettel tăng trưởng ấn tượng, gặt hái thành tựu, tiếp tục đặt mục tiêu cao trong năm 2024, <https://viettel.com.vn/vi/tin-tuc-va-su-kien/tin-tuc/2023-viettel-tang-truong-an-tuong-gat-hai-thanh-tuu-tiep-tuc-dat-muc-tieu-cao-trong-nam-2024/>

56. Doanh thu của Viettel tăng trưởng 2 con số, lợi nhuận kỷ lục - <https://thoibaonganhang.vn/doanh-thu-cua-viettel-tang-truong-2-con-so-loi-nhuan-ky-luc-159586.html>

57. Những con số 'biết nói' về Viettel năm 2024, <https://viettelfamily.com/news/nhung-con-so-biet-noi-ve-viettel-nam-2024>

58. Viettel lãi kỷ lục gần 2 tỷ USD - Báo VnExpress Kinh doanh, <https://vnexpress.net/viettel-lai-ky-luc-gan-2-ty-usd-4835272.html>

59. Tiên phong công nghiệp bán dẫn và những 'bài học Viettel', <https://viettelfamily.com/news/tien-phong-cong-nghiep-ban-dan-va-nhung-bai-hoc-viettel-1>

60. Những “bài học” Viettel trên hành trình phát triển cùng công nghiệp bán dẫn <https://nhipsongthoidai.com.vn/nhung--bai-hoc--viettel-tren-hanh-trinh-phat-trien-cung-cong-nghiep-ban-dan-29908.htm>

61. EVN tổng kết năm 2023 khó khăn, bước vào năm 2024 thách thức, <https://nangluongvietnam.vn/evn-tong-ket-nam-2023-kho-khan-buoc-vao-nam-2024-thach-thuc-32066.html>

62. Kiểm toán doanh nghiệp nhà nước để phát hiện các hạn chế - <https://nld.com.vn/kiem-toan-doanh-nghiep-nha-nuoc-de-phat-hien-cac-han-che-196240328222350203.htm>

63. EVN lý giải nguyên nhân lỗ 13.000 tỉ đồng nửa đầu năm 2024 - <https://laodong.vn/kinh-doanh/evn-ly-giai-nguyen-nhan-lo-13000-ti-dong-nua-dau-nam-2024-1367390.lido>

64. Petrovietnam tiên phong khai thác năng lượng tái tạo ngoài khơi - <https://thiensoincorp.vn/etrovietnam-tien-phong-khai-thac-nang-luong-tai-tao-ngoai-khoi/>

65. Petrovietnam thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp điện và năng lượng tái tạo - <https://pvn.vn/chuyen-muc/tap-doan/tin/79638116-b312-41a0-bece-d06ce49565cc>

66. Điện gió ngoài khơi - Bộ phóng cho Petrovietnam vươn xa - <https://petrovietnam.petrotimes.vn/dien-gio-ngoai-khoi-be-phong-cho-petrovietnam-vuon-xa-722399.html>

67. Điện gió ngoài khơi – Động lực mới cho ngành dầu khí Việt Nam phát triển bền vững, <https://baochinhpvu.vn/dien-gio-ngoai-khoi-dong-luc-moi-cho-nganh-dau-khi-viet-nam-phat-trien-ben-vung-102240830142329844.htm>

68. Đánh giá tiềm năng và cơ hội phát triển điện gió ngoài khơi của Việt Nam và đề xuất với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - <https://pvn.vn/DataStore/Documents/2023/T%E1%BA%A1p%20ch%C3%AD%20DK/p.70-80%20-%20Nguyen%20Xuan%20Phuong.pdf>

69. [Download] Báo cáo tháng 03/2021 - Top 4 Ngân hàng Thương mại Nhà nước - <https://reputa.vn/blog-detail/download-bao-cao-thang-03-2021-top-4-ngan-hang-thuong-mai-nha-nuoc>

70. Tuyên án AVG: cựu bộ trưởng Nguyễn Bắc Sơn là người chỉ đạo trực tiếp Mobifone mua AVG - <https://tuoitre.vn/tuyen-an-avg-cuu-bo-truong-nguyen-bac-son-la-nguoi-chi-dao-truc-tiep-mobifone-mua-avg-20191228085842893.htm>

71. Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước: Thấy gì từ phiên đấu giá cổ phần Sabeco?, <https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/co-phan-hoa-doanh-nghiep-nha-nuoc-thay-gi-tu-phiien-dau-gia-co-phan-sabeco-526860>

72. Hiệu quả thoái vốn nhà nước, nhìn từ trường hợp Sabeco <http://vaa.net.vn/wp-content/uploads/2019/12/Hieu-qua-thoai-von-NN-t%C6%B0-trg-hop-Sabeco.pdf>

73. TIỂU LUẬN CUỐI KỲ QTCCU | PDF - <https://www.scribd.com/document/731670437/TI%E1%BB%82U-LU%E1%BA%ACN-CU%E1%BB%90I-K%E1%BB%B2-QTCCU-3>

74. tồn tại, bất cập trong định giá đất, định hướng hoàn thiện, <https://khoahoc.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/khoahoc/h%E1%BB%99i%20th%E1%BA%A3o/t%E1%BB%8Da%20%C4%91%C3%A0m/17.1.19/9.%20PGS%20TS%20Ng%C3%B4%20Tr%C3%AD%20Long.pdf>

75. Thực trạng việc sử dụng đất của doanh nghiệp Nhà nước sau khi cổ phần hóa và tác động của Luật Đất đai năm 2024, <https://phaply.net.vn/thuc-trang-viec-su-dung-dat-cua-doanh-nghiep-nha-nuoc-sau-khi-co-phan-hoa-va-tac-dong-cua-luat-dat-dai-nam-2024-a258574.html>

76. Đưa đất đai ra khỏi giá trị doanh nghiệp để tháo điểm nghẽn trong cổ phần hóa, <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/dua-dat-dai-ra-khoi-gia-tri-doanh-nghiep-de-thao-diem-nghen-trong-co-phan-hoa-105288.html>

77. Quản lý đất đai trong cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước như thế nào? - <https://tapchitaichinh.vn/quan-ly-dat-dai-trong-co-phan-hoa-doanh-nghiep-nha-nuoc-nhu-the-nao.html>

78. Đặc điểm của quan hệ pháp lý giữa Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước - <http://tailieu.quochoi.vn:8080/index.php/tai-lieu/tai-lieu-bien-tap/item/2863-d-c-di-m-c-a-quan-h-phap-ly-gi-a-nha-nu-c-va-doanh-nghi-p-nha-nu-c>

79. Đổi mới tư duy, bứt phá vì mục tiêu phát triển - <https://nhandan.vn/doi-moi-tu-duy-but-pha-vi-muc-tieu-phat-trien-post897124.html>

80. Nghị quyết Đại hội XIII: Các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội và định hướng lớn phát triển đất nước - <https://congly.vn/nghi-quyet-dai-hoi-xiii-cac-chi-tieu-chu-yeu-ve-kinh-te-xa-hoi-va-dinh-huong-lon-phat-trien-dat-nuoc-181970.html>

81. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2021-2030-3735>

82. Quan điểm, mục tiêu cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2021-2025, <https://tapchitaichinh.vn/quan-diem-muc-tieu-co-cau-lai-doanh-nghiep-nha-nuoc-giai-doan-2021-2025.html>

83. Quyết định 360/QĐ-TTg 2022 phê duyệt Đề án cơ cấu lại tập đoàn kinh tế nhà nước 2021-2025 - <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Quyết-dinh-360-QĐ-TTg-2022-phe-duyet-De-an-co-cau-lai-tap-doan-kinh-te-nha-nuoc-2021-2025-507061.aspx>

84. Đổi mới thể chế doanh nghiệp nhà nước - Thực trạng và giải pháp, <https://danchuphapluat.vn/doi-moi-the-che-doanh-nghiep-nha-nuoc-thuc-trang-va-giai-phap-2747.html>

85. Các cam kết về Doanh nghiệp nhà nước của Hiệp định CPTPP - <https://congthuong.ninhbinh.gov.vn/cac-cam-ket-ve-doanh-nghiep-nha-nuoc-cua-hiep-dinh-cptpp.html>

86. Hiệp định EVFTA tạo động lực đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước (Bài 1): Nhiệm vụ cấp thiết - <https://moit.gov.vn/tin-tuc/bao-chi-voi-nguoi-dan/hiep-dinh-evfta-tao-dong-luc-day-manh-tai-co-cau-doanh-nghiep-nha-nuoc-bai-1-.html>

87. Bộ tiêu chuẩn ESG về môi trường, xã hội, quản trị doanh nghiệp - hướng đi bền vững cho doanh nghiệp, <https://tapchitaichinh.vn/bo-tieu-chuan-esg-ve-moi-truong-xa-hoi-quan-tri-doanh-nghiep-huong-di-ben-vung-cho-doanh-nghiep.html>

88. Tiêu Chuẩn Doanh Nghiệp Hiện Đại “ESG” - <https://newfocus.vn/tieu-chuan-doanh-nghiep-hien-dai-esg/>

89. TIÊU CHUẨN ESG TẠI VIỆT NAM VÀ GIẢI PHÁP TỐI ƯU ĐỂ DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN BÁO CÁO ESG - <https://alena-energy.com/tieu-chuan-esg-tai-viet-nam-va-giai-phap-toi-uu-de-doanh-nghiep-thuc-hien-bao-cao-esg/>

90. Tiêu chuẩn ESG là gì? 3 trọng tâm doanh nghiệp cần tìm hiểu trước khi chuyển đổi theo xu thế - <https://aitcv.ac.vn/tieu-chuan-esg-la-gi-3-trong-tam-doanh-nghiep-can-tim-hieu-truoc-khi-chuyen-doi-theo-xu-the/>

91. SCIC đề xuất loạt giải pháp thúc đẩy vốn đầu tư nhà nước, <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/scic-de-xuat-loat-giai-phap-thuc-day-von-dau-tu-nha-nuoc-post338024.html>

92. Sau năm 2025 SCIC trở thành tổ chức đầu tư tài chính có quy mô vốn chủ sở hữu hàng đầu tại Việt Nam - <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/sau-nam-2025-scic-tro-thanh-to-chuc-dau-tu-tai-chinh-co-quy-mo-von-chu-so-huu-hang-dau-tai-viet-nam-119231114091210773.htm>

93. Phê duyệt Chiến lược phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035 của SCIC <https://vneconomy.vn/techconnect/phe-duyet-chien-luoc-phat-trien-den-nam-2030-va-tam-nhin-den-nam-2035-cua-scic.htm>

94. Định hướng phát triển - <https://www.hfic.vn/chi-tiet-thong-tin/24452/204/Thong-Tin/DINH-HUONG-PHAT-TRIEN>

95. HFIC “bắt tay” cùng các ngân hàng đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển của Thành phố, <https://tphcm.chinhphu.vn/hfic-bat-tay-cung-cac-ngan-hang-dap-ung-nhu-cau-von-cho-dau-tu-phat-trien-cua-thanh-pho-101250106212832396.htm>

KINH TẾ NHÀ NƯỚC: LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN *(Tài liệu tham khảo cho tọa đàm chuyên gia ngày 25/8/2025)*

Mở đầu

Kinh tế Nhà nước là một khái niệm rộng, bao hàm toàn bộ các yếu tố kinh tế thuộc sở hữu nhà nước và những yếu tố thuộc sở hữu toàn dân mà Nhà nước được giao quyền đại diện chủ sở hữu. Điều này bao gồm không chỉ các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) mà còn mở rộng ra các tài nguyên quốc gia như đất đai, hầm mỏ, rừng, biển, cũng như ngân sách quốc gia, các quỹ dự trữ, hệ thống ngân hàng, bảo hiểm và hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng. Ngoài ra, nó còn bao gồm phần vốn nhà nước góp vào các doanh nghiệp thuộc những thành phần kinh tế khác.¹

Sự phân biệt giữa “kinh tế nhà nước” và “doanh nghiệp nhà nước” là rất quan trọng. Mặc dù DNNN là một bộ phận của kinh tế nhà nước, nhưng kinh tế nhà nước có phạm vi rộng lớn và mạnh mẽ hơn nhiều.² Việc nhận thức đầy đủ về phạm trù rộng hơn này cho thấy tầm ảnh hưởng của nhà nước không chỉ giới hạn ở các hoạt động kinh doanh trực tiếp thông qua các doanh nghiệp mà còn bao trùm các yếu tố nền tảng của nền kinh tế. Điều này có nghĩa là nhà nước không chỉ là một “người chơi” trên thị trường mà còn đóng vai trò là “kiến trúc sư” và “người quản lý” cơ bản của hệ thống kinh tế tổng thể, cung cấp các điều kiện nền tảng để các ngành khác hoạt động. Một cách tiếp cận toàn diện như vậy là cần thiết để phân tích sâu sắc về sự can thiệp của nhà nước.

Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế là một hiện tượng phức tạp và đa diện, có khả năng mang lại cả tác động tích cực và tiêu cực đến kết quả kinh tế.³ Trong thực tế, một nền kinh tế thị trường hoàn toàn không có sự can thiệp của nhà nước chưa bao giờ tồn tại. Nhà nước luôn là một bộ phận hữu cơ của cấu trúc tổng thể của nền kinh tế thị trường; sự tồn tại của nó trong cấu trúc này là một tất yếu kinh tế và lịch sử.⁴

Mức độ và vai trò cụ thể của sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế không cố định; chúng thay đổi đáng kể giữa các xã hội, hệ thống kinh tế, giai đoạn lịch sử và các quốc gia. Sự biến đổi này bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, như trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất và lợi ích của giai cấp thống trị.⁴ Điều này thiết lập một hiểu biết cơ bản rằng cuộc tranh luận cốt lõi không phải là về sự hiện diện hay vắng mặt sự can thiệp của nhà nước, mà là về mức độ và hình thức tối ưu của nó. Sự ví von về “bộ phận hữu cơ” cho thấy một mối quan hệ nội tại, gần như cộng sinh giữa nhà nước và thị trường, nơi nhà nước cung cấp khung sườn thiết yếu và môi trường pháp lý mà nếu không có nó, thị trường không thể hoạt động hiệu quả. Việc nhấn mạnh vào sự biến đổi cho thấy không có một mô hình lý tưởng phổ quát nào; thay vào đó, vai trò của nhà nước phải được điều chỉnh linh hoạt theo hoàn cảnh quốc gia cụ thể, các thời điểm lịch sử và nhu cầu xã hội đang phát triển.

Điều này tạo tiền đề cho việc khám phá các quan điểm lý thuyết khác nhau và các mô hình thực tiễn, thừa nhận rằng mức độ can thiệp “phù hợp” là một mục tiêu luôn thay đổi.

Việt Nam đã trải qua một hành trình phát triển ấn tượng trong hơn ba thập kỷ đổi mới kể từ năm 1986. Từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bị chiến tranh tàn phá và cô lập, Việt Nam đã chuyển mình thành một nền kinh tế thị trường năng động, hội nhập sâu rộng, đạt được những thành tựu đáng kể trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, với tỷ lệ nghèo cùng cực giảm từ gần 60% vào những năm 1990 xuống dưới 3% vào năm 2016.¹ Những thành công này đã đặt nền móng vững chắc cho khát vọng của Việt Nam trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2035, tương tự như Malaysia hiện nay và Hàn Quốc vào đầu những năm 2000.¹

Tuy nhiên, để hiện thực hóa mục tiêu đầy tham vọng này, Việt Nam cần những cải cách mạnh mẽ và toàn diện hơn, đặc biệt trong khu vực kinh tế nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) vẫn giữ một vai trò chủ đạo trong nhiều ngành công nghiệp trọng yếu, đặc biệt là những ngành có cường độ phát thải carbon cao nhất như than, hóa chất, phân bón, điện và vận tải hàng hóa.² Sự hiện diện áp đảo của các DNNN trong các lĩnh vực này thường lấn át đầu tư từ khu vực tư nhân.² Điều này tạo ra một thách thức kép: một mặt, nó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế tổng thể do năng suất thấp và sự phân bổ nguồn lực kém hiệu quả; mặt khác, nó cản trở khả năng của Việt Nam trong việc thúc đẩy tăng trưởng xanh và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Nếu các DNNN không được cải cách một cách hiệu quả, chúng sẽ tiếp tục là một gánh nặng về môi trường và là rào cản đối với sự phát triển của các công nghệ và phương thức kinh doanh xanh. Điều này sẽ làm suy yếu nghiêm trọng khả năng của quốc gia trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra. Như vậy, cải cách thể chế DNNN có tác động đa chiều, không chỉ về mặt kinh tế mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến các mục tiêu môi trường và xã hội của Việt Nam. Việc giải quyết các vấn đề cốt lõi trong khu vực DNNN là tối quan trọng để mở khóa tiềm năng tăng trưởng, thu hút đầu tư tư nhân vào các lĩnh vực mới và đảm bảo một tương lai phát triển bền vững hơn.

Tài liệu này được thực hiện nhằm tổng hợp một số vấn đề lý luận, các kinh nghiệm quốc tế trong việc cải cách thể chế kinh tế nhà nước, đặc biệt tập trung vào các DNNN và cơ chế quản trị của chúng. Phạm vi nghiên cứu bao gồm việc phân tích các mô hình cải cách từ các quốc gia tiêu biểu như Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Hàn Quốc và các nước Đông Âu. Đồng thời, báo cáo sẽ xem xét các nguyên tắc quản trị quốc tế được đề xuất bởi các tổ chức uy tín như OECD, Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Dựa trên phân tích này, tài liệu đánh giá thực trạng và những thách thức mà thể chế kinh tế nhà nước Việt Nam đang đối mặt, từ đó đưa ra các bài học kinh nghiệm và khuyến nghị chính sách cụ thể, thiết thực cho Việt Nam.

PHẦN I. LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

I. Quan điểm về vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế

1. Quan điểm của các trường phái kinh tế cổ điển và trọng nông

Lịch sử tư tưởng kinh tế đã chứng kiến sự phát triển đa dạng trong quan điểm về vai trò của nhà nước.

Trường phái Trọng thương (Mercantilists), thịnh hành từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 18, chủ trương nhà nước phải điều phối mạnh mẽ nền kinh tế quốc gia. Mục tiêu chính của họ là gia tăng quyền lực và sự giàu có của quốc gia, được đo lường bằng việc tích lũy vàng và bạc thông qua cán cân thương mại dương. Để đạt được điều này, các chính phủ đã áp dụng các chính sách can thiệp và bảo hộ cao độ, bao gồm thuế quan cao đối với hàng nhập khẩu và trợ cấp cho hàng xuất khẩu.⁵ Trường phái này đã đặt nền móng cho các cuộc tranh luận sau này về vai trò của nhà nước trong nền kinh tế.⁶

Trường phái Trọng nông (Physiocrats), xuất hiện ở Pháp vào thế kỷ 18, cho rằng nông nghiệp là nguồn gốc duy nhất của sự giàu có và thặng dư của một quốc gia.⁵ Họ ủng hộ sự can thiệp tối thiểu của chính phủ, tin vào một trật tự kinh tế tự nhiên mà nếu không bị xáo trộn sẽ dẫn đến thịnh vượng. Các nhà trọng nông là những người ủng hộ sớm cho thương mại tự do và bãi bỏ quy định, có ảnh hưởng đáng kể đến các nhà kinh tế học cổ điển sau này.⁵

Trường phái Cổ điển (Classical School), khởi xướng bởi tác phẩm vĩ đại “Của cải của các quốc gia” của Adam Smith vào năm 1776, nhấn mạnh vai trò của thị trường tự do, lợi ích cá nhân và “bàn tay vô hình” như những cơ chế tự nhiên dẫn đến sự thịnh vượng kinh tế.⁵ Họ chủ trương một vai trò hạn chế cho nhà nước, chủ yếu tập trung vào việc cung cấp một khuôn khổ ổn định cho hoạt động thị trường. Adam Smith đã xác định ba chức năng cơ bản cho nhà nước: **thứ nhất**, bảo đảm hòa bình và quốc phòng chống lại các mối đe dọa bên ngoài; **thứ hai**, duy trì trật tự nội bộ và công lý, bao gồm bảo vệ và thực thi quyền sở hữu tài sản và hợp đồng; **thứ ba**, cung cấp các hàng hóa công cộng thiết yếu (ví dụ: cơ sở hạ tầng như đường sá và kênh đào) mà khu vực tư nhân sẽ không cung cấp hiệu quả.¹³ Nhìn chung, họ ủng hộ mức thuế thấp và chi tiêu công cộng hạn chế.¹⁴

Sự tiến triển này cho thấy một quỹ đạo lịch sử rõ ràng trong tư tưởng kinh tế sơ khai: Chủ nghĩa trọng thương ủng hộ sự kiểm soát mạnh mẽ của nhà nước, trong khi Chủ nghĩa trọng nông và kinh tế học Cổ điển phản ứng bằng cách chủ trương can thiệp tối thiểu. Mặc dù có sự chuyển dịch sang “laissez-faire”, ngay cả Adam Smith, một nhân vật chủ chốt trong kinh tế học cổ điển, cũng thừa nhận các vai trò thiết yếu, không thể bỏ qua của nhà nước. Sự tiến bộ này minh họa rằng cuộc tranh luận về sự can thiệp của nhà nước không phải là một cuộc tranh luận tĩnh mà là một sự dao động năng động, phản ánh sự hiểu biết ngày càng phát triển về khả

năng của thị trường và nhu cầu xã hội. Sự nhấn mạnh ban đầu vào tích lũy của cải do nhà nước lãnh đạo (Chủ nghĩa trọng thương) đã nhường chỗ cho niềm tin vào sự tự điều tiết của thị trường (Chủ nghĩa trọng nông, Cổ điển). Tuy nhiên, ngay cả những lý thuyết cổ điển định hướng thị trường nhất cũng ngầm thừa nhận rằng một thị trường chức năng đòi hỏi một bộ máy nhà nước nền tảng để đảm bảo an ninh, thực thi pháp luật và cung cấp hàng hóa công. Điều này cho thấy rằng nhà nước không chỉ là một tác nhân bên ngoài mà còn là một yếu tố nội tại cho phép hoạt động của thị trường, cho thấy rằng ngay cả ở hình thức hạn chế nhất, sự hiện diện của nhà nước là một điều kiện tiên quyết cần thiết cho hoạt động kinh tế.

2. Quan điểm của các trường phái kinh tế hiện đại

Trong thời kỳ hiện đại, các trường phái kinh tế đã tiếp tục phát triển quan điểm về vai trò của nhà nước, đặc biệt sau những cuộc khủng hoảng kinh tế lớn.

Trường phái Marxist (Marxist School) xem nhà nước như một công cụ của giai cấp thống trị, chủ yếu phục vụ việc duy trì các cấu trúc quyền lực và tạo điều kiện cho quá trình tích lũy tư bản. Karl Marx nhấn mạnh rằng sự can thiệp của nhà nước trở nên cần thiết để kiềm chế “những đòi hỏi vô độ của tư bản” và giải pháp cuối cùng nằm ở việc xã hội hóa các phương tiện sản xuất.⁵ Quan điểm của Marxist cũng chỉ ra rằng bộ máy nhà nước tự thân có những lợi ích quan liêu riêng, có thể khác biệt với lợi ích chung của xã hội.¹⁷

Trường phái Thể chế (Institutionalist School) lập luận rằng hành vi kinh tế cá nhân không chỉ bị thúc đẩy bởi lợi ích cá nhân hẹp hòi mà còn bị ảnh hưởng sâu sắc bởi các khuôn mẫu xã hội, chuẩn mực và thể chế rộng lớn hơn.⁵ Các thể chế được định nghĩa là tập hợp các quy tắc chính thức và quy định không chính thức cung cấp một khuôn khổ có thể dự đoán được, giúp giảm thiểu sự không chắc chắn và rủi ro cho các tác nhân kinh tế.¹⁸ John R. Commons, một nhà thể chế nổi bật tin rằng chính phủ nên đóng vai trò trung gian để giải quyết các xung đột giữa các nhóm kinh tế khác nhau.¹¹

Trường phái Keynes (Keynesian School), ra đời trực tiếp từ cuộc Đại Khủng hoảng (1929 - 1933), đã thách thức cơ bản quan niệm cổ điển về thị trường tự điều chỉnh.⁴ John Maynard Keynes lập luận rằng tổng cầu thường không đủ để đảm bảo toàn dụng lao động, dẫn đến các giai đoạn thất nghiệp cao kéo dài và đình trệ kinh tế.⁴ Ông ủng hộ mạnh mẽ sự can thiệp tích cực của nhà nước, chủ yếu thông qua chính sách tài khóa (chi tiêu chính phủ và thuế), để quản lý tổng cầu, kích thích nền kinh tế, tạo việc làm (ví dụ: thông qua các dự án công cộng) và ổn định giá cả.⁴ Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 đã tiếp tục củng cố tính đúng đắn của lý thuyết Keynes, khi các gói kích thích của nhà nước chứng tỏ hiệu quả trong việc giảm thiểu suy thoái.⁴

Trường phái Tân Cổ điển (Neo-Classical), thống trị vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, chia sẻ niềm tin của các nhà kinh tế học cổ điển vào cạnh tranh tự

do và nhìn chung phản đối sự can thiệp rộng rãi của nhà nước, tin tưởng vào khả năng tự phát của thị trường để khôi phục trạng thái cân bằng.⁴ Họ giới hạn các chức năng của nhà nước ở việc duy trì ổn định chính trị, tạo môi trường pháp lý ổn định, thực hiện các chính sách thuế hợp lý và sử dụng ngân sách quốc gia một cách hợp lý cho các mục tiêu như đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu cơ bản.⁴ Họ coi sở hữu tư nhân là nền tảng cho sự cân bằng thị trường.⁴ Mặc dù nhìn chung ủng hộ can thiệp hạn chế, họ cũng thừa nhận các trường hợp thất bại thị trường.¹¹

Chủ nghĩa Tự do mới (New Liberalism) là một xu hướng tư tưởng kinh tế quan trọng, xuất hiện vào những năm 1930 và tiếp tục phát triển. Nó đại diện cho sự tổng hợp các yếu tố từ chủ nghĩa tự do cũ, chủ nghĩa trọng thương mới và chủ nghĩa Keynes. Tư tưởng cốt lõi của nó là một cơ chế thị trường được bổ sung bởi một mức độ điều tiết nhất định của nhà nước, thường được tóm gọn bằng khẩu hiệu “nhiều thị trường hơn, ít can thiệp nhà nước hơn”.⁴

- **Chủ nghĩa tiền tệ (Monetarism)**, một nhánh nổi bật của Chủ nghĩa tự do mới, đặc biệt ở Hoa Kỳ với Milton Friedman là tác giả chủ chốt. Các nhà tiền tệ nhấn mạnh vai trò của các tổng lượng tiền tệ trong các biến động kinh tế vĩ mô và tin rằng nền kinh tế tự bản thân tương đối ổn định với giá cả và tiền lương linh hoạt. Họ lập luận rằng sự can thiệp của nhà nước, ngoài việc điều chỉnh cung tiền, thường làm trầm trọng thêm các điều kiện thị trường.⁴

- **Kinh tế thị trường xã hội (Social Market Economy - Đức)** là một xu hướng riêng biệt khác trong Chủ nghĩa tự do mới được biết đến với “kinh tế thị trường xã hội” của Đức. Trường phái này ủng hộ các quá trình kinh tế - xã hội được thúc đẩy bởi cạnh tranh hiệu quả và sáng kiến cá nhân. Sự can thiệp của chính phủ chỉ được biện minh khi cạnh tranh không hiệu quả hoặc cần được bảo vệ và thúc đẩy. Nó kêu gọi một nhà nước mạnh mẽ, nhưng sự can thiệp của nhà nước phải giới hạn ở mức cần thiết và được hướng dẫn bởi các nguyên tắc bổ trợ (kích thích các yếu tố thị trường, ổn định tài chính, bảo vệ tài sản, đảm bảo an ninh và công bằng xã hội) và tương thích (các chính sách phù hợp với quy luật thị trường, sửa chữa các thất bại thị trường và đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội như toàn dụng lao động).⁴ Cách tiếp cận này đã nâng vai trò của nhà nước lên một mức độ đáng kể so với Chủ nghĩa Tự do cũ.⁴

Trường phái chính thống hiện đại (Modern Mainstream School), được đại diện bởi các nhà kinh tế như P.A. Samuelson xuất hiện vào những năm 1960 và 1970. Trường phái này ủng hộ mô hình “kinh tế hỗn hợp”, khẳng định rằng cả thị trường và chính phủ đều cần thiết để đảm bảo hiệu quả, công bằng và ổn định. Theo quan điểm này, cơ chế thị trường phần lớn quyết định giá cả và sản lượng, trong khi chính phủ tích cực điều tiết thị trường thông qua các chương trình thuế, chi tiêu và các quy định khác nhau.⁴

Giai đoạn sau Đại Khủng hoảng đánh dấu một sự thay đổi mô hình cơ bản trong tư tưởng kinh tế, rời xa các lý tưởng không can thiệp nghiêm ngặt của các

trường phái trước đó. Sự bất lực của thị trường trong việc tự điều chỉnh trong các cuộc khủng hoảng nghiêm trọng đã hợp pháp hóa một vai trò tích cực và trực tiếp hơn cho nhà nước trong quản lý kinh tế vĩ mô. Mặc dù mức độ và hình thức can thiệp vẫn là chủ đề tranh luận gay gắt (ví dụ: tài khóa so với tiền tệ, trực tiếp so với gián tiếp), nhưng sự cần thiết của sự tham gia của nhà nước để giải quyết các thất bại thị trường, ổn định nền kinh tế và đạt được các mục tiêu xã hội rộng lớn hơn đã trở thành một nguyên lý được chấp nhận rộng rãi trong tư tưởng kinh tế chính thống. Điều này cho thấy một sự phát triển thực dụng, thừa nhận rằng hiệu quả thị trường thường đòi hỏi một khuôn khổ chính phủ hỗ trợ và điều chỉnh.

3. Sự tiến hóa của các quan điểm lý luận về can thiệp nhà nước

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 là một trường hợp thử nghiệm quan trọng khác cho các lý thuyết kinh tế. Nó đã chứng minh tính đúng đắn của các cách tiếp cận Keynesian, đặc biệt là hiệu quả của các gói kích thích của nhà nước trong việc vượt qua khủng hoảng. Sự kiện này đã nhấn mạnh sự cần thiết phải liên tục đánh giá lại nguyên tắc cân bằng và hài hòa trong việc quản lý mối quan hệ giữa thị trường và nhà nước trong một nền kinh tế thị trường đang hoạt động.⁴ Phân tích lịch sử cho thấy nhà nước là một thành phần nội tại và hữu cơ của nền kinh tế thị trường và sự tồn tại của nó trong cấu trúc này là một mệnh lệnh kinh tế và lịch sử.⁴

Các cuộc khủng hoảng kinh tế đóng vai trò là những thử nghiệm thực tế mạnh mẽ, thách thức các giáo điều kinh tế đang thịnh hành. Việc thị trường liên tục không thể tự điều chỉnh trong các cuộc suy thoái nghiêm trọng và hiệu quả sau đó của các gói kích thích do nhà nước lãnh đạo, củng cố sự hiểu biết rằng vai trò “tối ưu” của nhà nước không cố định mà được điều chỉnh linh hoạt bởi nhu cầu thực tiễn. Điều này ngụ ý rằng các gián đoạn kinh tế, xã hội hoặc môi trường trong tương lai có thể sẽ tiếp tục định hình và mở rộng các trách nhiệm được nhận thức và thực tế của nhà nước, đòi hỏi các khuôn khổ chính sách thích ứng có thể ứng phó hiệu quả với những thách thức không lường trước. Vai trò của nhà nước do đó ở trong một trạng thái tiến hóa liên tục, được thúc đẩy bởi cả những tiến bộ lý thuyết và những yêu cầu thực tiễn.

Bảng 1: So sánh quan điểm các trường phái kinh tế về vai trò Nhà nước

Trường phái Kinh tế	Thời kỳ/Đại diện tiêu biểu	Quan điểm chính về Thị trường	Quan điểm chính về Vai trò Nhà nước	Mục tiêu Can thiệp
Trọng thương	Thế kỷ 16-18	Cần điều phối chặt chẽ	Can thiệp mạnh mẽ (thuế quan, trợ cấp)	Tích lũy của cải (vàng, bạc), tăng cường quyền lực quốc gia
Trọng nông	Thế kỷ 18 (Pháp), F. Quesnay	Tự điều tiết theo quy luật tự nhiên	Can thiệp tối thiểu, bãi bỏ quy định	Tự do kinh doanh, phát triển nông nghiệp

Cổ điển	Thế kỷ 18-19, A. Smith	Tự điều chỉnh bởi “bàn tay vô hình”	Hạn chế (quốc phòng, pháp luật, hàng hóa công)	Tự do cạnh tranh, hiệu quả kinh tế
Marxist	Thế kỷ 19, K. Marx	Bất ổn, mâu thuẫn nội tại	Công cụ của giai cấp thống trị, cần can thiệp để xã hội hóa	Xã hội hóa tư liệu sản xuất, xóa bỏ bóc lột
Keynes	Thế kỷ 20, J.M. Keynes	Không tự cân bằng, có thất bại thị trường	Can thiệp tích cực (chính sách tài khóa, tiền tệ)	Toàn dụng lao động, ổn định giá cả, chống suy thoái
Tân Cổ điển	Cuối thế kỷ 19, đầu 20	Tự điều chỉnh, hiệu quả (có ngoại tác)	Hạn chế (ổn định chính trị, pháp lý, nghiên cứu cơ bản)	Tối đa hóa lợi ích, hiệu quả phân bổ nguồn lực
Thế chế	Thế kỷ 20, J.R. Commons	Bị ảnh hưởng bởi thể chế xã hội	Tạo khuôn khổ, điều tiết, làm trung gian	Giảm rủi ro, tăng tính dự đoán, giải quyết xung đột
Tự do Mới	Thế kỷ 20-21	Thị trường tương đối ổn định (có điều tiết)	Điều tiết ở mức độ nhất định (“nhiều thị trường, ít nhà nước”)	Ổn định vĩ mô, bảo vệ cạnh tranh, công bằng xã hội
Chính thống Hiện đại	Thế kỷ 20-21, P.A. Samuelson	Cần sự kết hợp	Cả thị trường và chính phủ đều thiết yếu	Hiệu quả, công bằng, ổn định

II. Chức năng và công cụ can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế

1. Các chức năng kinh tế cơ bản của nhà nước

Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế đã phát triển đáng kể qua thời gian, vượt ra ngoài các chức năng truyền thống để đáp ứng các thách thức phức tạp của nền kinh tế hiện đại.

- **Bảo vệ quốc gia và trật tự xã hội:** Một chức năng cơ bản của nhà nước là bảo vệ quốc gia khỏi các cuộc tấn công từ bên ngoài (quốc phòng) và bảo vệ công dân khỏi các mối đe dọa nội bộ hoặc “những người hàng xóm thù địch”. Điều này bao gồm việc thực thi các hợp đồng và đảm bảo an toàn công cộng. Đây được coi là những hàng hóa công cộng kinh điển mà chỉ có nhà nước mới có thể cung cấp hiệu quả do tính không loại trừ và không cạnh tranh của chúng.¹³

- **Xây dựng và thực thi hệ thống pháp luật:** Nhà nước có trách nhiệm thiết lập một khuôn khổ pháp lý ổn định, công bằng và toàn diện để điều chỉnh các hoạt động kinh tế. Điều này bao gồm luật kinh tế, dân sự, hình sự, phá sản và cạnh tranh, tất cả đều được thiết kế để đảm bảo đối xử công bằng và bảo vệ quyền sở hữu tư nhân. Việc thực thi hiệu quả các luật này là rất quan trọng, vì một hệ thống pháp luật yếu kém sẽ làm suy yếu chức năng cơ bản của nhà nước.¹³

- **Cung cấp hàng hóa công ích và kết cấu hạ tầng:** Nhà nước cung cấp các hàng hóa công cộng không thể dễ dàng tư nhân hóa hoặc được thị trường cung cấp hiệu quả, chẳng hạn như dịch vụ cứu hỏa, trật tự xã hội, công viên công cộng và cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng (ví dụ: mạng lưới giao thông, điện, nước, viễn thông). Các dự án cơ sở hạ tầng này thường đòi hỏi vốn đầu tư lớn và rất quan

trọng cho sự phát triển kinh tế tổng thể.³

- **Khắc phục thất bại thị trường:** Nhà nước can thiệp để sửa chữa các thất bại thị trường, xảy ra khi thị trường tự do không thể phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả. Điều này bao gồm thúc đẩy cạnh tranh cần thiết, giải quyết các ngoại tác (tác động tích cực hoặc tiêu cực đến bên thứ ba không được phản ánh trong giá thị trường), giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin (ví dụ: cung cấp dịch vụ dự báo thời tiết, thông tin về môi trường và sức khỏe) và hỗ trợ các thị trường không hoàn hảo để đảm bảo cung cấp đủ hàng hóa và dịch vụ.³

- **Ổn định kinh tế vĩ mô:** Thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô, chính phủ nhằm mục đích ổn định nền kinh tế bằng cách kiểm soát lạm phát, quản lý thất nghiệp, làm dịu các chu kỳ kinh doanh và ngăn chặn tình trạng trì trệ kinh tế. Điều này liên quan đến việc tác động đến tổng cầu và tổng cung thông qua các đòn bẩy chính sách khác nhau.³

- **Tái phân phối thu nhập và đảm bảo an sinh xã hội:** Nhận thấy rằng cơ chế thị trường có thể dẫn đến sự chênh lệch đáng kể về thu nhập và bất bình đẳng xã hội, nhà nước can thiệp để tái phân phối thu nhập (ví dụ: thông qua thuế lũy tiến và các chương trình phúc lợi xã hội) và cung cấp các dịch vụ an sinh xã hội. Chức năng này nhằm đảm bảo công bằng xã hội và giảm khoảng cách giàu nghèo.³

- **Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển ngành trọng yếu:** Nhà nước đóng vai trò trong việc thúc đẩy đổi mới và duy trì sự năng động của nền kinh tế, đặc biệt trong các lĩnh vực chiến lược, công nghệ cao và có giá trị gia tăng cao.² Điều này bao gồm thúc đẩy các hoạt động đổi mới rủi ro, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển (R&D), định hướng đầu tư vào các ngành công nghiệp cốt lõi.¹³

Sự mở rộng các chức năng của nhà nước vượt ra ngoài các chức năng “nhà nước tối thiểu” của Adam Smith cho thấy một sự thay đổi về chất trong việc hiểu về nhiệm vụ kinh tế của nhà nước. Nó không chỉ đơn thuần là cung cấp một môi trường pháp lý và an ninh ổn định mà còn tích cực can thiệp để sửa chữa các thất bại thị trường, đảm bảo công bằng xã hội và chủ động định hình sự phát triển kinh tế dài hạn. Sự tiến hóa này phản ánh sự phức tạp ngày càng tăng của các nền kinh tế hiện đại và sự thừa nhận rằng thị trường một mình không thể đạt được tất cả các mục tiêu xã hội. Vai trò của nhà nước đã chuyển đổi từ một “trọng tài” thụ động thành một “người chơi” và “người tạo điều kiện” tích cực, chiến lược hướng dẫn hoạt động kinh tế và giảm thiểu các hậu quả tiêu cực của nó.

2. Các công cụ can thiệp chính

Để thực hiện các chức năng kinh tế của mình, nhà nước sử dụng một loạt các công cụ chính sách:

- **Chính sách tài khóa (Fiscal Policy):** Đây là việc chính phủ sử dụng thuế và chi tiêu công để tác động đến nền kinh tế và đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, toàn dụng lao động và ổn định giá cả.²⁹

- **Các công cụ chính:** Thuế (trực thu như thuế thu nhập cá nhân và gián thu như thuế VAT) và Chi tiêu chính phủ (mua sắm hàng hóa và dịch vụ và các khoản chuyển nhượng như trợ cấp hoặc phúc lợi xã hội).²⁹

- **Ví dụ:** Gói kích thích kinh tế của Hoa Kỳ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008-2009 (tăng chi tiêu, giảm thuế) và chương trình “New Deal” của Tổng thống Roosevelt (tăng chi tiêu công để giảm thất nghiệp) là những ví dụ về chính sách tài khóa mở rộng. Chính sách tài khóa thắt chặt của Đức trong những năm 2000 (giảm chi tiêu, tăng VAT) nhằm kiểm soát lạm phát. Các quốc gia Scandinavia sử dụng thuế lũy tiến và chi tiêu phúc lợi lớn để tái phân phối thu nhập.³¹

- **Chính sách tiền tệ (Monetary Policy):** Được quản lý bởi ngân hàng trung ương, chính sách này sử dụng lãi suất và cung tiền để ổn định nền kinh tế, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy việc làm và tăng trưởng kinh tế.³

- **Các công cụ chính:** Tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở (mua/bán trái phiếu chính phủ), tái cấp vốn, hạn mức tín dụng và tỷ giá hối đoái.³³

- **Ví dụ:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã thực hiện các chính sách tiền tệ mở rộng vào năm 2020 (giảm lãi suất cho vay, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, mua trái phiếu chính phủ) để hỗ trợ nền kinh tế trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Ngược lại vào năm 2023, NHNN đã thắt chặt chính sách tiền tệ (tăng lãi suất, bán trái phiếu chính phủ) để chống lại lạm phát gia tăng.³⁴

- **Quy định và điều tiết (Regulation):** Nhà nước ban hành các quy định chi tiết và khuôn khổ pháp lý để tạo môi trường thuận lợi và an toàn cho các hoạt động kinh tế, bảo vệ người tiêu dùng và bảo vệ môi trường.²³

- **Ví dụ:** Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.²³

- **Sở hữu và điều hành doanh nghiệp Nhà nước (SOEs):** Nhà nước trực tiếp sở hữu và điều hành các doanh nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực chiến lược hoặc thiết yếu.¹

- **Sử dụng cơ chế giá (price mechanism) kèm thuế hoặc trợ cấp:** Chính phủ có thể gián tiếp tác động đến thị trường bằng cách áp dụng thuế hoặc trợ cấp để thay đổi giá cả và khuyến khích hoặc không khuyến khích các hoạt động nhất định.²⁷

- **Bắt buộc cá nhân/công ty cung cấp hàng hóa:** Trong những trường hợp cụ thể, nhà nước có thể ra lệnh cho các cá nhân hoặc công ty cung cấp một số hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định.²⁷

- **Tài trợ công cho khu vực tư:** Nguồn vốn công có thể được cung cấp cho khu vực tư nhân để kích thích đầu tư hoặc hỗ trợ các ngành công nghiệp cụ thể.²⁷

Bộ công cụ kinh tế của nhà nước không phải là một tập hợp các đòn bẩy độc

lập mà là một hệ thống tích hợp. Sự can thiệp hiệu quả của nhà nước thường dựa vào việc áp dụng phối hợp và bổ sung các chính sách tài khóa, tiền tệ và quy định, cùng với việc sử dụng chiến lược các DNNN hoặc quan hệ đối tác công tư. Sự phụ thuộc lẫn nhau này có nghĩa là các nhà hoạch định chính sách phải có cái nhìn toàn diện, hiểu cách mỗi công cụ tương tác với các công cụ khác và nền kinh tế rộng lớn hơn để đạt được các kết quả mong muốn và giảm thiểu các hậu quả không mong muốn.³ Sự phức tạp này nhấn mạnh sự cần thiết của phân tích kinh tế tinh vi, quản trị thích ứng và đánh giá liên tục hiệu quả chính sách.

Bảng 2: Các chức năng và công cụ can thiệp chính của Nhà nước

Chức năng	Công cụ Chính	Mô tả/Ví dụ ngắn gọn
Bảo vệ quốc gia và trật tự xã hội	Lực lượng vũ trang, hệ thống tư pháp	Quốc phòng, an ninh nội bộ, thực thi pháp luật
Xây dựng và thực thi hệ thống pháp luật	Ban hành luật, cơ quan tư pháp, hành pháp	Luật kinh doanh, bảo vệ quyền sở hữu, thực thi hợp đồng
Cung cấp hàng hóa công ích và kết cấu hạ tầng	Đầu tư công, DNNN	Đường sá, điện, nước, giáo dục công, y tế công
Khắc phục thất bại thị trường	Quy định, thuế, trợ cấp, cung cấp thông tin	Xử lý ô nhiễm, hỗ trợ R&D, dự báo thời tiết, chống độc quyền
Ổn định kinh tế vĩ mô	Chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ	Kiểm soát lạm phát, giảm thất nghiệp, điều hòa chu kỳ kinh doanh
Tái phân phối thu nhập và đảm bảo an sinh xã hội	Thuế lũy tiến, trợ cấp xã hội, bảo hiểm xã hội	Giảm bất bình đẳng, cung cấp lưới an sinh
Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và ngành trọng yếu	Đầu tư R&D, chính sách công nghiệp, DNNN	Hỗ trợ công nghệ cao, phát triển các ngành mũi nhọn

III. Các mô hình kinh tế nhà nước

1. Phân loại các mô hình kinh tế nhà nước

Các nền kinh tế trên thế giới đã áp dụng nhiều mô hình khác nhau để định hình vai trò của nhà nước, phản ánh các triết lý và mục tiêu kinh tế đa dạng.

- **Kinh tế chỉ huy (Command Economy/Planned Economy):** Trong mô hình này, chính phủ trung ương thực hiện quyền kiểm soát tuyệt đối đối với tất cả các hoạt động kinh tế, bao gồm sản xuất, phân phối và định giá hàng hóa, dịch vụ. Nó được đặc trưng bởi kế hoạch hóa tập trung, sở hữu nhà nước về tài nguyên, cấu trúc giá cố định, lựa chọn tiêu dùng hạn chế và thiếu cạnh tranh. Các mục tiêu chính thường là ngăn chặn sự tích lũy của cải, thúc đẩy bình đẳng xã hội và duy trì toàn dụng lao động.³⁷

- **Kinh tế hỗn hợp (Mixed Economy):** Một nền kinh tế hỗn hợp tích hợp các yếu tố của cả hệ thống kinh tế thị trường tự do và kế hoạch hóa tập trung. Trong mô hình này, chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết một số ngành

nhất định và cung cấp các dịch vụ thiết yếu, đồng thời cho phép các doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong một thị trường cạnh tranh. Cả cơ chế thị trường và sự can thiệp của chính phủ đều được coi là thiết yếu để đảm bảo hiệu quả, công bằng và ổn định.⁴

- **Nhà nước phúc lợi (Welfare State):** Hệ thống chính trị này nhấn mạnh vai trò chủ chốt của chính phủ trong việc bảo vệ và thúc đẩy phúc lợi kinh tế và xã hội của công dân. Nó bắt nguồn từ các nguyên tắc bình đẳng về cơ hội, phân phối của cải công bằng và trách nhiệm công cộng trong việc cung cấp an ninh kinh tế cơ bản và mức sống tối thiểu. Điều này thường bao gồm chăm sóc sức khỏe toàn dân, giáo dục, an sinh xã hội và trợ cấp thất nghiệp.⁴¹

- **Nhà nước phát triển (Developmental State):** Thuật ngữ này đề cập đến hiện tượng mà nhà nước chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế và tích cực thực hiện các biện pháp chính sách cần thiết để đạt được mục tiêu đó. Nó đặc trưng bởi sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước, quy định rộng rãi và lập kế hoạch chiến lược, đặc biệt để thúc đẩy tăng trưởng các ngành công nghiệp mới và quản lý các chuyển đổi kinh tế.⁴³

Các mô hình này minh họa một phổ liên tục các mối quan hệ nhà nước - thị trường. Mỗi mô hình phản ánh một ưu tiên cụ thể về các mục tiêu kinh tế, hiệu quả, công bằng hoặc tăng trưởng và các phương tiện để đạt được các mục tiêu này. Ví dụ, các nền kinh tế chỉ huy ưu tiên bình đẳng xã hội và ổn định việc làm, thường phải trả giá bằng hiệu quả và đổi mới. Các nhà nước phát triển, ngược lại, ưu tiên tăng trưởng công nghiệp nhanh chóng, sử dụng sự can thiệp chiến lược để đạt được điều đó. Việc hiểu các nguyên mẫu này giúp phân tích các nền kinh tế trong thế giới thực, vốn thường là “hỗn hợp” nhưng có xu hướng nghiêng về một hoặc nhiều mô hình này, được định hình bởi bối cảnh lịch sử, ý thức hệ chính trị và thách thức kinh tế độc đáo của chúng.

2. Phân tích ưu điểm, nhược điểm của kinh tế nhà nước và sự can thiệp của nhà nước

Sự can thiệp của nhà nước trong nền kinh tế mang lại cả những lợi ích đáng kể và những hạn chế cần được cân nhắc kỹ lưỡng.

2.1. Ưu điểm của sự can thiệp nhà nước

- *Giải quyết vấn đề thống nhất và kịp thời:* Các thực thể thuộc sở hữu nhà nước có thể hành động một cách thống nhất và kịp thời để giải quyết các vấn đề kinh tế, chẳng hạn như cân bằng cung và cầu đối với các mặt hàng thiết yếu hoặc ngăn chặn thất nghiệp bằng cách tái phân bổ sản xuất.⁴⁵

- *Nguồn lực tài chính vững chắc và quy mô lớn:* Các thực thể kinh tế nhà nước thường sở hữu nguồn lực tài chính mạnh mẽ và hoạt động trên quy mô lớn, cho phép tiếp cận nhanh chóng thông tin thương mại và thị trường.⁴⁵

- *Khắc phục thất bại thị trường:* Sự can thiệp của nhà nước có thể giải quyết hiệu quả các ngoại tác, sự bất cân xứng thông tin, thúc đẩy cạnh tranh và cung cấp các hàng hóa công cộng mà thị trường không thể cung cấp hiệu quả.³

- *Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội:* Nhà nước có thể kích thích tăng trưởng kinh tế thông qua đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực, đồng thời cải thiện phúc lợi xã hội bằng cách giảm bất bình đẳng thu nhập và nghèo đói.³

- *Ổn định kinh tế ngắn hạn:* Sự can thiệp của nhà nước, đặc biệt thông qua các chính sách tiền tệ, tài khóa có thể giúp ổn định nền kinh tế và giảm thiểu các cú sốc kinh tế.³

- *Vai trò dẫn dắt trong các lĩnh vực chiến lược:* Kinh tế nhà nước là lực lượng chính hình thành các trung tâm kinh tế và đô thị mới, đầu tư vào các dự án quốc gia quy mô lớn đòi hỏi vốn lớn, thời gian thu hồi vốn chậm và lợi nhuận thấp mà khu vực tư nhân không đủ nguồn lực đầu tư. Nó cũng đóng vai trò quan trọng trong hội nhập kinh tế quốc tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).⁴⁶

2.2. Nhược điểm của sự can thiệp nhà nước

- *Thiếu năng động và đổi mới:* Các DNNN thường kém năng động, chậm đổi mới do phương thức điều hành tập thể và sản xuất thụ động; cấu trúc lương cố định, điều này làm giảm động lực cạnh tranh và sáng kiến của nhân sự.⁴⁵

- *Méo mó và hậu quả không lường trước:* Các chính sách của chính phủ có thể có những tác động tiêu cực không lường trước được, chẳng hạn như các chính sách nhằm giúp đỡ người nghèo nhưng mang lại lợi ích không tương xứng cho người giàu.³

- *Cơ hội cho việc tìm kiếm đặc lợi (rent-seeking):* Sự can thiệp của nhà nước có thể tạo ra các con đường cho các nhóm lợi ích vận động hành lang để có được các chính sách mang lại lợi ích cho họ nhưng lại gây tổn hại đến phúc lợi xã hội.³

- *Không hiệu quả và tham nhũng:* Các DNNN thường hoạt động kém hiệu quả do cấu trúc sở hữu và quản lý chồng chéo, thiếu cơ sở dữ liệu tập trung, quản lý yếu kém và năng lực kỹ thuật không đầy đủ.

- *Gây cản trở cạnh tranh và đổi mới:* Chính sách của nhà nước có thể tạo ra một sân chơi không bình đẳng, kìm hãm doanh nghiệp tư nhân, giảm sự năng động của doanh nghiệp, tăng cường sự tập trung thị trường và hạn chế việc thành lập các doanh nghiệp mới.⁴⁷

- *Thiếu thông tin và quan liêu:* Các cơ quan chính phủ thường thiếu thông tin đầy đủ để xác định mức sản xuất tối ưu hoặc phản ứng với sở thích của người tiêu dùng, dẫn đến phân bổ nguồn lực không hiệu quả và các rào cản quan liêu.⁴⁹

- *Đe dọa dân chủ và tự do:* Sự kiểm soát rộng rãi của nhà nước có thể dẫn đến một chính phủ quyền lực, hạn chế quyền kinh tế cá nhân và có khả năng mở rộng sự kiểm soát sang các khía cạnh khác trong cuộc sống của công dân.⁴⁹

Việc nhà nước can thiệp vào nền kinh tế thường được biện minh bằng sự cần thiết phải sửa chữa các “thất bại thị trường”. Tuy nhiên, phân tích cũng chỉ ra rõ ràng các “thất bại của chính phủ”. Điều này tạo ra một sự căng thẳng quan trọng. Sự tồn tại của “thất bại của chính phủ” (ví dụ: kém hiệu quả, tìm kiếm đặc lợi, thiếu đổi mới, hậu quả không lường trước) đòi hỏi phải phân tích cẩn thận chi phí - lợi ích của bất kỳ sự can thiệp nào. Vai trò lý tưởng của nhà nước không phải là tối đa, mà là *tối ưu*, tập trung vào những lĩnh vực mà thất bại thị trường là nghiêm trọng nhất và nơi nhà nước có lợi thế so sánh, đồng thời giảm thiểu những bất cập nội tại của chính nó. Điều này ngụ ý sự cần thiết liên tục cải cách thể chế, minh bạch và các cơ chế trách nhiệm giải trình trong bộ máy nhà nước để đảm bảo rằng các can thiệp thực sự cải thiện phúc lợi xã hội thay vì tạo ra những méo mó mới hoặc thay thế những bất cập của thị trường bằng những bất cập của chính phủ.

PHẦN II. KINH NGHIỆM CỦA CÁC QUỐC GIA VỀ KINH TẾ NHÀ NƯỚC

I. Một số mô hình thành công và thất bại

1. Các trường hợp thất bại

• **Liên Xô (Kinh tế chỉ huy):** Liên Xô là một ví dụ điển hình về nền kinh tế chỉ huy.⁵⁰ Hệ thống kế hoạch hóa tập trung của nước này cuối cùng đã thất bại do thiếu đổi mới, tính cứng nhắc, kém hiệu quả và không đủ động lực cho các tác nhân kinh tế. Nó dẫn đến tình trạng thiếu hụt hàng hóa tiêu dùng kinh niên và không có khả năng thích ứng với nhu cầu thay đổi hoặc ước tính chính xác nhu cầu đầu vào.⁴⁹ Mặc dù có những giai đoạn tăng trưởng nhanh chóng trong những năm 1920 và 1930, hệ thống này cuối cùng đã đình trệ và suy tàn, điển hình là các sự kiện như nạn đói Holodomor.⁴⁹

• **Venezuela (Quốc hữu hóa ngành dầu mỏ):** Việc quốc hữu hóa ngành dầu mỏ của Venezuela vào năm 1976 được coi là một trường hợp can thiệp nhà nước thất bại. Tình trạng quản lý yếu kém và tham nhũng trong công ty dầu khí quốc gia (PDVSA) đã gây ra sự sụt giảm đáng kể sản lượng cùng sự phụ thuộc quá mức vào doanh thu dầu mỏ đã dẫn đến bất ổn kinh tế và sự suy giảm mạnh mẽ trong phúc lợi công cộng.⁵²

• **Đại suy thoái (Hoa Kỳ):** Cuộc suy thoái kinh tế những năm 1930 đã chứng minh những hạn chế của một nền kinh tế thị trường tự vận hành theo cơ chế tự điều chỉnh hoàn toàn. Nền kinh tế đã không thể tự phục hồi, dẫn đến tình trạng thất nghiệp lan rộng và giảm phát.¹⁹ Cuộc khủng hoảng này đã nhấn mạnh sự cần thiết của sự can thiệp của nhà nước để ổn định và khôi phục nền kinh tế.

2. Các trường hợp thành công

• **Nhật Bản (Nhà nước Phát triển):** Thành công kinh tế của Nhật Bản sau Thế chiến II phần lớn được cho là nhờ vai trò tích cực của chính phủ trong việc định hướng nền kinh tế.⁵⁴ Sau sự kiện bị buộc mở cửa vào năm 1854 và cuộc Duy tân Minh Trị năm 1868, Nhật Bản đã thực hiện chiến lược sao chép công nghệ và thể chế phương Tây, đạt được công nghiệp hóa nhanh chóng dưới sự kiểm soát trực tiếp của nhà nước.⁵⁵ Nhà nước đã đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng, thực hiện các chính sách công nghiệp có mục tiêu (ví dụ: cho ngành ô tô và điện tử), hỗ trợ R&D và đầu tư vào nguồn nhân lực.⁵⁴ Việc không phụ thuộc vào xuất khẩu hàng hóa cũng giúp nước này tránh được “bệnh Hà Lan”.⁵⁵ Sau đó, Nhật Bản đã tư nhân hóa các ngành công nghiệp cạnh tranh, cho phép các lực lượng thị trường phát huy tác dụng.⁵⁵

• **Thụy Điển (Nhà nước phúc lợi):** Mô hình Thụy Điển thường được coi là một ví dụ lý tưởng về nhà nước phúc lợi, cung cấp phúc lợi thể chế toàn diện và phổ quát cho công dân với cam kết mạnh mẽ về bình đẳng xã hội.⁴² Nước này có mức chi tiêu bảo trợ xã hội cao nhất trong OECD và tỷ lệ thu nhập còn lại cho các

hộ gia đình độc lập thấp nhất.⁴² Điều này đạt được thông qua thuế lũy tiến và chi tiêu công lớn cho các chương trình phúc lợi xã hội.³¹ Tuy nhiên, nó cũng phải đối mặt với những thách thức liên quan đến thuế cao, quan liêu và những yếu tố có thể làm giảm động lực làm việc.⁵⁷

• **Hoa Kỳ (Kinh tế hỗn hợp):** Hoa Kỳ hoạt động như một nền kinh tế hỗn hợp, kết hợp các nguyên tắc thị trường tự do với sự can thiệp đáng kể của chính phủ. Mặc dù các doanh nghiệp tư nhân có quyền tự do đáng kể, chính phủ thực thi luật bảo vệ môi trường, quyền lao động, cung cấp quốc phòng, trợ cấp các sản phẩm nông nghiệp và điều tiết hệ thống tài chính.⁴⁰ Sự cân bằng này nhằm mục đích bảo vệ người tiêu dùng và đảm bảo sự ổn định của thị trường, mặc dù nó phải đối mặt với những lời chỉ trích liên quan đến quan liêu và khả năng kìm hãm cạnh tranh.⁴⁰

Các nghiên cứu điển hình cho thấy một loạt các kết quả từ sự can thiệp của nhà nước, từ những thất bại của các nền kinh tế chỉ huy đến những thành công của các nhà nước phát triển và phúc lợi. Sự biến thiên này cho thấy hiệu quả của sự can thiệp của nhà nước phụ thuộc rất nhiều vào bối cảnh và việc thực hiện cụ thể. Không có một mô hình “tốt nhất” duy nhất cho nền kinh tế nhà nước; thành công và thất bại phụ thuộc sâu sắc vào bối cảnh. Sự sụp đổ của Liên Xô minh họa những hạn chế cố hữu của kế hoạch hóa tập trung trong các nền kinh tế phức tạp, năng động, đặc biệt trong việc thúc đẩy đổi mới và đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Ngược lại, thành công của Nhật Bản làm nổi bật hiệu quả của một nhà nước phát triển *chiến lược* thúc đẩy các ngành công nghiệp cụ thể và sau đó cho phép các lực lượng thị trường phát huy tác dụng. Kinh nghiệm của Thụy Điển chứng minh rằng một nhà nước phúc lợi có thể đạt được mức độ bình đẳng xã hội cao nhưng có thể gặp phải những thách thức liên quan đến tính bền vững tài khóa và sự méo mó thị trường. Điều này ngụ ý rằng sự can thiệp hiệu quả của nhà nước là việc tìm kiếm sự cân bằng phù hợp, thích ứng với hoàn cảnh quốc gia và phát triển các chính sách theo thời gian, thay vì tuân thủ cứng nhắc một mô hình ý thức hệ nào đó. Yếu tố quan trọng thường là *cách thức* nhà nước can thiệp – năng lực thể chế, thiết kế chính sách và khả năng thích ứng của nó – hơn là chỉ đơn thuần *liệu* nó có can thiệp hay không.

Bảng 3: Ưu và nhược điểm của can thiệp Nhà nước/Kinh tế nhà nước

Loại	Mô tả	Chi tiết/Ví dụ
Ưu điểm	Khắc phục thất bại thị trường	Xử lý ngoại tác (ô nhiễm), bất cân xứng thông tin, cung cấp hàng hóa công.
	Ổn định kinh tế vĩ mô	Kiểm soát lạm phát, giảm thất nghiệp, làm dịu chu kỳ kinh doanh.
	Nguồn lực và quy mô lớn	Khả năng đầu tư vào các dự án trọng điểm quốc gia, thu hút FDI.
	Giải quyết vấn đề thống nhất	Điều tiết cung cầu kịp thời, tránh khủng hoảng,

		thất nghiệp.
	Thúc đẩy tăng trưởng và phúc lợi	Đầu tư hạ tầng, nguồn nhân lực, giảm bất bình đẳng, an sinh xã hội.
Nhược điểm	Thiếu năng động và đổi mới	DNNN thụ động, quyết định tập trung, thiếu động lực cạnh tranh.
	Quan liêu và kém hiệu quả	Cấu trúc quản lý chồng chéo, thiếu minh bạch, tham nhũng.
	Tạo méo mó thị trường	Chính sách có thể gây hậu quả không mong muốn, tìm kiếm đặc lợi.
	Chi phí cơ hội cao	Nguồn lực có thể được sử dụng hiệu quả hơn ở khu vực khác.
	Hạn chế cạnh tranh	Tạo sân chơi không bình đẳng, kìm hãm doanh nghiệp tư nhân.
	Đe dọa tự do kinh tế	Kiểm soát quá mức có thể hạn chế quyền kinh tế cá nhân.

Bảng 4: Các mô hình kinh tế nhà nước tiêu biểu và đặc điểm

Mô hình	Đặc điểm chính	Ví dụ điển hình
Kinh tế chỉ huy	Kế hoạch hóa tập trung, sở hữu nhà nước hoàn toàn, kiểm soát giá cả, hạn chế lựa chọn tiêu dùng.	Liên Xô, Bắc Triều Tiên, Cuba (trước đây)
Kinh tế hỗn hợp	Kết hợp yếu tố thị trường tự do và kế hoạch hóa tập trung, chính phủ điều tiết và cung cấp dịch vụ thiết yếu, doanh nghiệp tư nhân hoạt động cạnh tranh.	Hoa Kỳ, Pháp, Việt Nam
Nhà nước phú lợi	Chính phủ chịu trách nhiệm chính về phúc lợi kinh tế và xã hội của công dân, cung cấp an sinh xã hội, y tế, giáo dục toàn dân.	Thụy Điển, Đức, Anh
Nhà nước phát triển	Nhà nước tập trung vào phát triển kinh tế, can thiệp mạnh mẽ thông qua quy định, kế hoạch hóa chiến lược để thúc đẩy các ngành công nghiệp mới.	Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore

II. Kinh nghiệm cải cách thể chế kinh tế nhà nước từ các quốc gia

1. Trung Quốc: Quá trình cải cách DNNN và thách thức

Quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước (DNNN) của Trung Quốc là một ví dụ điển hình về sự tiến hóa trong chính sách kinh tế của một quốc gia chuyên đổi. Bắt đầu từ cuối những năm 1970, cải cách DNNN đã trải qua nhiều giai đoạn với các trọng tâm khác nhau.

- **Giai đoạn 1 (12/1978 - 10/1984) - Mở rộng quyền tự chủ:** Giai đoạn này đánh dấu sự khởi đầu của cải cách với việc thí điểm mở rộng quyền tự chủ cho các xí nghiệp nhà nước ở tỉnh Tứ Xuyên. Ban đầu chỉ với 5 doanh nghiệp, sau đó nhanh chóng mở rộng lên 100 doanh nghiệp vào đầu năm 1979, 400 doanh nghiệp vào

tháng 7/1979 và đạt 6.600 doanh nghiệp vào cuối năm 1980. Đến cuối năm 1984, việc mở rộng quyền tự chủ đã trở nên phổ biến trong các DNNN ngành công nghiệp và thương nghiệp trên toàn quốc. Các quyền tự chủ cụ thể bao gồm: quyền lập kế hoạch sản xuất, quyền mua bán sản phẩm, quyền định giá, quyền sử dụng vốn, quyền tính lương/thưởng, quyền liên hiệp kinh tế theo chiều ngang và quyền tuyển dụng lao động.³ Mục tiêu chính của giai đoạn này là giải phóng năng lực sản xuất và kinh doanh của các DNNN khỏi sự kiểm soát tập trung quá mức của nhà nước.

- Giai đoạn 2 (10/1984 - 9/1988) - Tăng cường sức sống, tách quyền sở hữu và kinh doanh: Trong giai đoạn này, trọng tâm chuyển sang việc tăng cường sức sống cho các DNNN bằng cách giao quyền và tách quyền sở hữu khỏi quyền kinh doanh. Các DNNN được kỳ vọng trở thành các chủ thể kinh doanh độc lập, tự chịu trách nhiệm về lãi lỗ, có khả năng cạnh tranh, tự cải tạo và tự phát triển, đồng thời có tư cách pháp nhân. Chế độ khoán kinh doanh được thực hiện rộng rãi, với 90% DNNN lớn và vừa áp dụng vào cuối năm 1988. Trung Quốc cũng bắt đầu nghiên cứu luật phá sản và thí điểm các hình thức “đấu thầu”, “cho thuê” đối với các DNNN vừa và nhỏ. Quá trình cổ phần hóa cũng được thí điểm từng bước, với hơn 6.000 DNNN ở các thành phố lớn như Thượng Hải, Thẩm Dương, Vũ Hán tiến hành cổ phần hóa với tổng số vốn hơn 6 tỷ NDT vào cuối năm 1988.³

- Giai đoạn 3 (9/1988 - 12/1991) - Chấn chỉnh nền kinh tế “quá nóng”: Sau 10 năm cải cách - mở cửa, kinh tế Trung Quốc phát triển quá ồ ạt, dẫn đến mất cân đối nghiêm trọng, đặc biệt là quá chú trọng công nghiệp mà xem nhẹ nông nghiệp. Tăng trưởng công nghiệp đạt mức rất cao (khoảng 16,7% mỗi năm) nhưng lại tập trung vào công nghiệp gia công, trong khi công nghiệp cơ bản không theo kịp, tạo ra mâu thuẫn cung cầu (cung lớn, cầu thấp). Sự tập trung phát triển DNNN ở vùng ven biển dưới hình thức gia công cũng tạo ra khoảng cách phát triển giữa các vùng miền. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp chủ yếu dựa vào đầu tư và xây dựng, dẫn đến tình trạng “đói vốn” nghiêm trọng, quản lý nhà nước bị buông lỏng, lưu thông hàng hóa hỗn loạn và tham nhũng tràn lan. Nền kinh tế mất cân đối nghiêm trọng. Giai đoạn này tập trung vào chấn chỉnh kinh tế nhằm nâng cao tổ chức của DNNN, cải thiện chất lượng sản phẩm, hiệu quả kinh tế và đảm bảo tốc độ tăng trưởng công nghiệp ổn định hơn (khoảng 5-6%). Trung Quốc vẫn đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN và tối ưu hóa kết cấu quản trị doanh nghiệp.³

Quá trình cải cách của Trung Quốc cho thấy một sự tiến hóa rõ rệt từ việc trao quyền tự chủ ban đầu đến việc tách bạch sở hữu và kinh doanh và cuối cùng là tái cấu trúc sâu rộng. Tuy nhiên, dù đã có những nỗ lực đáng kể, Trung Quốc vẫn đối mặt với những thách thức cố hữu từ sự can thiệp của nhà nước và các mục tiêu phi thương mại. DNNN vẫn chiếm một vai trò lớn trong nền kinh tế, nhưng lại kém hiệu quả, gánh chịu nợ cao và nhận được các hình thức hỗ trợ ngầm (như tín dụng ưu đãi, đất đai, tài nguyên giá rẻ) gây méo mó thị trường và cản trở sự phát triển của khu vực tư nhân.⁴ Hiện tại, các kế hoạch cải cách của Trung Quốc tập

trung vào việc phân loại DNNN thành các nhóm thương mại cạnh tranh, chiến lược và chức năng xã hội, cải thiện hiệu quả bằng cách định vị lại nhà nước là nhà đầu tư vốn, giải quyết các DNNN không khả thi (thường được gọi là “doanh nghiệp zombie”) và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong các doanh nghiệp này.⁴

Một điểm đáng chú ý là việc chỉ trao quyền tự chủ hoặc cổ phần hóa một phần không đủ để giải quyết các vấn đề sâu xa của DNNN nếu không có sự tách bạch rõ ràng giữa vai trò chủ sở hữu và vai trò quản lý/điều tiết và nếu các mục tiêu phi thương mại vẫn chi phối hoạt động kinh doanh. Sự can thiệp chính trị và “ràng buộc ngân sách mềm” là những rào cản lớn đối với hiệu quả thực sự. Việc “tối ưu hóa kết cấu quản trị doanh nghiệp” và “nâng cao tổ chức của doanh nghiệp nhà nước” trong giai đoạn chấn chỉnh kinh tế cho thấy Trung Quốc nhận ra rằng cải cách không chỉ là thay đổi cơ chế mà còn là nâng cao năng lực nội tại và chất lượng quản trị. Tuy nhiên, việc “tăng cường sức sống” thông qua trao quyền tự chủ và khoán kinh doanh mà không đi kèm với cơ chế quản trị và giám sát hiệu quả, cũng như kỷ luật thị trường đủ mạnh (như luật phá sản được nghiên cứu nhưng chưa áp dụng rộng rãi), có thể dẫn đến các vấn đề nghiêm trọng như tình trạng “quá nóng” và mất cân đối đã xảy ra trong giai đoạn 1988-1991. “Sức sống” cần đi đôi với “trách nhiệm giải trình” và “minh bạch” để đảm bảo sự phát triển bền vững.

2. Singapore: Mô hình Temasek Holdings và Quản lý vốn nhà nước chuyên nghiệp

Mô hình Temasek Holdings của Singapore là một ví dụ nổi bật về quản lý vốn nhà nước chuyên nghiệp và hiệu quả, được nhiều quốc gia trên thế giới, bao gồm cả Việt Nam, tham khảo.⁵

- **Mô hình Temasek:** Temasek Holdings được thành lập vào năm 1974 với mục đích quản lý các khoản đầu tư và tài sản trước đây thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ Tài chính Singapore.⁵ Việc thành lập Temasek cho phép Bộ Tài chính tập trung hoàn toàn vào vai trò hoạch định chính sách và quản lý nhà nước, trong khi Temasek hoạt động như một pháp nhân độc lập theo Luật Công ty, với mục đích thương mại rõ ràng.⁵

- **Quản trị độc lập và chuyên nghiệp:** Một trong những yếu tố cốt lõi làm nên thành công của Temasek là sự tách bạch rõ ràng giữa chức năng chủ sở hữu và chức năng quản lý nhà nước. Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Temasek có toàn quyền đưa ra các quyết định đầu tư, kinh doanh và thương mại một cách độc lập. Chính phủ Singapore không tham gia trực tiếp vào các quyết định đầu tư, bán tài sản hay các quyết định kinh doanh khác của Temasek.⁵ Sự độc lập này cho phép Temasek hoạt động theo các nguyên tắc thị trường, tập trung vào việc tối đa hóa giá trị dài hạn và quản lý rủi ro một cách thương mại.

- **Hiệu suất và danh mục đầu tư:** Hiệu quả hoạt động của Temasek được

thể hiện rõ qua quy mô và sự tăng trưởng của danh mục đầu tư. Đến tháng 3/2008, danh mục đầu tư đa dạng của Temasek đã đạt 134 tỷ USD, trong đó hơn 79% giá trị danh mục là các tài sản có tính thanh khoản cao và chứng khoán niêm yết.⁵ Đến ngày 31/3/2025, giá trị danh mục đầu tư ròng của Temasek đã lên tới 434 tỷ S\$ (tương đương 469 tỷ S\$ nếu tính theo giá thị trường cho danh mục chưa niêm yết), tăng 168 tỷ S\$ trong thập kỷ vừa qua.⁶ Tỷ suất lợi nhuận cổ đông (TSR) 10 năm của Temasek đạt 5% và ấn tượng hơn là 14% kể từ khi thành lập vào năm 1974.⁶

- **Chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro:** Temasek tập trung vào việc xây dựng một danh mục đầu tư kiên cường và hướng tới tương lai, đa dạng hóa tốt trên các khu vực địa lý và ngành.⁶ Họ tích hợp chặt chẽ khuôn khổ Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) vào toàn bộ quy trình đầu tư của mình để tăng cường khả năng phục hồi của danh mục và đạt được lợi nhuận bền vững trong dài hạn.⁶ Temasek áp dụng một khuôn khổ quản lý rủi ro toàn diện, bao gồm các trụ cột về rủi ro đầu tư, rủi ro thanh khoản và đòn bẩy, rủi ro giá trị danh mục, rủi ro vận hành, rủi ro an ninh mạng, rủi ro pháp lý, quy định và thuế, rủi ro vĩ mô và địa chính trị.⁷

Mô hình Temasek thành công nhờ sự tách bạch rõ ràng giữa chức năng chủ sở hữu và chức năng quản lý nhà nước, cùng với việc áp dụng các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp chuyên nghiệp và minh bạch, tập trung vào mục tiêu thương mại và lợi nhuận dài hạn. Điều này cho thấy rằng để DNNN hoạt động hiệu quả, cần phải có một cơ quan chủ sở hữu độc lập, chuyên nghiệp, hoạt động theo các nguyên tắc thị trường và không bị chi phối bởi các mục tiêu chính sách ngắn hạn hoặc can thiệp hành chính. Đặc biệt, việc Temasek tích hợp các yếu tố ESG vào quy trình đầu tư và áp dụng “phí carbon nội bộ”⁶ cho thấy một sự phát triển vượt ra ngoài mục tiêu tài chính thuần túy, hướng tới trách nhiệm xã hội và bền vững, đồng thời vẫn duy trì lợi nhuận. Điều này minh chứng rằng việc theo đuổi lợi nhuận không nhất thiết phải mâu thuẫn với các mục tiêu bền vững. Một mô hình quản trị chuyên nghiệp có thể cân bằng cả hai, thậm chí coi các yếu tố ESG là một phần của chiến lược tạo giá trị dài hạn và quản lý rủi ro. Đối với Việt Nam, điều này gợi ý rằng các DNNN không chỉ cần hiệu quả tài chính mà còn cần đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững quốc gia một cách có trách nhiệm và minh bạch.

3. Malaysia: Quản trị công ty liên kết chính phủ (GLCs) và hệ thống báo cáo hiệu quả

Malaysia là một trong năm quốc gia trên thế giới có sự hiện diện cao nhất của các công ty liên kết chính phủ (GLCs).⁹ Kinh nghiệm của Malaysia trong quản trị GLCs và hệ thống báo cáo hiệu quả mang lại nhiều bài học giá trị.

- **Vai trò và định nghĩa GLCs/GLICs:** Các GLCs là những công ty có mục tiêu thương mại chính, trong đó chính phủ Malaysia nắm giữ cổ phần kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể đến các quyết định quan trọng như bổ nhiệm quản lý, trao hợp đồng, chiến lược, tái cấu trúc, tài chính, mua lại và thoái vốn.⁹ Việc cấp vốn cho các GLCs được thực hiện thông qua các Công ty Đầu tư Liên kết Chính phủ

(GLICs), là các công ty quản lý và đầu tư vốn của chính phủ.⁹ Chính phủ Malaysia đầu tư vào GLCs thông qua GLICs để lấp đầy khoảng trống thị trường (ví dụ: giao thông công cộng, tiện ích), thúc đẩy nghiên cứu và phát triển (R&D) và thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào các lĩnh vực chiến lược như công nghệ sinh học và công nghệ thông tin – truyền thông (ICT).⁹

- **Chương trình PERKUKUH:** Để phục hồi và thúc đẩy phát triển kinh tế sau đại dịch COVID-19 và trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, chính phủ Malaysia đã khởi xướng chương trình Perkukuh Pelaburan Rakyat (PERKUKUH). Chương trình này tập trung vào việc tối ưu hóa vị thế chiến lược và định hướng dài hạn của GLICs và GLCs với năm kết quả chính: làm rõ sứ mệnh của từng GLIC, tăng cường đầu tư phát triển để thúc đẩy tăng trưởng mới, thu hút khu vực tư nhân, đảm bảo tương lai của GLICs thông qua quản trị, cải thiện năng lực và nâng cao các biện pháp bảo trợ xã hội cũng như khả năng phục hồi tài chính của GLICs.⁹

- **Hệ thống chỉ số báo cáo:** Malaysia không có quy định pháp lý cụ thể về nội dung và các chỉ số báo cáo cho doanh nghiệp nhưng cung cấp các hướng dẫn chi tiết. Các sáng kiến như “Silver Book” (thuộc Chương trình Chuyển đổi GLC 2005-2015) và “Blue Book” cung cấp các tiêu chí và hướng dẫn về năng lực quản lý vốn, đặc biệt nhấn mạnh việc các doanh nghiệp phải tạo ra giá trị bằng cách đầu tư vốn để tạo ra lợi nhuận lớn hơn chi phí vốn (tức là Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư (ROIC) phải lớn hơn Chi phí vốn bình quân gia quyền (WACC)).⁹ Ban giám đốc DNNN có trách nhiệm phát triển bộ chỉ số hiệu suất chính (KPIs) cho năm tài chính tiếp theo và đệ trình lên Bộ Tài chính (MOF Inc.).⁹ Các chỉ số gợi ý bao gồm chỉ số tài chính (như ROA, ROE, chi phí sản xuất), thị trường (thị phần), tổ chức (số lượng nhân sự hiệu suất cao, tỷ lệ luân chuyển nhân sự), hệ thống (chất lượng quan hệ với cơ quan quản lý nhà nước), vận hành (năng suất lao động, an toàn).⁹

- **Công bố thông tin:** Các DNNN Malaysia tuân thủ các quy định công bố thông tin theo luật công ty và các hướng dẫn quản trị áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp. Các tổ chức quốc tế khuyến nghị chính phủ Malaysia công bố các báo cáo thường niên về GLCs, đánh giá chúng theo loại dựa trên mục tiêu chính sách, mục tiêu tài chính và nghĩa vụ tuân thủ.⁹

Kinh nghiệm Malaysia cho thấy một mô hình mà DNNN (GLCs) được sử dụng như một công cụ phát triển kinh tế xã hội đa diện. Tuy nhiên, sự thành công của mô hình này phụ thuộc vào việc cân bằng giữa mục tiêu thương mại và xã hội, cùng với một khuôn khổ giám sát và báo cáo minh bạch, chuyên nghiệp. Các GLCs hiện vẫn đối mặt với cám dỗ theo đuổi lợi nhuận quá mức mà bỏ qua nhiệm vụ xã hội ban đầu, hoặc quá chú trọng mục tiêu xã hội mà không đủ chú ý đến sự bền vững tài chính.¹⁰ Do đó, cải cách cần tập trung vào việc cân bằng giữa tạo doanh thu và mục đích công cộng, thiết lập một khuôn khổ tổng thể với chiến lược thoát rõ ràng, tái điều chỉnh trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) theo nhiệm vụ xã hội và bổ nhiệm đúng người có chuyên môn và tư tưởng.¹⁰

Việc Malaysia nhấn mạnh chỉ số $ROIC > WACC$ trong đánh giá năng lực quản lý vốn⁹ là một dấu hiệu của tư duy quản lý vốn nhà nước theo định hướng thị trường. Điều này buộc các GLC phải tạo ra giá trị thực sự cho vốn đầu tư, thay vì chỉ dựa vào lợi thế độc quyền hay sự hỗ trợ của nhà nước. Đây là một bài học quan trọng cho Việt Nam để định lượng hiệu quả sử dụng vốn nhà nước, chuyển từ việc chỉ tập trung vào doanh thu/lợi nhuận tuyệt đối sang đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, buộc DNNN phải cạnh tranh và tối ưu hóa nguồn lực như các doanh nghiệp tư nhân.

4. Hàn Quốc: Tái cấu trúc DNNN và tập đoàn (Chaebol) sau khủng hoảng tài chính

Hàn Quốc là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Kinh nghiệm của Hàn Quốc trong việc tái cấu trúc các tập đoàn kinh tế lớn (chaebol) và cải cách DNNN sau khủng hoảng mang lại nhiều bài học quý giá về sự quyết liệt và tính hệ thống trong cải cách.

- **Bối cảnh:** Sau cuộc khủng hoảng năm 1997, các chaebol của Hàn Quốc đối mặt với tình trạng mở rộng quá mức và nợ nần chồng chất, đặt ra thách thức lớn cho ổn định kinh tế.¹¹ Nhiều doanh nghiệp đứng trước nguy cơ phá sản, đe dọa sự ổn định của toàn hệ thống tài chính.

- **Các biện pháp tái cấu trúc:** Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện các biện pháp quyết liệt để giải quyết vấn đề này. Trọng tâm là giải quyết rủi ro đạo đức (moral hazard) bằng cách buộc các doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về thua lỗ của mình. Các biện pháp tái cấu trúc vận hành được áp dụng, bao gồm cắt giảm các hoạt động kinh doanh không cốt lõi, sa thải lao động dôi dư và giảm chi phí để tăng khả năng sinh lời và trả nợ của công ty.¹¹ Đặc biệt, chính phủ đã yêu cầu các chaebol giảm tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu xuống 200% vào cuối năm 1999, một mục tiêu đầy thách thức nhưng cần thiết để giảm đòn bẩy tài chính quá mức.¹¹

- **Vai trò của chính phủ:** Chính phủ Hàn Quốc đã đóng vai trò chủ động và có cấu trúc trong quá trình cải cách DNNN. Các cải cách được thực hiện một cách tuần tự, với sự giám sát tập trung, quản lý dựa trên hiệu suất và kỷ luật tài khóa chặt chẽ.¹² Điều này cho phép Hàn Quốc quản lý danh mục DNNN của mình trên nhiều lĩnh vực như cơ sở hạ tầng, năng lượng và nhà ở một cách hiệu quả.

- **Bài học:** Kinh nghiệm Hàn Quốc nhấn mạnh sự cần thiết của hành động quyết liệt và có hệ thống từ phía chính phủ trong việc tái cấu trúc các tập đoàn và DNNN quá đòn bẩy, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng, để tránh rủi ro hệ thống và thúc đẩy kỷ luật thị trường. Điều này chỉ ra rằng trong các tình huống khủng hoảng hoặc khi rủi ro hệ thống cao, sự can thiệp mạnh mẽ và có định hướng từ nhà nước là cần thiết để buộc các doanh nghiệp phải tái cấu trúc, giảm thiểu rủi ro đạo đức và khôi phục kỷ luật tài chính. Đối với Việt Nam, điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc xử lý các DNNN thua lỗ kéo dài

hoặc có rủi ro tài chính cao.

Một bài học quan trọng khác là việc Hàn Quốc đã liên kết hiệu suất DNNN với kế hoạch ngân sách và tận dụng các công cụ kỹ thuật số như nền tảng “All Public Information In-One” (ALIO) để tăng cường minh bạch.¹² Nền tảng ALIO giúp công khai thông tin về hoạt động của DNNN, tạo điều kiện cho trách nhiệm giải trình và giảm thiểu tham nhũng. Điều này cho thấy công nghệ có thể là một công cụ mạnh mẽ để giải quyết các thách thức quản trị truyền thống trong khu vực DNNN, đặc biệt là về minh bạch và trách nhiệm giải trình. Việt Nam có thể học hỏi để ứng dụng công nghệ vào quản lý và giám sát DNNN. Ngoài ra, việc duy trì động lực cải cách qua các giai đoạn chuyển giao chính trị cũng là một yếu tố then chốt cho sự thành công của Hàn Quốc.¹²

5. Đông Âu: Bài học từ quá trình tư nhân hóa và cải cách DNNN

Quá trình tư nhân hóa và cải cách doanh nghiệp nhà nước (DNNN) ở Đông Âu sau sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990 mang lại những bài học quý giá, đặc biệt là về những cạm bẫy cần tránh.

- **Bối cảnh:** Sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản đã để lại một khu vực doanh nghiệp nhà nước khổng lồ, thiếu động lực rõ ràng và cơ chế quản trị tài sản nhà nước không thỏa đáng.¹³ Tư nhân hóa trở thành một đặc điểm trung tâm của các chương trình cải cách cấu trúc được áp dụng rộng rãi khắp Đông Âu, với ý tưởng rằng việc chuyển giao các hoạt động nhà nước sang khu vực tư nhân có thể giải quyết các vấn đề liên quan đến sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế.¹⁴

- **Thách thức:** Tuy nhiên, các nước Đông Âu thường có xu hướng xem tư nhân hóa là một quá trình từng doanh nghiệp một và mang tính “tự nguyện”. Điều này dẫn đến kết quả là phần lớn các doanh nghiệp lớn vẫn thuộc sở hữu nhà nước, không có lộ trình rõ ràng cho việc tư nhân hóa trong tương lai.¹³ Một vấn đề nghiêm trọng khác là tình trạng “tư nhân hóa tự phát” hoặc “tư nhân hóa nomenklatura”, nơi các nhà quản lý tự chiếm đoạt tài sản của doanh nghiệp. Hành vi không kiểm soát này đã làm mất lòng tin của công chúng vào toàn bộ quá trình tư nhân hóa.¹³ Ngoài ra, các thủ tục tư nhân hóa thường rất phức tạp, đòi hỏi nhiều phê duyệt, dẫn đến sự trì hoãn kéo dài, các hoạt động vận động hành lang và sự thao túng từ các nhà quản lý và hội đồng công nhân vì lợi ích cá nhân.¹³

- **Bài học từ Ba Lan:** Kinh nghiệm của Ba Lan là một ví dụ đáng chú ý về cả điểm mạnh và điểm yếu của cải cách ở Đông Âu. Ba Lan nhận ra rằng việc tạo ra một nền kinh tế thị trường sở hữu tư nhân sẽ đến từ hai lực lượng: “tư nhân hóa từ dưới lên” (trong đó các công ty tư nhân mới được thành lập và phát triển nhanh chóng, với hơn 500.000 doanh nghiệp tư nhân mới được tạo ra từ năm 1989 đến 1991) và “tư nhân hóa từ trên xuống” (trong đó tài sản nhà nước được chuyển giao cho chủ sở hữu tư nhân).¹³

Điểm sáng trong quá trình tư nhân hóa của Ba Lan là Chương trình Tư nhân

hóa Đại trà (Mass Privatization Program - MPP). Chương trình này đã từ bỏ cách tiếp cận từng doanh nghiệp một để chuyển sang một cách tiếp cận có hệ thống. Theo MPP, hàng trăm doanh nghiệp công nghiệp quy mô vừa và lớn được chuyển đổi hàng loạt sang hình thức công ty.¹³ Điều này giúp đẩy nhanh quá trình và giảm thiểu các vấn đề phát sinh từ cách tiếp cận nhỏ lẻ.

Kinh nghiệm Đông Âu cho thấy tư nhân hóa là cần thiết nhưng phải được thực hiện một cách có hệ thống, minh bạch và toàn diện. Việc tránh cách tiếp cận từng bước nhỏ lẻ và “tư nhân hóa tự phát” là tối quan trọng để duy trì lòng tin công chúng và đạt hiệu quả kinh tế thực sự. Đối với Việt Nam, điều này có nghĩa là quá trình cổ phần hóa và thoái vốn DNNN cần có một chiến lược rõ ràng, toàn diện, với các quy trình minh bạch và công bằng, tránh tình trạng tài sản nhà nước bị thất thoát hoặc rơi vào tay nhóm lợi ích. Đồng thời, cần có sự hỗ trợ chính trị mạnh mẽ để vượt qua các rào cản hành chính và sự phản đối từ các bên có lợi ích.

Bảng 5: Tóm tắt Kinh nghiệm cải cách DNNN của các nước tiêu biểu

Quốc gia	Mô hình/Phương pháp cải cách chính	Điểm nổi bật/Bài học chính	Thách thức chính
Trung Quốc	Mở rộng quyền tự chủ, tách quyền sở hữu/kinh doanh, cổ phần hóa, tái cấu trúc “doanh nghiệp zombie”, phân loại DNNN.	Tiến hóa từ trao quyền tự chủ đến tái cấu trúc sâu rộng, nhưng vẫn đối mặt can thiệp nhà nước; nhận ra nâng cao năng lực nội tại và chất lượng quản trị là cần thiết.	Can thiệp nhà nước, ràng buộc ngân sách mềm, mục tiêu phi thương mại, tham nhũng, mất cân đối kinh tế.
Singapore	Mô hình Temasek (tách bạch sở hữu, quản lý chuyên nghiệp, mục tiêu thương mại, tích hợp ESG).	Tách bạch sở hữu khỏi chính sách, chuyên nghiệp hóa, minh bạch, tập trung vào giá trị dài hạn; cân bằng mục tiêu kinh tế và xã hội/môi trường.	Duy trì tính độc lập và hiệu quả trong bối cảnh thay đổi.
Malaysia	Mô hình GLCs/GLICs, chương trình PERKUKUH, hệ thống báo cáo KPI toàn diện (tài chính & phi tài chính), nhấn mạnh ROIC > WACC.	Cân bằng mục tiêu kép (thương mại/xã hội) thông qua khuôn khổ giám sát và báo cáo chuyên nghiệp; buộc doanh nghiệp tạo giá trị thực sự cho vốn đầu tư.	Cân bằng mục tiêu kép, bổ nhiệm nhân sự có năng lực, tránh theo đuổi lợi nhuận quá mức hoặc bỏ qua bền vững tài chính.
Hàn Quốc	Tái cấu trúc chaebol sau khủng hoảng, giám sát tập trung, quản lý dựa trên hiệu suất, minh bạch kỹ thuật số (ALIO).	Hành động quyết liệt trong khủng hoảng, kỷ luật tài chính, minh bạch qua công nghệ; xử lý rủi ro đạo đức.	Giải quyết rủi ro đạo đức, duy trì động lực cải cách qua các giai đoạn chuyển giao chính trị.
Đông Âu (Ba Lan)	Tư nhân hóa đại trà (MPP), tư nhân hóa từ dưới lên/trên xuống, tránh tư nhân hóa tự phát.	Cần cách tiếp cận hệ thống, minh bạch, toàn diện để tư nhân hóa; phát triển doanh nghiệp tư nhân mới.	Tư nhân hóa tự phát, thiếu lòng tin công chúng, thủ tục phức tạp, trì hoãn do thao túng.

III. Các nguyên tắc quản trị DNNN quốc tế (OECD) và hàm ý chung

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã phát triển “Hướng dẫn về Quản trị Công ty trong Doanh nghiệp Nhà nước” (Bộ Hướng dẫn) nhằm cung cấp các khuyến nghị cho các chính phủ về cách thức đảm bảo các DNNN hoạt động hiệu quả, minh bạch và có trách nhiệm.¹⁵ Bộ Hướng dẫn này, được cập nhật vào năm 2015, là chuẩn mực quốc tế về cách các chính phủ nên thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước để tránh cả việc thực hiện quyền sở hữu thụ động lẫn can thiệp quá mức.¹⁵

1. Vai trò của Nhà nước với tư cách chủ sở hữu và mục tiêu sở hữu

OECD khuyến nghị nhà nước nên đóng vai trò là một chủ sở hữu có thông tin và chủ động, đảm bảo quản trị DNNN được thực hiện minh bạch, có trách nhiệm, chuyên nghiệp và hiệu quả.¹⁵ Điều này đòi hỏi chính phủ phải đánh giá và công bố rõ ràng các mục tiêu biện minh cho vai trò sở hữu của mình, với mục tiêu cuối cùng là tối đa hóa giá trị cho xã hội thông qua phân bổ nguồn lực hiệu quả.¹⁵

Một chính sách sở hữu rõ ràng là nền tảng. Chính sách này cần xác định lý do nhà nước sở hữu DNNN, vai trò của nhà nước trong quản trị DNNN, cách thức thực hiện chính sách sở hữu và vai trò cũng như trách nhiệm tương ứng của các cơ quan chính phủ liên quan.¹⁵ Chính sách này phải chịu trách nhiệm giải trình chính trị và được công bố công khai, đồng thời được xem xét định kỳ. Việc xác định rõ ràng “lý do sở hữu” và công bố công khai “chính sách sở hữu” là nền tảng cho mọi cải cách DNNN. Nếu không có sự rõ ràng này, các DNNN dễ bị giao các mục tiêu chồng chéo, phi thương mại, dẫn đến kém hiệu quả và khó đánh giá. Khi các mục tiêu không rõ ràng hoặc chồng chéo, DNNN khó có thể hoạt động hiệu quả. Sự thiếu minh bạch trong mục tiêu cũng có thể che giấu sự kém hiệu quả hoặc các lợi ích nhóm. Một chính sách sở hữu rõ ràng giúp tạo ra một khuôn khổ trách nhiệm giải trình và đánh giá hiệu suất.

2. Đảm bảo sân chơi bình đẳng và cạnh tranh thị trường

Khuôn khổ pháp lý và quy định cần đảm bảo một sân chơi bình đẳng và cạnh tranh công bằng khi DNNN tham gia vào các hoạt động kinh tế.¹⁵ Điều này có nghĩa là phải có sự tách bạch rõ ràng giữa chức năng sở hữu của nhà nước và các chức năng nhà nước khác có thể ảnh hưởng đến điều kiện hoạt động của DNNN, đặc biệt là chức năng điều tiết thị trường.¹⁵ DNNN không nên được miễn trừ các luật, chính sách thuế và các quy định chung áp dụng cho doanh nghiệp tư nhân. Các hoạt động kinh tế của DNNN nên tuân thủ các điều kiện thị trường về tiếp cận tài chính và vốn và chúng không được hưởng lợi từ các lợi thế tài chính gián tiếp so với các đối thủ cạnh tranh tư nhân.¹⁵

Sự tồn tại của một “sân chơi không bình đẳng” do các DNNN nhận được các ưu đãi ngầm (như tín dụng ưu đãi, đất đai giá rẻ, hoặc thị trường được bảo hộ) là nguyên nhân chính gây méo mó thị trường, cản trở sự phát triển của khu vực tư

nhân và làm giảm năng suất tổng thể của nền kinh tế.⁴ Các báo cáo của Ngân hàng Thế giới và IMF chỉ ra rằng DNNN thường hoạt động trong các thị trường cạnh tranh và nhận được hỗ trợ ngầm, tạo ra lợi thế cạnh tranh không công bằng.⁴ Điều này dẫn đến sự phân bổ nguồn lực kém hiệu quả, làm nản lòng đầu tư tư nhân và kìm hãm động lực kinh doanh. Để thúc đẩy tăng trưởng bền vững, việc loại bỏ các ưu đãi này và tạo ra một môi trường cạnh tranh công bằng là tối quan trọng.

3. Công bố thông tin và minh bạch

DNNN cần tuân thủ các tiêu chuẩn cao về minh bạch và công bố thông tin, tương đương với các công ty niêm yết.¹⁵ Thông tin cần công bố phải toàn diện và bao gồm các mục tiêu và kết quả hoạt động, hiệu suất tài chính và vận hành (bao gồm chi phí và nguồn vốn cho các mục tiêu chính sách công), các vấn đề quản trị, cấu trúc sở hữu và biểu quyết, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị (HDQT) và quản lý cấp cao, các yếu tố rủi ro quan trọng và biện pháp quản lý, hỗ trợ tài chính từ nhà nước, các giao dịch quan trọng với nhà nước và các bên liên quan.¹⁵ Báo cáo tài chính hàng năm của DNNN phải được kiểm toán độc lập theo các tiêu chuẩn chất lượng cao.¹⁵

Minh bạch không chỉ là một yêu cầu về quản trị tốt mà còn là một công cụ mạnh mẽ để tăng cường trách nhiệm giải trình, giảm thiểu tham nhũng và tạo lòng tin cho các nhà đầu tư.⁷ IMF chỉ ra rằng thiếu minh bạch có thể dẫn đến việc sử dụng DNNN làm phương tiện cho chi tiêu ngoài ngân sách, bảo trợ chính trị, hoặc tham nhũng.⁷ Minh bạch thông tin là chìa khóa để kiểm soát rủi ro tài chính, đánh giá hiệu quả thực sự của DNNN và tạo điều kiện cho kỷ luật thị trường. Nó giúp công chúng và các bên liên quan hiểu rõ hơn về hoạt động của DNNN và yêu cầu trách nhiệm giải trình.

4. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và nhân sự quản trị

Hội đồng quản trị (HDQT) của DNNN phải có thẩm quyền, năng lực và tính khách quan cần thiết để thực hiện chức năng định hướng chiến lược và giám sát quản lý.¹⁵ Các thành viên HDQT, bao gồm cả quan chức nhà nước, nên được đề cử dựa trên năng lực và có trách nhiệm pháp lý như nhau.¹⁵ OECD khuyến nghị cần hạn chế số lượng thành viên HDQT từ các hệ thống hành chính nhà nước để tránh xung đột lợi ích tiềm ẩn và tăng tính chuyên nghiệp.¹⁶ Các thành viên HDQT độc lập (ít nhất 50% hoặc đa số) là rất quan trọng để đảm bảo tính khách quan và giải quyết xung đột lợi ích.¹⁶ HDQT cần có quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm CEO, đặt ra chính sách thù lao điều hành phù hợp với lợi ích dài hạn của doanh nghiệp.¹⁵

Chất lượng và tính độc lập của HDQT là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả quản trị của DNNN. Sự thiếu hụt thành viên độc lập và sự can thiệp chính trị vào việc bổ nhiệm nhân sự quản trị là những rào cản lớn đối với cải cách.¹⁶ Nếu HDQT không đủ năng lực hoặc bị chi phối bởi các lợi ích ngoài kinh doanh, các quyết định chiến lược và giám sát sẽ kém hiệu quả, dẫn đến hoạt động kém hiệu

quả của DNNN. Việc đảm bảo tính độc lập và chuyên nghiệp của HĐQT là một ưu tiên hàng đầu.

Việc tách bạch vai trò Chủ tịch HĐQT và CEO¹⁵ cùng với việc đánh giá hiệu suất HĐQT và CEO¹⁶ là những thực hành quản trị tiên tiến. Điều này tạo ra cơ chế kiểm soát và cân bằng nội bộ, giảm thiểu rủi ro tập trung quyền lực và thúc đẩy trách nhiệm giải trình ở cấp cao nhất. Việc kết hợp hai vai trò này có thể dẫn đến tập trung quyền lực quá mức, thiếu giám sát hiệu quả đối với quản lý điều hành và tăng rủi ro về xung đột lợi ích. Tách bạch vai trò và đánh giá định kỳ giúp tăng cường tính độc lập của HĐQT và trách nhiệm của CEO.

IV. Xu hướng và thách thức toàn cầu đối với kinh tế nhà nước

1. Toàn cầu hóa và tác động

Toàn cầu hóa, được định nghĩa là sự gia tăng liên kết và trao đổi giữa các quốc gia, tổ chức và cá nhân trên quy mô toàn cầu, đã thay đổi sâu sắc cách các quốc gia hội nhập kinh tế.⁶⁵

1.1. Cơ hội

- *Tăng cường hợp tác và sản lượng kinh tế:* Toàn cầu hóa mang lại nhiều cơ hội hợp tác và thúc đẩy sản lượng kinh tế thông qua việc tăng cường liên kết giữa các quốc gia.⁶⁶

- *Thu hút đầu tư và tối ưu hóa chi phí:* Các nước phát triển sử dụng nguồn nguyên liệu thô từ các nước đang phát triển, thúc đẩy sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng lên, nâng cao năng lực kinh tế của các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là do chi phí lao động thấp hơn.⁶⁶

- *Tiến bộ công nghệ và phụ thuộc lẫn nhau:* Những tiến bộ công nghệ làm cho quá trình hội nhập kinh tế giữa các quốc gia ngày càng sâu sắc thêm, khiến các quốc gia cần phải hợp tác và dựa vào nhau, ví dụ như trong ngành công nghiệp bán dẫn.⁶⁶

- *Nâng cao ảnh hưởng quốc tế và giảm rào cản thương mại:* Toàn cầu hóa cho phép các nước nâng tầm ảnh hưởng trên thị trường quốc tế, mang lại lợi ích kinh tế lớn hơn, đồng thời làm giảm và xóa bỏ các rào cản thương mại, thúc đẩy hội nhập kinh tế.⁶⁶

1.2. Thách thức

- *Xói mòn chủ quyền nhà nước:* Toàn cầu hóa đã dẫn đến sự xói mòn đáng kể chủ quyền nhà nước, khi các thể chế quốc tế và lực lượng kinh tế toàn cầu ngày càng định hình các chính sách quốc gia.⁶⁷

- *Khó khăn trong điều tiết kinh tế:* Sự gia tăng tính di động của vốn, hàng hóa và dịch vụ khiến các quốc gia khó điều tiết nền kinh tế của mình một cách hiệu quả. Sự trỗi dậy của các tập đoàn đa quốc gia và chuỗi cung ứng toàn cầu càng làm giảm sự kiểm soát của nhà nước đối với hoạt động kinh tế.⁶⁷

- *Tăng tính dễ bị tổn thương trước các cú sốc bên ngoài:* Toàn cầu hóa đã làm tăng sự kết nối giữa các nền kinh tế, khiến các quốc gia dễ bị tổn thương hơn trước các cú sốc bên ngoài như khủng hoảng tài chính và chiến tranh thương mại.⁶⁷

- *Xói mòn năng lực quản lý:* Các công ty có thể chuyển lợi nhuận sang các khu vực có thuế thấp hoặc trung tâm tài chính nước ngoài để tránh thuế. Các quốc gia có thể phải đối mặt với áp lực giảm thuế và quy định để thu hút và giữ chân đầu tư nước ngoài, có khả năng dẫn đến “cuộc đua xuống đáy”.⁶⁸

- *Bất bình đẳng và căng thẳng xã hội:* Trong nội bộ các quốc gia, toàn cầu hóa có thể làm trầm trọng thêm sự bất bình đẳng giữa những người có thể tham gia và hưởng lợi từ nền kinh tế toàn cầu và những người bị bỏ lại phía sau. Điều này có thể dẫn đến căng thẳng xã hội và chính trị và sự trỗi dậy của các phong trào dân túy và chủ nghĩa dân tộc.⁶⁸

2. Tác động của công nghệ (AI và Tự động hóa)

Sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI) và tự động hóa mang lại cả những hứa hẹn và thách thức đáng kể cho kinh tế nhà nước.

2.1. Hứa hẹn:

- *Nâng cao hiệu quả dịch vụ công:* Việc sử dụng công nghệ nhiều hơn của chính phủ hứa hẹn sẽ loại bỏ một số quy trình tốn thời gian và lỗi thời, cho phép nhân viên tập trung vào sự phức tạp vốn có trong việc cung cấp dịch vụ công, giúp chính phủ dễ tiếp cận hơn với nhiều người dân.⁷⁰

- *Tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình:* Công nghệ có thể cải thiện hiệu suất, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan chính phủ.⁷⁰

2.2. Thách thức

- *Tác động đến việc làm và bất bình đẳng:* Sự gia tăng của AI và tự động hóa đặt ra những thách thức đáng kể liên quan đến tác động của tự động hóa đối với việc làm và bất bình đẳng. Có những lo ngại về khả năng “làm rỗng” tầng lớp trung lưu và tạo ra tình trạng thất nghiệp hàng loạt nếu không có các chính sách thích ứng.⁷¹

- *Phân biệt đối xử thuật toán và lạm dụng quyền riêng tư:* Các khung pháp lý và quy định cần được điều chỉnh để bảo vệ những người dễ bị tổn thương nhất khỏi sự loại trừ kinh tế - xã hội, ngăn chặn phân biệt đối xử thuật toán và lạm dụng quyền riêng tư.⁷¹

- *Nhu cầu cải cách hệ thống:* Để đảm bảo cuộc cách mạng AI mang lại lợi ích cho tất cả mọi người, sẽ cần các cải cách hệ thống, bao gồm việc tái tạo các cơ chế an sinh xã hội, phân phối lại, cũng như các hệ thống giáo dục và phát triển kỹ năng để cho phép chuyển đổi nghề nghiệp lặp đi lặp lại và khả thi.⁷¹

- *Thiếu đồng thuận trong nghiên cứu và quy định:* Có sự thiếu đồng thuận trong các nghiên cứu học thuật về tác động của AI và sự thiếu kết nối giữa chính

sách và nghiên cứu, cho thấy cần nhiều nghiên cứu hơn để định hướng các lĩnh vực và hành động quan tâm của các nhà quản lý.⁷²

3. Biến đổi khí hậu và chuyển đổi xanh

Biến đổi khí hậu là một thách thức toàn cầu đòi hỏi sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước, đồng thời tạo ra xu hướng chuyển đổi xanh trong các nền kinh tế.

3.1. Tác động kinh tế của biến đổi khí hậu

- *Tác động tiêu cực lâu dài:* Các nghiên cứu cho thấy sự sai lệch so với các chuẩn mực khí hậu lịch sử có “tác động bất lợi lâu dài” đến sản lượng thực, tăng trưởng, năng suất lao động và việc làm ở cả cấp độ tiểu bang và ngành.⁷³

- *Sụt giảm tăng trưởng:* Nhiệt độ tăng có thể dẫn đến “tác động tiêu cực vĩnh viễn đến tăng trưởng sản lượng cấp tiểu bang”. Các ước tính cho thấy nhiệt độ tăng 0,01°C hàng năm so với mức bình thường lịch sử sẽ làm giảm tăng trưởng GDP thực bình quân đầu người 0,0273% hàng năm.⁷³

- *Tác động rộng khắp:* Biến động về nhiệt độ và lượng mưa có tác động kinh tế bất lợi lâu dài, dẫn đến các hiện tượng thời tiết cực đoan thường xuyên hơn và nghiêm trọng hơn, ảnh hưởng đến tăng trưởng GDP thực, năng suất lao động và việc làm trên tất cả các ngành.⁷³

3.2. Vai trò của nhà nước trong chuyển đổi xanh

- *Giảm thiểu và thích ứng:* Các chính phủ có thể thực hiện các chương trình và hành động để giảm phát thải khí nhà kính, giảm thiểu mức độ nghiêm trọng và chi phí của các tác động trong tương lai, đồng thời tiết kiệm tiền thuế của người dân và tạo việc làm.⁷⁴

- *Chính sách năng lượng sạch:* Các quốc gia phải dẫn đầu trong việc phát triển và thực hiện các chính sách nhằm đạt được 100% điện sạch càng nhanh càng tốt và cùng với đó là một ngành điện đáng tin cậy, kiên cường và chi phí thấp hơn.⁷⁵

- *Đầu tư hạ tầng xanh:* Đầu tư vào cơ sở hạ tầng giao thông công cộng, yêu cầu các tòa nhà sẵn sàng cho xe điện, áp dụng các tiêu chuẩn hiệu suất tòa nhà, tiêu chuẩn nhiệt sạch và tiêu chuẩn hiệu quả/phát thải thiết bị.⁷⁵

- *Trách nhiệm giải trình của các nhà gây ô nhiễm:* Các quốc gia phải thúc đẩy các chính sách đảm bảo chuyển đổi năng lượng sạch công bằng và buộc những người gây ô nhiễm phải trả tiền để dọn dẹp.⁷⁵

- *Phát triển lực lượng lao động:* Hỗ trợ phát triển lực lượng lao động cho nền kinh tế năng lượng sạch thông qua các tiêu chuẩn lao động, chương trình học nghề và đào tạo trước học nghề.⁷⁵

4. Chuyển dịch địa chính trị và chủ nghĩa dân tộc kinh tế

Sự thay đổi trong cấu hình quyền lực toàn cầu và sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc kinh tế đang đặt ra những thách thức mới cho vai trò của nhà nước.

- *Sự tái khẳng định quyền lực nhà nước:* Sự phổ biến ngày càng tăng của các thực thể do nhà nước tài trợ (bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng chính sách và quỹ tài sản có chủ quyền) như những phương tiện hàng đầu của hoạt động kinh tế là một đặc điểm nổi bật của thời đại chúng ta. Sự tái khẳng định quyền lực nhà nước này đang làm thay đổi cấu hình quyền lực nhà nước và doanh nghiệp trên toàn nền kinh tế thế giới, đồng thời tạo ra nhiều căng thẳng địa chính trị.⁷⁶

- *Thách thức cạnh tranh công bằng:* Sự trỗi dậy của các DNNN mạnh mẽ, được nhà nước hậu thuẫn đã đưa vấn đề “cạnh tranh công bằng” lên hàng đầu trong chương trình nghị sự thương mại quốc tế. Cạnh tranh công bằng khẳng định rằng các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân nên cạnh tranh trên một sân chơi bình đẳng, không có lợi thế không công bằng có được nhờ quyền sở hữu của chính phủ.⁴⁷ Hệ sinh thái hỗ trợ này tạo ra một sân chơi không bình đẳng có thể kìm hãm doanh nghiệp tư nhân, dẫn đến sự năng động kinh doanh thấp hơn, tập trung thị trường cao hơn, ít doanh nghiệp mới tham gia và đầu tư tư nhân bị hạn chế.⁴⁷

- *Chủ nghĩa dân tộc kinh tế:* Đây là một hệ tư tưởng ưu tiên sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế, bao gồm các chính sách như kiểm soát trong nước và sử dụng thuế quan, các hạn chế đối với lao động, hàng hóa và di chuyển vốn.⁶⁹ Các chính sách như thuế quan, trợ cấp và hạn ngạch nhập khẩu nhằm bảo vệ các công ty và ngành công nghiệp trong một quốc gia khỏi sự cạnh tranh nước ngoài.⁷⁷ Điều này có thể dẫn đến sự kém hiệu quả và chủ nghĩa thân hữu.⁷⁷ Các ví dụ như Brexit và các cuộc chiến thương mại minh họa những căng thẳng này.⁶⁹

Nguồn trích dẫn

1. Thành phần kinh tế nhà nước gồm có những bộ phận nào?, <https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/839F2A8-hd-thanh-phan-kinh-te-nha-nuoc-gom-co-nhung-bo-phan-nao.html>
2. Chế định về kinh tế thể hiện trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, <https://tuyengiao.hungyen.dcs.vn/che-dinh-ve-kinh-te-the-hien-trong-hien-phap-nuoc-cong-hoa-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-c2282.html>
3. Nhận thức về vai trò của kinh tế nhà nước đối với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam - Dangcongsan.vn, https://dangcongsan.vn/hoidonglyluan/Lists/XayDungDang/View_Detail.aspx?ItemID=124
4. Về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước - Tạp chí Cộng sản, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/815713/ve-vai-tro-chu-dao-cua-kinh-te-nha-nuoc.aspx>
5. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - Trường Chính trị Phú Yên, <https://truongchinhtri.phuyen.gov.vn/vi/nghien-cuu-khoa-hoc/tu-tuong-cua-dang/96-Vai-tro-chu-dao-cua-kinh-te-nha-nuoc-trong-nen-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia.html>
6. State-Owned Enterprises and Economic Reform in Vietnam - DTIC, <https://apps.dtic.mil/sti/tr/pdf/ADA594023.pdf>
7. GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ CHO KINH TẾ NHÀ NƯỚC - Xây Dựng Chính Sách, Pháp Luật, <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/giai-phap-dot-pha-cho-kinh-te-nha-nuoc-119250727104607733.htm>
8. Nhận thức về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước - <https://baochinhphu.vn/nhan-thuc-ve-vai-tro-chu-dao-cua-kinh-te-nha-nuoc-102250722075015496.htm>
9. Đề xuất giải pháp đột phá phát triển kinh tế nhà nước - <https://tapchitaichinh.vn/de-xuat-giai-phap-dot-pha-phat-trien-kinh-te-nha-nuoc.html>
10. Nhận thức rõ về Kinh tế Nhà nước: Từ khái niệm tới thực tiễn, <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/nhan-thuc-ro-ve-kinh-te-nha-nuoc-tu-khai-niem-toi-thuc-tien-119250727105844833.htm>
11. Khái niệm Doanh nghiệp nhà nước có sự thay đổi theo Luật Doanh nghiệp 2020 - <http://www.truongchinhtribinhduong.edu.vn/Tin-tuc/khai-niem-doanh-nghiep-nha-nuoc-co-su-thay-doi-theo-luat-doanh-nghiep-2020-7071>
12. Việc xác định thế nào là doanh nghiệp nhà nước, https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-chi-tiet-cau-hoi.html?id=18081&row_limit=1
13. Doanh nghiệp nhà nước là gì? Phân loại doanh nghiệp nhà nước - <https://thuviennhadat.vn/phap-luat/doanh-nghiep-nha-nuoc-la-gi-phan-loai-doanh-nghiep-nha-nuoc-640738.html>
14. Thế nào là doanh nghiệp nhà nước? Phân biệt doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân theo quy định mới nhất? <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/ho-tro-phap-luat/the-nao-la-doanh-nghiep-nha-nuoc-phan-biet-doanh-nghiep-nha-nuoc-va-doanh-nghiep-tu-nhan-theo-quy-d-32977.html>
15. Quy định về doanh nghiệp nhà nước theo Luật Doanh nghiệp mới nhất, <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/chinh-sach-moi/29441/luat-doanh-nghiep-duoc-sua-doi-dinh-nghia-lai-ve-doanh-nghiep-nha-nuoc>
16. Luật Không số Doanh nghiệp Nhà nước - Trung ương, <https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpbq-toanvan.aspx?ItemID=9955>

17. Khái niệm và đặc điểm Doanh nghiệp nhà nước, <http://phuongthaopartnerships.com/bai-viet/khai-niem-va-dac-diem-doanh-nghiep-nha-nuoc/125>
18. Luật số 69/2014/QH13 của Quốc hội: LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI DOANH NGHIỆP - <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=178138>
19. Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh ..., <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Quan-ly-su-dung-von-Nha-nuoc-dau-tu-vao-san-xuat-kinh-doanh-tai-doanh-nghiep-2014-259731.aspx>
20. Vụ MobiFone mua AVG: Các bị cáo gây thiệt hại hơn 6.590 tỷ đồng, <https://bacninh.tv/tin-tuc/209/83787/vu-mobifone-mua-avg-cac-bi-cau-gay-thiet-hai-hon-6-590-ty-dong>
21. Bài học từ vụ án mua cổ phần AVG - <https://nhandan.vn/bai-hoc-tu-vu-an-mua-co-phan-avg-post445948.html>
22. Vụ án MobiFone mua AVG - https://vi.wikipedia.org/wiki/V%E1%BB%A5_%C3%A1n_MobiFone_mua_AVG
23. Bài 1: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế từ năm 1986 đến nay, <https://tapchitaichinh.vn/bai-1-chuyen-dich-co-cau-kinh-te-theo-khu-vuc-kinh-te-tu-nam-1986-den-nay.html>
24. tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước trong tiến trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở việt nam, https://ciem.org.vn/Content/files/2_%20T%C3%B3m%20t%E1%BA%Aft%20lu%E1%BA%ADn%20%C3%A1n%20VN.pdf
25. Đề xuất mô hình mới về quản lý doanh nghiệp nhà nước, <https://vneconomy.vn/de-xuat-mo-hinh-moi-ve-quan-ly-doanh-nghiep-nha-nuoc.htm>
26. Mô hình 'Siêu Ủy ban' của thế giới như thế nào? - <https://vnexpress.net/mo-hinh-sieu-uy-ban-cua-the-gioi-nhu-the-nao-3817527.html>
27. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2021 – 2025 <https://laocaigov.vnptweb.vn/thong-tin-danh-cho-doanh-nghiep/co-cau-lai-doanh-nghiep-nha-nuoc-giai-doan-2021-2025-1165533>
28. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021-2025, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thong-tin-khac.aspx?ItemID=3401>
29. Thông tin mới nhất về số phận 19 “ông lớn” Nhà nước sau khi rời siêu ủy ban - <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/thong-tin-moi-nhat-ve-so-phan-19-ong-lon-nha-nuoc-sau-khi-roi-sieu-uy-ban-20250112132343848.htm>
30. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp kết thúc hoạt động: 'Tránh tâm lý hoang mang' - <https://tuoitre.vn/uy-ban-quan-ly-von-nha-nuoc-tai-dn-ket-thuc-hoat-dong-tranh-tam-ly-hoang-mang-20241206162540657.htm>
31. TIẾN TRÌNH CẢI CÁCH VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC SAU GẦN 40 NĂM ĐỔI MỚI, <https://rrsd.org.vn/khoa-hoc/tien-trinh-cai-cach-va-thuc-trang-phat-trien-doanh-nghiep-nha-nuoc-sau-gan-40-nam-doi-moi.html>
32. Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước: Lợi ích, quy trình, chi phí - <https://topi.vn/co-phan-hoa-doanh-nghiep-nha-nuoc-loi.html>
33. Thúc đẩy quá trình cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước - KINH TẾ - https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/992802/view_content
34. Hiến kế đẩy nhanh tiến trình thoái vốn, cổ phần hóa, <https://baomoi.com/hien-ke-day-nhanh-tien-trinh-thoai-von-co-phan-hoa-c52409528.epi>

35. Khó nhọc thoái vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp sau 8 tháng - <https://vneconomy.vn/kho-nhoc-thoai-von-nha-nuoc-tai-cac-doanh-nghiep-sau-8-thang.htm>
36. Thoái vốn Nhà nước: Qui định của pháp luật, một số vấn đề đặt ra và kiến nghị 7 nhóm giải pháp phòng, chống tiêu cực - <https://phaply.net.vn/thoai-von-nha-nuoc-qui-dinh-cua-phap-luat-mot-so-van-de-dat-ra-va-kien-nghi-7-nhom-giai-phap-phong-chong-tieu-cuc-a256037.html>
37. THÁO GỖ VƯƠNG MẮC ĐỀ THỨC ĐẨY CỔ PHẦN HÓA, THOÁI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP - <https://quochoi.vn/pages/tim-kiem.aspx?ItemID=87980>
38. Không dễ xảy ra lợi ích nhóm khi cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước, <https://tuoitre.vn/khong-de-xay-ra-loi-ich-nhom-khi-co-phan-hoa-thoai-von-doanh-nghiep-nha-nuoc-20201102210544563.htm>
39. Nhóm lợi ích 'luộc' doanh nghiệp nhà nước khi cổ phần hóa? - <https://tienphong.vn/nhom-loi-ich-luoc-doanh-nghiep-nha-nuoc-khi-co-phan-hoa-post980119.tpo>
40. Định giá đất đối với doanh nghiệp cổ phần hóa - https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/825701/view_content
41. Bắt cập định giá đất trong cổ phần hóa DNNN - <https://baodauthau.vn/bat-cap-dinh-gia-dat-trong-co-phan-hoa-dnnn-post53054.html>
42. Những mô hình 'Siêu Ủy ban' của thế giới mà Việt Nam học tập | <https://tienphong.vn/nhung-mo-hinh-sieu-uy-ban-cua-the-gioi-ma-viet-nam-hoc-tap-post1061830.tpo>
43. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại 18 Tập đoàn, TCty từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại DN về Bộ Tài chính - <https://baochinhphu.vn/chuyen-giao-quyen-dai-dien-chu-so-huu-von-nha-nuoc-tai-18-tap-doan-tcty-tu-uy-ban-quan-ly-von-nha-nuoc-tai-dn-ve-bo-tai-chinh-102250301114945477.htm>
44. Danh sách 19 tập đoàn và tổng công ty về lại các Bộ sau khi Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp kết thúc hoạt động - <https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/ho-tro-phap-luat/chinh-sach-moi/76431/danh-sach-19-tap-doan-va-tong-cong-ty-ve-lai-cac-bo-sau-khi-uy-ban-quan-ly-von-nha-nuoc-tai-doanh-nghiep-ket-thuc-hoat-dong>
45. Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, <https://special.nhandan.vn/Tiep-tuc-doi-moi-nang-cao-hieu-qua-hoat-dong-cua-Uy-ban/index.html>
46. Các Tập đoàn, Tổng công ty thuộc CMSC thúc đẩy nhiều dự án đầu tư trọng điểm - <https://vov.vn/kinh-te/cac-tap-doan-tong-cong-ty-thuoc-cmsc-thuc-day-nhieu-du-an-dau-tu-trong-diem-post1108264.vov>
47. Hoạt động của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, <https://vjol.info.vn/index.php/tckinhhteluatvanganh-hvnh/article/download/104948/88359/>
48. Danh sách 19 tập đoàn, tổng công ty về lại các bộ quản lý ngành?, , <https://thuvienphapluat.vn/hoi-dap-phap-luat/83A52CA-hd-danh-sach-19-tap-doan-tong-cong-ty-ve-lai-cac-bo-quan-ly-nganh.html>
49. Kinh nghiệm quản lý, đầu tư vốn nhà nước và khuyến nghị cho Việt Nam, <https://tapchitaichinh.vn/kinh-nghiem-quan-ly-dau-tu-von-nha-nuoc-va-khuyen-nghi-cho-viet-nam.html>
50. Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2023 - <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2024/01/Sach-trang-Doanh-Nghiep-2023.pdf>
51. Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2023 - <https://thuvienthongke.com/sach-trang->

doanh-nghiep-viet-nam-nam-2023/v9571.aspx

52. Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, <https://tapchinganhang.gov.vn/thuc-trang-va-mot-so-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-hoat-dong-cua-doanh-nghiep-nha-nuoc-10477.html>

53. tình hình thực hiện nsnn 6 tháng đầu năm 2023 - https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM281208

54. Trình Quốc hội số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023, <https://noidung.quochoi.vn/vanphongquochoi/cocautochuc/Pages/trang-chu.aspx?ItemID=94144>

55. Viettel tăng trưởng ấn tượng, gặt hái thành tựu, tiếp tục đặt mục tiêu cao trong năm 2024, <https://viettel.com.vn/vi/tin-tuc-va-su-kien/tin-tuc/2023-viettel-tang-truong-an-tuong-gat-hai-thanh-tuu-tiep-tuc-dat-muc-tieu-cao-trong-nam-2024/>

56. Doanh thu của Viettel tăng trưởng 2 con số, lợi nhuận kỷ lục - <https://thoibaonganhang.vn/doanh-thu-cua-viettel-tang-truong-2-con-so-loi-nhuan-ky-luc-159586.html>

57. Những con số 'biết nói' về Viettel năm 2024, <https://viettelfamily.com/news/nhung-con-so-biet-noi-ve-viettel-nam-2024>

58. Viettel lãi kỷ lục gần 2 tỷ USD - Báo VnExpress Kinh doanh, <https://vnexpress.net/viettel-lai-ky-luc-gan-2-ty-usd-4835272.html>

59. Tiên phong công nghiệp bán dẫn và những 'bài học Viettel', <https://viettelfamily.com/news/tien-phong-cong-nghiep-ban-dan-va-nhung-bai-hoc-viettel-1>

60. Những “bài học” Viettel trên hành trình phát triển cùng công nghiệp bán dẫn <https://nhipsongthoidai.com.vn/nhung--bai-hoc--viettel-tren-hanh-trinh-phat-trien-cung-cong-nghiep-ban-dan-29908.htm>

61. EVN tổng kết năm 2023 khó khăn, bước vào năm 2024 thách thức, <https://nangluongvietnam.vn/evn-tong-ket-nam-2023-kho-khan-buoc-vao-nam-2024-thach-thuc-32066.html>

62. Kiểm toán doanh nghiệp nhà nước để phát hiện các hạn chế - <https://nld.com.vn/kiem-toan-doanh-nghiep-nha-nuoc-de-phat-hien-cac-han-che-196240328222350203.htm>

63. EVN lý giải nguyên nhân lỗ 13.000 tỉ đồng nửa đầu năm 2024 - <https://laodong.vn/kinh-doanh/evn-ly-giai-nguyen-nhan-lo-13000-ti-dong-nua-dau-nam-2024-1367390.lido>

64. Petrovietnam tiên phong khai thác năng lượng tái tạo ngoài khơi - <https://thiensoincorp.vn/etrovietnam-tien-phong-khai-thac-nang-luong-tai-cao-ngoai-khoi/>

65. Petrovietnam thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp điện và năng lượng tái tạo - <https://pvn.vn/chuyen-muc/tap-doan/tin/79638116-b312-41a0-bece-d06ce49565cc>

66. Điện gió ngoài khơi - Bộ phóng cho Petrovietnam vươn xa - <https://petrovietnam.petrotimes.vn/dien-gio-ngoai-khoi-be-phong-cho-petrovietnam-vuon-xa-722399.html>

67. Điện gió ngoài khơi – Động lực mới cho ngành dầu khí Việt Nam phát triển bền vững, <https://baochinhpvu.vn/dien-gio-ngoai-khoi-dong-luc-moi-cho-nganh-dau-khi-viet-nam-phat-trien-ben-vung-102240830142329844.htm>

68. Đánh giá tiềm năng và cơ hội phát triển điện gió ngoài khơi của Việt Nam và đề xuất với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - <https://pvn.vn/DataStore/Documents/2023/T%E1%BA%A1p%20ch%C3%AD%20DK/p.70-80%20-%20Nguyen%20Xuan%20Phuong.pdf>

69. [Download] Báo cáo tháng 03/2021 - Top 4 Ngân hàng Thương mại Nhà nước - <https://reputa.vn/blog-detail/download-bao-cao-thang-03-2021-top-4-ngan-hang-thuong-mai-nha-nuoc>
70. Tuyên án AVG: cựu bộ trưởng Nguyễn Bắc Sơn là người chỉ đạo trực tiếp Mobifone mua AVG - <https://tuoitre.vn/tuyen-an-avg-cuu-bo-truong-nguyen-bac-son-la-nguoi-chi-dao-truc-tiep-mobifone-mua-avg-20191228085842893.htm>
71. Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước: Thấy gì từ phiên đấu giá cổ phần Sabeco?, <https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/co-phan-hoa-doanh-nghiep-nha-nuoc-thay-gi-tu-phiien-dau-gia-co-phan-sabeco-526860>
72. Hiệu quả thoái vốn nhà nước, nhìn từ trường hợp Sabeco <http://vaa.net.vn/wp-content/uploads/2019/12/Hieu-qua-thoai-von-NN-t%C6%B0-trg-hop-Sabeco.pdf>
73. TIỂU LUẬN CUỐI KỲ QTCCU | PDF - <https://www.scribd.com/document/731670437/TI%E1%BB%82U-LU%E1%BA%ACN-CU%E1%BB%90I-K%E1%BB%B2-QTCCU-3>
74. tồn tại, bất cập trong định giá đất, định hướng hoàn thiện, <https://khoahoc.neu.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/khoahoc/h%E1%BB%99i%20th%E1%BA%A3o/t%E1%BB%8Da%20%C4%91%C3%A0m/17.1.19/9.%20PGS%20TS%20Ng%C3%B4%20Tr%C3%AD%20Long.pdf>
75. Thực trạng việc sử dụng đất của doanh nghiệp Nhà nước sau khi cổ phần hóa và tác động của Luật Đất đai năm 2024, <https://phaply.net.vn/thuc-trang-viec-su-dung-dat-cua-doanh-nghiep-nha-nuoc-sau-khi-co-phan-hoa-va-tac-dong-cua-luat-dat-dai-nam-2024-a258574.html>
76. Đưa đất đai ra khỏi giá trị doanh nghiệp để tháo gỡ nghẽn trong cổ phần hóa, <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/dua-dat-dai-ra-khoi-gia-tri-doanh-nghiep-de-thao-diem-nghen-trong-co-phan-hoa-105288.html>
77. Quản lý đất đai trong cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước như thế nào? - <https://tapchitaichinh.vn/quan-ly-dat-dai-trong-co-phan-hoa-doanh-nghiep-nha-nuoc-nhu-the-nao.html>
78. Đặc điểm của quan hệ pháp lý giữa Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước - <http://tailieu.quochoi.vn:8080/index.php/tai-lieu/tai-lieu-bien-tap/item/2863-d-c-di-m-c-a-quan-h-phap-ly-gi-a-nha-nu-c-va-doanh-nghi-p-nha-nu-c>
79. Đổi mới tư duy, bứt phá vì mục tiêu phát triển - <https://nhandan.vn/doi-moi-tu-duy-but-pha-vi-muc-tieu-phat-trien-post897124.html>
80. Nghị quyết Đại hội XIII: Các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội và định hướng lớn phát triển đất nước - <https://congly.vn/nghi-quyet-dai-hoi-xiii-cac-chi-tieu-chu-yeu-ve-kinh-te-xa-hoi-va-dinh-huong-lon-phat-trien-dat-nuoc-181970.html>
81. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2021-2030-3735>
82. Quan điểm, mục tiêu cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2021-2025, <https://tapchitaichinh.vn/quan-diem-muc-tieu-co-cau-lai-doanh-nghiep-nha-nuoc-giai-doan-2021-2025.html>
83. Quyết định 360/QĐ-TTg 2022 phê duyệt Đề án cơ cấu lại tập đoàn kinh tế nhà nước 2021-2025 - <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Quyết-dinh-360-QĐ-TTg-2022-phe-duyet-De-an-co-cau-lai-tap-doan-kinh-te-nha-nuoc-2021-2025-507061.aspx>
84. Đổi mới thể chế doanh nghiệp nhà nước - Thực trạng và giải pháp, <https://danchuphapluat.vn/doi-moi-the-che-doanh-nghiep-nha-nuoc-thuc-trang-va-giai-phap-2747.html>

85. Các cam kết về Doanh nghiệp nhà nước của Hiệp định CPTPP - <https://congthuong.ninhbinh.gov.vn/cac-cam-ket-ve-doanh-nghiep-nha-nuoc-cua-hiep-dinh-cptpp.html>

86. Hiệp định EVFTA tạo động lực đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước (Bài 1): Nhiệm vụ cấp thiết - <https://moit.gov.vn/tin-tuc/bao-chi-voi-nguoi-dan/hiep-dinh-evfta-cao-dong-luc-day-manh-tai-co-cau-doanh-nghiep-nha-nuoc-bai-1-.html>

87. Bộ tiêu chuẩn ESG về môi trường, xã hội, quản trị doanh nghiệp - hướng đi bền vững cho doanh nghiệp, <https://tapchitaichinh.vn/bo-tieu-chuan-esg-ve-moi-truong-xa-hoi-quan-tri-doanh-nghiep-huong-di-ben-vung-cho-doanh-nghiep.html>

88. Tiêu Chuẩn Doanh Nghiệp Hiện Đại “ESG” - <https://newfocus.vn/tieu-chuan-doanh-nghiep-hien-dai-esg/>

89. TIÊU CHUẨN ESG TẠI VIỆT NAM VÀ GIẢI PHÁP TỐI ƯU ĐỂ DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN BÁO CÁO ESG - <https://alena-energy.com/tieu-chuan-esg-tai-viet-nam-va-giai-phap-toi-uu-de-doanh-nghiep-thuc-hien-bao-cao-esg/>

90. Tiêu chuẩn ESG là gì? 3 trọng tâm doanh nghiệp cần tìm hiểu trước khi chuyển đổi theo xu thế - <https://aitcv.ac.vn/tieu-chuan-esg-la-gi-3-trong-tam-doanh-nghiep-can-tim-hieu-truoc-khi-chuyen-doi-theo-xu-the/>

91. SCIC đề xuất loạt giải pháp thúc đẩy vốn đầu tư nhà nước, <https://www.tinnhanhchungkhoan.vn/scic-de-xuat-loat-giai-phap-thuc-day-von-dau-tu-nha-nuoc-post338024.html>

92. Sau năm 2025 SCIC trở thành tổ chức đầu tư tài chính có quy mô vốn chủ sở hữu hàng đầu tại Việt Nam - <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/sau-nam-2025-scic-tro-thanh-to-chuc-dau-tu-tai-chinh-co-quy-mo-von-chu-so-huu-hang-dau-tai-viet-nam-119231114091210773.htm>

93. Phê duyệt Chiến lược phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035 của SCIC <https://vneconomy.vn/techconnect/phe-duyet-chien-luoc-phat-trien-den-nam-2030-va-tam-nhin-den-nam-2035-cua-scic.htm>

94. Định hướng phát triển - <https://www.hfic.vn/chi-tiet-thong-tin/24452/204/Thong-Tin/DINH-HUONG-PHAT-TRIEN>

95. HFIC “bắt tay” cùng các ngân hàng đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển của Thành phố, <https://tphcm.chinhphu.vn/hfic-bat-tay-cung-cac-ngan-hang-dap-ung-nhu-cau-von-cho-dau-tu-phat-trien-cua-thanh-pho-101250106212832396.htm>

TỔNG THUẬT TỌA ĐÀM “KINH TẾ NHÀ NƯỚC, LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN”

Giới thiệu

Chiều ngày 25/8/2025, Viện nghiên cứu Chiến lược kinh tế (IESS) tổ chức tọa đàm chuyên gia với chủ đề “Kinh tế nhà nước: Lý luận và thực tiễn”. Viện IESS trân trọng giới thiệu nội dung phát biểu của các chuyên gia tại tọa đàm.

1. TS. Nguyễn Đình Cung - nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM)

Mở đầu bài phát biểu, TS. Nguyễn Đình Cung cho rằng khái niệm “kinh tế nhà nước” ở Việt Nam vẫn còn mơ hồ và thường bị sử dụng lẫn lộn với “vai trò nhà nước” hay “quản lý nhà nước”. Ông chỉ ra rằng các nền kinh tế thị trường phương Tây không dùng khái niệm này nhưng vẫn có vai trò nhà nước hiệu quả. Các nước cũng có sở hữu nhà nước về đất đai, tài nguyên, ngân sách, các quỹ công... nhưng họ không nói đến vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Ông nhấn mạnh, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước không phải là một đặc quyền đương nhiên: “Mình nói kinh tế nhà nước thì đương nhiên chủ đạo là không phải. Vai trò chủ đạo không phải là đương nhiên mà nó có điều kiện, tức là phải xây dựng nó, phải làm sao để nó dẫn đường, lôi kéo, thúc đẩy và tạo động lực cho các thành phần kinh tế khác”. Do Việt Nam phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, việc tạo điều kiện để kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo là một chủ trương chiến lược, đòi hỏi phải có chính sách ưu tiên và một lộ trình cải cách thực chất. Nhìn lại quá trình cải cách, TS. Cung ghi nhận giai đoạn thành công từ những năm 1990 đến 2008 khi Việt Nam đã mạnh dạn cổ phần hóa, giảm mạnh số lượng DNNN từ 6.000 xuống còn hơn 1.000, xóa bỏ các doanh nghiệp cấp huyện và phần lớn doanh nghiệp cấp tỉnh. Tuy nhiên, ông cho rằng từ khoảng năm 2007, cuộc cải cách đã mất phương hướng. Tham vọng biến DNNN thành quả đấm thép thông qua các tập đoàn kinh tế đã thất bại, thay vì tiến tới thị trường, DNNN lại bị siết lại bằng các “cơ chế hành chính”, trói buộc doanh nghiệp bằng các quy định, khiến họ mất tự chủ và không thể phát triển. Ông thẳng thắn chỉ ra: “Cuối cùng, các doanh nghiệp cũng không tự chủ, phát triển chậm. Chúng ta nói nó chủ đạo nhưng lại không tạo điều kiện cho nó phát triển. Chúng ta vẫn có bao cấp để nó tồn tại, chứ phát triển thì không”.

Để DNNN thực sự trở thành lực lượng dẫn dắt, TS. Nguyễn Đình Cung đề xuất một chương trình cải cách toàn diện, bao gồm: **(i) Tái cấu trúc triệt để:** Cần tiếp tục chương trình “giữ lớn, thả nhỏ, thả vừa”. Thu hẹp mạnh số lượng DNNN từ gần 1.000 hiện nay xuống dưới 100 doanh nghiệp. Tuy nhiên, quy mô của các doanh nghiệp còn lại phải được nâng lên, lớn hơn gấp 10, 15 lần hiện nay; **(ii) Trao quyền tự chủ thực sự:** Phải xóa bỏ cơ chế hành chính hóa, để doanh nghiệp hoạt

động theo nguyên tắc thị trường, tự chủ trong quyết định kinh doanh; **(iii) Giao sứ mệnh tiên phong về khoa học, công nghệ:** Nhà nước phải giao nhiệm vụ rõ ràng cho DNNN trong việc nghiên cứu, phát triển và làm chủ công nghệ lõi, chuỗi giá trị. Muốn đi đầu, muốn dẫn dắt thì anh phải đạt được cái đấy. Lâu nay chúng ta gần như bỏ quên việc này; **(iv) Chấm dứt gánh nặng an sinh xã hội:** Không nên bắt doanh nghiệp gánh vác các nhiệm vụ an sinh xã hội trái quy luật thị trường (như bán điện giá thấp), vì điều đó làm hao mòn năng lực tài chính, khiến doanh nghiệp không thể phát triển.

Để DNNN có thể thực hiện sứ mệnh của mình, TS. Cung đề xuất hai giải pháp then chốt về vốn và con người: **(i) Về vốn:** Cho phép DNNN giữ lại toàn bộ lợi nhuận trong 10 năm tới để tái đầu tư, thay vì nộp về ngân sách. Đồng thời, cần tạo một khung pháp lý thông thoáng để các quỹ đầu tư tư nhân phát triển, cung cấp vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế, thay vì giao cho một vài cơ quan nhà nước thành lập quỹ một cách hành chính; **(ii) Trọng dụng nhân tài thực chất:** Cần có cơ chế đãi ngộ tương xứng với thị trường, giao cho họ những đề tài, dự án lớn, xứng tầm, tạo không gian để phát huy hết khả năng, giải thoát đội ngũ khoa học thoát khỏi các thủ tục hành chính và trách nhiệm pháp lý không liên quan để họ tập trung hoàn toàn vào chuyên môn. Ông đề xuất ý tưởng về hai ngạch cán bộ: ngạch quản lý (có thể cần tiêu chuẩn chính trị) và ngạch chuyên môn (chỉ cần năng lực).

Cuối cùng, TS. Cung cho rằng trở ngại lớn nhất hiện nay không nằm ở nghị quyết hay chủ trương, mà ở cách thức thực hiện. Ông thẳng thắn chỉ ra một thực tế đáng buồn: “Cách thức thực hiện theo tôi không mới, mà thậm chí rất cũ. Tôi quan sát thấy, việc thực hiện hiện nay đang vì quan, không phải vì dân”. Ông giải thích, “vì quan” tức là chỉ tập trung ban hành văn bản, chương trình hành động để hoàn thành nhiệm vụ, là có thành tích mà không giải quyết được các vấn đề thực tiễn của người dân và doanh nghiệp. Nghị quyết càng nhiều thì vấn đề của người dân ngày càng phức tạp, điều này khiến các vấn đề ngày càng tích tụ và làm xói mòn niềm tin.

Để lấy lại niềm tin, ông kêu gọi một sự thay đổi trong tư duy thực thi. Thay vì ban hành hàng loạt chính sách trên giấy, hãy tập trung giải quyết dứt điểm những vấn đề nhức nhối nhất của xã hội. Ông khẳng định: “Anh chỉ cần tập trung giải quyết được 20 vấn đề thôi, tôi nghĩ rằng sẽ bắt đầu lấy lại niềm tin ngay. Chứ cứ nói ra rả trên tivi đủ thứ mà dưới không có chuyển biến gì cả thì rất nguy”.

2. PGS.TS. Nguyễn Văn Thọ - nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

PGS. TS Nguyễn Văn Thọ đã chia sẻ và chỉ ra nhiều vấn đề cốt lõi về cả lý luận và thực tiễn liên quan đến khu vực kinh tế kinh tế nhà nước (KTNN). Theo ông, để KTNN thực sự giữ vai trò chủ đạo, cần phải làm rõ từ khái niệm, phạm vi cho đến cơ chế quản trị. PGS.TS Nguyễn Văn Thọ đánh giá cao tầm quan trọng của chủ đề tọa đàm nhưng cũng chỉ ra rằng các nghiên cứu hiện tại “cả lý luận và

thực tiễn là điều chưa đúng đắn”. Một trong những nhầm lẫn cơ bản là việc đồng nhất vai trò quản lý kinh tế của nhà nước (với tư cách cơ quan quyền lực) với vai trò của kinh tế nhà nước (với tư cách một chủ thể kinh tế): “Anh bàn về kinh tế nhà nước với tư cách là một chủ thể kinh tế, nhưng phân lý luận lại tập trung vào chức năng quản lý, làm luật của nhà nước... Đây là hai đối tượng nghiên cứu rất khác nhau”. Ông cho rằng sự thiếu rành mạch này dẫn đến việc cả lý luận và các kiến nghị chính sách đều chưa đi vào trọng tâm.

Đi vào cụ thể, PGS.TS Nguyễn Văn Thạo cho rằng vấn đề cấp bách nhất là phải làm rõ, hay “tường minh hóa” khái niệm KTNN. Hiện nay, khái niệm này vẫn còn “quá mơ hồ”, dẫn đến việc không xác định được phạm vi và cấu phần một cách chính xác. Ông đặt ra hàng loạt câu hỏi thực tế:

- Doanh nghiệp nhà nước (DNNN): Đây là bộ phận rõ ràng nhất và được mọi người thống nhất.

- Các đơn vị cung cấp dịch vụ công: Cần phải phân loại rõ không phải tất cả các tổ chức được nhà nước cung cấp tài chính đều là kinh tế nhà nước. Ví dụ, các cơ sở giáo dục, y tế, quốc phòng an ninh có phải là đơn vị kinh tế không? Nếu hiểu các hoạt động này đều đóng góp vào GDP, có thể xem xét, nhưng cần cân trọng để tránh định nghĩa quá rộng và lỏng lẻo.

- Tài sản công (đất đai, tài nguyên, hạ tầng): TS. Thạo cho rằng những tài sản này chỉ nên được coi là thuộc KTNN khi nào nó được sử dụng vào hoạt động kinh tế. Nếu chỉ nằm im dưới đất hoặc chưa được khai thác, nó chưa phải là một phần của chủ thể kinh tế.

- Ngân sách nhà nước: Chỉ bộ phận ngân sách được dùng để đầu tư phát triển kinh tế mới thuộc phạm trù KTNN. Phần chi cho bộ máy hành chính, trả lương công chức không thể được tính vào.

Những bộ phận cấu thành của kinh tế nhà nước cần phải tường minh hơn nữa, chỉ những nguồn lực nhà nước nào được trực tiếp sử dụng vào hoạt động kinh tế, tạo ra giá trị gia tăng thì mới thuộc phạm trù KTNN.

Về vai trò của KTNN, PGS Nguyễn Văn Thạo bày tỏ sự đồng tình với cách diễn giải trong văn kiện Đại hội XIII: vai trò chủ đạo được hiểu là một công cụ vật chất, công cụ kinh tế của Nhà nước. Mục tiêu của công cụ này là để giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường, định hướng, điều tiết và thúc đẩy sự phát triển chung. Ông tán thành với quan điểm “không cần nhiều nhưng phải mạnh”. KTNN không nên dàn trải mà cần tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt, có khả năng dẫn dắt, làm chủ công nghệ và chuỗi giá trị: “Anh phải làm chủ công nghệ và làm chủ được cả chuỗi giá trị đó thì ít nhưng mà phải tinh phải mạnh”. Giáo sư gợi ý mô hình linh hoạt như Hàn Quốc: Nhà nước dùng vốn mồi để phát triển một ngành công nghiệp mới, sau khi ngành đó ổn

định thì thực hiện cổ phần hóa để thu hồi vốn và chuyển sang đầu tư cho các lĩnh vực chiến lược khác.

Theo PGS.TS Nguyễn Văn Thạo, nút thắt và cũng là vướng mắc lớn nhất của KTNN hiện nay nằm ở khâu quản trị doanh nghiệp, vốn còn “rất nhập nhằng”, “không tường minh” và “nửa vơi”:

- Thiếu tự chủ về nhân sự: Việc bổ nhiệm cán bộ theo quy trình hành chính và cơ chế tài chính trói buộc là một rào cản lớn. Anh làm cán bộ chính trị có thể tốt, nhưng làm kinh doanh không phải anh nào cũng làm được. Doanh nghiệp cần được tự chủ trong việc thuê giám đốc và tổ chức nhân sự.

- Tâm lý sợ trách nhiệm, không dám đột phá: Cơ chế quản lý hiện tại quá cứng nhắc. Lãnh đạo doanh nghiệp làm 10 việc, thắng 9 nhưng chỉ cần thua 1 là có thể bị kỷ luật. Điều này triệt tiêu động lực đổi mới, sáng tạo. Ông dẫn lời một giám đốc tập đoàn: “Cứ cho chúng tôi làm, sau 12 tháng báo cáo tài chính thua lỗ thì chúng tôi chịu trách nhiệm.”

- Mô hình quản lý vốn không hiệu quả: Ông chỉ ra sự kém hiệu quả của mô hình “siêu ủy ban” quản lý vốn nhà nước. Một cơ quan quản lý 19 tập đoàn thuộc các lĩnh vực khác nhau là bất khả thi, vì không thể có đủ hiểu biết chuyên sâu về kỹ thuật, thị trường để ra quyết định đầu tư đúng đắn. Ông gợi ý Việt Nam nên học hỏi các mô hình quỹ đầu tư thành công của Singapore hay Malaysia.

Kết luận lại, PGS.TS Nguyễn Văn Thạo cho rằng những vấn đề này không mới, đã được thảo luận nhiều năm nhưng chưa có kết luận cuối cùng. Ông kỳ vọng các viện nghiên cứu sẽ đi sâu làm rõ được nội hàm khái niệm, vai trò, cơ chế quản trị và xác định các lĩnh vực ưu tiên cho KTNN trong từng giai đoạn, có như vậy mới mong tạo ra đột phá thực sự.

3. PGS.TS. Vũ Văn Phúc - nguyên Tổng Biên tập tạp chí Cộng sản

Mở đầu phát biểu, PGS.TS Vũ Văn Phúc đưa ra quan điểm cho rằng chính cách định nghĩa thiếu tương đồng về “kinh tế nhà nước” hiện nay là “nút thắt” lý luận gây ra sự bất bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Ông đi thẳng vào vấn đề cốt lõi: “Chúng ta cứ nói các thành phần kinh tế phải bình đẳng trước pháp luật, nhưng bản thân cách chia của chúng ta chưa bình đẳng thì làm sao nó bình đẳng? Nó mâu thuẫn ngay trong chủ trương, đường lối”. Theo ông, sự bất bình đẳng này bắt nguồn từ chính nội hàm của khái niệm “kinh tế nhà nước”. Trong khi các thành phần kinh tế khác như kinh tế tư nhân (chỉ bao gồm các doanh nghiệp tư nhân) hay kinh tế hợp tác xã (chỉ gồm các hợp tác xã, tổ hợp tác) được định nghĩa rất cụ thể, thì thành phần kinh tế nhà nước lại được hiểu theo nghĩa rất rộng: “Thành phần kinh tế nhà nước hiện nay bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và toàn bộ tài sản của quốc gia, dân tộc thuộc sở hữu toàn dân mà Nhà nước là đại diện quản lý. Khối tài sản khổng lồ này bao gồm đất đai, tài nguyên khoáng sản, biển đảo, vùng trời”. Chính sự “không tương đồng, không tương đương” này đã tạo ra một sân chơi thiếu

công bằng ngay từ vạch xuất phát. Việc gộp chung cả doanh nghiệp và tài sản quốc gia vào một “rổ” khiến cho vai trò của kinh tế nhà nước trở nên quá lớn, trong khi các thành phần khác lại ở một vị thế hoàn toàn khác biệt.

Để giải quyết “nút thắt” lý luận này, PGS.TS. Vũ Văn Phúc đề xuất giải pháp là định nghĩa lại thành phần kinh tế nhà nước. Thành phần kinh tế nhà nước nên chỉ giữ lại các doanh nghiệp nhà nước để cho nó tương đồng với các thành phần kinh tế khác. Với cách tiếp cận này, các doanh nghiệp nhà nước sẽ thực sự đứng ngang hàng với doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp hợp tác xã. Ông gợi ý có thể dùng một thuật ngữ khác chính xác hơn như “kinh tế công” hoặc “kinh tế quốc doanh” để tránh nhầm lẫn. Vậy phần còn lại, tức toàn bộ tài sản quốc gia (đất đai, tài nguyên...) sẽ được định vị như thế nào? TS. Vũ Văn Phúc nhấn mạnh: “Toàn bộ tài sản quốc gia, dân tộc... thuộc Nhà nước, được giao quyền quản lý, sử dụng và nó không nghiêng về thành phần kinh tế nào”. Khi đó, Nhà nước sẽ đóng vai trò là người quản lý công tâm khối tài sản chung của toàn dân, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế cùng tiếp cận và khai thác một cách hiệu quả, thay vì bắt ông nhà nước phải gắn liền với một thành phần kinh tế duy nhất.

Khi tài sản quốc gia trở thành nguồn lực chung, câu hỏi đặt ra là làm thế nào để các doanh nghiệp có thể sử dụng nguồn lực này. TS. Phúc đề xuất hai cơ chế chính cho sự cạnh tranh công bằng:

- Thuê hoặc mua: Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có nhu cầu sử dụng tài sản công (như đất đai) sẽ phải thực hiện nghĩa vụ tài chính sòng phẳng thông qua hình thức thuê hoặc mua theo quy định của pháp luật. Việc này sẽ chấm dứt tình trạng các doanh nghiệp nhà nước có lợi thế sử dụng đất đai như hiện nay.

- Nhà nước đặt hàng: Thay vì giao nhiệm vụ một cách ưu tiên, Nhà nước sẽ đóng vai trò là một khách hàng lớn. Dựa trên năng lực và hiệu quả, Nhà nước sẽ đặt hàng hoặc đấu thầu công khai các dự án, nhiệm vụ quan trọng. Ông nêu ví dụ “Anh doanh nghiệp tư nhân mạnh làm cái này thì Nhà nước đặt hàng. Anh doanh nghiệp quốc doanh mạnh cái kia thì Nhà nước đặt hàng”. Cơ chế này áp dụng cho tất cả, kể cả hợp tác xã hay doanh nghiệp nước ngoài, miễn là có năng lực tốt nhất.

Cuối cùng, PGS.TS. Vũ Văn Phúc cho rằng đã đến lúc cần thay đổi cả cách diễn đạt. Thay vì nói “bình đẳng giữa các thành phần kinh tế” – một khái niệm còn mơ hồ, chúng ta nên nói một cách chính xác hơn là “bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế”. Khi đó, trọng tâm của chính sách sẽ không phải là vai trò của kinh tế nhà nước, mà là vai trò kinh tế của Nhà nước – vai trò kiến tạo, quản lý và điều tiết để mọi doanh nghiệp đều có cơ hội phát triển công bằng, đóng góp vào sự thịnh vượng chung của đất nước.

4. TS. Lê Minh Nghĩa - Chủ tịch Hiệp hội tư vấn tài chính Việt Nam

TS. Lê Minh Nghĩa chia sẻ thẳng thắn, sâu sắc về vai trò của khu vực kinh tế nhà nước trong suốt chiều dài lịch sử phát triển kinh tế đất nước và cho rằng đã đến lúc cần một sự thay đổi căn bản trong tư duy, chuyển trọng tâm vai trò của kinh tế nhà nước từ “chủ đạo” sang “kiến tạo nền tảng”, nhằm cởi trói những nút thắt và thúc đẩy hiệu quả thực chất cho nền kinh tế. Ông phân tích “căn nguyên” của việc vì sao chúng ta luôn muốn nắm giữ lực lượng vật chất thông qua kinh tế nhà nước để dẫn dắt đất nước. Quan điểm này bắt nguồn sâu xa từ luận điểm kinh tế - chính trị học Mác – Lênin, lực lượng vật chất phải bị đánh bại bởi lực lượng vật chất. Chính vì lập luận này mà chúng ta quyết tâm nắm lực lượng vật chất là kinh tế quốc doanh “chúng ta hỗ trợ nó, o bế nó rồi bảo nó chủ đạo nhưng suốt mấy chục năm qua, nó không chủ đạo được”.

Tại Hội nghị giữa nhiệm kỳ Đại hội VII, khái niệm “kinh tế quốc doanh” được mở rộng thành “kinh tế nhà nước”. Sự thay đổi này không đơn thuần là về câu chữ. Nếu chỉ tính kinh tế quốc doanh không thôi thì thua hết. Nhưng khi đưa khái niệm kinh tế nhà nước vào, bao gồm tất cả mọi thứ sở hữu toàn dân, thì hóa ra khu vực này trở nên chủ đạo thật. Tuy nhiên, cái chủ đạo trên giấy tờ này lại không phản ánh được bản chất, bởi lẽ chủ đạo là phải dẫn dắt, trong khi thực tế doanh nghiệp nhà nước lại thường xuyên cần sự hỗ trợ của nền kinh tế.

TS. Lê Minh Nghĩa cũng chỉ ra việc khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước không chỉ là vấn đề kinh tế, mà còn là một lập trường chính trị sâu sắc. Điều này cho thấy việc đề xuất loại bỏ vai trò “chủ đạo” là vô cùng nhạy cảm và khó có thể được chấp nhận. Do đó, thay vì tranh cãi một cách vô ích về thuật ngữ này, chúng ta cần một cách tiếp cận khéo léo và thực chất hơn trong bối cảnh mới. Bây giờ ta không bàn về vai trò chủ đạo nữa, mà tập trung bàn làm sao cho kinh tế tư nhân phát triển, làm sao để kinh tế nhà nước làm ăn cho hiệu quả.

Từ phân tích trên, TS. Lê Minh Nghĩa đưa ra những kiến nghị cụ thể:

Thứ nhất, phân định rạch ròi 3 loại hình doanh nghiệp nhà nước: **(i) Doanh nghiệp kinh doanh thuần túy** phải hoạt động theo cơ chế thị trường sòng phẳng, cạnh tranh bình đẳng như kinh tế tư nhân; **(ii) Doanh nghiệp công ích**, cần có cơ chế, chính sách riêng để thực hiện các nhiệm vụ phục vụ xã hội; **(iii) Doanh nghiệp phục vụ an sinh xã hội, giáo dục, xóa đói giảm nghèo**, phải có một chế độ hoàn toàn khác, không thể áp dụng chung một chính sách.

Thứ hai, tách bạch khái niệm “kinh tế nhà nước” và “sở hữu toàn dân”: Cần làm rõ phạm vi của kinh tế nhà nước, không gộp chung một cách cơ học với khu vực công hay tài sản thuộc sở hữu toàn dân để tránh những ngộ nhận về quy mô và vai trò thực sự.

Thứ ba, chuyển đổi vai trò từ “chủ đạo” sang “nền tảng” và “kiến tạo”: Đây là kiến nghị cốt lõi nhất. Thay vì tiếp tục tranh luận về từ “chủ đạo”, hãy khẳng

định vai trò mới của kinh tế nhà nước. Coi như trong 40 năm qua, vai trò chủ đạo đã “hoàn tất nhiệm vụ xuất sắc”. Giờ đây, kinh tế nhà nước chuyển sang vai trò là “tạo nền tảng ổn định, định hướng phát triển và kiến tạo môi trường” cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển. Kinh tế nhà nước là nền tảng quan trọng nhưng không độc tôn, không bao trùm hay lấn át các khu vực khác và quan trọng nhất là không trở thành gánh nặng của đất nước.

TS. Nghĩa kết luận: “Chúng ta đừng kiến nghị bỏ chủ đạo nữa, vì đó là vấn đề chính trị. Hãy kiến nghị rằng vai trò của nó bây giờ là nền tảng, là kiến tạo. Thế là được và nó đúng với tinh thần nghị quyết”.

5. GS. Nguyễn Hữu Ninh - Chuyên gia môi trường

Giáo sư Nguyễn Hữu Ninh là một nhà khoa học công nghệ thực tiễn, đã chia sẻ thẳng thắn về sự lãng phí nguồn lực khoa học công nghệ tại Việt Nam, đồng thời đề xuất vai trò tiên phong của doanh nghiệp nhà nước trong cuộc cách mạng công nghệ. GS. Nguyễn Hữu Ninh chỉ ra một thực trạng đáng báo động: “Việt Nam đang sở hữu một nguồn lực máy móc, trang thiết bị công nghệ rất dư thừa, không kém gì Mỹ, Anh, nhưng phần lớn lại đang bị đắp chiếu”. Ông nêu dẫn chứng cụ thể: “Phòng thí nghiệm như tại Đại học Quốc gia Hà Nội được trang bị mới tinh, đủ mọi thứ... nhưng chỉ có vài người làm việc. Tình trạng tương tự xảy ra ở nhiều nơi, những phòng thí nghiệm hàng trăm tỷ đồng của các bộ, ngành cũng chung số phận”.

Cùng với sự lãng phí về vật chất là sự lãng phí khủng khiếp về chất xám. Theo Giáo sư, đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ của Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ 40-50 tuổi, được đào tạo bài bản ở khắp các nước và rất giỏi, nhưng lại không có việc làm đúng chuyên môn. Ông chia sẻ về mức lương của họ: “Tiền sĩ lương có 5-6 triệu... nên người ta phải đi làm thêm cái khác”. Giáo sư khẳng định, chúng ta chưa cần gọi nhân tài ở nước ngoài về, chỉ cần tận dụng lực lượng chất lượng cao đang sẵn có ở trong nước. Chỉ cần trả lương 40-50 triệu đồng thôi, tức là khoảng 2000 USD, họ đã làm rất tốt rồi.

Lý giải cho nghịch lý trên, GS. Nguyễn Hữu Ninh cho rằng nguyên nhân cốt lõi nằm ở cơ chế, đặc biệt là cơ chế tài chính cho khoa học công nghệ. Đây là vấn đề cố hữu, tồn tại dai dẳng suốt nhiều năm qua mà không hề thay đổi. Ông kể lại một câu chuyện từ hơn 10 năm trước, khi Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã trực tiếp chỉ đạo giải quyết vướng mắc này, nhưng mọi chuyện vẫn như thế. Rõ ràng là mắc từ đây đến nay mười mấy năm rồi... cái khâu tài chính của khoa học công nghệ vẫn còn nguyên. Cơ chế ràng buộc khiến các nhà khoa học không thể chủ động sử dụng nguồn kinh phí, chưa kể đến việc bị cắt xén, gây ra tình trạng có tiền cũng không thể tiêu được.

Từ thực trạng trên, GS. Nguyễn Hữu Ninh đưa ra một đề xuất mang tính chiến lược: Phải giao trọng trách về mặt chiến lược cho doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là nhiệm vụ nắm bắt công nghệ lõi. Ông cho rằng trong bối cảnh cuộc cách

mạng công nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ, không thay đổi, ta không thể phát triển. Doanh nghiệp nhà nước, với nguồn lực và vai trò của mình, phải là người chủ đạo dẫn dắt cuộc chơi này, tương tự như cách Trung Quốc đã làm để vươn lên. Những doanh nghiệp như Viettel chính là minh chứng cho hướng đi này. Giáo sư tin tưởng vào năng lực của khoa học Việt Nam. Bằng kinh nghiệm thực tiễn của mình trong lĩnh vực sinh học phân tử, ông khẳng định: “Ngồi tại Hà Nội, chúng ta có thể làm chủ không gian về mặt khoa học công nghệ”. Ông cho biết mình có thể thực hiện những nghiên cứu đỉnh cao tại Việt Nam với chi phí rẻ hơn hàng chục lần so với ở Mỹ, chúng tỏ tiềm năng to lớn nếu được giải phóng.

6. PGS.TS Nguyễn Minh Khải - nguyên Phó Giám đốc Học viện chính trị, Bộ Quốc phòng

PGS.TS Nguyễn Minh Khải cho rằng vấn đề cốt lõi không chỉ nằm ở việc định nghĩa vai trò của kinh tế nhà nước mà còn ở bài toán quản trị và lựa chọn con người phù hợp và lấy Viettel làm minh chứng điển hình cho sự thành công. PGS.TS Nguyễn Minh Khải nhìn nhận rằng khái niệm kinh tế nhà nước hiện còn khá mơ hồ, không chỉ ở Việt Nam mà trên cả thế giới. Tuy nhiên, ông nhấn mạnh sự cần thiết phải “định danh” rõ ràng thành phần kinh tế này trong bối cảnh Việt Nam. Theo ông, có hai cách định nghĩa về kinh tế nhà nước đang tồn tại song song:

- *Theo nghĩa rộng*: Kinh tế nhà nước bao trùm toàn bộ vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Ở đây, nhà nước không chỉ là một “người chơi” (thông qua các doanh nghiệp nhà nước) mà còn là “người định hình luật chơi” (xây dựng thể chế, luật pháp, chính sách) và “người định hình cách chơi” (điều hành vĩ mô, tạo ra nghệ thuật cạnh tranh). Theo cách hiểu này, kinh tế nhà nước bao gồm toàn bộ tài sản mà nhà nước là đại diện chủ sở hữu cho toàn dân, từ tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển cho đến các thể chế do nhà nước tạo ra.

- *Theo nghĩa hẹp*: Kinh tế nhà nước được hiểu là “người chơi” trực tiếp trên thị trường. Tuy nhiên, TS. Khải cho rằng không nên giới hạn “người chơi” này chỉ trong phạm vi các doanh nghiệp nhà nước. Thay vào đó, nó nên bao gồm tất cả các chủ thể sử dụng tài sản nhà nước để tham gia vào hoạt động kinh tế, kể cả các đơn vị cung cấp dịch vụ công.

Ông cho rằng, nhiều mâu thuẫn trong các cuộc tranh luận hiện nay xuất phát từ việc chưa phân định rõ ràng giữa hai cách hiểu này. TS. Khải nhấn mạnh rằng, đối với kinh tế nhà nước theo nghĩa hẹp, vướng mắc lớn nhất hiện nay nằm ở vấn đề quản trị. Ông chỉ ra nghịch lý “sở hữu toàn dân nhưng lại chẳng của ai cả”, dẫn đến tình trạng tài sản nhà nước bị sử dụng kém hiệu quả. Vấn đề quan trọng nhất trong quản trị chính là “chọn ngựa”, tức là “chọn người” thay mặt nhà nước đứng ra điều hành. Người được chọn phải là người “có tâm, có tầm, biết làm việc” và dám chấp nhận thách thức.

Để làm rõ luận điểm này, PGS.TS Nguyễn Minh Khải đã đưa ra ví dụ kinh điển về sự trỗi dậy của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel): Viettel có xuất phát điểm khiêm tốn, khởi đầu gần như không có gì ngoài một vài doanh trại và đường truyền hữu tuyến quân sự. Nhưng với tư duy lãnh đạo đột phá, vị tổng giám đốc khi đó đã xác định hai yếu tố sống còn là phải am hiểu kỹ thuật ngành và phải biết đi buôn. Ông đã tập hợp một đội ngũ vừa giỏi chuyên môn, vừa có tư duy kinh doanh. Viettel đã áp dụng một cơ chế quản trị nhân sự cực kỳ linh hoạt, quyết liệt. Việc bổ nhiệm hay luân chuyển cán bộ diễn ra rất nhanh chóng, dựa trên hiệu quả công việc chứ không phải quân hàm. Một thượng tá có thể xuống làm nhân viên và một thượng úy có thể được cất nhắc lên làm trưởng chi nhánh. Áp lực công việc rất lớn nhưng đi kèm là cơ chế thưởng xứng đáng. Từ những bước đi ban đầu đó, Viettel không chỉ thành công trong nước mà còn vươn ra thế giới, nhân vốn chủ sở hữu lên hàng ngàn lần và làm chủ được những công nghệ lõi mà nhiều quốc gia mơ ước. Câu chuyện của Viettel cho thấy, khi chọn đúng người và có cơ chế quản trị phù hợp, kinh tế nhà nước hoàn toàn có thể hoạt động hiệu quả, thậm chí là vượt trội.

Cuối cùng, PGS.TS Nguyễn Minh Khải bày tỏ sự đồng tình với quan điểm rằng doanh nghiệp nhà nước cần đóng vai trò dẫn dắt trong đổi mới sáng tạo và đi đầu vào các công nghệ lõi. Ông ủng hộ chủ trương “ít mà tốt”, tập trung nguồn lực vào một số doanh nghiệp chủ lực thực sự hiệu quả, thay vì dàn trải và để “doanh nghiệp tốt phải gánh cho doanh nghiệp xấu”. Ông cho rằng, để kinh tế nhà nước thực sự giữ vai trò chủ đạo, dẫn dắt nền kinh tế, thì mấu chốt vẫn nằm ở việc xây dựng được một cơ chế để chọn ra những nhà quản trị tài năng và trao cho họ quyền tự chủ cần thiết để vận hành doanh nghiệp một cách hiệu quả nhất.

7. Ông Nguyễn Tử Quảng - Chủ tịch tập đoàn Bkav

Tại Tọa đàm, ông Nguyễn Tử Quảng đã phát biểu thẳng thắn và cho rằng các doanh nghiệp nhà nước lớn như Viettel, VNPT đang tạo ra rào cản, triệt tiêu sự phát triển của khối tư nhân trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Ông chỉ ra, các doanh nghiệp nhà nước thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực an ninh quốc phòng là rất tốt nhưng khi lấn sân sang thị trường dân sự, họ lại đang gây cản trở rất lớn cho sự phát triển chung. Theo ông Quảng, các tập đoàn như Viettel và VNPT đã tham gia vào mọi lĩnh vực mà doanh nghiệp tư nhân đã làm trong hàng chục năm, nhưng chất lượng không bằng. Vấn đề cốt lõi nằm ở sự cạnh tranh không bình đẳng. Ông phân tích: “Khi không bán được hàng vì chất lượng kém hơn, các anh ấy lại dùng quyền lực ngầm của nhà nước. Họ ngồi với chủ tịch các tỉnh, các tập đoàn khác, ký kết hợp tác mà cấp trên không biết rằng sản phẩm ở dưới kém như thế nào. Hệ quả của thực trạng này, theo Chủ tịch BKAV, là thị trường trở về bằng không. Doanh nghiệp tư nhân không có cơ hội bán sản phẩm, không có khách hàng và dần bị đẩy khỏi sân chơi. BKAV có thể tồn tại được là nhờ nguồn thu từ hàng

triệu người dùng cá nhân mua phần mềm diệt virus, trong khi các công ty khác đã đạt hết ra rồi.

Khi không còn thị trường trong nước, nhiều doanh nghiệp công nghệ buộc phải chuyển hướng làm gia công cho nước ngoài. Ông gọi đây là một sự lãng phí tài năng nghiêm trọng và là nguyên nhân làm thui chột sự sáng tạo: “Đi làm gia công thì anh không phải là người thiết kế, không biết tổng thể tòa nhà ra sao, chỉ biết vào quét vôi, xây tường. Lâu dần, bảo làm một tòa nhà nhỏ thôi cũng không làm được”. Ví dụ về Ấn Độ, một cường quốc gia công phần mềm với nhiều CEO gốc Ấn đứng đầu các tập đoàn công nghệ lớn nhất thế giới như Google, Microsoft. Tuy nhiên, ông đặt câu hỏi: “Họ đem giá trị về cho người Mỹ, nhưng về Ấn Độ có làm được không? Chắc chắn là không”. Đó là cái bẫy mà ông lo ngại cho ngành công nghệ Việt Nam nếu không giải quyết được vấn đề cạnh tranh từ các doanh nghiệp nhà nước.

Ông Nguyễn Tử Quảng cho rằng các nghị quyết về kinh tế nhà nước gần đây chưa mang lại hiệu quả đột phá bởi chúng không giải quyết được gốc rễ vấn đề. Ông so sánh với Khoán 10 trong nông nghiệp, một văn bản đã thay đổi cả đất nước chỉ sau một đêm. Theo ông, mấu chốt là phải định nghĩa lại rõ ràng vai trò của kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân. Ông nêu, nền kinh tế thị trường thì hãy để nó vận hành theo đúng quy luật cạnh tranh tự do để tối ưu hóa nguồn lực, còn nền kinh tế định hướng xã hội chủ nghĩa thì Nhà nước đóng vai trò là kiến tạo, điều tiết, khắc phục khiếm khuyết của thị trường, lo an sinh xã hội, an ninh quốc phòng và không để ai bị bỏ lại phía sau. Từ đó, ông phân định: “Nhà nước làm kinh tế chứ không làm kinh doanh. Vai trò của kinh tế nhà nước là dẫn dắt, kiến tạo và chỉ nên hiện diện ở những nơi thị trường thất bại hoặc tư nhân chưa đủ năng lực thực hiện. Những gì tư nhân làm tốt, nhà nước nên lùi lại, tạo không gian cho họ phát triển”.

Ông kết luận, chỉ cần một sự thay đổi trong tư duy, phân định rạch ròi vai trò như vậy, không chỉ ngành công nghệ mà cả du lịch, hàng không, xuất bản... cũng sẽ được giải phóng, tạo ra động lực tăng trưởng bền vững cho cả nền kinh tế.

8. PGS.TS Nguyễn Anh Tuấn - Viện Nghiên cứu chiến lược, Học viện ngoại giao

PGS.TS Nguyễn Anh Tuấn chia sẻ về vai trò của các cơ quan ngoại giao trong việc hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đưa ra quan điểm cần có cách tiếp cận mới và chi tiết hơn khi thảo luận về khối doanh nghiệp nhà nước (DNNN). PGS.TS Nguyễn Anh Tuấn khẳng định: “Bộ Ngoại giao cũng như các sứ quán Việt Nam ở nước ngoài luôn chủ trương tạo mọi điều kiện thuận lợi cho khu vực tư nhân”. Ông nhấn mạnh rằng không có bất kỳ rào cản nào từ phía các cơ quan ngoại giao đối với việc doanh nghiệp tư nhân, kể cả trong lĩnh vực du lịch, đặt văn phòng đại diện hay triển khai các hoạt động ở nước ngoài. Sứ quán chỉ đóng vai trò hỗ trợ các hoạt động xúc tiến du lịch, thương mại, đầu tư và lao động của doanh nghiệp, chúng tôi chỉ ủng hộ và hỗ trợ. Nếu có những vướng mắc, thì vấn đề có thể đến từ

chính sách quản lý chuyên ngành trong nước chứ không phải từ chủ trương của ngành ngoại giao. Phía Bộ Ngoại giao rất khuyến khích đại diện của các doanh nghiệp sang nước ngoài để xúc tiến các hoạt động kinh doanh.

Bên cạnh đó, PGS.TS Nguyễn Anh Tuấn cho rằng việc phân chia một cách cứng nhắc thành hai khối “doanh nghiệp nhà nước” và “doanh nghiệp tư nhân” là chưa đầy đủ và cần có một cái nhìn chi tiết hơn. Trong khu vực DNNN có nhiều loại hình khác nhau với mục tiêu và cơ chế hoạt động riêng biệt, bao gồm: Doanh nghiệp công ích, doanh nghiệp thực hiện các dịch vụ thiết yếu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nhưng hoạt động hoàn toàn theo cơ chế thị trường. Ông lấy ví dụ về các bệnh viện, trường học công lập hiện nay. Ông cho rằng đây là những đơn vị nên hoạt động theo đúng cơ chế thị trường để nâng cao chất lượng và hiệu quả. Về vấn đề an sinh xã hội, thay vì bao cấp cho toàn bộ doanh nghiệp, chính phủ nên có chính sách hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng cần thiết: “Nếu học sinh ở vùng nông thôn gặp khó khăn, nhà nước sẽ hỗ trợ trực tiếp phần học phí cho các em. Tương tự với người bệnh”. Cách tiếp cận này vừa đảm bảo doanh nghiệp hoạt động hiệu quả theo quy luật thị trường, vừa giúp chính sách hỗ trợ của chính phủ đến đúng đối tượng cần giúp đỡ.

Ông kết luận, cần có những thảo luận riêng và sâu hơn về từng loại hình doanh nghiệp trong khu vực nhà nước để có những chính sách phù hợp, tránh đánh đồng tất cả.

9. PGS.TS Bùi Quang Tuấn, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam

Mở đầu bài phát biểu, TS. Bùi Quang Tuấn cho rằng đây là thời điểm chín muồi để đặt lại vấn đề về lý luận. Ông chỉ ra một điểm lần cần trong Văn kiện Đại hội XIII, vốn định nghĩa rằng Nhà nước quản lý nền kinh tế không chỉ bằng pháp luật, cơ chế, chính sách mà còn bằng “lực lượng kinh tế nhà nước”.

Theo ông, đây chính là chỗ vướng nhất, là gốc rễ dẫn tới nhiều hệ lụy và gánh nặng cho nền kinh tế. Chỉ cần cắt bỏ vế quản lý bằng lực lượng vật chất này thôi thì mọi thứ sẽ trở nên sáng rõ hơn rất nhiều. Việc loại bỏ cụm từ này sẽ giúp Việt Nam quay trở lại một cách chuẩn mực với thông lệ quốc tế, nơi nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu thông qua hệ thống luật pháp, minh bạch và công bằng cho mọi thành phần kinh tế. Việc duy trì một khái niệm mù mờ, không được định nghĩa rõ ràng như “lực lượng vật chất” để quản lý sẽ gây ra nhiều khó khăn và méo mó trong thực thi.

Ông phân tích mâu thuẫn trong tư duy lý luận hiện nay. Một mặt, chúng ta xác định khu vực kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Mặt khác, chúng ta vẫn duy trì quan điểm kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Nếu đã xác định kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất (dự báo trong tương lai không xa, từ “một” sẽ được bỏ đi), thì khái niệm “chủ đạo” cần phải được giải quyết một cách căn bản. Một lý luận trong sáng thì phải rất ngắn gọn, dễ hiểu, đừng viết ra

rồi lại phải đi giải thích hàm ý là thế này, thế kia. Sự chồng chéo và thiếu rõ ràng trong việc xác định vai trò ưu tiên giữa hai khu vực kinh tế này sẽ khiến các chính sách mất phương hướng, không tạo ra được không gian phát triển thực sự đột phá.

Từ những phân tích trên, TS. Bùi Quang Tuấn đề xuất một tư duy có thể coi là “đổi mới 2.0”. Trong đó, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước cần được thay đổi một cách quyết liệt. Nhà nước nên tập trung vào vai trò quản trị hiện đại và kiến tạo phát triển. Kiến tạo ở đây là kiến tạo ra một môi trường cạnh tranh bình đẳng cho tất cả các thành phần kinh tế, từ tư nhân, nhà nước đến doanh nghiệp nước ngoài. Trong một môi trường như vậy, chủ thể nào hoạt động hiệu quả sẽ tự khắc vươn lên và dẫn dắt, từ đó thúc đẩy đổi mới sáng tạo một cách thực chất.

10. TS. Lê Quốc Phương – Chuyên gia kinh tế

TS. Lê Quốc Phương chỉ ra những vướng mắc cố hữu đã tồn tại nhiều năm, khiến khu vực kinh tế nhà nước rơi vào vòng luẩn quẩn, thiếu hiệu quả mà gốc rễ sâu xa đến từ mâu thuẫn trong tư duy và sự chi phối của lợi ích nhóm. Ông chỉ ra sự lúng túng trong cách quản lý vốn nhà nước qua ví dụ về việc lập ra rồi lại giải tán các cơ quan như Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) hay Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Dù nhiều người cho rằng nguyên nhân đến từ cách hiểu và tư duy, nhưng điều quan trọng nhất là nó xuất phát từ lợi ích nữa.

TS. Phương cho rằng vướng mắc lớn nhất và căn cơ nhất chính là mô hình “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Chúng ta vẫn là Đảng Cộng sản lãnh đạo, theo đường lối chủ nghĩa Mác-Lênin, sở hữu toàn dân, nhưng bây giờ lại là kinh tế thị trường. Hai cái này kéo lại với nhau tạo ra một cái bần khoản lớn nhất, một cái không rõ ràng nhất. Sự không rõ ràng này đã dẫn đến những hệ lụy khác, trong đó có khái niệm “sở hữu toàn dân” – một thứ không hiểu của ai. Chính từ đây, vai trò “chủ đạo” của kinh tế nhà nước trở thành một chủ đề tranh luận không hồi kết. Ông cũng đặt câu hỏi về vai trò của doanh nghiệp nhà nước (DNN) trong việc ổn định kinh tế vĩ mô, khắc phục khiếm khuyết thị trường và dẫn dắt nền kinh tế. Vai trò chính của nhà nước ở các nền kinh tế thị trường phát triển là kiến tạo thông qua luật pháp, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, thay vì dùng nguồn lực trực tiếp để can thiệp.

Phản biện lại ý kiến cho rằng Mỹ cũng can thiệp vào thị trường (chính quyền Trump mua cổ phần Intel), TS. Phương cho rằng đó là trường hợp cá biệt, thể hiện tư duy tăng cường “bàn tay nhà nước” của ông Trump và không phải là thông lệ. Thông thường, các nước họ rất ít khi sử dụng nguồn lực của nhà nước để can thiệp vào thị trường. Vai trò chính của nhà nước là thông qua luật pháp. Do đó, ông đề xuất cần có sự thay đổi trong tư duy tại Đại hội tới: “Không sử dụng khu vực kinh tế nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước để làm những việc như ổn định kinh tế vĩ mô, khắc phục khiếm khuyết thị trường. Đó không phải là vai trò của họ”.

Một vấn đề khác được TS. Lê Quốc Phương đề cập là tình trạng lực lượng vũ trang tham gia làm kinh tế. Ông đặt câu hỏi về sự phù hợp khi quân đội có những tập đoàn kinh tế lớn như Viettel, hay gần đây là việc công an trở thành chủ đầu tư của những dự án hạ tầng khổng lồ như sân bay Gia Bình (120.000 tỷ đồng). Góc rẽ của việc các bộ, ngành không muốn buông bỏ quyền quản lý đối với DNNN, vì đây là chùm khế ngọt của các nhóm lợi ích. Những lợi ích này không chỉ là những món quà vật chất nhỏ lẻ dịp lễ Tết, mà còn là quyền lực to lớn trong việc bổ nhiệm nhân sự. Cuối cùng, TS. Phương chỉ ra một thực tế rằng nhà nước không chỉ ưu ái DNNN hơn doanh nghiệp tư nhân, mà ngay trong khu vực tư nhân, các doanh nghiệp lớn cũng được ưu ái hơn doanh nghiệp nhỏ và vừa – một chính sách đi ngược lại xu hướng của nhiều quốc gia, nơi doanh nghiệp nhỏ được coi là trụ cột giải quyết việc làm và an sinh xã hội.

11. TS. Nguyễn Quốc Việt - Trường Đại học kinh tế, ĐHQGHN

Mở đầu bài phát biểu, TS. Nguyễn Quốc Việt khẳng định lại quan điểm cần thay đổi cách tiếp cận căn bản đối với kinh tế nhà nước. Theo ông, thay vì tập trung vào vấn đề sở hữu, chúng ta nên xem kinh tế nhà nước là một phương tiện, một công cụ để nhà nước thực hiện vai trò kiến tạo phát triển. Ông nhấn mạnh sự cần thiết phải tách bạch rõ ràng giữa chức năng quản lý hành chính của nhà nước và hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp nhà nước. Vai trò của kinh tế nhà nước là để giải quyết những vấn đề mà thị trường thất bại hoặc khu vực kinh tế tư nhân chưa đủ năng lực để thực hiện, chứ không phải để cạnh tranh trực tiếp hay lấn át khu vực tư nhân.

Điểm nhấn thứ hai trong phần trình bày của TS. Nguyễn Quốc Việt là đề xuất một giải pháp cụ thể cho bài toán quản lý vốn nhà nước, vốn đang cho thấy sự kém hiệu quả của mô hình Ủy ban Quản lý vốn nhà nước hiện tại. Ông ủng hộ ý tưởng thành lập một Quỹ đầu tư quốc gia (National Investment Fund) theo mô hình thành công của nhiều nước, điển hình như Temasek Holdings của Singapore. Quỹ này sẽ có nhiệm vụ không chỉ đầu tư vào các doanh nghiệp nhà nước mà còn có thể đầu tư vào các doanh nghiệp tư nhân tiềm năng, tạo ra một hệ sinh thái phát triển chung. Một quỹ như vậy sẽ đủ tầm vóc để thu xếp, đàm phán tín dụng cho các siêu dự án quốc gia, chẳng hạn như hai dự án điện hạt nhân trị giá 9 tỷ USD hay các dự án hạ tầng quy mô lớn lên tới hàng chục tỷ USD. Đây là nhiệm vụ mà mô hình ủy ban hiện tại khó có thể đảm đương hiệu quả. Việc chuyển đổi này được kỳ vọng sẽ khắc phục những thất bại của mô hình cũ và tạo ra một cơ chế đầu tư linh hoạt, chuyên nghiệp và hiệu quả hơn.

Cuối cùng, TS. Nguyễn Quốc Việt đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tách bạch các tài sản nhà nước, đặc biệt là đất đai, ra khỏi quá trình định giá và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Đây là một trong những điểm mấu chốt để nâng cao hiệu quả và năng suất – mục tiêu cuối cùng của mọi nỗ lực cải cách. Việc không đưa đất đai vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa sẽ giúp ngăn chặn tình

trạng thất thoát nguồn lực công, định giá sai tài sản và đảm bảo nhà nước quản lý, sử dụng hiệu quả quỹ đất quốc gia: “Để nâng cao hiệu quả, chúng ta phải đi vào vấn đề cốt lõi là tách bạch và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nhà nước. Tách đất đai ra khỏi định giá tài sản doanh nghiệp nhà nước là một trong những ý tưởng quan trọng nhất”.

12. TS. Phạm Hồng Tiến – Chuyên gia kinh tế

Bổ sung ý kiến tại tọa đàm, TS. Phạm Hồng Tiến đã nhấn mạnh hai kiến nghị quan trọng nhằm cải tổ sâu sắc khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN).

Thứ nhất, về vấn đề nhân sự, ông cho rằng cần phải trao quyền tự chủ hoàn toàn cho các DNNN trong việc tuyển chọn, thuê và bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo chủ chốt. Quá trình này phải được thực hiện một cách độc lập, tách bạch khỏi các cơ quan chủ quản để đảm bảo chọn được người tài thực sự.

Thứ hai, ông đề xuất một giải pháp mang tính đột phá là nên “tiên hóa” mô hình Ủy ban Quản lý vốn nhà nước hiện tại thành một Quỹ đầu tư quốc gia, học hỏi kinh nghiệm thành công từ Singapore và Trung Quốc. Quỹ này có hai vai trò chính là: Chủ động tham gia đầu tư vào những lĩnh vực chiến lược, có khả năng sinh lời cao; Đóng vai trò là một công cụ vĩ mô để bình ổn thị trường, đặc biệt khi nền kinh tế rơi vào khủng hoảng.

PHẦN II

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VÀ CÔNG NGHỆ

2025 - 2026

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2025 – 2026

ĐÁNH GIÁ TỪ CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ

I. Tổng hợp và so sánh

1. Đánh giá triển vọng 2025 - 2026

Nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2025 - 2026 được các tổ chức tài chính quốc tế hàng đầu đánh giá là sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ nhưng có xu hướng điều tiết chậm lại. Có một sự đồng thuận rõ ràng rằng khả năng phục hồi của Việt Nam được củng cố bởi các động lực trong nước vững chắc và vị thế chiến lược ngày càng quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Tuy nhiên, triển vọng tích cực này bị hạn chế đáng kể bởi môi trường toàn cầu đầy bất ổn, đặc biệt là những thay đổi trong chính sách thương mại và nguy cơ suy giảm tăng trưởng ở các nền kinh tế đối tác chủ chốt.¹

Giai đoạn 2025 - 2026 là một thời điểm mang tính bước ngoặt. Việt Nam phải đối mặt với thách thức kép: vừa phải điều hướng các cơn gió ngược từ bên ngoài trong ngắn hạn, vừa phải đẩy nhanh các cải cách cơ cấu sâu rộng để đảm bảo sự thịnh vượng bền vững trong dài hạn. Sự thành công trong việc cân bằng hai nhiệm vụ này sẽ quyết định quỹ đạo phát triển của nền kinh tế trong những năm tới. Tăng trưởng mạnh mẽ trong nửa đầu năm 2025, được thúc đẩy một phần bởi các yếu tố tạm thời, đã tạo ra một nền tảng vững chắc, nhưng cũng che giấu những thách thức tiềm ẩn sẽ bộc lộ rõ hơn vào cuối năm 2025 và trong suốt năm 2026.²

Một yếu tố then chốt định hình các dự báo là sự gia tăng đột biến của hoạt động xuất khẩu trong những tháng đầu năm 2025. Nhiều tổ chức nhận định rằng đây không hoàn toàn là dấu hiệu của sức mạnh kinh tế nội tại, mà phần lớn là do hiện tượng “đẩy hàng xuất khẩu trước” (front-loading) của các doanh nghiệp nhằm né tránh các mức thuế quan mới của Hoa Kỳ dự kiến có hiệu lực.² Hiện tượng này đã tạo ra một đỉnh tăng trưởng tạm thời, ví dụ như mức tăng trưởng 7.5% trong nửa đầu năm 2025 được ghi nhận bởi Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).² Do đó, sự chậm lại dự kiến trong nửa cuối năm 2025 và năm 2026 là một hệ quả có thể lường trước khi hiệu ứng này mất đi và tác động đầy đủ của thuế quan được cảm nhận. Việc hiểu rõ sự biến dạng tạm thời này là cực kỳ quan trọng để các nhà đầu tư và nhà hoạch định chính sách có một cái nhìn chính xác về quỹ đạo tăng trưởng thực của nền kinh tế.

Sự khác biệt trong các dự báo tăng trưởng cho năm 2026, đặc biệt là giữa IMF (5.6%) và WB (6.5%), phản ánh trực tiếp sự không chắc chắn về hai biến số quan trọng: mức độ dai dẳng và phạm vi của căng thẳng thương mại toàn cầu, và tốc độ cũng như hiệu quả của các biện pháp chính sách đối phó trong nước của Việt Nam, đặc biệt là việc giải ngân vốn đầu tư công.² Dự báo thấp hơn của IMF có thể xuất phát từ giả định về tác động tiêu cực của thuế quan nghiêm trọng hơn

và các biện pháp giảm thiểu chính sách chậm hơn. Ngược lại, WB dường như lạc quan hơn về khả năng của các động lực trong nước trong việc bù đắp cho những cú sốc từ bên ngoài. Điều này cho thấy kết quả kinh tế năm 2026 phụ thuộc rất lớn vào năng lực thực thi chính sách của Việt Nam.

2. So sánh các dự báo kinh tế (2025 - 2026)

Để cung cấp một cái nhìn tổng quan và so sánh trực tiếp, bảng dưới đây tổng hợp các dự báo kinh tế vĩ mô chính từ IMF, WB và ADB cho giai đoạn 2025-2026.

Bảng 1: So sánh các dự báo kinh tế vĩ mô cho Việt Nam (2025 - 2026)

Chỉ số	Tổ chức	Dự báo 2025	Dự báo 2026
Tăng trưởng GDP thực (%)	IMF	6.5	5.6
	WB	6.6 - 6.8	6.1 - 6.5
	ADB	6.7	6.0
Lạm phát CPI trung bình (%)	IMF	3.4	3.2
	ADB	3.9	3.8

Các dự báo chi tiết như sau:

- **Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF):** Dự báo tăng trưởng GDP sẽ chậm lại còn 6.5% vào năm 2025 và giảm tốc hơn nữa xuống 5.6% vào năm 2026. IMF liên kết trực tiếp sự giảm tốc này với tác động cả năm của các mức thuế quan mới của Hoa Kỳ và việc kết thúc các gói kích thích của chính phủ.¹ Lạm phát được dự báo ở mức 3.4% vào năm 2025 và 3.2% vào năm 2026.²

- **Ngân hàng Thế giới (WB):** Đưa ra một dự báo lạc quan hơn một chút, với tăng trưởng GDP điều tiết xuống 6.8% vào năm 2025 trước khi ổn định ở mức 6.5% vào năm 2026.³ Một số báo cáo khác của WB lại đưa ra con số 6.6% cho năm 2025 và 6.1% cho năm 2026, cho thấy các đánh giá đang được cập nhật liên tục.⁵ WB nhấn mạnh vai trò hỗ trợ chính của các hoạt động kinh tế trong nước và sự phục hồi của thị trường bất động sản.³

- **Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB):** Có dự báo lạc quan nhất trong ngắn hạn, điều chỉnh tăng trưởng GDP lên 6.7% vào năm 2025 trước khi giảm xuống 6.0% vào năm 2026.⁴ ADB cho rằng kết quả tích cực của năm 2025 là nhờ sự gia tăng xuất khẩu trước khi thuế quan tăng và các chính sách mở rộng của chính phủ.⁴ Lạm phát được dự báo ở mức 3.9% vào năm 2025 và 3.8% vào năm 2026.⁸

- **Moody's Ratings:** Dự báo tăng trưởng GDP thực trong khoảng 6.5-7% cho năm 2025, với các động lực là gói kích thích tài khóa và sự phục hồi của ngành bất động sản.¹⁴

II. Khu vực đối ngoại trong kỷ nguyên tái định hình địa chính trị

1. Động lực thương mại và sức ép từ thuế quan

Thách thức cốt lõi đối với mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2025-2026 đến từ môi trường thương mại toàn cầu ngày càng phức tạp. Các mức thuế quan mới của Hoa Kỳ, được công bố vào tháng 7 và có hiệu lực từ tháng 8 năm 2025, được xác định là rủi ro bên ngoài lớn nhất, có khả năng làm giảm tốc độ tăng trưởng.⁴ Cả IMF và Fitch Ratings đều dự báo rõ ràng rằng tăng trưởng sẽ giảm tốc do tác động của các mức thuế này.²

Phân tích sâu hơn cho thấy các ngành hàng xuất khẩu chủ lực như dệt may, gỗ và máy móc sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Một dấu hiệu sớm của tác động này là sự sụt giảm 2% trong kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ vào tháng 8 năm 2025.⁶ Ngoài ra, IMF và WB cũng cảnh báo về những rủi ro rộng lớn hơn từ việc leo thang căng thẳng thương mại toàn cầu và sự suy giảm tăng trưởng chậm hơn dự kiến ở các đối tác thương mại lớn như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu và Trung Quốc, vốn là những thị trường tiêu thụ phần lớn hàng hóa của Việt Nam.²

2. FDI như một trụ cột

Trái ngược với những thách thức về thương mại, Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế là một điểm đến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hấp dẫn. Dòng vốn FDI được dự báo sẽ duy trì ổn định và mạnh mẽ. WB dự báo vốn FDI giải ngân sẽ đạt khoảng 25 tỷ USD⁹, trong khi các mô hình kinh tế lượng dự báo xu hướng sẽ đạt khoảng 26.7 tỷ USD vào năm 2026.¹⁶

Sức hút này bắt nguồn từ vai trò của Việt Nam là một trong những quốc gia hưởng lợi chính từ chiến lược đa dạng hóa chuỗi cung ứng “Trung Quốc +1” của các tập đoàn đa quốc gia.¹¹ Các yếu tố hấp dẫn chính bao gồm sự ổn định chính trị, chi phí lao động cạnh tranh, cơ cấu dân số vàng với lực lượng lao động trẻ dồi dào, và một mạng lưới gồm 17 Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) đang có hiệu lực.¹⁸ Chính phủ Việt Nam cũng đang thể hiện tầm nhìn chiến lược khi tập trung thu hút FDI chất lượng cao vào các lĩnh vực công nghệ cao như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) và năng lượng tái tạo, nhằm nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.¹⁸

Sự tương phản giữa hai xu hướng này tạo ra một nghịch lý chiến lược cơ bản. Việt Nam vừa là bên hưởng lợi lớn, vừa là nạn nhân tiềm tàng của cùng một xu hướng địa chính trị: cạnh tranh chiến lược Mỹ-Trung. Việt Nam hưởng lợi từ việc dịch chuyển chuỗi cung ứng (thúc đẩy FDI), nhưng chính thành công này lại khiến Việt Nam trở thành một mục tiêu dễ thấy hơn cho các hành động thương mại từ thị trường xuất khẩu lớn nhất của mình là Hoa Kỳ. Điều này có nghĩa là động lực thúc đẩy sự bùng nổ đầu tư cũng chính là nguồn gốc của rủi ro thương mại lớn nhất. Đây không phải là một vấn đề tạm thời mà là một căng thẳng cấu trúc cố hữu trong mô hình tăng trưởng hiện tại của Việt Nam.

Hơn nữa, tham vọng của chính phủ trong việc thu hút FDI vào các lĩnh vực công nghệ cao và khuyến nghị của WB về việc xây dựng một đội ngũ nhân tài công

nghe cao cho thấy một sự thay đổi nhận thức quan trọng.⁵ Thành công trong dài hạn không chỉ phụ thuộc vào khối lượng FDI, mà còn vào chất lượng của nó. Mô hình hiện tại, vốn phụ thuộc nhiều vào lắp ráp và sản xuất giá trị gia tăng thấp, dễ bị tổn thương trước áp lực thương mại và chi phí lao động gia tăng. Một sự chuyển đổi thành công sang các hoạt động có giá trị cao hơn là điều cần thiết để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và hiện thực hóa câu chuyện về “trung tâm công nghệ cao”.

3. Cán cân vãng lai và vị thế đối ngoại

Vị thế đối ngoại của Việt Nam được củng cố bởi một cán cân vãng lai thặng dư mạnh mẽ. IMF ghi nhận một mức thặng dư kỷ lục 6.6% GDP vào năm 2024, tạo ra một vùng đệm vững chắc trước các cú sốc bên ngoài.¹ Tuy nhiên, mức thặng dư này được dự báo sẽ giảm đáng kể xuống còn 4.0% GDP vào năm 2025 và 2.4% GDP vào năm 2026, khi tăng trưởng nhập khẩu phục hồi và tăng trưởng xuất khẩu chậm lại.² S&P Global Ratings cũng dự kiến thặng dư sẽ giảm dần từ năm 2025 sau một năm 2024 mạnh mẽ.²¹ Mặc dù sự điều chỉnh này không đáng báo động, nó cho thấy vị thế đối ngoại đang thắt chặt hơn và làm giảm bớt tấm đệm bảo vệ trước các cú sốc tiềm tàng.

III. Các động lực tăng trưởng và sức chống chịu của kinh tế trong nước

1. Vai trò sống còn của đầu tư công

Một khuyến nghị chính sách nhất quán từ WB, IMF và ADB là Việt Nam cần tận dụng không gian tài khóa sẵn có để đẩy mạnh đầu tư công.² Với tỷ lệ nợ công trên GDP hiện ở mức dưới 34%, thấp hơn nhiều so với trần quy định 60%, Việt Nam có đủ dư địa để tăng cường chi tiêu nhằm thúc đẩy tăng trưởng thông qua các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng về năng lượng, giao thông và logistics.¹²

Tuy nhiên, các tổ chức cũng chỉ ra những thách thức đáng kể trong việc thực thi, bao gồm các rào cản hành chính và những khó khăn trong việc giải ngân vốn đầu tư đã tồn tại từ lâu ở Việt Nam.²¹ Việc khắc phục thành công những trở ngại này được xem là một yếu tố quyết định then chốt đối với tăng trưởng trong giai đoạn 2025-2026. Sự tập trung mạnh mẽ vào đầu tư công không chỉ là một khuyến nghị chống suy thoái chu kỳ thông thường. Nó đại diện cho một cú hích chiến lược nhằm tái cân bằng mô hình tăng trưởng của Việt Nam, giảm sự phụ thuộc quá mức vào khu vực đối ngoại đầy biến động và hướng tới tăng trưởng ổn định hơn dựa vào các động lực trong nước. Việc xây dựng thành công cơ sở hạ tầng không chỉ mang lại một cú hích Keynes trong ngắn hạn mà còn giải quyết các nút thắt cạnh tranh trong dài hạn, làm cho Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn đối với FDI chất lượng cao và cải thiện hiệu quả của nền kinh tế nội địa.

2. Sức cầu tiêu dùng và sự phục hồi của khu vực dịch vụ

Sức mạnh của nhu cầu trong nước được xác định là một vùng đệm quan trọng chống lại các cú sốc từ bên ngoài. WB lưu ý rằng các hoạt động kinh tế trong nước và dịch vụ dự kiến sẽ “tiếp tục vững chắc” trong giai đoạn 2025-2026.³ ADB

nhấn mạnh rằng việc mở rộng chính sách tài khóa và sự phục hồi của ngành du lịch đã thúc đẩy tăng trưởng khu vực dịch vụ lên 8.1% trong nửa đầu năm 2025.¹³ Đà tăng trưởng nội tại này, được hỗ trợ bởi tầng lớp trung lưu đang gia tăng và một dân số trẻ, đông đảo, là một yếu tố then chốt trong triển vọng phục hồi tổng thể.

3. Điều hướng bất động sản và nợ doanh nghiệp

Báo cáo cũng chỉ ra các lỗ hổng trong nước cần được quản lý cẩn trọng. WB nhận thấy “sự phục hồi nhanh chóng của thị trường bất động sản” là một yếu tố có thể thúc đẩy nhu cầu trong nước.³ Tuy nhiên, điều này phải được cân bằng với những rủi ro đáng kể mà IMF đã nhấn mạnh, cụ thể là khả năng căng thẳng tài chính tái xuất hiện do “tình trạng nợ nần cao của doanh nghiệp”.¹

Điều này tạo ra một bài toán cân bằng tinh tế cho các nhà hoạch định chính sách: hỗ trợ sự phục hồi của thị trường bất động sản mà không làm gia tăng đòn bẩy quá mức hoặc rủi ro hệ thống. Cảnh báo của IMF về nợ doanh nghiệp cao là một đối trọng quan trọng, mặc dù ít được nhấn mạnh hơn, so với sự lạc quan về sự phục hồi của bất động sản. Một sự phục hồi nhanh chóng được thúc đẩy bởi tín dụng giá rẻ có thể làm trầm trọng thêm các vấn đề nợ tiềm ẩn này, tạo ra một vòng lặp phản hồi tiêu cực. Một cuộc suy thoái kinh tế trong tương lai hoặc việc thắt chặt các điều kiện tài chính có thể gây ra một làn sóng vỡ nợ của doanh nghiệp, đe dọa khu vực ngân hàng và làm chệch hướng tăng trưởng. Đây là một rủi ro tiềm ẩn đáng kể trong nước có thể bị kích hoạt bởi một cú sốc từ bên ngoài.

IV. Xếp hạng tín nhiệm quốc gia và sự ổn định của khu vực tài chính

1. Đánh giá tổng hợp về xếp hạng tín nhiệm quốc gia

Hồ sơ tín nhiệm quốc gia của Việt Nam phản ánh sự cân bằng giữa các điểm mạnh về tăng trưởng và các điểm yếu về thể chế và tài chính. Có một sự đồng thuận cao giữa các tổ chức xếp hạng tín nhiệm lớn, tất cả đều đặt Việt Nam ở mức ngay dưới ngưỡng đầu tư với triển vọng ổn định.

Bảng 2: Xếp hạng tín nhiệm quốc gia Việt Nam (tính đến cuối năm 2025)

Tổ chức Xếp hạng	Xếp hạng Ngoại tệ Dài hạn	Triển vọng
S&P Global Ratings	BB+	Ổn định (Stable)
Moody's Investors Service	Ba2	Ổn định (Stable)
Fitch Ratings	BB+	Ổn định (Stable)

Nguồn: Tổng hợp từ S&P, Moody's, và Fitch.¹⁵

- **S&P Global Ratings (BB+/Ổn định):** Xếp hạng này cân bằng giữa triển vọng tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ với GDP bình quân đầu người còn khiêm tốn, các lỗ hổng của ngành ngân hàng và một khuôn khổ thể chế đang trong quá trình hoàn thiện.²¹

- **Moody's Investors Service (Ba2/Ổn định):** Phản ánh sự cân bằng giữa hiệu

suất tăng trưởng mạnh mẽ và GDP bình quân đầu người thấp, đồng thời nhấn mạnh sự cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế về tính dự đoán và minh bạch trong hoạch định chính sách (điểm quản trị “ba3”).¹⁴

- **Fitch Ratings (BB+/Ổn định):** Phản ánh triển vọng tăng trưởng trung hạn vững chắc và tỷ lệ nợ chính phủ thấp, nhưng bị hạn chế bởi một khuôn khổ chính sách chưa phát triển đầy đủ và đòn bẩy cao trong toàn bộ nền kinh tế.¹⁵

Sự hội tụ của cả ba cơ quan xếp hạng lớn ở mức “BB+/Ba2” với triển vọng “Ổn định” là một tín hiệu rất quan trọng. Nó cho thấy một sự đồng thuận mạnh mẽ rằng động cơ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của Việt Nam đang bị “giới hạn” bởi những yếu kém về thể chế và tài chính. Triển vọng “Ổn định” cho thấy trong giai đoạn 2025 - 2026, hai lực lượng đối lập này dự kiến sẽ duy trì ở trạng thái cân bằng. Do đó, việc nâng hạng tín nhiệm không phụ thuộc vào việc tăng trưởng nhanh hơn, mà phụ thuộc vào những cải cách cơ bản về tính dự đoán chính sách, sự minh bạch và sức mạnh của ngành ngân hàng.

2. Đánh giá sức chống chịu của khu vực ngân hàng

Sức khỏe của hệ thống tài chính là một trong những yếu tố chính hạn chế xếp hạng tín nhiệm quốc gia. Mặc dù S&P ghi nhận những cải thiện về chất lượng tài sản (tỷ lệ nợ xấu (NPL) giảm xuống 4.1% năm 2024) và một nền tảng huy động vốn ổn định từ tiền gửi trong nước nhưng các lỗ hổng đáng kể vẫn còn tồn tại.²⁴

Một mối quan ngại chính, được S&P nhấn mạnh, là Tỷ lệ An toàn Vốn (CAR) của các ngân hàng Việt Nam (12.4%) còn thấp so với các nước trong khu vực như Thái Lan (20.5%) và Campuchia (22.6%).²⁵ Vùng đệm vốn mỏng này hạn chế khả năng của ngành trong việc hấp thụ các cú sốc và duy trì tốc độ tăng trưởng tín dụng cao cần thiết để đáp ứng các mục tiêu GDP đầy tham vọng của quốc gia. IMF cũng đã xác định việc xây dựng các vùng đệm thanh khoản và vốn là một ưu tiên hàng đầu.²

Tỷ lệ CAR thấp của hệ thống ngân hàng không chỉ là một vấn đề vi mô; nó là một nút thắt vĩ mô. Với một nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào tín dụng ngân hàng để tài trợ cho tăng trưởng²⁵, các ngân hàng thiếu vốn không thể mở rộng bảng cân đối kế toán với tốc độ cần thiết mà không phải chấp nhận rủi ro quá mức. Điều này giải thích trực tiếp tại sao các tổ chức như WB và ADB lại nhấn mạnh việc sử dụng chính sách *tài khóa* (đầu tư công) để thúc đẩy tăng trưởng—bởi vì kênh chính sách *tiền tệ* bị hạn chế bởi nền tảng vốn yếu của ngành ngân hàng.

V. Các yêu cầu chiến lược và chương trình nghị sự cải cách cơ cấu dài hạn

1. Con đường trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2045

Để hiện thực hóa tham vọng quốc gia trở thành một nước có thu nhập cao vào năm 2045, các tổ chức quốc tế đều nhấn mạnh sự cần thiết của một quá trình chuyển đổi kinh tế cơ bản.²⁶ Các cải cách chiến lược được khuyến nghị bao gồm:

- **Đầu tư vào Vốn nhân lực:** WB nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết phải xây dựng một đội ngũ nhân tài công nghệ cao, có tay nghề, bao gồm nhiều chuyên gia trình độ tiến sĩ hơn, để hỗ trợ một nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo.⁵

- **Cải thiện Môi trường Kinh doanh:** Tất cả các tổ chức đều nhấn mạnh sự cần thiết phải tiếp tục cải cách thể chế và quy định để nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực tư nhân, cải thiện hiệu quả của các Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN), và cắt giảm các thủ tục hành chính rườm rà.²

- **Thúc đẩy Chuyển đổi Xanh:** WB nêu bật tầm quan trọng của việc khử carbon, đặc biệt thông qua việc chuyển đổi sang phương tiện giao thông điện (e-mobility), như một chiến lược kép để vừa đạt được các mục tiêu về khí hậu, vừa tạo ra các cơ hội kinh tế mới.³ Fitch ghi nhận việc Việt Nam ban hành Phân loại Xanh (Green Taxonomy) vào tháng 7 năm 2025 là một bước đi quan trọng.²⁷

- **Chuyển đổi số và các ngành công nghiệp giá trị cao:** ADB và KPMG chỉ ra rằng chuyển đổi số và phát triển các ngành công nghiệp có giá trị cao (như bán dẫn) là yếu tố sống còn để tiến lên trong chuỗi giá trị toàn cầu.⁴

Sự hội tụ của các rủi ro bên ngoài và các thách thức cấu trúc bên trong (dân số già hóa, biến đổi khí hậu, bẫy thu nhập trung bình) tạo ra một cảm giác cấp bách mạnh mẽ xuyên suốt các khuyến nghị.² Giai đoạn 2025 - 2026 không chỉ là một chu kỳ kinh doanh thông thường; nó là một cửa sổ cơ hội quan trọng để Việt Nam thực hiện các cải cách khó khăn từ một vị thế tương đối mạnh, trước khi những áp lực dài hạn này trở thành các cuộc khủng hoảng cấp tính.

2. Tổ hợp chính sách cần thiết

Phần cuối cùng này tóm tắt bộ công cụ chính sách được khuyến nghị để điều hướng giai đoạn 2025 - 2026. Có một sự đồng thuận rõ ràng về sự kết hợp tối ưu:

- **Chính sách tài khóa là đòn bẩy chính:** Với không gian tài khóa rộng rãi, chính sách tài khóa nên là công cụ chính để hỗ trợ tăng trưởng nếu kinh tế chậm lại đáng kể, chủ yếu thông qua đầu tư công có mục tiêu và hiệu quả.²

- **Hạn chế nơi lỏng tiền tệ:** IMF tuyên bố rõ ràng rằng “không gian cho việc nới lỏng tiền tệ bị hạn chế”, có thể là do áp lực lạm phát và nhu cầu duy trì sự ổn định tài chính.¹

- **Linh hoạt hơn trong tỷ giá hối đoái:** IMF khuyến nghị cho phép tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn để hoạt động như một bộ giảm xóc trước các áp lực từ bên ngoài.¹

- **Ưu tiên hàng đầu cho cải cách cơ cấu:** Cuối cùng, tất cả các tổ chức đều đồng ý rằng việc thực hiện bền bỉ và tham vọng chương trình nghị sự cải cách cơ cấu là cách duy nhất để nâng cao tăng trưởng trung hạn, giảm thiểu các lỗ hổng, và đạt được các mục tiêu phát triển dài hạn của Việt Nam.²

Chủ đề cuối cùng kết nối tất cả các khuyến nghị chính sách riêng lẻ—từ đầu

tư công và cải cách ngân hàng đến tăng trưởng xanh và vốn nhân lực—là việc tạo ra một nền kinh tế có *sức chống chịu* tốt hơn. Mô hình hiện tại tăng trưởng nhanh nhưng mong manh, rất dễ bị tổn thương trước các cú sốc bên ngoài. Các cải cách được đề xuất nhằm xây dựng nhiều bộ giảm xóc, củng cố lẫn nhau: nhu cầu trong nước mạnh mẽ hơn, hệ thống tài chính vững chắc hơn, cơ sở xuất khẩu đa dạng và có giá trị cao hơn, và một lực lượng lao động dễ thích ứng hơn. Sự chuyển dịch từ một mô hình tối đa hóa tăng trưởng đơn thuần sang một mô hình tăng trưởng kết hợp với sức chống chịu là trục xoay chiến lược cốt lõi mà cộng đồng quốc tế đang ủng hộ.

Nguồn trích dẫn

1. Vietnam growth to slow to 6.5% in 2025, lose pace further in 2026: <https://www.fibre2fashion.com/news/textiles-policy-news/vietnam-growth-to-slow-to-6-5-in-2025-lose-pace-further-in-2026-imf-305289-newsdetails.htm>
2. IMF Executive Board Concludes 2025 Article IV Consultation with ..., <https://www.imf.org/en/News/Articles/2025/09/15/pr-25296-vietnam-imf-executive-board-concludes-2025-article-iv-consultation>
3. Taking Stock: Viet Nam Economic Update, <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/taking-stock-viet-nam-economic-update-march-2025>
4. Viet Nam's Economy Gathers Momentum Despite Global ..., <https://www.adb.org/news/viet-nam-economy-gathers-momentum-despite-global-challenges>
5. Growth to Remain Resilient in 2025, World Bank Says Investing in High-Tech Talent is Viet Nam's Next Step to High-Income Future, <https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2025/09/08/growth-to-remain-resilient-in-2025-world-bank-says-investing-in-high-tech-talent-is-viet-nam-s-next-step-to-high-income->
6. Int'l financial institutions recognise Vietnam as bright spot in economic growth, <https://en.vietnamplus.vn/intl-financial-institutions-recognise-vietnam-as-bright-spot-in-economic-growth-post329652.vnp>
7. Vietnam - IMF DataMapper, <https://www.imf.org/external/datamapper/profile/VNM>
8. Economic forecasts for Viet Nam - Asian Development Bank, <https://www.adb.org/where-we-work/viet-nam/economy>
9. Viet Nam's Economy Forecast to Grow 6.8 Percent In 2025: <https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2025/03/12/viet-nam-s-economy-forecast-to-grow-6-8-percent-in-2025-wb>
10. WB projects Vietnam's GDP growth at 6.6% in 2025, <https://en.vneconomy.vn/wb-projects-vietnams-gdp-growth-at-6-6-in-2025.htm>
11. Vietnam set to lead East Asia-Pacific growth in 2025: World Bank, <https://vietnamlawmagazine.vn/vietnam-set-to-lead-east-asia-pacific-growth-in-2025-world-bank-75430.html>
12. ADB raises Vietnam's economic growth forecast to 6.7% in 2025 - Vinachem, <https://www.vinachem.com.vn/content/market-and-product-vnc/adb-raises-vietnams-economic-growth-forecast-to-6-7-in-2025.html>
13. ADB lifts Viet Nam's growth forecast to 6.7% | <https://en.nhandan.vn/adb-lifts-vietnams-growth-forecast-to-6-7-post153491.html>
14. Moody's Ratings forecasts Vietnam's 2025 GDP growth at 6.5-7%, <https://theinvestor.vn/moodys-ratings-forecasts-vietnams-2025-gdp-growth-at-6-5-7-d14601.html>
15. Fitch issued BB+ rating for Vietnam's sovereign debt - <https://hanoitimes.vn/fitch-issued-bb-rating-for-vietnam-s-sovereign-debt.742460.html>
16. Vietnam Foreign Direct Investment -<https://tradingeconomics.com/vietnam/foreign-direct-investment>
17. Fitch on Vietnam 2025 - Events, <https://events.fitchratings.com/fitchonvietnam2025>
18. Vietnam 2026 Outlook - KPMG agentic corporate services, <https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/vn/pdf/2025/10/vietnam-2026-outlook.pdf>

19. 2025 Investment Climate Statements: Vietnam - State Department, <https://www.state.gov/reports/2025-investment-climate-statements/vietnam>
20. Vietnam Economic Outlook 2026 - KPMG International, <https://kpmg.com/vn/en/home/insights/2024/03/vietnam-economic-outlook.html>
21. Vietnam Ratings Affirmed At 'BB+/B'; Outlook Stable - S&P Global, <https://www.spglobal.com/ratings/en/regulatory/article/-/view/type/HTML/id/3200038>
22. Vietnam Sovereign credit ratings - data, chart, https://www.theglobaleconomy.com/Vietnam/credit_rating/
23. Credit Rating - Vietnam - Trading Economics, <https://tradingeconomics.com/vietnam/rating>
24. S&P upgrades ratings of three Vietnamese banks, citing resilient economy - Theinvestor, <https://theinvestor.vn/sp-upgrades-ratings-of-three-vietnamese-banks-citing-resilient-economy-d16928.html>
25. FiinRatings and S&P Global Ratings organized the “Vietnam Credit Spotlight 2025” Seminar - Promoting Sustainable Capital Market Development, <https://fiinratings.vn/NewsDetail/11356554/en>
26. The World Bank In Viet Nam, <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview>
27. Vietnam Banking Forum 2025 - Events - Fitch Ratings, <https://events.fitchratings.com/vietnambankingforum2025>

TÔNG THUẬT TỌA ĐÀM **“GIẢI PHÁP KIỂM SOÁT LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH** **KINH TẾ VĨ MÔ VÀ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG** **NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2025”**

Giới thiệu

Ngày 24 - 25/9/2025, Viện nghiên cứu chiến lược kinh tế (IESS) chủ trì phối hợp với Hiệp hội tư vấn tài chính Việt Nam (VFCA) tổ chức 02 phiên tọa đàm thảo luận về chủ đề “Giải pháp kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng những tháng cuối năm 2025”. Viện IESS trân trọng giới thiệu nội dung phát biểu, trao đổi của các chuyên gia.

1. PGS.TS Lê Bộ Lĩnh – Viện trưởng IESS

Phát biểu đề dẫn tọa đàm “Giải pháp kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng những tháng cuối năm 2025”, PGS.TS Lê Bộ Lĩnh đề nghị các chuyên gia tập trung thảo luận sâu về bối cảnh kinh tế vĩ mô 9 tháng đầu năm và đưa ra các kiến nghị chính sách cụ thể nhằm thực hiện mục tiêu kép của Chính phủ trong những tháng còn lại của năm 2025. Nội dung trọng tâm của buổi thảo luận xoay quanh ba vấn đề chính, trong đó cấp thiết nhất là đề xuất giải pháp để “ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng với tháng cuối năm 2025”.

Thứ nhất, thực tế đang có sự chênh lệch đáng kể giữa các dự báo về tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2025: “Hiện nay gần như có 2 luồng dự báo nó gần như đối nghịch nhau. Về tốc độ tăng trưởng, các tổ chức quốc tế thì chỉ dự báo là khoảng từ 6 - 6,8% còn Chính phủ thì ra nghị quyết là 8,3 - 8,5%”. Sự chênh lệch lớn này đặt ra yêu cầu phải phân tích kỹ lưỡng những thuận lợi và thách thức đối với việc thực hiện “mục tiêu kép” mà Chính phủ đã đề ra với tăng trưởng từ 8,3-8,5% và kiềm chế lạm phát dưới 4,5%.

Vấn đề thứ hai và cũng là quan trọng nhất là kiến nghị các giải pháp chính sách cụ thể và sâu sắc. Mục tiêu tăng trưởng đã được đặt ra, điều cần làm bây giờ là tìm ra giải pháp để hiện thực hóa chúng. Các nhóm chính sách cần được tập trung thảo luận bao gồm chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách kinh tế đối ngoại (đặc biệt là các vấn đề liên quan đến xuất nhập khẩu) và chính sách an sinh xã hội.

2. TS. Nguyễn Đình Cung - nguyên Viện trưởng Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương

Phát biểu tại Tọa đàm “Giải pháp kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng những tháng cuối năm 2025”, TS. Nguyễn Đình Cung đã phân tích thực trạng nền kinh tế Việt Nam và cho rằng các mục tiêu tăng trưởng

hiện tại là phi thực tế, chính sách tiền tệ đã hết dư địa và vấn đề cốt lõi của kinh tế Việt Nam mang tính cơ cấu chứ không phải chu kỳ.

TS. Nguyễn Đình Cung hoài nghi về mục tiêu tăng trưởng 8,3% - 8,5% cho cả năm 2025, đồng nghĩa với việc hai quý cuối năm phải đạt mức tăng trưởng 9,2% - một con số mà chúng ta “chưa bao giờ có”. Đang có một loạt những nghịch lý trong bức tranh kinh tế vĩ mô hiện tại. Trong khi con số tăng trưởng GDP được báo cáo ở mức cao, hàng loạt chỉ số trung gian quan trọng lại cho thấy xu hướng đi xuống rõ rệt như: Lao động và việc làm giảm cả về số lượng tuyệt đối và tương đối; tổng đầu tư xã hội trên GDP giảm, đầu tư tư nhân, vốn chiếm 56% tổng đầu tư chỉ tăng bằng 1/4 so với thời kỳ trước và chưa có dấu hiệu phục hồi; số lượng doanh nghiệp rút khỏi thị trường cao chưa từng có; chất lượng tăng trưởng giảm sút, nhất là đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP).

Một trong những điểm bất thường lớn nhất là mối tương quan giữa tăng trưởng GDP và tiêu thụ điện: “Trước đây, để có 1% tăng trưởng GDP, tăng trưởng tiêu thụ điện phải đạt từ 1,2% đến 1,5%. Hiện nay, tăng trưởng GDP quý II rất cao trong khi tăng trưởng điện 6 tháng chỉ là 0,4%. Không lẽ nền kinh tế Việt Nam đột nhiên hiệu quả đến mức phi thường như vậy?”.

Bên cạnh đó, lạm phát cũng cho thấy sự “ổn định bất thường”. Từ tháng 9 năm 2024 đến nay, lạm phát lõi và lạm phát toàn phần gần như đi ngang ở mức 3,1-3,3%, bất chấp các cú sốc từ thiên tai, biến động giá cả thế giới và đặc biệt là việc tăng lương và cung tiền mạnh mẽ. Theo ông, điều này cho thấy tiền không đi vào sản xuất và tiêu dùng, mà chủ yếu chảy vào các thị trường tài sản như bất động sản, chứng khoán hoặc dùng để đảo nợ.

TS. Cung cho rằng các công cụ điều hành kinh tế vĩ mô phía cầu đang gặp vấn đề nghiêm trọng. **Chính sách tiền tệ** đã được nói lỏng đến “hết mức” và “hết dư địa”. Việc tiếp tục mở rộng tiền tệ lúc này là cực kỳ nguy hiểm. Chúng ta phải quay trở lại mục tiêu cốt lõi là ổn định giá trị đồng tiền và ổn định tỷ giá. Điều này đòi hỏi phải thắt chặt tiền tệ chứ không phải nói lỏng thêm nữa. **Về chính sách tài khóa**, dù còn dư địa, nhưng hệ thống lại không thể hấp thụ được vốn. Tỷ lệ giải ngân đầu tư công 8 tháng mới đạt 46%. Đây là biểu hiện của hệ thống hành chính bị “trì trệ”, nơi các công chức “có tiền không dám tiêu” vì sợ trách nhiệm, muốn giữ an toàn cho bản thân. Điều này, kết hợp với các vướng mắc về thủ tục và biến động giá cả, đã làm tê liệt động lực tăng trưởng từ đầu tư công.

Ông cũng chỉ ra rằng, các cuộc khảo sát gần đây của Ngân hàng Nhà nước đều cho thấy các vấn đề lớn nhất của doanh nghiệp và nền kinh tế đều là vấn đề nội tại (thủ tục hành chính, nguy cơ hình sự hóa, nợ xấu và sự bất ổn của thị trường tài chính...), chứ không phải các yếu tố bên ngoài.

Từ những phân tích trên, TS. Nguyễn Đình Cung kết luận rằng sự suy giảm tăng trưởng hiện nay mang tính cơ cấu chứ không đơn thuần là tính chu kỳ. Do đó,

các giải pháp kích cầu thông qua tiền tệ và tài khóa sẽ không hiệu quả. Vì vậy, lối thoát duy nhất là phải tập trung vào cải cách thực chất từ phía cung, nơi chúng ta đã bỏ quên việc cải cách quá lâu, vốn là động lực cho tăng trưởng bền vững trong trung và dài hạn.

TS. Nguyễn Đình Cung cũng bày tỏ sự lo ngại về chất lượng của quá trình cải cách thể chế hiện nay. Việc sửa đổi hàng loạt luật trong thời gian ngắn có thể chạy theo số lượng mà hy sinh chất lượng, dẫn đến tình trạng “sai lại sửa sai”, cách làm luật hiện nay chỉ là “cời nói, vá vúi” chứ không phải cải cách từ gốc rễ. Ví dụ như Luật Đầu tư với thủ tục “chấp thuận chủ trương đầu tư”: Đây là một sự can thiệp thô bạo, phi thị trường vào quyền tự chủ kinh doanh của nhà đầu tư, tạo ra tới ba tầng rào cản (chấp thuận chủ trương, đăng ký đầu tư, điều kiện kinh doanh).

TS. Cung cho rằng để cải cách thành công, cần phải thay đổi triệt để cách tiếp cận, bao gồm:

- *Thay đổi lăng kính*: Phải nhìn nhận các rào cản từ góc độ của người dân và doanh nghiệp, chứ không phải từ góc độ của cơ quan quản lý nhà nước.

- *Chất lượng hơn số lượng*: Tập trung sửa đổi một vài luật cốt lõi nhưng phải giải quyết được các “điểm nghẽn của điểm nghẽn”.

- *Cần “người thực chiến”*: Đội ngũ thực thi cải cách phải là những người thực sự hiểu vấn đề, có khả năng soạn thảo chính sách trúng và đúng.

TS. Cung kết luận: Vấn đề lớn nhất hiện nay là sự mất niềm tin của thị trường, của khu vực kinh tế tư nhân. Lấy lại niềm tin là việc cực kỳ khó và nó chỉ có thể đến từ những hành động cải cách quyết liệt, thực chất.

3. TS. Vũ Quốc Huy – Chuyên gia kinh tế

Phát biểu tại Tọa đàm, TS. Vũ Quốc Huy cho rằng gốc rễ của những vấn đề kinh tế hiện nay không nằm ở cách thức thực thi, mà nằm ở chính mục tiêu tăng trưởng “tham vọng quá mức”. Việc cố gắng đạt mục tiêu tăng trưởng hai con số là một sự duy ý chí, dựa trên sự nhầm lẫn về thước đo kinh tế và có nguy cơ gây ra những hệ lụy khôn lường, đảo ngược các thành quả cải cách thể chế đã đạt được.

Ông phản biện lại quan điểm cho rằng nên tạm quên mục tiêu và chỉ tập trung vào giải pháp: “Nếu mục tiêu đặt ra đã không phù hợp mà chúng ta cố bằng mọi cách để thực hiện, thì tất cả chính sách hiện nay chỉ là vá vúi và rồi sẽ thất bại”. Nguyên nhân của những vấn đề hiện nay chính là vì mình tham vọng quá và cố làm mọi cách, bất chấp các nguyên lý và thực tế, việc chạy theo một mục tiêu bất khả thi sẽ dẫn đến việc lạm dụng các chính sách ngắn hạn, gây tổn hại cho sự phát triển bền vững trong dài hạn.

TS. Huy cho rằng nguồn gốc của mục tiêu tăng trưởng hai con số có thể xuất phát từ một suy diễn đơn giản, thiếu cơ sở khoa học, nhằm đạt được hai mục tiêu chiến lược “trở thành nước thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và nước phát

triển, thu nhập cao vào năm 2045”. Đã có sự nhầm lẫn nghiêm trọng về thước đo cho mục tiêu phát triển. “Các mục tiêu dài hạn của Việt Nam thường được tham chiếu theo tiêu chuẩn phân loại thu nhập của Ngân hàng Thế giới (World Bank), vốn sử dụng chỉ số GNI bình quân đầu người theo phương pháp Atlas. Trong khi đó, mục tiêu tăng trưởng hai con số mà Việt Nam đang theo đuổi lại dựa trên tăng trưởng GDP theo đồng nội tệ”.

TS. Huy đưa ra các tính toán cụ thể: Để vượt ngưỡng thu nhập trung bình thấp (\$4,500/người): Theo phương pháp Atlas, Việt Nam năm nay ước đạt \$4,400/người. Điều này có nghĩa là “chỉ cần sang năm sau, chúng ta không cần cố gắng gì nhiều cũng đã vượt qua ngưỡng này, hoàn thành mục tiêu đề ra cho năm 2025”. Để trở thành nước thu nhập cao (\$14,000/người) vào năm 2045, chỉ cần một mức tăng trưởng trung bình 5-7%/năm là hoàn toàn có thể đạt được. Nếu dựa trên tiêu chuẩn của World Bank, chúng ta không nhất thiết cần tăng trưởng hai con số để đạt được các mục tiêu chiến lược. Sự sốt ruột hiện nay là không cần thiết.

Việc theo đuổi một cách mù quáng mục tiêu tăng trưởng số lượng lớn, đang và sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng: **(i) Một bước lùi về tư duy phát triển:** Nó đi ngược lại sự đồng thuận đã đạt được trong hơn 15 năm qua rằng “chất lượng tăng trưởng còn quan trọng hơn số lượng”. Hiện nay, các yếu tố về chất lượng, an sinh, bền vững gần như không được đề cập; **(ii) Đảo ngược các cải cách thể chế quan trọng:** Hai cải cách thể chế mang tính nguyên tắc đang bị vi phạm: ⁽¹⁾ Tách chức năng quản lý nhà nước khỏi chức năng kinh doanh của các bộ, thể hiện qua việc thành lập Ủy ban Quản lý vốn nhà nước (SCIC). Hiện tại, đang có xu hướng phá bỏ mô hình này và đưa doanh nghiệp nhà nước quay về dưới sự quản lý của các Bộ; ⁽²⁾ Tách bạch trách nhiệm xã hội khỏi chức năng kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp.

Kỳ vọng và đầu tư đang bị lệch hướng: Việc dồn ép giải ngân đầu tư công chủ yếu vào các dự án hạ tầng như làm đường để đạt mục tiêu ngắn hạn, trong khi bỏ qua đầu tư cho khoa học công nghệ, giáo dục - những lĩnh vực tạo ra năng lực sản xuất và năng suất trong dài hạn. Sự kỳ vọng rằng AI hay công nghiệp bán dẫn có thể ngay lập tức tạo ra tăng trưởng năng suất 5% là hoang tưởng, đi ngược lại thực tế của các nước phát triển.

Kết luận, TS. Vũ Quốc Huy cho rằng nếu chỉ nhìn vào những con số thống kê được báo cáo, có thể sẽ không thấy vấn đề gì trong ngắn hạn, đặc biệt trong bối cảnh các số liệu có thể được “điều chỉnh”. Tuy nhiên, rủi ro sẽ bộc lộ trong trung hạn: “Những vấn đề thực sự sẽ lộ ra trong hơn một năm tiếp theo nếu chúng ta vẫn kiên trì với mục tiêu và cách thức điều hành hiện nay. Chúng ta không thể vượt qua được các quy luật kinh tế. Sự chủ quan, duy ý chí sẽ phải trả giá, như chính chúng ta và nhiều nước khác đã từng trải qua”.

4. PGS.TS Bùi Quang Tuấn - Phó Chủ tịch Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

Mở đầu bài phát biểu, PGS.TS Bùi Quang Tuấn nhận định các động lực tăng trưởng cao đều có vấn đề, cần quay lại ưu tiên ổn định vĩ mô. Bối cảnh quốc tế hiện không thuận lợi cho sự phát triển ổn định. Tình hình thế giới liên tục xuất hiện các xung đột bất ngờ, lan rộng ra cả những khu vực vốn được coi là ổn định như Đông Nam Á. Ông khái quát bối cảnh chung bằng mô hình VUCA-D (Biến động, Không chắc chắn, Phức tạp, Mơ hồ và Đứt gãy), đặc biệt nhấn mạnh sự đứt gãy thường xuyên và trầm trọng hơn của các chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, các động lực tăng trưởng chính của Việt Nam đều đang bộc lộ những vấn đề đáng lo ngại, cụ thể:

- *Xuất khẩu*: Vốn là động lực quan trọng, nay đang đối mặt với môi trường không thuận lợi. Các hàng rào thuế quan như của Mỹ, chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng. PGS.TS Bùi Quang Tuấn bày tỏ sự nghi ngại về con số tăng trưởng xuất khẩu 14% trong 8 tháng đầu năm do Tổng cục Thống kê công bố, cho rằng con số này chưa phản ánh các đứt gãy mới và có thể bao gồm các hợp đồng đã ký từ trước. Ông dự báo số lượng đơn hàng mới sẽ giảm và việc mở rộng thị trường mới chưa có đột phá, khiến động lực từ xuất khẩu trở nên đáng lo.

- *Đầu tư công*: Được kỳ vọng là trụ cột chính thay thế, nhưng đầu tư công cũng có những hạn chế cố hữu. PGS.TS Bùi Quang Tuấn ví việc đẩy mạnh đầu tư công một cách ồ ạt giống như “bắt một đứa trẻ uống quá nhiều sữa bò”. Nền kinh tế có khả năng hấp thụ vốn hạn chế. Khi “bơm” vốn quá nóng, tiền không đi vào sản xuất thực mà có nguy cơ chảy vào các thị trường tài sản như chứng khoán, bất động sản, tiềm ẩn nguy cơ lạm phát. Hơn nữa, hiệu quả thực tế của đầu tư công vào tăng trưởng GDP thường có độ trễ lớn, chỉ phát huy khi dự án hoàn thành sau một vài năm.

- *Tiêu dùng*: Động lực này cũng bị đe dọa bởi lạm phát. Khi Chính phủ chấp nhận mục tiêu lạm phát cao hơn (4,5-5%), người dân thông minh sẽ nhận thấy nguy cơ đồng tiền mất giá. Điều này có thể dẫn đến hiện tượng lãi suất thực âm, khiến người dân không còn niềm tin để gửi tiền vào ngân hàng hay đầu tư vào sản xuất, gây ảnh hưởng tiêu cực đến động lực tăng trưởng dài hạn.

PGS.TS. Bùi Quang Tuấn cũng đưa ra những cảnh báo về nguy cơ lạm phát. Chính sách tài khóa và tiền tệ đều đang bơm tiền ra nền kinh tế, nhưng khả năng hấp thụ của khu vực sản xuất thực còn yếu. Ông dự báo: “Lạm phát bao giờ cũng có độ trễ... các anh cứ đợi đến tháng 12 sẽ chắc chắn là lạm phát nó phải cao, hoặc là sang năm sau chắc chắn nó phải cao hơn 5%.”

Các vấn đề vĩ mô khác cũng đáng báo động:

- *Tỷ giá*: Đồng Việt Nam đang mất giá đáng kể, không chỉ so với USD mà còn so với các đồng tiền khác, tạo áp lực lên ổn định vĩ mô.

- *Dự trữ ngoại hối*: Đã giảm xuống mức chỉ còn đảm bảo khoảng 2,5 tháng nhập khẩu, thấp hơn mức an toàn (3 tháng).

- *Nợ xấu*: Tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng có xu hướng tăng nhanh, trong khi năng lực quản trị rủi ro nợ xấu lại có dấu hiệu đi xuống.

Về thể chế, có hai “điểm nghẽn” lớn:

- *Mô hình chính quyền địa phương*: Việc sắp xếp lại bộ máy chính quyền cấp tỉnh, đặc biệt là không còn mô hình thành phố thuộc tỉnh có thể đi ngược lại quy luật phát triển. Ông cho rằng các đô thị lớn chính là “cực tăng trưởng” có vai trò thu hút nguồn lực, tạo quy mô kinh tế và dẫn dắt sự phát triển. Việc xóa bỏ các trung tâm này có thể làm triệt tiêu động lực phát triển của địa phương.

- *Năng lực thực thi*: Tồn tại tình trạng “chủ nghĩa an toàn” ở các địa phương. Cán bộ đứng trước tình thế tiến thoái lưỡng nan: làm chậm bị kỷ luật, làm nhanh, làm tắt thì có nguy cơ bị kỷ luật sau này. Điều này làm cản trở hiệu quả triển khai các chính sách đột phá của trung ương.

Từ những phân tích trên, PGS.TS Bùi Quang Tuấn đưa ra **hai nhóm kiến nghị** cốt lõi: **Thứ nhất**, phải quay lại với mục tiêu ưu tiên là ổn định kinh tế vĩ mô. Mặc dù tăng trưởng rất quan trọng, nhưng không thể chỉ vì mục tiêu của năm nay mà hy sinh sự ổn định. Chỉ có ổn định kinh tế vĩ mô mới đảm bảo được điều kiện để cho tăng trưởng các năm sau là cao; **Thứ hai**, cần nghiên cứu lại mô hình tổ chức chính quyền địa phương. Ông đề xuất cần nghiên cứu phương án thành lập lại các trung tâm đô thị lớn ở các tỉnh để tạo ra các “cực tăng trưởng” thực sự, có sức lan tỏa và dẫn dắt kinh tế vùng.

Cuối cùng, Ông đặc biệt lưu ý các nhà hoạch định chính sách cần hết sức cẩn trọng với các con số thống kê. Ông chỉ ra những bất cập trong cách tính toán đóng góp của kinh tế số hay việc GDP được tính lại làm các chỉ số nợ công “đẹp” hơn một cách giả tạo. Ông cho rằng: Những con số nhiều khi nó misleading (gây hiểu lầm)... Nếu là nhà tư vấn chính sách thì những con số thực chất mới là cái quan trọng. Việc dựa vào những số liệu thiếu chính xác có thể dẫn đến những quyết sách sai lầm, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

5. TS. Nguyễn Minh Phong – Chuyên gia kinh tế

Phát biểu tại Tọa đàm, TS. Nguyễn Minh Phong đã có những phân tích sâu sắc về các thách thức và cơ hội của kinh tế Việt Nam, đồng thời đề xuất 10 nhóm giải pháp cấp bách cần triển khai ngay.

Theo TS. Nguyễn Minh Phong, kinh tế Việt Nam đang đối mặt với những thách thức chưa từng có, đòi hỏi tư duy và hành động quyết liệt để ổn định vĩ mô và tạo động lực tăng trưởng mới. Việt Nam không chỉ đối diện với một mà là “khủng hoảng kép”, bao gồm cả khủng hoảng mang tính chu kỳ (tăng trưởng chậm lại, thị trường bất động sản chững lại) và khủng hoảng về cơ cấu. Chúng ta đang ở trong một chu kỳ tăng trưởng chậm lại của kinh tế toàn cầu. Đồng thời, các vấn đề nội tại về cơ cấu kinh tế, thể chế cũng bộc lộ rõ nét hơn bao giờ hết. Một trong những nguy cơ lớn nhất là khủng hoảng niềm tin và đồng thuận xã hội. Tình trạng này

không chỉ diễn ra ở người dân, doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng đến cả đội ngũ công chức, viên chức. Bên cạnh đó, các thách thức về thể chế, đặc biệt là cơ chế cán bộ và những bất cập nảy sinh từ quá trình sáp nhập địa giới hành chính, đang tạo ra những rào cản lớn. Việc sáp nhập địa phương nếu không có cơ chế đặc thù sẽ làm đình trệ hàng loạt dự án đã được phê duyệt, gây lãng phí nguồn lực và làm chậm đà tăng trưởng. Bộ máy cần thời gian để vận hành trơn tru, trong khi quy hoạch phải làm lại từ đầu.

Về các yếu tố bên ngoài, nền kinh tế đang chịu áp lực lớn từ: Thuế tối thiểu toàn cầu và các loại thuế đối ứng; Yêu cầu chuyển đổi xanh và áp lực từ các tín chỉ carbon; Cạnh tranh địa chính trị và sự phân mảnh thị trường, công nghệ, buộc doanh nghiệp phải “chọn phe”, có nguy cơ mất đi các thị trường lớn.

TS. Nguyễn Minh Phong chỉ ra dù đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng vẫn có những cơ hội trong thách thức và thuận lợi mà Việt Nam có thể tận dụng gồm:

- *Hiệu quả từ kinh tế số*: Chuyển đổi số mang lại hiệu quả quản lý vượt trội, giúp tiết giảm chi phí và nâng cao năng suất.

- *Tính chấp hành cao*: Trong bối cảnh hiện tại, mệnh lệnh hành chính được thực thi nhanh chóng, tạo ra sự khẩn trương và tuân thủ.

- *Động lực trước Đại hội Đảng*: Nhu cầu “ghi điểm” và tạo thành tích thúc đẩy các cấp, các ngành hành động quyết liệt hơn.

- *Kinh nghiệm ứng phó và tinh thần dân tộc*: Kinh nghiệm xử lý khủng hoảng của nhà nước và doanh nghiệp đã được tích lũy, cùng với lòng yêu nước và khát vọng vươn lên là nguồn lực tinh thần quan trọng.

Để vượt qua giai đoạn khó khăn và thúc đẩy tăng trưởng, TS. Nguyễn Minh Phong đề xuất **10 nhóm giải pháp** cần hành động ngay:

(1) Ổn định tư tưởng và bộ máy tổ chức: Khẩn trương kiện toàn, chốt phương án nhân sự tại các bộ ngành, địa phương sau sáp nhập để định vị việc làm và ổn định hoạt động.

(2) Mở đường cho các dự án bị đình trệ: Ban hành cơ chế đặc thù cho phép các địa phương triển khai ngay các dự án đã được duyệt từ cuối năm 2024, không cần chờ làm lại quy hoạch mới.

(3) Kích thích đồng thời cả cung và cầu: Hỗ trợ toàn diện cho cả sản xuất (tăng cung) và tiêu dùng của người dân, doanh nghiệp (tăng cầu), tránh ách tắc ở một phía.

(4) Thúc đẩy hội nhập quốc tế thực chất: Tập trung tháo gỡ “thẻ vàng” IUU của EU, thúc đẩy phê chuẩn Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA) và hỗ trợ doanh nghiệp “lách” các hàng rào kỹ thuật, các gói trừng phạt để đa dạng hóa thị trường.

(5) Chống tham nhũng, những nhiễu thực chất: Phải giảm tổng chi phí không chính thức cho doanh nghiệp, bởi đây là rào cản lớn nhất làm suy yếu sức cạnh tranh và động lực kinh doanh.

(6) Giải quyết các điểm nghẽn lớn: Tập trung tháo gỡ vướng mắc về nguồn vật liệu xây dựng, giải phóng mặt bằng, phát triển nhà ở xã hội và đặc biệt là cần có cơ chế kiểm soát việc lạm dụng giá đất thị trường tại các địa phương.

(7) Tăng cường tự do hóa kinh tế: Trong bối cảnh hàng trăm nghìn cán bộ, người lao động mất việc làm, cần mở ra các không gian kinh doanh mới, bao gồm cả việc nghiên cứu cho phép thành lập các tập đoàn truyền thông tư nhân để tạo việc làm và kênh quảng bá cho doanh nghiệp.

(8) Tập trung vào các động lực tăng trưởng mới: Đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ, phát triển du lịch quốc tế gắn với y tế, nghỉ dưỡng công nghệ cao và đầu tư mạnh mẽ cho kinh tế số.

(9) Khuyến khích hộ kinh doanh phát triển thành doanh nghiệp: Tạo điều kiện thuận lợi bằng cách giảm thủ tục, không tăng chi phí và chống nhũng nhiễu.

(10) Nâng cao chất lượng xây dựng thể chế: Tiếp tục phòng chống tham nhũng, lợi ích nhóm, độc quyền (cả nhà nước và tư nhân) và đặc biệt chú trọng nâng cao năng lực, trách nhiệm của đội ngũ chấp bút, soạn thảo văn bản pháp luật.

6. TS. Lê Quốc Phương – Chuyên gia kinh tế

Mở đầu bài phát biểu tại Tọa đàm, TS. Lê Quốc Phương cho biết năm 2025 là lần đầu tiên trong suốt hơn một thập kỷ qua, giới chuyên gia thực sự lo lắng về lạm phát. Từ năm 2014 đến nay, lạm phát của Việt Nam luôn được giữ ở mức thấp, dưới 4%.

Theo số liệu chính thức từ Tổng cục Thống kê, các chỉ số 8 tháng đầu năm 2025 đều “rất đẹp”: CPI so với tháng 12/2024 chỉ tăng khoảng 2%; CPI bình quân 8 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng 3,5%; lạm phát cơ bản cũng ở mức thấp 3,9%. Tuy nhiên, TS. Phương đặt ra nghi vấn về tính nhất quán của các số liệu này, một vấn đề ông đã nêu lên trong nhiều hội thảo. “Tôi đã nhiều lần chứng minh các số liệu này mâu thuẫn với nhau. Ví dụ, có những thời điểm lạm phát cơ bản rất cao nhưng lạm phát CPI lại rất thấp, hoặc sự thiếu tương thích giữa chỉ số lạm phát theo tháng và lạm phát bình quân. Dù vậy, ông thừa nhận đây là các con số chính thức và chúng ta phải dựa vào đó để phân tích”.

TS. Phương phân tích các yếu tố tích cực (“màu hồng”) đang giúp kiềm chế lạm phát, đồng thời cũng chỉ ra những áp lực tiêu cực (“màu xám”) ngày càng lớn.

Các yếu tố tích cực:

- *Bối cảnh thế giới:* Kinh tế toàn cầu tương đối ảm đạm, khiến giá cả hàng hóa thế giới (bao gồm cả giá dầu) không tăng mạnh, tạo thuận lợi cho Việt Nam.

- *Ổn định vĩ mô trong nước*: Các chỉ số như dự trữ ngoại hối, thặng dư thương mại và nợ công (theo số liệu chính thức) đang ở mức ổn định, giúp giảm áp lực lên tỷ giá và lạm phát.

- *Nguồn cung hàng hóa dồi dào*: Đặc biệt là lương thực, thực phẩm, đảm bảo không có nguy cơ lạm phát do thiếu hụt nguồn cung.

- *Kiểm soát giá các mặt hàng chiến lược*: Nhà nước vẫn đang kiểm soát tốt giá các mặt hàng quan trọng như điện, xăng dầu, than.

Các yếu tố tiêu cực tạo sức ép lên lạm phát ngày càng hiện hữu:

- *Chính sách tiền tệ và tài khóa mở rộng*: Đây là áp lực lớn nhất, nhằm mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở mức cao (8,3% - 8,5%).

- *Tăng trưởng tín dụng cao nhất nhiều năm*: Ngân hàng Nhà nước đã nới room tín dụng, thậm chí Chính phủ còn có công điện yêu cầu xây dựng lộ trình gỡ bỏ biện pháp này từ năm 2026.

- *Lãi suất thấp kỷ lục trong 16 năm*: Lãi suất thực gần như bằng 0, thậm chí âm, kích thích các khoản vay tăng mạnh.

- *Tín dụng lệch dòng*: Dòng tiền không chảy vào sản xuất kinh doanh mà đi vào các kênh đầu cơ rủi ro như đảo nợ, đầu cơ tài sản (bất động sản, chứng khoán vàng, USD) và tiêu dùng ngắn hạn. Điều này tạo ra “tăng trưởng giả”, không làm tăng năng lực sản xuất mà chỉ gây ra lạm phát và bong bóng tài sản.

- *Tỷ giá và giá vàng leo thang*: Tỷ giá USD/VND có lúc vượt 27.000 đồng, trong khi giá vàng cũng đạt mức cao kỷ lục, hơn 103 triệu đồng/lượng. Việc đồng tiền Việt Nam mất giá chủ yếu đến từ yếu tố nội tại, đặc biệt là nhu cầu trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và Chính phủ.

- *Lộ trình tăng giá các dịch vụ công*: Việc tiếp tục điều chỉnh tăng giá dịch vụ y tế, giáo dục và giá điện cũng sẽ tác động trực tiếp đến chỉ số CPI.

Từ những phân tích trên, TS. Lê Quốc Phương đã đưa ra các **kiến nghị chính sách cả trong ngắn hạn và dài hạn**.

Kiến nghị ngắn hạn:

1. *Kiểm soát chặt chính sách mở rộng*: Dù mở rộng chính sách tiền tệ và tài khóa để thúc đẩy tăng trưởng, nhưng phải có các biện pháp kiểm soát chặt chẽ, tránh mở rộng quá mức. “Lạm phát cao sẽ hủy hoại hết tất cả thành quả tăng trưởng,” ông nhấn mạnh.

2. *Tạm thời chưa bỏ room tín dụng*: Trong bối cảnh hiện nay, việc gỡ bỏ ngay lập tức công cụ này là rất rủi ro. Thay vào đó, có thể nới room ở mức hợp lý (ông gợi ý không nên quá 20%) và phải có biện pháp hữu hiệu để hướng dòng vốn vào sản xuất kinh doanh.

3. *Kiểm soát tổng phương tiện thanh toán (M2)*: Không để lượng tiền trong lưu thông tăng quá cao, tránh tình trạng “tiền nhiều hơn hàng”.

4. *Nâng cao năng lực giám sát hệ thống tài chính*: Tăng cường vai trò của Ngân hàng Nhà nước trong việc quản lý rủi ro và giám sát các tập đoàn lớn.

Kiến nghị dài hạn:

1. *Đẩy nhanh tái cơ cấu nền kinh tế*: Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng (dựa vào vốn, lao động giá rẻ) sang chiều sâu (dựa vào năng suất, đổi mới sáng tạo).

2. *Nâng cao hiệu quả đầu tư*: Phải tìm cách giảm chỉ số ICOR (hệ số sử dụng vốn), giảm sự phụ thuộc quá lớn của tăng trưởng vào vốn và tín dụng.

Kết luận, TS. Lê Quốc Phương bày tỏ sự băn khoăn về mục tiêu tăng trưởng kinh tế đầy tham vọng trong khi các động lực tăng trưởng truyền thống từ cả phía cung và cầu đều không có gì đột phá. Ông cho rằng trong bối cảnh hiện tại “lo nhiều hơn vui và bi quan nhiều hơn lạc quan”, đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải hết sức thận trọng để vừa thúc đẩy tăng trưởng, vừa không phải trả giá bằng sự bất ổn vĩ mô và lạm phát cao.

7. PGS.TS. Nghiêm Thị Thà - Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hiệp hội tư vấn tài chính Việt Nam

Tham dự Tọa đàm “Giải pháp kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng những tháng cuối năm 2025”, PGS.TS Nghiêm Thị Thà đã chỉ ra **03** vấn đề mang tính nền tảng đang là thách thức lớn của kinh tế Việt Nam, bao gồm: Niềm tin, xây dựng chiến lược dựa trên số liệu thống kê tin cậy và yếu tố con người gắn liền với dân trí tài chính.

Vấn đề đầu tiên là “niềm tin”. PGS.TS Nghiêm Thị Thà nhấn mạnh đây không chỉ là niềm tin của người dân và doanh nghiệp vào chính sách của Nhà nước, mà còn là niềm tin của công chức vào công việc và thậm chí là “niềm tin của lãnh đạo vào chính quyết định của mình”. Làm thế nào để doanh nghiệp tin vào các chính sách, chiến lược để họ có thể cạnh tranh một cách công bằng, bình đẳng và tiếp cận mọi nguồn lực như nhau? Rõ ràng chúng ta còn rất nhiều việc phải làm. Bà cho rằng, việc củng cố, xây dựng và giữ vững niềm tin trong bối cảnh thế giới nhiều bất ổn là thách thức lớn nhất. Mọi giải pháp trong tương lai cần tập trung vào mục tiêu này, bởi nếu không có niềm tin, từ cá nhân đến tổ chức sẽ rất khó để vượt qua thách thức. Bà lấy ví dụ từ chính sách hỗ trợ của Chính phủ đến mọi người dân trong dịp Quốc khánh 2/9, dù giá trị không quá lớn nhưng có tác động tức thời trong việc tạo ra “động lực để gia tăng niềm tin” cho người dân.

Vấn đề thứ hai là “sự thiếu tin cậy của các số liệu thống kê”, vốn là cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển quốc gia. PGS.TS Thà nhấn mạnh cơ sở của các mục tiêu tăng trưởng đầy tham vọng và cho rằng nếu không có dữ liệu đầu vào

chính xác, mọi chiến lược đều có thể xa rời thực tế. Với kinh nghiệm nhiều năm nghiên cứu, bà chia sẻ một thực trạng đáng báo động: “Cứ đề tài nào chúng tôi lấy con số nghiêm túc nhất từ Tổng cục Thống kê để chạy mô hình thì đều không ra kết quả. Mô hình tốt sẽ phát hiện ra mâu thuẫn của con số”. Điều này cho thấy các số liệu cung cấp cho các tổ chức quốc tế, người dân và giới nghiên cứu đang thiếu độ tin cậy, dẫn đến việc hoạch định chính sách khó có thể chính xác và hiệu quả. Để xây dựng được các chiến lược khả thi, việc đầu tiên là phải đảm bảo tính minh bạch, công khai và giải trình của hệ thống dữ liệu quốc gia.

Vấn đề cuối cùng là yếu tố con người, được PGS.TS Nghiêm Thị Thà đề cập ở hai khía cạnh “nền công vụ” và “dân trí”. *Về nền công vụ*, bà cho rằng dù có nhiều nỗ lực cải cách thủ tục hành chính, tình trạng nhũng nhiễu, gây khó khăn cho doanh nghiệp vẫn còn tồn tại. Công nghệ là cơ hội lớn để cải cách triệt để, tăng cường tính minh bạch và giải trình của hệ thống hành chính. *Về dân trí*, bà đề xuất nâng cao dân trí về kinh tế - tài chính phải được xem là một chiến lược lớn. Dù Việt Nam có tỷ lệ khởi nghiệp cao (97% là doanh nghiệp tư nhân), nhưng tỷ lệ phá sản cũng rất lớn (chỉ 5/100 doanh nghiệp tồn tại sau năm đầu tiên). Nguyên nhân sâu xa là do người dân và chủ doanh nghiệp chưa được trang bị đầy đủ kiến thức tài chính. Nếu người dân quản lý tài chính cá nhân tốt, doanh nghiệp quản lý tài chính tốt và các thể hệ sau được thừa kế một cách bài bản, thì khu vực kinh tế tư nhân - trụ cột của nền kinh tế, sẽ phát triển vô cùng mạnh mẽ.

Bên cạnh đó, chính sách thu hút nhân tài sau nhiều năm vẫn chưa cho thấy hiệu quả rõ rệt và cần được tổng kết, đánh giá lại để xây dựng một đội ngũ nhân lực chất lượng cao, đủ sức đưa đất nước thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình.

Kết luận, PGS.TS Nghiêm Thị Thà khẳng định, việc giải quyết ba “điểm nghẽn” về niềm tin, dữ liệu và con người là điều kiện tiên quyết để các giải pháp kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng thực sự đi vào chiều sâu và mang lại hiệu quả bền vững cho kinh tế Việt Nam.

8. TS. Vũ Đình Ánh - nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu thị trường, giá cả

Tại Tọa đàm “Giải pháp kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng những tháng cuối năm 2025”, TS. Vũ Đình Ánh đã có những phân tích sâu sắc về tính khả thi của mục tiêu tăng trưởng hai con số cũng như chỉ ra những mâu thuẫn lớn trong các chính sách điều hành kinh tế vĩ mô hiện nay.

Theo TS. Vũ Đình Ánh, mục tiêu tăng trưởng 8,3 - 8,5% cho cả năm 2025 gần như chắc chắn đạt được, nhưng điều đáng bàn hơn là tham vọng tăng trưởng hai con số cho năm 2026 và các năm tiếp theo. Ông đã đi sâu phân tích các yếu tố cốt lõi của tăng trưởng và chỉ ra rằng các chính sách hiện tại đang thiếu nền tảng lý luận vững chắc, bộc lộ nhiều điểm không nhất quán.

(1) Tiêu dùng cá nhân không tương xứng với tốc độ tăng trưởng

TS. Ánh chỉ ra rằng tiêu dùng cá nhân, một trụ cột quan trọng, lại không đạt được mức tăng trưởng tương xứng. Nếu tăng trưởng kinh tế đạt 8%, tiêu dùng cá nhân thông thường phải tăng 12-15%, nhưng con số thực tế không đạt được mức này. Các số liệu thống kê, nhất là tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ chưa chính xác, phương pháp đo lường hiện tại có thể đã bỏ sót nhiều yếu tố và không phản ánh đúng tâm lý tiêu dùng thực tế trong xã hội. Vì vậy, ông đã đặt câu hỏi về động lực thực sự đằng sau mức tăng trưởng ấn tượng của ba quý đầu năm.

(2) Chính sách tài khóa: Mâu thuẫn và thiếu định hướng

- *Về Thuế:* Ông chỉ ra một nghịch lý, trong khi chủ trương là phát triển kinh tế tư nhân, coi đây là động lực tăng trưởng, thì các chính sách thuế lại đi theo hướng thắt chặt và tăng thu. Nhà nước nói dựa vào kinh tế tư nhân nhưng bây giờ lại tăng thuế thì logic ở đâu, việc tăng thuế trực tiếp và gián tiếp (ví dụ qua việc bỏ thuế khoán) đi ngược lại với mục tiêu kích thích sản xuất kinh doanh. Ông phê phán chính sách miễn thuế thu nhập cá nhân cho nhân lực ngành công nghệ cao.

- *Về Chi Ngân sách:* Bản chất của chi ngân sách nhà nước hiện nay là nói lỏng hay thắt chặt vẫn là một câu hỏi chưa có lời giải đáp rõ ràng. Đặc biệt, vai trò của chi đầu tư công trong việc thúc đẩy tăng trưởng chưa được phân tích thấu đáo. Tốc độ giải ngân đầu tư công được thúc ép liên tục nhưng hiệu quả thực tế vẫn là một ẩn số do độ trễ của số liệu quyết toán.

- *Về Nợ công:* TS. Ánh cảnh báo về rủi ro nợ công quay trở lại, đặc biệt khi các siêu dự án được đề xuất. Ông nhấn mạnh sự nguy hiểm của các khoản vay từ Trung Quốc, không chỉ về mặt kinh tế mà còn cả về chính trị. “Nợ ai không biết, chứ nợ Trung Quốc cứ nhìn gương Sri Lanka, Pakistan là biết,” ông cảnh báo.

(3) Chính sách tiền tệ và rủi ro lạm phát, bất động sản

- *Về lạm phát:* TS. Ánh cho rằng con số lạm phát chính thức được công bố dưới 4% là không chính xác. Ông nói: “Cảm nhận của tôi về áp lực tăng giá hiện nay không kém gì năm 2008, nếu các nhà điều hành chính sách tiếp tục dựa vào con số lạm phát thấp như công bố thì nền kinh tế sẽ đối mặt với rủi ro lớn”.

- *Về chính sách tiền tệ:* Ông bày tỏ lo ngại sâu sắc khi thấy xu hướng tăng trưởng hiện nay có nét tương đồng nguy hiểm với giai đoạn 2007-2008 là dựa quá nhiều vào tăng trưởng tín dụng. Điều này có thể dẫn đến lạm phát cao, thậm chí là siêu lạm phát trong tương lai.

- *Về bất động sản và những rủi ro tiềm ẩn:* TS. Ánh chỉ ra rằng tín dụng cho bất động sản đang ở mức rất cao, chiếm khoảng 23% tổng tín dụng theo báo cáo, nhưng con số thực tế có thể lên đến 30% hoặc hơn do các ngân hàng “biến báo” các khoản vay. Lượng vốn khổng lồ này chính là nguyên nhân khiến giá bất động sản khó giảm, tạo ra một vòng xoáy rủi ro cho cả hệ thống. Ông cho biết, hiện nay vẫn chưa có một nghiên cứu chính thức đánh giá chính xác về tỷ trọng đóng góp của ngành bất động sản vào GDP, dẫn đến việc hoạch định chính sách cho ngành

này trở nên “mù mờ”. “Nếu bất động sản chỉ đóng góp hơn 10% vào GDP mà tín dụng cho nó chiếm đến 30%, chết là cái chắc” ông kết luận.

Tổng kết, TS. Vũ Đình Ánh cho rằng dù khát vọng tăng trưởng hai con số là tốt nhưng toàn bộ hệ thống chính sách hiện nay đang vận hành một cách thiếu đồng bộ, không có đường hướng rõ ràng và phi logic. Theo ông, các chính sách này dường như đã “thoát ly toàn bộ những gì chuẩn mực nhất của kinh tế học”, tạo ra rủi ro bất ổn vĩ mô rất lớn trong trung và dài hạn.

9. TS. Nguyễn Đức Độ - Phó Viện trưởng Viện Kinh tế tài chính, Học viện Tài chính

Phát biểu tại Tọa đàm, TS. Nguyễn Đức Độ đưa ra những phân tích cụ thể về thực trạng và triển vọng kinh tế Việt Nam, trong đó nhấn mạnh động lực tăng trưởng có thể đang đạt đỉnh ngắn hạn, trong khi lạm phát vẫn là một điểm sáng trong tầm kiểm soát.

TS. Nguyễn Đức Độ cho rằng, dù các số liệu thống kê 9 tháng đầu năm cho thấy sự phục hồi ở nhiều lĩnh vực như tiêu dùng và đầu tư nhưng có những dấu hiệu cho thấy đà tăng trưởng đang bắt đầu chững lại. Mức tăng trưởng tiềm năng của Việt Nam trong khoảng 25 năm qua trung bình là 6,2%/năm. Tuy nhiên, giai đoạn 2020-2024 chỉ đạt trung bình hơn 5%, cho thấy nền kinh tế đang hoạt động dưới mức tiềm năng. Động lực của nền kinh tế trong ngắn hạn có thể đã đạt đến điểm tới hạn và thời gian tới sẽ đi ngang hoặc đi xuống.

Một số yếu tố thách thức vẫn đang tồn tại gồm: **(i) Xuất khẩu:** Dù vẫn tích cực đến hết tháng 8 nhưng xu hướng tăng đã chậm lại. Cán cân thương mại có nguy cơ chuyển sang âm trong quý 4 do ảnh hưởng của kinh tế thế giới và các chính sách thuế quan mới; **(ii) Đầu tư công:** Tốc độ giải ngân vẫn chậm là một rào cản lớn cho mục tiêu tăng trưởng cao bởi “giải ngân được đồng nào sẽ tính vào GDP đồng đó”. Do đó, mục tiêu tăng trưởng cao (trên 8%) trong dài hạn là rất khó khăn, con số này có thể đạt được trong một năm cụ thể do nền so sánh thấp của năm trước, nhưng duy trì trong dài hạn là gần như không thể.

Tuy nhiên, trái ngược với lo ngại về tăng trưởng của các Chuyên gia tham dự Tọa đàm, TS. Nguyễn Đức Độ bày tỏ sự lạc quan và tin tưởng vào khả năng kiểm soát lạm phát của Chính phủ. Ông dự báo lạm phát trung bình cả năm 2025 sẽ chỉ ở mức khoảng 3,3%, thấp hơn đáng kể so với mục tiêu đề ra. Lý giải cho nhận định này, ông đưa ra các luận điểm sau: **(i) Tăng trưởng tín dụng đã hạ nhiệt:** So với giai đoạn 2007 - 2011 có lạm phát trên 10% khi tăng trưởng tín dụng lên tới 30%/năm, hiện nay tốc độ này chỉ còn khoảng 14%/năm. Cùng với đó, lãi suất thực đã chuyển sang dương, giúp kiềm chế áp lực lạm phát; **(ii) Dòng tiền chảy vào thị trường tài sản:** Phần lớn cung tiền tăng thêm trong những năm gần đây không chảy vào thị trường hàng hóa tiêu dùng (gây lạm phát CPI), mà chảy vào các thị trường tài sản như bất động sản, chứng khoán. Đây là lý do tại sao lạm phát CPI không

cao, nhưng lạm phát giá tài sản lại là câu chuyện khác; **(iii) Giá cả hàng hóa nhập khẩu giảm:** Dù tỷ giá có xu hướng tăng, giá các mặt hàng nguyên vật liệu thiết yếu trên thế giới (như dầu mỏ) lại giảm trong 6 tháng đầu năm, giúp giảm áp lực chi phí đẩy lên lạm phát trong nước.

Ông cho rằng, cảm nhận của người dân về giá cả tăng cao hơn con số thống kê thường do chỉ tập trung vào một vài mặt hàng và mốc so sánh khác với cách tính CPI của cơ quan thống kê.

Về các giải pháp chính sách, TS. Độ phân tích rằng cả chính sách tài khóa và tiền tệ đều có những giới hạn, cần sử dụng thận trọng: **(i) Chính sách tài khóa:** Mặc dù tỷ lệ nợ công trên GDP còn dư địa (khoảng 34%), nhưng chỉ tiêu nghĩa vụ trả nợ trên tổng thu ngân sách đã gần chạm ngưỡng 25%. Điều này cho thấy khả năng mở rộng chi tiêu công để kích thích tăng trưởng là không còn nhiều. Tuy nhiên, một điểm thuận lợi là 90% nợ vay mới là vay trong nước với kỳ hạn dài và lãi suất thấp; **(ii) Chính sách tiền tệ:** Cần thận trọng để tránh làm trầm trọng thêm tình trạng bong bóng tài sản.

Kết luận, TS. Độ cho rằng để đạt được tăng trưởng cao và bền vững trong dài hạn, Việt Nam cần những giải pháp vượt ra ngoài các chính sách tài khóa, tiền tệ ngắn hạn, tập trung vào các yếu tố nền tảng như vốn, lao động và công nghệ. Ông cũng lưu ý các thách thức dài hạn như tỷ lệ tiết kiệm chưa đủ cao và xu hướng già hóa dân số đang bắt đầu.

10. TS. Nguyễn Quốc Việt - Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

Mở đầu bài phát biểu tại Tọa đàm, TS. Nguyễn Quốc Việt nhận định các mục tiêu xuất khẩu mà Chính phủ đề ra cho năm 2025 ở mức tăng trưởng từ 8,3% đến 8,5% là hoàn toàn có thể đạt được. Ông dẫn chứng các số liệu thống kê tính đến hết tháng 8/2025: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt gần 306 tỷ USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ, vượt xa các kế hoạch đề ra; Thặng dư thương mại đạt mức kỷ lục gần 14 tỷ USD; Với mức xuất khẩu trung bình khoảng 36 - 37 tỷ USD mỗi tháng trong 8 tháng đầu năm, ông cho rằng việc đạt được mục tiêu tổng kim ngạch 800 tỷ USD cho cả năm là khả thi, phù hợp với thông lệ tăng trưởng các tháng cuối năm.

Tuy nhiên, ông cũng cảnh báo đằng sau những con số tích cực này là những yếu tố thiếu bền vững trong tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam hiện nay và có thể trở thành rủi ro lớn trong trung và dài hạn, gồm:

- *Tăng trưởng đột biến mang tính thời điểm:* Mức tăng trưởng xuất khẩu ấn tượng trong năm 2025 có sự đóng góp lớn từ hai đợt “chạy thuế” vào tháng 4 và đặc biệt là tháng 7-8, đẩy kim ngạch xuất khẩu trung bình vọt lên 42 tỷ USD/tháng. Hiện tượng này sẽ không kéo dài và thực tế đã có dấu hiệu chững lại trong tháng 9.

- *Sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống:* Mặc dù đã có nhiều chủ trương về đa dạng hóa thị trường, số liệu 8 tháng cho thấy xuất khẩu của Việt Nam vẫn phụ thuộc quá lớn vào các thị trường quen thuộc. Mỹ vẫn là thị trường lớn nhất

với mức tăng trưởng “kinh khủng khiếp” (27,7%), tiếp theo là Trung Quốc và EU. Trong khi đó, tăng trưởng sang các thị trường tiềm năng như ASEAN hay châu Phi vẫn còn rất khiêm tốn.

- *Cơ cấu hàng hóa chưa đa dạng*: Tăng trưởng xuất khẩu vẫn chủ yếu dựa vào 6 nhóm mặt hàng chủ lực có kim ngạch trên 10 tỷ USD, trong khi các mặt hàng khác chưa có sự đột phá.

- *Vai trò của khu vực kinh tế trong nước suy giảm*: Một nghịch lý đáng lo ngại là tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI vào tổng kim ngạch xuất khẩu đã tăng từ 71% (năm trước) lên 74,3%. “Điều này đi ngược lại kỳ vọng về việc tăng tính tự chủ, nâng cao vai trò của doanh nghiệp trong nước trong chuỗi cung ứng toàn cầu,” TS. Việt nhấn mạnh.

- *Rủi ro từ các “con gió ngược” toàn cầu*: Căng thẳng thương mại và công nghệ giữa Mỹ và Trung Quốc có thể làm giảm sức tiêu dùng tại hai đầu tàu kinh tế này, ảnh hưởng trực tiếp đến các đơn hàng của Việt Nam; Nguy cơ bị áp mức thuế 40% đối với hàng hóa trung chuyển vẫn còn treo lơ lửng; Các rào cản thương mại phi thuế quan ngày càng gia tăng đối với các mặt hàng nông, thủy sản.

Trước những rủi ro từ bên ngoài, TS. Nguyễn Quốc Việt đề xuất **03 giải pháp** để giữ ổn định kinh tế vĩ mô, giữ mục tiêu tăng trưởng: **Thứ nhất**, giải pháp căn cơ là phải “quay về với thị trường trong nước” và kích cầu tiêu dùng nội địa. Hiện nay, cầu tiêu dùng trong nước vẫn chưa được thúc đẩy hiệu quả do lạm phát giá tài sản, đặc biệt là bất động sản, khiến người dân có xu hướng tiết kiệm để lo cho tương lai thay vì chi tiêu; **Thứ hai**, vấn đề sức khỏe hệ thống ngân hàng, đặc biệt là nợ xấu trong lĩnh vực bất động sản là nguy cơ tiềm tàng đối với ổn định vĩ mô. Vì vậy, cần phải đánh giá lại và giải pháp xử lý minh bạch để tránh lặp lại những khủng hoảng như năm 2022; **Thứ ba**, ủng hộ quan điểm “khoan thư sức dân” thông qua chính sách thuế. Ông đánh giá: “Bộ Tài chính dường như vẫn tập trung vào “tận thu” thay vì hỗ trợ người dân và doanh nghiệp. Trung Quốc và Singapore đã thực hiện miễn thuế doanh thu cho hộ kinh doanh nhỏ với ngưỡng tương đương 1 tỷ VNĐ để kích cầu, trong khi đó, chúng ta vẫn đang đề xuất nâng từ 200 triệu lên 400 triệu vẫn là quá thấp”.

Tóm lại, TS. Nguyễn Quốc Việt nhận định, trong bối cảnh thế giới còn nhiều bất ổn, các chính sách tài khóa linh hoạt, tập trung hỗ trợ tiêu dùng và sản xuất trong nước mới là chìa khóa để đảm bảo tăng trưởng bền vững cho kinh tế Việt Nam.

11. TS. Hoàng Thế Anh - Phó Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới

Mở đầu phát biểu, TS. Hoàng Thế Anh đã đưa ra những phân tích về chu kỳ phát triển của thị trường bất động sản Trung Quốc trong hơn hai thập kỷ qua, qua đó gợi mở những bài học kinh nghiệm và đặt ra câu hỏi lớn cho Việt Nam: Phải chăng chúng ta đang lặp lại con đường của Trung Quốc ở thời điểm năm 2010?

Theo TS. Hoàng Thế Anh, giai đoạn tăng trưởng bùng nổ của Trung Quốc từ năm 2000 đến 2020. Đây là thời kỳ nền kinh tế Trung Quốc phát triển với tốc độ chóng mặt, lạm phát trung bình duy trì ở mức cao, khoảng 5,78% và GDP tăng trưởng ấn tượng, đặc biệt giai đoạn 2013-2021 đạt khoảng 6,6%. Tuy nhiên, hệ quả tất yếu của tăng trưởng nóng là giá nhà đất liên tục leo thang. Kể từ khi Trung Quốc thương mại hóa nhà ở vào năm 1998, giá nhà trong suốt 20 năm sau đó gần như chỉ có một chiều đi lên. Bước ngoặt của Trung Quốc đến vào khoảng năm 2010, trước thực trạng giá nhà “trên trời”, Chính phủ Trung Quốc bắt đầu ban hành hàng loạt chính sách mạnh tay để kiềm chế, khống chế đà tăng giá. Tăng trưởng của Việt Nam hiện nay cũng diễn ra như vậy, tăng trưởng kinh tế nhanh, đô thị hóa mạnh mẽ và giá nhà trở thành một áp lực lớn. Câu chuyện Thủ tướng Việt Nam gần đây nói về giá nhà quá cao cũng tương tự như cách Trung Quốc đặt vấn đề vào năm 2010, họ đã đứng trước bài toán làm thế nào để hạ nhiệt thị trường. Các biện pháp của Trung Quốc rất đa dạng, từ việc siết chặt tín dụng cho bất động sản, tăng tiền đặt cọc cho căn nhà thứ hai, thứ ba (lên tới trên 50%), đánh thuế sở hữu nhiều bất động sản, cho đến các chính sách hộ khẩu nhằm hạn chế đầu cơ liên tỉnh. Song song đó, họ cũng đẩy mạnh đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để tăng nguồn cung.

Tuy nhiên, những nỗ lực can thiệp này, kết hợp với việc chính quyền địa phương và doanh nghiệp hợp tác bơm vốn vào bất động sản để thúc đẩy tăng trưởng đã dẫn đến một hệ quả khác. Thị trường bất động sản Trung Quốc đạt đỉnh vào năm 2021 và sau đó bắt đầu lao dốc. Ngày nay, Trung Quốc đang đối mặt với tình trạng giảm phát, thị trường bất động sản bão hòa và dư thừa cực lớn. Số liệu thống kê năm 2024 cho thấy, Trung Quốc có khoảng 90 triệu căn nhà đang bị bỏ trống, ngành bất động sản, từng chiếm tới 17% GDP (năm 2023), nay không còn là động lực tăng trưởng chính. Sự đảo chiều này còn bị tác động bởi các yếu tố vĩ mô khác như tỷ lệ sinh giảm mạnh, dân số bắt đầu già hóa, tốc độ đô thị hóa đã đạt tới 67% gần chạm ngưỡng bão hòa của các nước phát triển (khoảng 75%).

Từ câu chuyện của Trung Quốc, TS. Hoàng Thế Anh đặt ra những câu hỏi đáng suy ngẫm cho Việt Nam: **(1)** Việt Nam có đang ở “thời điểm 2010” của Trung Quốc không? Khi chúng ta cũng bắt đầu phải đối mặt với áp lực kiềm chế giá nhà đang tăng phi mã; **(2)** Làm thế nào để tránh “vòng luẩn quẩn”? Tức là sau giai đoạn siết chặt lại là một thời kỳ bơm vốn quá mức vào bất động sản, dẫn đến nguy cơ dư thừa nguồn cung và đổ vỡ thị trường trong tương lai; **(3)** Bối cảnh Việt Nam có nhiều điểm tương đồng đáng lo ngại. Tốc độ đô thị hóa của Việt Nam đang tăng nhanh, dân số cũng bước vào giai đoạn già hóa (dự kiến kết thúc thời kỳ dân số vàng vào năm 2035).

Kết luận, TS. Hoàng Thế Anh nhấn mạnh, việc tăng giá nhà trong giai đoạn phát triển nhanh là một hiện tượng có tính quy luật. Tuy nhiên, việc hoạch định chính sách cần phải nhìn xa hơn, tránh những bước đi sai lầm mà các nước đi trước đã gặp phải. Nhìn vào kinh nghiệm của Trung Quốc, Việt Nam cần hết sức cẩn

trọng trong việc điều tiết thị trường bất động sản. Các chính sách về quy hoạch, tín dụng, thuế và phát triển nhà ở xã hội cần được tính toán kỹ lưỡng để đảm bảo thị trường phát triển bền vững.

12. PGS.TS. Nguyễn Thị Hoài Lê - Chuyên gia tài chính, Hiệp hội Tư vấn Tài chính Việt Nam

PGS.TS Nguyễn Thị Hoài Lê mở đầu bài phát biểu bằng việc đưa ra nhận định “các chính sách kinh tế, dù được tính toán kỹ lưỡng trên lý thuyết cũng sẽ thất bại nếu không có được sự đồng thuận của người dân, khi mất niềm tin của người dân, mọi nỗ lực điều hành đều trở nên vô nghĩa”.

Theo PGS.TS Lê, niềm tin của người dân vào một tương lai tốt đẹp cho bản thân và con cái đang bị giảm đi rất nhiều. Nguyên nhân sâu xa của sự xói mòn này đến từ việc phá vỡ hai nguyên tắc nền tảng của sự công bằng xã hội là tiền lương và thuế. Các chính sách ưu đãi, trợ cấp cho một số nhóm ngành nghề cụ thể như giáo viên, công chức công nghệ, bác sĩ... được xây dựng thiếu nhất quán, không dựa trên một cơ sở rõ ràng. Bà cho rằng, việc mỗi ngành được ưu đãi một kiểu mà không có một thang đo chung đã phá vỡ hoàn toàn sự công bằng trong trả lương và nộp thuế. Khi những điều căn bản để tạo ra sự bình đẳng bị phá vỡ, người dân sẽ không còn động lực để cống hiến, đầu tư hay tiêu dùng. Khi người ta thấy có bình đẳng, có công bằng thì người ta mới cống hiến.

Sự suy giảm lòng tin đã trực tiếp làm thay đổi hành vi tiết kiệm và đầu tư của người dân một cách đáng báo động: **(i) Về tiết kiệm:** Người dân đang mất niềm tin vào đồng nội tệ. Hiện nay đã xuất hiện hiện tượng người dân rút tiền đồng, chấp nhận lãi suất bằng 0 để mua và gửi USD, Euro vào ngân hàng nhằm tìm kiếm sự an toàn, bảo đảm tài sản không bị mất giá; **(ii) Về đầu tư và tiêu dùng:** Dòng tiền hiện nay không chảy vào sản xuất kinh doanh mà đang dồn vào các kênh đầu cơ rủi ro cao. Các ngân hàng chủ yếu cho vay để mua đất và bất động sản. Thị trường chứng khoán cũng biến thành một sân chơi đầu cơ theo “sóng”, theo vòng 3 - 4 tháng một lần, gần như không liên quan đến sức khỏe tài chính thực của doanh nghiệp. Người dân thậm chí đang chuyển sang các công cụ rủi ro lớn như chứng khoán phái sinh; **(iii)** Trong khi đó, tiêu dùng thực tế lại sụt giảm mạnh, người dân thắt chặt chi tiêu, các mặt hàng xa xỉ bán chậm, những khu phố ăn chơi sầm uất trước đây nay cũng vắng khách.

PGS.TS Nguyễn Thị Hoài Lê cảnh báo dù các con số thống kê chưa công bố, một cuộc khủng hoảng kinh tế “ngầm” đang âm thầm diễn ra. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp hai năm nay “cực kỳ bê bối” và tình hình xin việc của người trẻ “cực kỳ khó”. Bên cạnh đó, lực lượng lao động Việt Nam phần lớn chưa đáp ứng được yêu cầu kỹ năng của các ngành công nghiệp hiện đại, dẫn đến tình trạng thất nghiệp và bán thất nghiệp ở mức cao. Mức lương khởi điểm cho sinh viên mới ra trường tại khu vực đô thị chỉ khoảng 10 triệu đồng, một con số quá thấp để có thể tạo ra động lực cho tăng trưởng kinh tế.

Cuối cùng, PGS.TS Lê cảnh báo: “Nếu không hành động ngay hôm nay để củng cố lại lòng tin, các hành vi kinh tế sẽ ngày càng đi chệch hướng. Dòng tiền sẽ không chảy vào nơi cần thiết cho tăng trưởng và hiệu quả điều hành chính sách sẽ bằng không. Khi niềm tin vào tương lai không còn, sự an toàn của cá nhân sẽ được đặt lên trên hết và mọi mục tiêu phát triển chung của quốc gia đều sẽ bị đe dọa”.

13. TS. Lê Minh Nghĩa - Chủ tịch Hiệp hội Tư vấn Tài chính Việt Nam

Phát biểu tại tọa đàm, TS Lê Minh Nghĩa cho rằng cảm nhận chung hiện nay là “băn khoăn nhiều hơn” trước những vấn đề kinh tế vĩ mô. Một mặt, “quyết tâm chính trị thể hiện rất mãnh liệt” để đạt được các mục tiêu tăng trưởng cao. Mặt khác, tồn tại một sự hoài nghi lớn về cơ sở dữ liệu để hoạch định chính sách, “số liệu thì không biết tin vào đâu”. Ông dẫn chứng về chỉ số CPI, khi con số chính thống công bố chỉ tăng khoảng 3.2%, cho thấy vẫn còn dư địa cho chính sách nới lỏng nhưng “cảm nhận thực tế của chúng ta là đã hết cửa rồi”. Dù vậy, ông khẳng định trong bối cảnh hiện tại, các phân tích và đề xuất vẫn phải dựa trên “số liệu chính thống của nhà nước”.

Từ góc nhìn đó, TS Lê Minh Nghĩa đã vạch ra **3 nhóm giải pháp trọng tâm** cần thực hiện quyết liệt trong những tháng cuối năm.

(1) Chính sách tài khóa: Để đạt được mục tiêu tăng trưởng 8.3-8.5% và giữ CPI dưới 4.5%, chính sách tài khóa phải đóng vai trò chủ lực, đẩy mạnh đầu tư công và kích cầu có mục tiêu.

- *Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công:* Giải ngân đầu tư công hiện nay mới đạt khoảng 40%. Còn 3 tháng tức khoảng 100 ngày, làm thế nào để giải ngân 60% còn lại. Do đó, cần phải tập trung cao độ vào các dự án hạ tầng trọng điểm như giao thông, cảng biển, hạ tầng số, y tế và giáo dục. Để làm được điều này, cần có cơ chế kiểm soát KPI giải ngân theo từng ngày, từng tuần, với mục tiêu đạt 95-100%.

- *Mở rộng kích cầu có mục tiêu:* Duy trì chính sách giảm 2% thuế VAT và cần tính đến việc kéo dài hơn nữa để hỗ trợ sức mua.

- *Tăng thu và giữ kỷ luật chi:* Mở rộng cơ sở thu, đặc biệt là rà soát lại thuế thu nhập cá nhân cho hợp lý hơn, tránh đánh thuế vào những người lớn tuổi vẫn đang làm việc hay tạo gánh nặng cho các ngành công nghệ cao.

(2) Chính sách tiền tệ: Chính sách tiền tệ cần được điều hành một cách “linh hoạt, nhắm trúng đích và quản lý rủi ro”, tập trung vào các giải pháp:

- *Ổn định tỷ giá và thanh khoản:* Ngân hàng Nhà nước cần sử dụng linh hoạt các công cụ như tín phiếu để điều tiết lượng tiền trong lưu thông đúng thời điểm. Cần đặt ra ngưỡng chênh lệch lãi suất VND/USD và biên độ tỷ giá hợp lý để định hướng thị trường.

- *Xử lý rủi ro trái phiếu và nợ xấu:* Có thể lập cơ chế hoán đổi nợ với tài sản đối với các khoản vay bất động sản rủi ro và tăng cường trích lập dự phòng.

- *Kiểm soát các chỉ số quan trọng:* Cần có KPI cụ thể để kiểm soát biên độ chênh lệch giữa tỷ giá niêm yết và thị trường tự do (dưới 0.8%) và giữ tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống dưới 3%.

(3) Cải cách thể chế: Cải cách thể chế là “chìa khóa” khơi thông dòng vốn, nếu không các dòng vốn đầu tư công và FDI sẽ không thể hấp thụ được:

- *Cắt giảm thủ tục và phân cấp mạnh mẽ:* Đây là yêu cầu cấp bách để gỡ bỏ các rào cản hành chính rườm rà.

- *Thẩm định song song, một cửa:* Áp dụng cơ chế “một cửa, một điểm” đối với các dự án đầu tư lớn để rút ngắn thời gian.

- *Công khai, minh bạch:* Công khai danh mục các điều kiện kinh doanh được bãi bỏ để doanh nghiệp và người dân dễ dàng theo dõi, thực hiện.

Kết thúc bài phát biểu, TS Lê Minh Nghĩa bày tỏ niềm tin vào vai trò và ý chí của bộ máy cầm quyền, ví “quyết tâm chính trị” như sức mạnh tinh thần đã giúp dân tộc chiến thắng trong chiến tranh. Tuy nhiên, ông cũng băn khoăn khi nhìn vào thực tế: “Tôi nghĩ con số 8% là chắc chắn sẽ đạt được. Nhưng thực trong lòng, mình vẫn cảm thấy có gì đó siêu hình”.

TRIỂN VỌNG KINH TẾ TOÀN CẦU NĂM 2025 – 2026 **ĐÁNH GIÁ TỪ CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ**

Tóm tắt

Kinh tế toàn cầu trong giai đoạn 2025-2026 được dự báo sẽ bước vào một thời kỳ tăng trưởng chậm lại, mong manh và ngày càng phân hóa sâu sắc. Mặc dù đã thể hiện khả năng phục hồi đáng ngạc nhiên trong nửa đầu năm 2025, các động lực tăng trưởng mang tính tạm thời đang dần suy yếu, để lộ ra những yếu kém về cấu trúc và các rủi ro ngày càng gia tăng.

Các tổ chức tài chính quốc tế hàng đầu như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng toàn cầu sẽ giảm nhẹ xuống khoảng 3.2% vào năm 2025 và tiếp tục giảm xuống dưới 3.0% vào năm 2026. Ngân hàng Thế giới (World Bank) đưa ra một viễn cảnh bi quan hơn, cho thấy một sự suy giảm đáng kể hơn. Lạm phát toàn cầu được kỳ vọng sẽ tiếp tục hạ nhiệt, nhưng vẫn sẽ dai dẳng trên mức mục tiêu ở Hoa Kỳ, tạo ra một sự phân kỳ chính sách tiền tệ đáng chú ý.

Yếu tố bao trùm và có ảnh hưởng sâu sắc nhất đến triển vọng kinh tế là sự gia tăng của chủ nghĩa bảo hộ, đặc biệt là các chính sách thuế quan của Hoa Kỳ và tình trạng bất ổn chính sách lan rộng. Thực trạng này đang kìm hãm thương mại, đầu tư và niềm tin kinh doanh trên toàn cầu, tạo ra một lực cản hữu hình đối với sự phục hồi bền vững.

Cán cân rủi ro nghiêng hẳn về phía tiêu cực. Các mối đe dọa chính đã được xác định bao gồm: **(1)** nguy cơ leo thang hơn nữa các căng thẳng thương mại và sự phân mảnh địa kinh tế; **(2)** khả năng xảy ra một sự điều chỉnh đột ngột trên thị trường tài chính, đặc biệt là với định giá được cho là quá cao của các cổ phiếu công nghệ liên quan đến Trí tuệ Nhân tạo (AI); **(3)** áp lực tài khóa ngày càng tăng do nợ công cao và môi trường lãi suất thực cao hơn; **(4)** các cú sốc tiêu cực về nguồn cung lao động do các chính sách nhập cư bị thắt chặt ở các nền kinh tế phát triển.

Trước bối cảnh đó, có một sự đồng thuận mạnh mẽ giữa các tổ chức về sự cần thiết phải khôi phục niềm tin và sự ổn định. Các ưu tiên chính sách hàng đầu bao gồm: thiết lập các quy tắc thương mại rõ ràng, minh bạch và có thể dự đoán được; tái lập các vùng đệm tài khóa để đối phó với các cú sốc trong tương lai; bảo vệ sự độc lập của ngân hàng trung ương trong cuộc chiến chống lạm phát; đẩy mạnh cải cách cơ cấu nhằm nâng cao năng suất và tiềm năng tăng trưởng dài hạn.

I. Bức tranh toàn cảnh kinh tế toàn cầu: tăng trưởng mong manh và phân hóa

1. Tổng hợp dự báo tăng trưởng và lạm phát

Các tổ chức kinh tế quốc tế lớn đều có chung nhận định rằng nền kinh tế

toàn cầu đang bước vào một giai đoạn tăng trưởng chậm lại sau khi đã chống chọi tốt hơn dự kiến trong nửa đầu năm 2025. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng chú ý trong mức độ bi quan của các dự báo, phản ánh các giả định khác nhau về tác động của các rủi ro hiện hữu.

Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), trong báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới (WEO) tháng 10/2025, mô tả một triển vọng “ảm đạm” (dim) và một nền kinh tế đang trong giai đoạn “biến động” (in flux). IMF dự báo tăng trưởng GDP thực tế toàn cầu sẽ chậm lại từ mức 3.3% của năm 2024 xuống còn **3.2% vào năm 2025** và tiếp tục giảm nhẹ xuống **3.1% vào năm 2026**.¹ Sự điều chỉnh này, mặc dù cao hơn một chút so với dự báo tháng 4/2025, vẫn thấp hơn đáng kể so với các dự báo được đưa ra trước khi các chính sách thương mại mới được áp dụng, cho thấy một sự tổn thương lâu dài đối với quỹ đạo tăng trưởng.¹

Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), trong Báo cáo Triển vọng Kinh tế Tạm thời tháng 9/2025, đưa ra con số tương tự IMF cho năm 2025 là **3.2%**. Tuy nhiên, OECD bi quan hơn về năm 2026, dự báo tăng trưởng sẽ giảm xuống chỉ còn **2.9%**. Tổ chức này nhấn mạnh rằng việc các kho dự trữ hàng hóa được tích lũy trước đó cạn kiệt, cùng với tác động đầy đủ của thuế quan, sẽ đè nặng lên đầu tư và thương mại toàn cầu.²

Ngân hàng Thế giới (World Bank), trong báo cáo Triển vọng Kinh tế Toàn cầu (GEP) tháng 6/2025, đưa ra một viễn cảnh đáng lo ngại nhất. WB dự báo tăng trưởng toàn cầu sẽ suy yếu đáng kể xuống chỉ còn **2.3% vào năm 2025**, đây sẽ là tốc độ tăng trưởng chậm nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 (ngoại trừ các giai đoạn suy thoái toàn cầu thực sự). Một sự phục hồi yếu ớt được kỳ vọng vào năm 2026 với mức tăng trưởng 2.4%.⁵

Về mặt lạm phát, xu hướng chung được dự báo là tiếp tục hạ nhiệt. IMF dự kiến lạm phát toàn cầu sẽ giảm xuống 4.2% vào năm 2025 và 3.6% vào năm 2026.⁷ Tương tự, OECD dự báo lạm phát toàn phần của khối G20 sẽ giảm từ 3.4% (2025) xuống 2.9% (2026).³ Tuy nhiên, một sự phân kỳ quan trọng đã xuất hiện: lạm phát tại Hoa Kỳ được dự báo sẽ vẫn dai dẳng trên mức mục tiêu của ngân hàng trung ương, với các rủi ro nghiêng về phía tăng, trong khi ở các nền kinh tế phát triển khác, áp lực giá cả lại dịu đi đáng kể.¹

Bảng 1: So sánh dự báo tăng trưởng GDP và lạm phát toàn cầu (2025 - 2026)

Chỉ số	Tổ chức	Dự báo 2025 (%)	Dự báo 2026 (%)	Nguồn
Tăng trưởng GDP toàn cầu	IMF	3.2	3.1	1
	World Bank	2.3	2.4	5
	OECD	3.2	2.9	2

Lạm phát toàn cầu (G20)	IMF (Toàn cầu)	4.2	3.6	7
	OECD (G20 Toàn phần)	3.4	2.9	3

2. Phân tích sự “Phục hồi mong manh”: Các yếu tố tạm thời đang suy yếu

Sự kiên cường của nền kinh tế toàn cầu trong nửa đầu năm 2025, một điểm được tất cả các tổ chức ghi nhận, có thể tạo ra một ảo ảnh về sức khỏe kinh tế thực sự.⁸ Phân tích sâu hơn cho thấy sự phục hồi này được củng cố bởi các yếu tố không bền vững và mang tính chiến thuật và khi các yếu tố này suy yếu, những điểm yếu cơ bản của nền kinh tế sẽ lộ ra rõ ràng hơn.

Một trong những yếu tố chính là hành vi **“front-loading”** (đẩy nhanh hoạt động). Trước viễn cảnh thuế quan gia tăng, các doanh nghiệp và người tiêu dùng trên toàn thế giới đã đẩy nhanh việc nhập khẩu và tích trữ hàng hóa. Điều này đã tạo ra một cú hích tạm thời cho sản xuất công nghiệp và thương mại toàn cầu trong những tháng đầu năm 2025.¹ Tuy nhiên, đây thực chất là hành vi “vay mượn” hoạt động kinh tế từ tương lai. Khi các kho dự trữ đã đầy và thuế quan đã có hiệu lực, hoạt động này không chỉ dừng lại mà còn có xu hướng đảo ngược, tạo ra một lực cản cho tăng trưởng trong các quý tiếp theo.²

Bên cạnh đó, tác động của cú sốc thuế quan ban đầu đã được giảm nhẹ một phần do kết quả thực tế không nghiêm trọng như lo ngại ban đầu. Một loạt các cuộc đàm phán, thỏa thuận song phương và các miễn trừ thuế quan đã giúp hạ nhiệt căng thẳng, làm cho mức thuế suất hiệu dụng thấp hơn so với các kịch bản tồi tệ nhất.¹ Điều này đã giúp thị trường tài chính ổn định trở lại sau những biến động mạnh ban đầu, tạo điều kiện cho hoạt động kinh tế tiếp tục.¹⁰

Một động lực bất ngờ khác đến từ sự bùng nổ của thương mại liên quan đến Trí tuệ Nhân tạo (AI). Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) chỉ ra rằng thương mại các mặt hàng công nghệ cao như chất bán dẫn, máy chủ và thiết bị viễn thông đã tăng vọt, trở thành “động lực trung tâm” của tăng trưởng thương mại toàn cầu trong nửa đầu năm 2025. Lĩnh vực này, dù chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng thương mại hàng hóa, lại đóng góp gần một nửa vào mức tăng trưởng chung, bù đắp cho sự yếu kém ở nhiều lĩnh vực truyền thống khác.¹⁵

Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào các yếu tố tạm thời và một lĩnh vực hẹp như vậy cho thấy sự mong manh của sự phục hồi. Khi hiệu ứng “front-loading” kết thúc và sự bùng nổ đầu tư vào AI đối mặt với những câu hỏi về lợi nhuận thực tế, nền kinh tế toàn cầu sẽ mất đi những trụ đỡ quan trọng. Sự giảm tốc trong nửa cuối năm 2025 và trong suốt năm 2026 có thể sẽ cảm thấy đột ngột và nghiêm trọng hơn so với những con số dự báo chung, vì nền kinh tế phải đối mặt với thực tế tăng trưởng cơ bản vốn đã yếu hơn.

II. Yếu tố chủ đạo: Chủ nghĩa bảo hộ và bất ổn chính sách thương mại

Trọng tâm của các phân tích về triển vọng kinh tế toàn cầu 2025-2026 là sự thừa nhận rằng chủ nghĩa bảo hộ và sự bất ổn trong chính sách thương mại đã trở thành lực cản chính, định hình lại dòng chảy thương mại, quyết định đầu tư và niềm tin kinh doanh trên toàn thế giới.

1. Tác động trực tiếp của rào cản thương mại

Sự leo thang của các rào cản thương mại, dẫn đầu bởi Hoa Kỳ, đã tạo ra một môi trường kinh doanh toàn cầu đầy thách thức. Các báo cáo nhấn mạnh rằng Hoa Kỳ đã tăng thuế quan lên các mức chưa từng thấy trong gần một thế kỷ.⁴ OECD ước tính rằng thuế suất hiệu dụng trung bình của Mỹ đã tăng vọt lên 19.5% vào cuối tháng 8/2025, một con số đáng kinh ngạc so với tiêu chuẩn lịch sử gần đây.⁴

Hệ quả trực tiếp là sự kìm hãm mạnh mẽ đối với thương mại toàn cầu. Sự gia tăng rào cản là nguyên nhân chính khiến các tổ chức liên tục hạ dự báo tăng trưởng thương mại. World Bank dự báo tăng trưởng khối lượng thương mại hàng hóa và dịch vụ thế giới chỉ đạt 1.8% vào năm 2025 và 2.4% vào năm 2026, một sự sụt giảm mạnh so với các dự báo trước đó.⁵ WTO thậm chí còn bi quan hơn, đặc biệt là cho năm 2026, với dự báo tăng trưởng chỉ ở mức 0.5%, cho thấy một sự đình trệ gần như hoàn toàn.¹⁵

Bảng 2: Dự báo tăng trưởng khối lượng Thương mại toàn cầu (hàng hóa và dịch vụ, % thay đổi hàng năm)

Tổ chức	Dự báo 2025 (%)	Dự báo 2026 (%)	Nguồn
World Bank (Tháng 6/2025)	1.8	2.4	5
WTO (Tháng 10/2025)	2.4	0.5	15

Ngoài việc làm chậm lại dòng chảy thương mại, các chính sách bảo hộ và chính sách công nghiệp (industrial policies) đang thúc đẩy một xu hướng nguy hiểm hơn, đó là sự phân mảnh của nền kinh tế toàn cầu. Các công ty buộc phải tìm cách thích ứng bằng cách chuyển hướng thương mại sang các nước thứ ba hoặc tái định tuyến chuỗi cung ứng của họ. IMF cảnh báo rằng mặc dù các chiến thuật này có thể giúp duy trì hoạt động trong ngắn hạn, chúng lại vô cùng tốn kém và dẫn đến việc phân bổ nguồn lực dưới mức tối ưu trong dài hạn. Sự phân mảnh này, cùng với khả năng tách rời về công nghệ, chắc chắn sẽ kìm hãm tăng trưởng năng suất và tiềm năng kinh tế toàn cầu trong tương lai.¹

2. Tác động gián tiếp: Sự bào mòn niềm tin từ bất ổn chính sách

Có lẽ tác động nguy hại hơn cả bản thân các mức thuế quan là “bóng ma” của sự bất ổn. Việc các chính sách thay đổi nhanh chóng, thiếu các thỏa thuận thương mại rõ ràng, minh bạch và bền vững đã đẩy chỉ số bất ổn chính sách thương mại toàn cầu lên mức cao lịch sử.⁵

Sự bất ổn này là “kẻ thù” của đầu tư dài hạn. Khi các doanh nghiệp không thể dự báo được chi phí, thị trường và các quy tắc của cuộc chơi, phản ứng tự nhiên của họ là trì hoãn hoặc hủy bỏ các kế hoạch đầu tư.³ IMF đã chỉ ra một xu hướng đáng lo ngại: trong khi đầu tư vào lĩnh vực công nghệ đang bùng nổ, đầu tư ở các lĩnh vực khác của nền kinh tế lại đang giảm so với năm trước, cho thấy sự do dự lan rộng trong cộng đồng doanh nghiệp.¹³

Sự sụt giảm này đặc biệt rõ rệt đối với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). World Bank bày tỏ lo ngại sâu sắc về sự sụt giảm liên tục của dòng vốn FDI vào các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển (EMDEs), nơi FDI là nguồn vốn quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng, chuyển giao công nghệ và tạo việc làm. Căng thẳng thương mại và bất ổn chính sách được xác định là những thủ phạm chính gây ra sự sụt giảm này, làm suy yếu một trong những động lực phát triển quan trọng nhất của các quốc gia này.⁶

Tác động đầy đủ của thuế quan không diễn ra ngay lập tức mà có độ trễ. WTO nhận định rằng tác động lớn nhất của các biện pháp được áp dụng trong năm 2025 sẽ chuyển sang năm 2026.¹⁵ Lý do là trong ngắn hạn, nhiều công ty có khả năng hấp thụ một phần chi phí gia tăng thông qua việc cắt giảm biên lợi nhuận hoặc sử dụng các hợp đồng dài hạn đã ký trước đó.¹² Tuy nhiên, những “vùng đệm” này không phải là vô hạn. Khi các hợp đồng mới phải được đàm phán lại với chi phí cao hơn và biên lợi nhuận đã bị bào mòn, tác động thực sự lên giá cả tiêu dùng và sản lượng sẽ trở nên rõ ràng hơn.

Quan trọng hơn, IMF đã xác định một cơ chế tác động bất đối xứng: thuế quan hoạt động như một “cú sốc cung tiêu cực” ở quốc gia áp đặt thuế (Hoa Kỳ) và một “cú sốc cầu tiêu cực” ở các quốc gia bị áp thuế.¹² Tại Hoa Kỳ, thuế quan làm tăng chi phí hàng hóa nhập khẩu và đầu vào, đẩy giá cả lên và làm giảm sản lượng tiềm năng. Ngược lại, ở các quốc gia đối tác thương mại, việc mất đi thị trường xuất khẩu làm giảm nhu cầu đối với hàng hóa của họ, gây áp lực giảm sản lượng và việc làm. Sự bất đối xứng này là chìa khóa để giải thích sự phân kỳ trong các kết quả kinh tế vĩ mô, đặc biệt là lạm phát dai dẳng ở Mỹ so với áp lực giá cả yếu hơn ở châu Âu và châu Á. Nó tạo ra các thách thức chính sách tiền tệ hoàn toàn khác nhau cho Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) so với Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) hay Ngân hàng Nhật Bản (BoJ), làm phức tạp thêm việc điều phối chính sách toàn cầu.

III. Phân tích theo khu vực và quốc gia

Bức tranh kinh tế toàn cầu năm 2025 - 2026 được đặc trưng bởi sự phân hóa sâu sắc, nơi các nền kinh tế lớn và các khu vực phải đối mặt với những thách thức và cơ hội rất khác nhau. Tốc độ tăng trưởng không đồng đều này tạo ra một môi trường phức tạp cho các nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp.

1. Hoa Kỳ: Động cơ AI và gánh nặng thuế quan

Nền kinh tế Hoa Kỳ đang thể hiện một câu chuyện kép đầy mâu thuẫn. Một mặt, quốc gia này đang trải qua một làn sóng đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực Trí tuệ Nhân tạo (AI), được IMF ví như sự bùng nổ dot-com vào cuối những năm 1990.¹⁷ Làn sóng này thúc đẩy đầu tư vào thiết bị công nghệ cao và xây dựng các trung tâm dữ liệu, tạo ra một động lực tăng trưởng quan trọng.

Mặt khác, nền kinh tế đang phải gánh chịu những cú sốc cung tiêu cực. Các chính sách thuế quan đã làm tăng chi phí sản xuất và giá cả hàng hóa, trong khi các chính sách nhập cư bị thắt chặt hơn đang làm giảm nguồn cung lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực thiếu kỹ năng.¹² Những cú sốc này không chỉ kìm hãm sản lượng tiềm năng mà còn gây ra áp lực lạm phát dai dẳng. Thị trường lao động, vốn là điểm sáng trước đây, cũng bắt đầu có dấu hiệu suy yếu với số lượng việc làm mới giảm và tỷ lệ thất nghiệp nhích lên.¹² Do đó, các tổ chức dự báo tăng trưởng của Mỹ sẽ giảm tốc đáng kể, từ khoảng 2.8% năm 2024 xuống còn khoảng 1.8% - 2.0% vào năm 2025 và tiếp tục giảm xuống 1.5% vào năm 2026.³

Sự phụ thuộc không cân xứng vào một lĩnh vực duy nhất và mang tính đầu cơ cao như AI tạo ra một sự mong manh tiềm ẩn. Trong khi đầu tư công nghệ bùng nổ, đầu tư ở các lĩnh vực phi công nghệ lại đang suy giảm, cho thấy sự mở rộng không đồng đều.¹³ Nếu sự lạc quan về AI không được hiện thực hóa bằng lợi nhuận bền vững, như IMF cảnh báo, bong bóng đầu tư có thể vỡ.¹⁷ Một sự điều chỉnh mạnh trong lĩnh vực công nghệ có thể gây ra hiệu ứng gợn sóng tàn khốc cho toàn bộ nền kinh tế Mỹ và thế giới, thông qua các kênh sụt giảm tài sản (làm giảm tiêu dùng), cắt giảm đầu tư (đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số) và gián đoạn thương mại (giảm nhập khẩu linh kiện công nghệ từ châu Á). Sự phụ thuộc này là một rủi ro hệ thống tiềm ẩn.

2. Trung Quốc: Những cơn gió ngược cấu trúc

Triển vọng của Trung Quốc bị che mờ bởi những thách thức cấu trúc sâu sắc, khiến các tổ chức quốc tế bày tỏ lo ngại đặc biệt.¹⁷ Tăng trưởng được dự báo sẽ giảm tốc đáng kể, xuống khoảng 4.9% vào năm 2025 và 4.4% vào năm 2026.³

Vấn đề cốt lõi là cuộc khủng hoảng trong lĩnh vực bất động sản, vốn vẫn chưa được giải quyết sau bốn năm. Sự sụt giảm liên tục trong đầu tư bất động sản không chỉ kéo lùi tăng trưởng mà còn làm gia tăng rủi ro đối với sự ổn định của hệ thống tài chính.¹⁷ Cùng với đó, nhu cầu tín dụng yếu và niềm tin tiêu dùng thấp đang đẩy nền kinh tế đến bờ vực của một “vòng xoáy giảm phát-nợ” (debt-deflation trap) nguy hiểm, nơi giá cả giảm làm tăng gánh nặng nợ thực tế, dẫn đến cắt giảm chi tiêu và đầu tư hơn nữa.¹⁷

Thêm vào đó, có những lo ngại về hiệu quả của mô hình tăng trưởng do nhà nước định hướng. IMF chỉ ra rằng việc chính phủ trợ cấp quy mô lớn cho các ngành công nghiệp chiến lược như xe điện và tấm pin mặt trời, mặc dù tạo ra thành công trong các lĩnh vực đó, có thể đã dẫn đến sự phân bổ sai nguồn lực trên quy mô lớn và làm cho tăng trưởng năng suất toàn dụng yếu kém.¹⁷

3. Khu vực đồng Euro: Giảm tốc ổn định

Khu vực đồng Euro được dự báo sẽ trải qua một giai đoạn giảm tốc ổn định nhưng ở mức độ khiêm tốn. Tăng trưởng dự kiến sẽ vào khoảng 1.2% vào năm 2025 và giảm nhẹ xuống 1.0% - 1.1% vào năm 2026.³ Nền kinh tế khu vực này, vốn phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu, đang bị ảnh hưởng bởi các ma sát thương mại gia tăng và sự bất ổn địa chính trị. Tuy nhiên, tác động tiêu cực này được bù đắp phần nào bởi các điều kiện tín dụng trong khu vực đã trở nên nới lỏng hơn và các khoản đầu tư công mạnh mẽ hơn, giúp hỗ trợ nhu cầu trong nước.⁴

4. Các Thị trường mới nổi và đang phát triển (EMDEs): Điểm sáng và thách thức

Nhìn chung, khối các nền kinh tế EMDEs tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng toàn cầu. IMF dự báo nhóm này sẽ tăng trưởng trên 4%¹, trong khi World Bank đưa ra con số thận trọng hơn là 3.8%.⁵ Một điểm đáng chú ý là sự kiên cường ngày càng tăng của nhiều quốc gia trong khối này. IMF ghi nhận rằng việc cải thiện các khuôn khổ chính sách tiền tệ và tài khóa trong những năm qua đã giúp các EMDEs chống chọi tốt hơn với các cú sốc từ bên ngoài.¹

Trong bức tranh chung đó, **Ấn Độ** nổi lên như một ngôi sao sáng. Có một sự đồng thuận mạnh mẽ rằng Ấn Độ sẽ là nền kinh tế lớn tăng trưởng nhanh nhất thế giới trong giai đoạn 2025-2026.²¹ Sự tăng trưởng mạnh mẽ này được thúc đẩy bởi một loạt các yếu tố cấu trúc thuận lợi: một cơ cấu dân số vàng với lực lượng lao động trẻ và dồi dào; tầng lớp trung lưu đang mở rộng nhanh chóng, thúc đẩy tiêu dùng nội địa; một quá trình số hóa nền kinh tế diễn ra mạnh mẽ, giúp tăng cường hiệu quả và tính minh bạch.²¹

Bảng 3: Dự báo tăng trưởng GDP các nền kinh tế lớn(%)

Nền kinh tế/Khu vực	Tổ chức	Dự báo 2025 (%)	Dự báo 2026 (%)	Nguồn
Hoa Kỳ	IMF	2.0	2.1	16
	OECD	1.8	1.5	4
Trung Quốc	IMF	4.8	4.2	16
	OECD	4.9	4.4	4
	World Bank	4.5	4.0	5
Khu vực đồng Euro	IMF	1.2	1.1	16
	OECD	1.2	1.0	4
Nhật Bản	IMF	1.1	0.6	16
	OECD	0.5	0.5	8
Ấn Độ	IMF	6.6	6.2	20
	World Bank (Nam Á)	5.8	6.2	6

IV. Đánh giá các rủi ro chính đối với triển vọng toàn cầu

Cán cân rủi ro đối với triển vọng kinh tế toàn cầu giai đoạn 2025 - 2026 nghiêng hẳn về phía tiêu cực. Các tổ chức quốc tế đã xác định một loạt các mối đe dọa tiềm tàng, từ thị trường tài chính đến các vấn đề cấu trúc, điều đáng lo ngại là các rủi ro này có khả năng tương tác và khuếch đại lẫn nhau, tạo ra một môi trường đầy bất trắc.

1. Rủi ro tài chính: định giá căng thẳng và sự lây lan

Một trong những rủi ro cấp bách nhất đến từ thị trường tài chính, đặc biệt là sự bùng nổ của cổ phiếu công nghệ liên quan đến AI. IMF đã nhiều lần cảnh báo về sự tương đồng giữa cơn sốt AI hiện tại và bong bóng dot-com vào cuối những năm 1990.¹⁷ Các thuật ngữ như “định giá tài sản bị kéo căng” (stretched asset valuations) và sự lạc quan quá mức cho thấy lo ngại về khả năng xảy ra một “sự điều chỉnh giá mạnh” (reprice sharply) nếu kỳ vọng về lợi nhuận từ AI không được đáp ứng.¹

Một sự sụt giảm đột ngột giá cổ phiếu công nghệ sẽ không chỉ giới hạn trong lĩnh vực này. Nó sẽ gây ra hiệu ứng tài sản tiêu cực, làm xói mòn của cải của các hộ gia đình và doanh nghiệp, dẫn đến cắt giảm tiêu dùng và đầu tư. Quan trọng hơn, nó có thể gây ra hiệu ứng lây lan qua hệ thống tài chính. IMF đặc biệt lo ngại về vai trò ngày càng tăng của các tổ chức tài chính phi ngân hàng (NBFIs), vốn có mức độ giám sát thấp hơn nhưng lại có sự kết nối chặt chẽ với các ngân hàng truyền thống. Một cú sốc trong lĩnh vực công nghệ có thể gây ra căng thẳng thanh khoản ở các NBFIs, từ đó lan sang hệ thống ngân hàng và gây ra một cuộc khủng hoảng tài chính rộng lớn hơn.¹

2. Rủi ro tài khóa: nợ công và không gian chính sách bị thu hẹp

Nhiều chính phủ, đặc biệt là ở các nền kinh tế phát triển lớn, đang phải đối mặt với một tình thế tài khóa ngày càng khó khăn.¹⁷ Gánh nặng nợ công vốn đã ở mức cao lịch sử, giờ đây họ phải đối mặt với một loạt các áp lực mới. Tăng trưởng kinh tế chậm lại làm giảm nguồn thu thuế, trong khi môi trường lãi suất thực cao hơn làm tăng chi phí trả nợ. Đồng thời, các nhu cầu chi tiêu mới và cấp bách đang xuất hiện, bao gồm tăng chi tiêu quốc phòng, đảm bảo an ninh kinh tế (ví dụ như trợ cấp cho các ngành chiến lược) và tài trợ cho quá trình chuyển đổi xanh.¹

Sự kết hợp của các yếu tố này đang “siết chặt vòng kim cô tài khóa”, làm thu hẹp không gian chính sách của các chính phủ để ứng phó với các cú sốc trong tương lai. Các quốc gia có thu nhập thấp là những đối tượng dễ bị tổn thương nhất. Họ không chỉ đối mặt với các thách thức nội tại mà còn phải đối mặt với viễn cảnh dòng vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) bị cắt giảm đáng kể, làm trầm trọng thêm tình trạng nghèo đói và bất ổn xã hội.¹²

3. Rủi ro lạm phát và chính sách tiền tệ

Mặc dù lạm phát toàn cầu đang trên đà giảm, lạm phát ở Hoa Kỳ vẫn được dự báo sẽ tiếp tục cao hơn mục tiêu, với các rủi ro nghiêng về phía tăng.¹ Điều này có thể buộc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) phải duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt trong thời gian dài hơn so với dự kiến của thị trường, gây ra các tác động lan tỏa tiêu cực đến phần còn lại của thế giới thông qua việc thắt chặt các điều kiện tài chính toàn cầu và làm đồng USD mạnh lên.

Một rủi ro tinh vi hơn là sự xói mòn uy tín của các ngân hàng trung ương. IMF cảnh báo về áp lực chính trị ngày càng tăng, yêu cầu các ngân hàng trung ương phải nói lỏng chính sách tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế hoặc làm giảm chi phí trả nợ của chính phủ.⁷ Việc nhượng bộ trước những áp lực này sẽ làm tổn hại đến sự độc lập của ngân hàng trung ương, một yếu tố quan trọng để neo giữ kỳ vọng lạm phát. Nếu công chúng và thị trường mất niềm tin vào cam kết chống lạm phát của ngân hàng trung ương, điều đó có thể dẫn đến bất ổn kinh tế vĩ mô và tài chính nghiêm trọng.⁷

4. Rủi ro cấu trúc và địa chính trị

Các yếu tố cấu trúc dài hạn cũng đang tạo ra những cơn gió ngược. Các chính sách nhập cư ngày càng hạn chế ở nhiều nền kinh tế phát triển, kết hợp với xu hướng dân số già hóa có nguy cơ tạo ra các cú sốc cung lao động tiêu cực. Tình trạng thiếu hụt lao động có thể làm giảm sản lượng của nền kinh tế, đồng thời thúc đẩy lạm phát trong lĩnh vực dịch vụ, nơi lao động chiếm tỷ trọng chi phí lớn.¹

Bên cạnh đó, môi trường địa chính trị vẫn còn nhiều biến động. Các cuộc xung đột đang diễn ra tiếp tục gây gián đoạn thương mại và thị trường hàng hóa, làm tăng thêm sự không chắc chắn và có thể bùng phát thành các cuộc khủng hoảng lớn hơn.⁵

Điều nguy hiểm nhất là sự liên kết giữa các rủi ro này. Chúng không tồn tại một cách độc lập mà có thể tương tác và khuếch đại lẫn nhau, tạo ra một “vòng lặp tận thế” tiềm tàng.¹ Một kịch bản có thể xảy ra như sau: một sự điều chỉnh mạnh trên thị trường chứng khoán công nghệ (rủi ro tài chính) có thể gây ra suy thoái kinh tế. Điều này sẽ làm sụt giảm nghiêm trọng nguồn thu thuế và làm trầm trọng thêm tình hình tài khóa vốn đã căng thẳng (rủi ro tài khóa). Các chính phủ có nợ cao sẽ phải đối mặt với chi phí đi vay tăng vọt khi thị trường trái phiếu hoảng loạn, buộc họ phải thực hiện các biện pháp thắt lưng buộc bụng hà khắc, càng làm suy thoái sâu hơn. Trong bối cảnh đó, áp lực chính trị sẽ gia tăng, yêu cầu ngân hàng trung ương phải “in tiền” để giải cứu nền kinh tế và chính phủ, đe dọa sự độc lập của họ và có nguy cơ làm kỳ vọng lạm phát vượt khỏi tầm kiểm soát (rủi ro thể chế). Vòng phản hồi tiêu cực này cho thấy một cú sốc trong một lĩnh vực có thể nhanh chóng leo thang thành một cuộc khủng hoảng hệ thống, một mối đe dọa lớn hơn nhiều so với tổng của các rủi ro riêng lẻ.

V. Tổng hợp các yêu cầu chính sách và khuyến nghị

Trước một bối cảnh kinh tế toàn cầu đầy thách thức và rủi ro, các tổ chức quốc tế đã đưa ra một loạt các khuyến nghị nhất quán, nhằm mục tiêu kép là ổn định nền kinh tế trong ngắn hạn và thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

1. Ưu tiên hàng đầu: Khôi phục sự tin cậy và khả năng dự báo

Một thông điệp xuyên suốt và được nhấn mạnh nhiều nhất là sự cần thiết phải giảm bớt tình trạng bất ổn chính sách, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại. Nền kinh tế toàn cầu cần các quy tắc rõ ràng, minh bạch và có thể dự đoán được để các doanh nghiệp có thể tự tin đầu tư và lập kế hoạch.⁴ IMF kêu gọi các quốc gia kết hợp ngoại giao thương mại với các điều chỉnh kinh tế vĩ mô cần thiết để giải quyết các mất cân bằng cơ bản, thay vì chỉ dựa vào các biện pháp bảo hộ.¹ Việc khôi phục một môi trường thương mại dựa trên luật lệ được coi là ưu tiên hàng đầu để thúc đẩy niềm tin và tăng trưởng.

2. củng cố bền vững tài khóa

Một điểm đồng thuận mạnh mẽ khác là yêu cầu các quốc gia phải giải quyết các lỗ hổng tài khóa và bắt đầu quá trình xây dựng lại các vùng đệm chính sách. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh nợ công cao và chi phí đi vay gia tăng.¹ OECD nhấn mạnh rằng kỷ luật tài khóa là cần thiết để đảm bảo tính bền vững của nợ trong dài hạn và tạo ra không gian để ứng phó với các cú sốc trong tương lai.³ Lời khuyên này được đưa ra ngay cả khi các chính phủ đang phải đối mặt với áp lực chi tiêu ngày càng tăng, cho thấy mức độ cấp bách của vấn đề.

3. Điều hành chính sách tiền tệ

Đối với chính sách tiền tệ, thông điệp chính là sự cảnh giác và kiên định. Các ngân hàng trung ương được khuyến nghị phải duy trì sự tập trung vào mục tiêu ổn định giá cả và phản ứng kịp thời với những thay đổi trong cán cân rủi ro lạm phát.³ Quan trọng hơn cả là phải bảo vệ sự độc lập của ngân hàng trung ương trước các áp lực chính trị. IMF cảnh báo rằng bất kỳ sự thỏa hiệp nào về mục tiêu ổn định giá cả để hỗ trợ tăng trưởng ngắn hạn hoặc giảm chi phí nợ công cuối cùng sẽ phản tác dụng, làm xói mòn uy tín đã được xây dựng trong nhiều thập kỷ và gây ra bất ổn kinh tế vĩ mô.⁷

4. Thúc đẩy cải cách cơ cấu

Để thoát khỏi quỹ đạo tăng trưởng thấp hiện tại, các tổ chức đều nhấn mạnh tầm quan trọng của các cải cách cấu trúc. Các nỗ lực cải cách mạnh mẽ hơn được coi là chìa khóa để cải thiện mức sống một cách bền vững và khai thác tiềm năng to lớn từ các công nghệ mới như AI.³ Các lĩnh vực cải cách được đề xuất bao gồm cải thiện chất lượng thể chế, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi để kích thích đầu tư tư nhân, phát triển vốn nhân lực thông qua giáo dục và đào tạo và cải thiện chức năng của thị trường lao động.⁶

Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách đang phải đối mặt với một thế

lưỡng nan cốt lõi. Họ nhận được những lời khuyên có vẻ mâu thuẫn: một mặt, họ được yêu cầu phải củng cố tài khóa, tức là cắt giảm chi tiêu hoặc tăng thuế.¹ Mặt khác, họ phải đối mặt với những áp lực không thể tránh khỏi để tăng chi tiêu cho các ưu tiên chiến lược mới như quốc phòng, an ninh kinh tế và chuyển đổi khí hậu.¹⁷ Cả hai hướng đi này đều mang tính thắt chặt và rất khó thực hiện khi tăng trưởng kinh tế đang chậm lại và có nguy cơ suy thoái. Các chính phủ dường như bị mắc kẹt giữa ba mục tiêu không thể đồng thời đạt được: (a) kích thích tăng trưởng kinh tế, (b) củng cố bền vững tài khóa và (c) tài trợ cho các ưu tiên chiến lược mới. Bất kỳ lựa chọn nào cũng đòi hỏi sự đánh đổi đau đớn và việc điều hướng thành công trong môi trường phức tạp này sẽ là thách thức lớn nhất đối với các nhà lãnh đạo kinh tế trong những năm tới.

Nguồn trích dẫn

1. World Economic Outlook, October 2025: Global Economy in Flux ..., <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2025/10/14/world-economic-outlook-october-2025>
2. <https://www.oecd.org/en/about/news/press-releases/2025/09/global-economic-outlook-weakens-as-policy-uncertainty-weighs-on-demand.html#:~:text=The%20latest%20OECD%20Interim%20Economic,weigh%20on%20investment%20and%20trade>.
3. Global economic outlook weakens as policy uncertainty weighs on demand - OECD, <https://www.oecd.org/en/about/news/press-releases/2025/09/global-economic-outlook-weakens-as-policy-uncertainty-weighs-on-demand.html>
4. OECD Economic Outlook, Interim Report September 2025, https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-outlook-interim-report-september-2025_67b10c01-en/full-report.html
5. Global Economic Prospects -- June 2025 -- Chapter 1 - World Bank ..., <https://openknowledge.worldbank.org/bitstreams/ef100e82-a9ed-4bfe-b719-4dc708f7b4d7/download>
6. Global Economic Prospects - World Bank, <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>
7. IMF / WORLD ECONOMIC OUTLOOK 2025 | UN Audiovisual Library - UN Media, <https://media.un.org/avlibrary/en/asset/d343/d3431620>
8. OECD Economic Outlook, Interim Report September 2025 | OECD, https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-outlook-interim-report-september-2025_67b10c01-en.html
9. World Economic Outlook Update, July 2025: Global Economy: Tenuous Resilience amid Persistent Uncertainty - International Monetary Fund (IMF), <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2025/07/29/world-economic-outlook-update-july-2025>
10. Global growth held steady in H1 2025 despite Trump's tariff uncertainty, says IMF, <https://m.economictimes.com/news/economy/indicators/global-growth-held-steady-in-h1-2025-despite-trumps-tariff-uncertainty-says-imf/articleshow/124629188.cms>
11. IMF Press Briefing: World Economic Outlook - October 2025 | CNBC TV18 - YouTube, <https://www.youtube.com/watch?v=wOUJQegvnXk>
12. World Economic Outlook, October 2025; Chapter 1: Global Prospects and Policies - International Monetary Fund (IMF), <https://www.imf.org/-/media/Files/Publications/WEO/2025/October/English/ch1.ashx>
13. Press Briefing Transcript: World Economic Outlook, Annual Meetings 2025, <https://www.imf.org/en/News/Articles/2025/10/14/tr-10-14-25-press-briefing-transcript-world-economic-outlook-annual-meetings-2025>
14. IMF upgrades U.S. economic outlook as tariffs cause less disruption, for now | PBS News, <https://www.pbs.org/newshour/nation/imf-upgrades-u-s-economic-outlook-as-tariffs-cause-less-disruption-for-now>
15. Trade growth likely to feel tariff hit in 2026: WTO | Global Trade Review (GTR), <https://www.gtreview.com/news/global/trade-growth-likely-to-feel-tariff-hit-in-2026-wto/>
16. OECD Sees Global Growth Slowing in 2025 - Trading Economics, <https://tradingeconomics.com/world/full-year-gdp-growth/news/487243>

17. Global Economic Outlook Shows Modest Change Amid Policy Shifts ..., <https://www.imf.org/en/Blogs/Articles/2025/10/14/global-economic-outlook-shows-modest-change-amid-policy-shifts-and-complex-forces>

18. ‘A foot out in the cold’: leaders huddle at IMF as icy economic winds blow, <https://www.theguardian.com/business/2025/oct/17/leaders-imf-private-credit-tax-bonds-tariff-washington>

19. IMF: Global economy in flux, prospects remain dim - EFG International, https://www.efginternational.com/us/insights/2025/imf_global_economy_in_flux_prospects_remain_dim.html

20. IMF raises global growth forecast to 3.2% for 2025, <https://www.aa.com.tr/en/economy/imf-raises-global-growth-forecast-to-32-for-2025/3717126>

21. Economic boom: India to pip Germany, become 3rd-largest economy by 2030! Key factors driving growth, <https://timesofindia.indiatimes.com/business/india-business/economic-boom-india-to-pip-germany-become-3rd-largest-economy-by-2030-key-factors-driving-growth/articleshow/124740326.cms>

22. Global Financial Stability Report, October 2025: Shifting Ground beneath the Calm, <https://www.imf.org/en/Publications/GFSR/Issues/2025/10/14/global-financial-stability-report-october-2025>

TỔNG QUAN CÁC CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG 2025 - 2026

I. Sự bùng nổ của Trí tuệ nhân tạo: Tác nhân và kiến tạo

Bối cảnh công nghệ chiến lược trong giai đoạn 2025 - 2026 được định hình bởi sự trưởng thành vượt bậc của Trí tuệ nhân tạo (AI). AI đã chuyển đổi từ một tập hợp các công cụ hỗ trợ thành một công nghệ đóng vai trò là yếu tố khuếch đại nền tảng, thúc đẩy hầu hết các xu hướng công nghệ chiến lược khác.

1. AI tác nhân (Agentic AI): Từ mô hình nền tảng đến khả năng tự động hoá hành động

Sự dịch chuyển chiến lược cốt lõi trong lĩnh vực AI hiện nay không còn chỉ tập trung vào việc cải thiện kiến trúc và khả năng của các mô hình nền tảng (Foundation Models) mà là khả năng tự động hóa và hành động. Phân tích của McKinsey đã hợp nhất bốn xu hướng AI riêng lẻ trước đây - bao gồm AI ứng dụng, AI kiến tạo (Generative AI), công nghiệp hóa học máy (ML) và phát triển phần mềm thể hệ mới thành một danh mục bao quát duy nhất là Trí tuệ nhân tạo.¹ Sự hợp nhất này cho thấy AI đã đạt đến mức độ trưởng thành, vượt ra khỏi các ứng dụng chuyên biệt để trở thành một động lực kinh tế toàn diện.¹

Sự trỗi dậy của AI tác nhân (Agentic AI) là xu hướng mới nổi bật nhất, được Gartner và McKinsey nhấn mạnh.¹ Agentic AI đại diện cho bước phát triển tiếp theo, kết hợp tính linh hoạt và tổng quát của các mô hình nền tảng với khả năng lập kế hoạch và hành động trong thế giới thực. Công nghệ này cho phép tạo ra các “đồng nghiệp ảo” (virtual coworkers) có khả năng tự chủ thực hiện các quy trình làm việc nhiều bước phức tạp.¹ Ví dụ, trong logistics, 76% chuyên gia ngành này nhận thấy tiềm năng của các tác nhân AI tự trị trong việc xử lý các nhiệm vụ phức tạp như tự động đặt hàng lại hay định tuyến lại lô hàng.³

Sự tự chủ ngày càng tăng của AI tác nhân ngay lập tức đặt ra nhu cầu cấp bách về Quản trị AI. Các nền tảng Quản trị AI là các giải pháp công nghệ cần thiết, cho phép các tổ chức quản lý hiệu suất pháp lý, đạo đức và vận hành của hệ thống AI của họ.² Khi AI không chỉ đưa ra gợi ý mà còn thực hiện hành động, việc thiết lập các hàng rào bảo vệ và kiểm soát là điều kiện tiên quyết để quản lý rủi ro.

2. Thang đo giá trị và tác động đến năng suất

Generative AI đã vượt qua giai đoạn thử nghiệm ban đầu và đang bước vào giai đoạn tích hợp chiến lược, mang lại lợi tức đầu tư (ROI) rõ ràng. Thật vậy, gần một nửa (49%) các nhà lãnh đạo công nghệ trong một khảo sát gần đây đã xác nhận rằng AI đã được tích hợp “hoàn toàn” vào chiến lược kinh doanh cốt lõi của họ.⁴

AI được chứng minh có thể mang lại mức tăng năng suất, tốc độ đưa sản phẩm ra thị trường và doanh thu từ 20% đến 30% khi được áp dụng ở quy mô lớn.⁴ Ban đầu, những cải thiện năng suất này tập trung vào các tác vụ lặp lại và tẻ nhạt,

nhưng dữ liệu cho thấy theo thời gian, lợi ích năng suất sẽ dần chuyển sang các tác vụ kỹ thuật phần mềm phức tạp hơn.⁵ Các trường hợp ứng dụng thực tế minh họa ROI đáng kể. Ví dụ, Mercari, sàn thương mại điện tử lớn nhất Nhật Bản, dự kiến đạt ROI 500% trong khi giảm 20% khối lượng công việc của nhân viên bằng cách sử dụng AI cho dịch vụ khách hàng.⁶

Sự phát triển mạnh mẽ của AI tạo ra một vòng lặp nhân quả sâu sắc giữa phần mềm, phần cứng và tính bền vững của hạ tầng. Nhu cầu ngày càng tăng đối với các mô hình AI, đặc biệt là Generative AI và Agentic AI, đòi hỏi công suất tính toán, bộ nhớ và mạng lưới cao hơn theo cấp số nhân.¹ Nhu cầu tính toán khổng lồ này đã thúc đẩy sự đổi mới mạnh mẽ trong lĩnh vực Bán dẫn Chuyên dụng (Application-Specific Semiconductors), được thiết kế đặc biệt để tối ưu hóa hiệu suất đồng thời quản lý chi phí, nhiệt độ và mức tiêu thụ điện năng.¹ Nếu các tổ chức đầu tư vào AI mà không đồng thời nâng cấp kiến trúc phần cứng và tối ưu hóa năng lượng, họ sẽ đối mặt với chi phí vận hành tăng vọt và gánh nặng môi trường (carbon debt) không bền vững.

Sự thay đổi chiến lược từ AI công cụ sang AI tự trị (Agentic AI) đòi hỏi các nhà lãnh đạo phải thay đổi câu hỏi chiến lược từ “AI giúp gì cho con người?” sang “Những nhiệm vụ nào con người có thể ủy thác hoàn toàn cho AI?”. Sự xuất hiện của các “đồng nghiệp ảo” tự trị này biến việc triển khai các Nền tảng Quản trị AI (AI Governance Platforms) thành một yêu cầu pháp lý và vận hành bắt buộc ngay từ đầu để quản lý rủi ro.

Xét về phân khúc khu vực, mặc dù Bắc Mỹ từ lâu đã dẫn đầu về công nghệ, khu vực Châu Á-Thái Bình Dương (APAC) đang thu hẹp khoảng cách trong việc áp dụng Generative AI. Cả hai khu vực đều có 16% tổ chức tìm thấy giá trị đã được chứng minh từ AI, nhưng APAC đang đầu tư mạnh mẽ hơn về tổng thể.⁷

Bảng 1: Tóm tắt tác động kép của AI tác nhân đối với mô hình kinh doanh và cơ sở hạ tầng

Xu hướng cốt lõi	Định nghĩa chiến lược	Tác động kinh doanh chính	Hệ quả thách thức kép
Agentic AI	AI có khả năng tự lập kế hoạch và hành động để đạt mục tiêu. ¹	Tăng năng suất 20-30%, tự động hóa quy trình phức tạp (VD: logistics, tài chính). ³	Đòi hỏi Quản trị AI (Governance) và giám sát pháp lý ngay lập tức. ²
Semiconductors Chuyên dụng	Chip được tối ưu hóa cho khối lượng công việc AI/ML. ¹	Giảm chi phí vận hành và nhiệt độ (hiệu quả năng lượng) cho các mô hình lớn.	Căng thẳng chuỗi cung ứng, phụ thuộc vào địa chính trị chip. ¹

II. Tương lai của điện toán: Lượng tử và hạ tầng đám mây bền vững

Tương lai của điện toán được định hình bởi hai mặt đối lập: Mật mã hậu lượng tử (PQC) là chiến lược phòng thủ an ninh và Điện toán lượng tử (QC) là

công nghệ tiên phong, cùng với sự dịch chuyển sang hạ tầng đám mây tối ưu hóa và bền vững.

1. Chiến lược phòng thủ: PQC – mệnh lệnh an ninh

Điện toán lượng tử dù vẫn đang trong giai đoạn phát triển, tiềm ẩn khả năng giải mã hầu hết các thuật toán mã hóa bất đối xứng hiện đang được sử dụng để bảo vệ thông tin. Mật mã hậu lượng tử (Post-quantum Cryptography - PQC) là xu hướng chiến lược phòng thủ nhằm bảo vệ dữ liệu khỏi rủi ro giải mã này.²

PQC được Gartner xác định là một trong những xu hướng công nghệ chiến lược hàng đầu.² Tính cấp thiết của PQC không nằm ở sự ra đời *hiện tại* của máy tính lượng tử thực tế, mà ở mối đe dọa “Thu hoạch ngay, Giải mã sau” (Harvest Now, Decrypt Later), nơi dữ liệu mã hóa nhạy cảm được thu thập và lưu trữ ngày nay để giải mã khi máy tính lượng tử trưởng thành. Do đó, PQC là một **mệnh lệnh chiến lược mang tính chất quản trị rủi ro theo thời gian**.

Thách thức chuyển đổi là đáng kể. Các thuật toán PQC không phải là các giải pháp thay thế trực tiếp cho các thuật toán bất đối xứng hiện có. Chúng có thể gây ra các vấn đề về hiệu suất, và các ứng dụng hiện tại sẽ cần được kiểm tra, thậm chí viết lại hoàn toàn.² Điều này có nghĩa là việc triển khai PQC không phải là một dự án công nghệ trong tương lai mà là một quy trình phức tạp, tốn thời gian, đòi hỏi ngân sách và lộ trình triển khai ngay lập tức để giảm thiểu rủi ro pháp lý và an ninh trong dài hạn.

2. Cạnh tranh lượng tử toàn cầu: Hiện trạng phần cứng và địa chính trị

Trong khi PQC là phòng thủ, Điện toán lượng tử (Quantum Computing - QC) là mũi nhọn của cạnh tranh công nghệ toàn cầu. QC được coi là động lực kinh tế và bắt buộc về an ninh quốc gia do tiềm năng ứng dụng trong mã hóa, khoa học vật liệu, AI, và các ứng dụng lưỡng dụng.⁸

Các công ty công nghệ lớn đang đạt được những tiến bộ kỹ thuật vượt bậc. Google Quantum AI với chip Willow 105-qubit đã chứng minh độ trung thực cao và thực hiện thành công các thuật toán phức tạp (Quantum Echoes), mô phỏng vật lý nhanh hơn siêu máy tính cổ điển 13.000 lần.⁸ Tương tự, IBM đã vạch ra lộ trình nhằm đạt được ưu thế lượng tử (quantum advantage) vào năm 2026 và mục tiêu là hệ thống lượng tử chịu lỗi quy mô lớn (Starling, 200 qubit logic) vào năm 2029.¹¹

Cuộc đua địa chính trị giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc trong lĩnh vực này đang leo thang. Trung Quốc đã phát triển máy tính lượng tử Origin Wukong, củng cố vị thế của mình.⁹ Sự cạnh tranh này dẫn đến sự can thiệp trực tiếp của chính phủ. Hoa Kỳ đang cân nhắc việc mua cổ phần (equity stakes) trong các công ty QC, báo hiệu một kỷ nguyên mới của sự hợp tác công-tư để thúc đẩy đổi mới trong nước.⁸ Sự can thiệp này vừa là chất xúc tác thúc đẩy đổi mới, vừa tạo ra các ràng buộc mới: các công ty phải đối mặt với các yêu cầu giám sát an ninh quốc gia và hạn chế tiềm năng hợp tác nước ngoài.⁸ Các tổ chức trong lĩnh vực QC và các công nghệ chiến

lược tương tự phải quản lý rủi ro địa chính trị và tuân thủ các quy tắc kiểm soát xuất khẩu chặt chẽ hơn.

3. Hạ tầng đám mây bền vững: Hội tụ FinOps và GreenOps

Về cơ sở hạ tầng, Điện toán Đám mây Bản địa (Cloud-Native Architecture) đang trở nên ổn định và phổ biến. Kubernetes vẫn là nền tảng mặc định để triển khai ứng dụng cloud-native, hỗ trợ hiệu quả các chiến lược hybrid và multi-cloud nhằm đáp ứng nhu cầu về tính phục hồi và chủ quyền kỹ thuật số.¹² Các đổi mới như KubeVirt (tích hợp máy ảo vào Kubernetes) và việc mở rộng sang Edge Computing (Điện toán Biên) cho thấy khả năng của nền tảng này trong việc quản lý khối lượng công việc phân tán.¹²

Cùng với sự ổn định của kiến trúc, FinOps (Cloud Financial Operations) đã trưởng thành vượt ra khỏi vai trò lập ngân sách. Nó hiện tập trung chuyên sâu vào tối ưu hóa chi phí và hợp nhất chiến lược, đặc biệt do chi phí tính toán cao của các sáng kiến AI và áp lực toàn cầu nhằm “làm được nhiều hơn với chi phí ít hơn”.¹³

Xu hướng quan trọng là sự hội tụ giữa FinOps và GreenOps (Hoạt động Xanh). Tối ưu hóa tài nguyên đám mây thông qua các thực hành FinOps—như loại bỏ tài nguyên nhàn rỗi và triển khai kiến trúc hiệu quả—trực tiếp giúp giảm đáng kể mức tiêu thụ năng lượng và dấu chân carbon.¹⁴ Sự kết hợp giữa tối ưu hóa tài chính và tối ưu hóa môi trường này biến FinOps và GreenOps thành hai mặt của một đồng xu chiến lược. Đây được gọi là Augmented FinOps, nơi AI và Học máy (ML) được tích hợp để hợp lý hóa quản lý chi phí đám mây, cắt giảm lãng phí, giảm chi phí và giảm khí thải carbon.¹⁵ Điều này cho thấy tính bền vững không phải là một chi phí bổ sung mà là một chiến lược tối ưu hóa tài chính cần được lồng ghép ngay từ đầu chu trình phát triển thông qua các thực hành “Green Coding”.¹⁵

III. Sự đồng bộ hoá vật lý và kỹ thuật số (Physical-Digital Synergy)

Các công nghệ chiến lược trong giai đoạn 2025 đang xóa nhòa ranh giới giữa thế giới vật lý và kỹ thuật số, tạo ra các trải nghiệm nhập vai và mở rộng khả năng nhận thức của con người.

1. Điện toán không gian (Spatial Computing) và công nghệ nhập vai

Điện toán Không gian (Spatial Computing - SC) là xu hướng thứ 8 trong danh sách của Gartner.² SC tăng cường thế giới vật lý bằng các công nghệ thực tế tăng cường và thực tế ảo (AR/VR) để mang lại trải nghiệm nhập vai.²

SC mang lại lợi ích kép. Đối với người tiêu dùng, nó đáp ứng nhu cầu về các trải nghiệm tương tác trong game, giáo dục và thương mại điện tử. Đối với doanh nghiệp (B2B), SC cung cấp các công cụ trực quan hóa phức tạp, hỗ trợ ra quyết định và tăng hiệu suất trong các ngành như chăm sóc sức khỏe, bán lẻ và sản xuất.²

Tuy nhiên, việc áp dụng SC đang bị cản trở bởi những thách thức vận hành.

Phần cứng nhập vai hiện tại (như kính đeo đầu) vẫn đắt đỏ, cồng kềnh, yêu cầu sạc thường xuyên và có thể gây cô lập người dùng.² Hơn nữa, giao diện người dùng phức tạp và các mối lo ngại về quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu là những rào cản lớn cần được giải quyết để công nghệ này có thể mở rộng quy mô thị trường.²

2. Khái niệm Metaverse công nghiệp (Industrial Metaverse)

Khác với sự cường điệu ban đầu về Metaverse tiêu dùng, lĩnh vực doanh nghiệp đang tập trung vào Metaverse Công nghiệp. Khái niệm này dựa trên việc tạo ra các Bản sao số (Digital Twins) để tối ưu hóa chuỗi giá trị. Các ứng dụng hiện tại chủ yếu gắn liền với công nghệ Bản sao số và tập trung vào các lợi ích kinh doanh hữu hình.¹⁶

Phạm vi chuyển đổi của Metaverse Công nghiệp bao trùm toàn bộ vòng đời sản phẩm, từ Nghiên cứu & Phát triển (R&D) và thiết kế đến tối ưu hóa quy trình sản xuất, vận hành thiết bị, bảo trì, thử nghiệm sản phẩm và đào tạo kỹ năng chuyên môn.¹⁶ Việc tập trung vào B2B giúp các công ty đạt được hiệu quả ngay lập tức thay vì chờ đợi sự chấp nhận rộng rãi của người tiêu dùng, từ đó thúc đẩy ROI ngắn hạn rõ ràng hơn. Đặc biệt, Industrial Metaverse đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tính bền vững bằng cách hỗ trợ quá trình khử carbon và phi vật chất hóa thiết kế sản phẩm và quy trình sản xuất.¹⁷

3. Công nghệ tăng cường thần kinh (Neurological Enhancement)

Công nghệ Tăng cường Thần kinh (Neurological Enhancement - NE), là xu hướng thứ 10 của Gartner, đại diện cho sự can thiệp sâu sắc nhất vào tính con người. Nó nhằm cải thiện khả năng nhận thức bằng các công nghệ đọc và giải mã hoạt động của não.²

Lợi ích tiềm năng của NE là rất lớn, bao gồm nâng cao kỹ năng con người, cải thiện độ an toàn trong môi trường làm việc, cá nhân hóa giáo dục, hỗ trợ người lớn tuổi làm việc lâu hơn, và tạo ra các giải pháp tiếp thị thể hệ mới.²

Tuy nhiên, rủi ro đi kèm với NE là sâu sắc và phi vật chất. Công nghệ này đối mặt với các thách thức về chi phí cao, tính xâm lấn và rủi ro vật lý.² Quan trọng hơn, việc sử dụng Giao diện Người-Máy-Não (User-Brain Machine Interfaces - UBMs) và Giao diện Não-Não-Máy (Brain-Brain Machine Interfaces - BBMs) tạo ra các thách thức an ninh mạng nghiêm trọng. Những công nghệ này cũng làm đẩy lên các mối quan ngại đạo đức sâu sắc, chẳng hạn như khả năng thay đổi nhận thức thực tế của người dùng.²

Sự khác biệt giữa Điện toán Không gian (SC) và Tăng cường Thần kinh (NE) nằm ở mức độ rủi ro. SC có rào cản là các vấn đề kỹ thuật và chi phí có thể được giải quyết theo thời gian, trong khi NE mang lại lợi ích lớn nhưng đối mặt với rào cản đạo đức và an ninh dữ liệu “cấp độ não bộ”. Điều này tạo ra sự mất cân bằng rủi ro-phần thưởng, yêu cầu các tổ chức phải thiết lập Khung đạo đức và Quản trị đặc biệt *trước* khi thử nghiệm NE.

IV. Tác động chuyển đổi theo ngành và các trường hợp sử dụng chiến lược

Công nghệ chiến lược, đặc biệt là AI và Agentic AI đang định hình lại các ngành công nghiệp cốt lõi với tốc độ chưa từng có.

1. Tài chính và kế toán (Finance and Accounting)

GenAI đang thay đổi căn bản vai trò của các chuyên gia tài chính. Công nghệ này chuyển trọng tâm từ các hoạt động thu thập dữ liệu và báo cáo thủ công sang các hoạt động chiến lược và cung cấp thông tin chi tiết.¹⁸ Các tác vụ từng mất nhiều ngày, như chuẩn bị báo cáo tài chính cuối năm, giờ đây có thể được hoàn thành chỉ trong vài giờ, giải phóng các nhà kế toán để tập trung vào chiến lược.¹⁹

GenAI hoạt động như một “đồng phi công” (co-pilot), tạo ra các dự thảo tài liệu quan trọng, ví dụ như kịch bản cuộc gọi thu nhập, thông cáo báo chí, và phân tích cạnh tranh dựa trên dữ liệu lịch sử, quy định công khai và nội bộ.¹⁸ Điều này giúp các giám đốc tài chính (CFOs) tập trung vào chiến lược và truyền đạt thông điệp nhất quán, có tác động. Để tận dụng tối đa lợi ích, các nhóm tài chính được yêu cầu chuyển trọng tâm sang đổi mới, học hỏi kỹ thuật số và sử dụng AI có đạo đức.¹⁹

2. Chăm sóc sức khỏe (Healthcare) và Khoa học đời sống

Lĩnh vực công nghệ y tế (Healthtech) đang chứng kiến sự đảo ngược lớn trong đầu tư. Vận hành Nhà cung cấp (Provider Operations) hiện chiếm 44% tổng nguồn vốn healthtech, vượt qua lĩnh vực chăm sóc thay thế.²⁰

Sự dịch chuyển này được thúc đẩy bởi các giải pháp dựa trên AI, tập trung vào việc chuyển đổi quy trình hành chính và lâm sàng, mang lại các trường hợp kinh doanh mạnh mẽ hơn và lợi tức đầu tư (ROI) rõ ràng.²⁰ Các nhà đầu tư đang ưu tiên các giải pháp AI giảm gánh nặng hành chính và tối ưu hóa quy trình (back-office optimization) vì đây là con đường nhanh nhất và ít rủi ro nhất để đạt được chuyển đổi số. Bên cạnh đó, AI đóng vai trò quan trọng trong việc chẩn đoán nâng cao, bệnh học số (Digital Pathology), và hỗ trợ ra quyết định y tế.²¹ Các giao dịch M&A đang diễn ra nhằm mở rộng khả năng di truyền và chẩn đoán tiên tiến, củng cố xu hướng này.²¹

3. Chuỗi cung ứng và sản xuất (Supply Chain & Manufacturing)

Trong logistics và chuỗi cung ứng, AI không còn được coi là lợi thế cạnh tranh mà là “công cụ sinh tồn thiết yếu”.²² Thị trường AI trong logistics được dự báo sẽ đạt 20.8 tỷ USD vào năm 2025, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 45.6% từ năm 2020.²²

Sau khi triển khai các giải pháp AI, 78% các lãnh đạo chuỗi cung ứng báo cáo cải thiện đáng kể về mặt vận hành.²² Các ứng dụng bao gồm Bảo trì Dự đoán (Predictive Maintenance), Quản lý Tồn kho Động, và Phân tích Thời gian Thực.²² Sự tự động hóa đang được mở rộng thông qua Agentic AI. 76% chuyên gia logistics nhìn thấy tiềm năng của các tác nhân AI tự trị để xử lý các nhiệm vụ phức tạp như

tự động định tuyến lại lô hàng.³

Sự kết hợp giữa Agentic AI (khả năng hành động tự trị) và Thị giác Máy tính (Machine Vision - MV) tạo ra một chuỗi cung ứng có khả năng tự điều chỉnh cao. Hơn một nửa các nhà sản xuất đang đầu tư vào hệ thống camera hỗ trợ AI (MV) để tăng hiệu quả nhà kho, kiểm soát chất lượng và an toàn.³ Việc triển khai AI trong chuỗi cung ứng hiện nay phải hướng tới tự động hóa toàn diện (End-to-End Automation), kết nối các tác nhân tự trị xuyên suốt từ quản lý nhà cung cấp đến vận chuyển và kiểm soát chất lượng.

Bảng 2: Tác động của GenAI và AI Tác nhân theo Ngành

Ngành	Ứng dụng Chiến lược	Lợi ích Vận hành/ROI	Nguồn tham khảo
Thương mại Điện tử	Dịch vụ khách hàng Agentic AI, tạo nội dung siêu cá nhân hóa (text-to-video).	ROI 500%, giảm 20% khối lượng công việc nhân viên (Mercari). ⁶	6
Tài chính/Kế toán	Tạo dự thảo tài liệu cổ đông, phân tích tác động quy định.	Chuyển dịch từ thủ công sang chiến lược; hoàn thành báo cáo trong vài giờ. ¹⁸	18
Chăm sóc Sức khỏe	Tối ưu hóa vận hành nhà cung cấp, chẩn đoán AI/pathology số.	44% vốn Healthtech đổ vào Provider Operations do ROI rõ ràng. ²⁰	20
Chuỗi cung ứng	Quản lý nhà cung cấp tự trị, bảo trì dự đoán, Thị giác Máy tính.	76% chuyên gia thấy tiềm năng Agentic AI cho định tuyến/đặt hàng. ³	3

V. Rủi ro chiến lược, quản trị và chủ quyền kỹ thuật số

Sự đổi mới chưa từng có của công nghệ chiến lược, đặc biệt là AI, kéo theo những rủi ro pháp lý, đạo đức và địa chính trị phức tạp.

1. Khung pháp lý AI toàn cầu: Phân tích quy tắc Đạo luật AI của EU

Đạo luật AI của EU (EU AI Act) là nỗ lực toàn diện nhất để thiết lập các quy tắc hài hòa nhằm đảm bảo AI tôn trọng các quyền cơ bản, bảo vệ sức khỏe/an toàn, và đồng thời thúc đẩy đổi mới.²³ Đạo luật này phân loại AI theo bốn cấp độ rủi ro, và nghiêm cấm một số loại AI được coi là có “rủi ro không thể chấp nhận được” (áp dụng từ tháng 2 năm 2025), chẳng hạn như hệ thống nhận dạng cảm xúc tại nơi làm việc và trường học.²³

Đối với các hệ thống AI được coi là “rủi ro cao,” đạo luật áp đặt các nghĩa vụ rộng rãi đối với nhà cung cấp, bao gồm đánh giá rủi ro, thiết lập quản trị, duy trì tài liệu và đánh giá sự phù hợp.²³

Một yếu tố chiến lược quan trọng là phạm vi áp dụng ngoại lãnh thổ (extraterritoriality). Đạo luật áp dụng cho các công ty không có trụ sở tại EU nếu họ đặt hệ thống AI hoặc mô hình AI mục đích chung lên thị trường EU hoặc nếu đầu ra của hệ thống được sử dụng tại EU.²³ Hình phạt cho việc không tuân thủ là

rất nghiêm trọng, lên tới €35,000,000 hoặc 7% doanh thu toàn cầu hàng năm của công ty tùy thuộc vào mức độ vi phạm.²³ Do rủi ro tài chính toàn cầu này, Quản trị AI đang trở thành tiêu chuẩn tuân thủ toàn cầu mới, buộc các công ty đa quốc gia phải tuân thủ các quy tắc “rủi ro cao” của EU AI Act như một tiêu chuẩn tối thiểu.

2. Thách thức sở hữu trí tuệ (IP) và lao động

Sự xuất hiện của Generative AI và Agentic AI đã tạo ra một mâu thuẫn lớn với các khuôn khổ pháp lý hiện hành. Luật bản quyền, bằng sáng chế và nhãn hiệu thường yêu cầu tác giả hoặc nhà phát minh là con người. Ví dụ, Đạo luật Bản quyền Hoa Kỳ năm 1976 yêu cầu tác giả là con người.²⁵ Mâu thuẫn này khiến các sản phẩm sáng tạo được tạo ra hoàn toàn bởi AI có thể thiếu sự bảo hộ IP vững chắc.

Sự mất kết nối giữa đối mới tự trị (Agentic AI) và danh tính pháp lý của con người tạo ra rủi ro thương mại hóa. Nhiều vụ kiện đang diễn ra cáo buộc việc sử dụng trái phép các tác phẩm có bản quyền trong tập dữ liệu đào tạo AI là vi phạm.²⁵ Để bảo đảm tính pháp lý và khả năng thương mại hóa, các công ty phải thiết lập các “điểm can thiệp của con người” (human intervention points) rõ ràng trong quy trình làm việc của AI Tác nhân.

Ngoài ra, AI trong nơi làm việc đối mặt với rủi ro tuân thủ luật chống phân biệt đối xử. Hệ thống AI được sử dụng trong tuyển dụng có thể vô tình nhân đôi các hành vi phân biệt đối xử trong quá khứ hoặc sử dụng thông tin nhạy cảm về ứng viên mà nhà tuyển dụng không được phép hỏi.²⁶

3. Chủ quyền kỹ thuật số (Digital Sovereignty) và phản ứng khu vực

Khái niệm Chủ quyền Kỹ thuật số đang định hình chiến lược công nghệ ở cấp độ quốc gia và khu vực, đặc biệt là ở Châu Âu. Báo cáo “State of the Digital Decade 2025” của Ủy ban Châu Âu nhấn mạnh sự cần thiết phải hành động khẩn trương để tăng cường chuyển đổi kỹ thuật số và **chủ quyền công nghệ**.²⁷

Các hành động được đề xuất bao gồm tăng cường đầu tư công và tư, cải thiện khả năng tiếp cận vốn đầu tư mạo hiểm cho các công ty EU để mở rộng công nghệ chiến lược.²⁷ Để đạt được các mục tiêu này, EU đang tích cực theo đuổi các biện pháp lập pháp như Đạo luật Mạng Kỹ thuật số, Chiến lược Lượng tử và Đạo luật Phát triển Đám mây và AI.²⁷

Chủ quyền Kỹ thuật số vừa là rào cản thị trường vừa là động lực đầu tư. Nó tạo ra áp lực lên các công ty ngoài EU trong việc đảm bảo lưu trữ dữ liệu cục bộ và có thể hạn chế việc sử dụng các công nghệ không tuân thủ. Các nhà cung cấp công nghệ toàn cầu phải xem xét việc địa phương hóa các giải pháp và chiến lược đối tác khu vực để vượt qua các rào cản do các chính sách bảo hộ công nghệ này tạo ra.

VI. Hàm ý đối với các tổ chức.

Để quản lý rủi ro và tận dụng cơ hội từ các xu hướng công nghệ chiến lược

2025 - 2027, các tổ chức nên tập trung vào bốn lĩnh vực hành động ưu tiên.

1. Ưu tiên lộ trình An ninh chiến lược

Các tổ chức cần thiết lập một lộ trình rõ ràng để đối phó với các mối đe dọa công nghệ cấp cao nhất. Cần thành lập nhóm chuyên trách để đánh giá và lập kế hoạch di chuyển sang Mật mã Hậu Lượng tử (PQC). Sự tập trung phải nằm ở việc bảo vệ các hệ thống mã hóa dữ liệu dài hạn (Harvest Now, Decrypt Later) có nguy cơ bị tấn công, đồng thời kiểm thử và lập ngân sách cho việc viết lại mã nguồn và giải quyết các vấn đề hiệu suất liên quan.²

Đồng thời, khi các công nghệ Tăng cường Thần kinh (NE) tiềm năng xuất hiện, các tổ chức phải xây dựng các chính sách quản trị dữ liệu chặt chẽ tập trung vào bảo vệ thông tin từ UBMs và BBMs ngay lập tức, do rủi ro xâm lấn và đạo đức cực kỳ cao mà các công nghệ này gây ra.²

2. Chiến lược tận dụng và quản trị AI tác nhân

Việc đầu tư vào AI tác nhân phải có mục tiêu. Các tổ chức nên ưu tiên các trường hợp sử dụng Agentic AI có khả năng tự động hóa các quy trình cốt lõi và mang lại ROI nhanh chóng, đặc biệt trong các lĩnh vực như Tài chính (tạo báo cáo) và Chuỗi cung ứng (quản lý nhà cung cấp tự trị).³

Việc thiết lập AI Governance không còn là tùy chọn mà là bắt buộc. Cần triển khai các nền tảng Quản trị AI để đảm bảo tuân thủ các quy tắc pháp lý toàn cầu (như EU AI Act), kiểm soát thiên vị (bias) và giám sát hiệu suất hoạt động của các hệ thống AI tự trị.² Các tổ chức nên lấy mục tiêu tuân thủ các quy tắc “rủi ro cao” của EU AI Act làm tiêu chuẩn toàn cầu để giảm thiểu rủi ro chế tài.

3. Chuyển đổi hạ tầng kép : FinOps và GreenOps

Để quản lý chi phí tính toán ngày càng tăng của AI, các tổ chức phải áp dụng mô hình FinOps/GreenOps tích hợp.¹⁴ Điều này liên quan đến việc lồng ghép các thực hành bền vững và tối ưu hóa chi phí đám mây ngay từ đầu chu trình phát triển. Việc sử dụng Augmented FinOps (AI/ML) để liên tục giám sát và điều chỉnh việc sử dụng tài nguyên sẽ giúp đạt được cả hiệu quả kinh tế và trách nhiệm môi trường.¹⁵

Cần tận dụng Kubernetes như nền tảng ổn định để quản lý khối lượng công việc AI quy mô lớn, hỗ trợ chiến lược hybrid cloud và mở rộng sang Edge Computing để đảm bảo tính phục hồi và chủ quyền dữ liệu.¹²

4. Định vị địa chính trị và chủ quyền kỹ thuật số

Các nhà lãnh đạo phải quản lý rủi ro địa chính trị trong lĩnh vực công nghệ chiến lược. Đối với Quantum và Bán dẫn, chiến lược đầu tư và đối tác phải xem xét các chính sách bảo hộ công nghệ và hạn chế hợp tác quốc tế (đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh US-China).⁸

Đồng thời, cần thúc đẩy đầu tư vào các công ty địa phương tại khu vực Châu Á-Thái Bình Dương (APAC), nơi tốc độ chấp nhận GenAI đang tăng nhanh, và đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu Chủ quyền Kỹ thuật số của EU khi hoạt động tại thị trường này.⁷

Bảng 3: Tổng quan rủi ro chiến lược và pháp lý 2025

Rủi ro Chiến lược	Vấn đề cần quan tâm	Ảnh hưởng và thời hạn	Yêu cầu hành động
Quy định Pháp lý (EU AI Act)	Phạm vi ngoại lãnh thổ, hệ thống Rủi ro Cao. ²³	Chế tài lên tới 7% doanh thu toàn cầu; Cấm AI Rủi ro không chấp nhận từ T2/2025. ²³	Xây dựng Nền tảng Quản trị AI và tài liệu hóa ngay lập tức.
An ninh Lượng tử (PQC)	Nguy cơ giải mã “Harvest Now, Decrypt Later”. ²	Thách thức chuyển đổi thuật toán phức tạp, ảnh hưởng hiệu suất. ²	Lập ngân sách và lộ trình triển khai PQC ngay, bắt đầu kiểm thử hiệu suất.
Sở hữu Trí tuệ (IP)	Yêu cầu tác giả là con người cho sản phẩm AI. ²⁵	Sản phẩm của AI Tác nhân có thể thiếu bảo hộ IP vững chắc. ²⁵	Thiết lập các quy trình “Nhân hóa” (Human-in-the-loop) để bảo đảm quyền tác giả.
Công nghệ Tăng cường Thần kinh	Thách thức về Đạo đức, Xâm lấn và An ninh dữ liệu não bộ (UBMIs). ²	Rủi ro về sự thay đổi nhận thức người dùng, cần quản lý rủi ro đạo đức sâu sắc.	Ưu tiên các nguyên tắc đạo đức và an ninh mạng chuyên biệt trước khi triển khai.

Nguồn trích dẫn

1. McKinsey technology trends outlook 2025 | <https://www.mckinsey.com/capabilities/mckinsey-digital/our-insights/the-top-trends-in-tech>
2. Technology for Trends 2025: <https://www.gartner.com/en/articles/top-technology-trends-2025>
3. 2025 Supply Chain Survey Results—Artificial Intelligence (AI) Usage and Investment Plans, <https://www.abiresearch.com/blog/artificial-intelligence-ai-in-supply-chain-survey-results>
4. 2025 AI Business Predictions - PwC, <https://www.pwc.com/us/en/tech-effect/ai-analytics/ai-predictions.html>
5. The Impact of Generative AI on Software Engineering Activities, https://www.dhs.gov/sites/default/files/2025-01/2024_1219_impact_of_genai_on_software_engineering_activities_minkiewicz.pdf
6. Real-world gen AI use cases from the world's leading organizations <https://cloud.google.com/transform/101-real-world-generative-ai-use-cases-from-industry-leaders>
7. In the Race to Adopt AI, Asia-Pacific Is the Region to Watch, <https://www.bcg.com/publications/2025/generative-ai-adoption-in-asia>
8. U.S. Weighs Taking Equity Stakes in Quantum Computing Firms <https://thequantuminsider.com/2025/10/23/u-s-weighs-taking-equity-stakes-in-quantum-computing-firms/>
9. Quantum Computing in US-China Competition | German Marshall Fund of the United States, truy cập vào tháng 10 24, 2025, <https://www.gmfus.org/news/quantum-computing-us-china-competition>
10. Our quantum hardware: the engine for verifiable quantum advantage - The Keyword, truy cập vào tháng 10 24, 2025, <https://blog.google/technology/research/quantum-hardware-verifiable-advantage/>
11. IBM Quantum Computing | Technology and roadmap, <https://www.ibm.com/quantum/technology>
12. Cloud-Native Architecture: 2025 Trends and Insights, <https://www.wildnedge.com/blogs/embracing-cloud-native-architecture-the-2025-guide>
13. InfoQ Cloud and DevOps Trends Report - 2025, <https://www.infoq.com/articles/cloud-devops-trends-2025/>
14. FinOps: Where Financial and Environmental Sustainability Meet - AIM Consulting, <https://aimconsulting.com/insights/finops-where-financial-and-environmental-sustainability-meet/>
15. GreenOps and FinOps: A Dual Strategy for Sustainable AI - The New Stack, <https://thenewstack.io/greenops-and-finops-a-dual-strategy-for-sustainable-ai/>
16. Digital twins for building industrial metaverse - PMC - PubMed Central, <https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC11674778/>
17. Industrial Metaverse - Siemens Global, <https://www.siemens.com/global/en/company/digital-transformation/industrial-metaverse.html>
18. The Impact of Generative AI in Finance | <https://www.deloitte.com/us/en/services/consulting/articles/generative-ai-in-finance.html>
19. Reimagining accounting: Generative AI set to transform the finance profession,

<https://timesofindia.indiatimes.com/city/pune/reimagining-accounting-generative-ai-set-to-transform-the-finance-profession/articleshow/124698603.cms>

20. Future of Healthtech 2025 Report: Key VC Investment Drivers - Silicon Valley Bank, <https://www.svb.com/trends-insights/reports/healthtech-trends-report/>

21. KPMG 2025 Healthcare & Life Sciences Investment Outlook, <https://kpmg.com/us/en/articles/2025/kpmg-2025-healthcare-life-sciences-investment-outlook.html>

22. How AI is Changing Logistics & Supply Chain in 2025? - DocShipper, <https://docshipper.com/logistics/ai-changing-logistics-supply-chain-2025/>

23. Preparing for change: How businesses can thrive under the EU's AI Act | Global law firm, <https://www.nortonrosefulbright.com/en/knowledge/publications/228538a2/preparing-for-change-how-businesses-can-thrive-under-the-eus-ai-act>

24. <https://www.nortonrosefulbright.com/en/knowledge/publications/228538a2/preparing-for-change-how-businesses-can-thrive-under-the-eus-ai-act#:~:text=The%20AI%20Act%20prohibits%20some,inappropriate%20use%20of%20social%20scoring.>

25. Generative AI: Navigating intellectual property | <https://www.nixonpeabody.com/insights/articles/2025/09/17/generative-ai-navigating-intellectual-property>

26. Legal issues with AI: Ethics, risks, and policy - Thomson Reuters Legal Solutions, <https://legal.thomsonreuters.com/blog/the-key-legal-issues-with-gen-ai/>

27. 2025 State of the Digital Decade package | Shaping Europe's digital future, <https://digital-strategy.ec.europa.eu/en/policies/2025-state-digital-decade-package>

28. 2025 State of the Digital Decade report urges renewed action on digital transformation, security and technological sovereignty | Shaping Europe's digital future, <https://digital-strategy.ec.europa.eu/en/news/2025-state-digital-decade-report-urges-renewed-action-digital-transformation-security-and>